CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX ***VIX SECURITIES JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No: 142/2026/VIX – CBTT	Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2026 *Ha Noi, February 13, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
DISCLOSURE OF EXTRAORDINARY INFORMATION

Kính gửi/To:
Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Vietnam Stock Exchange
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh Stock Exchange

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
Company name: VIX Securities Joint Stock Company
Mã chứng khoán/*Ticker*: **VIX**
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
Address: Floor 22, No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Ha Noi
Điện thoại: (024) 4456 8888, số máy lẻ: 5103; Fax: (024) 3978 5380
Telephone: (024) 4456 8888, Ext: 5103; Fax: (024) 3978 5380
Email: info@vixs.vn

Nội dung thông tin công bố/*Information content disclosed:*

Bản cáo bạch phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng/*Prospectus for Public Offering of Additional Shares*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/02/2026 tại đường dẫn/ *Detailed information has been published on VIX's website on February 13, 2026 at the following link:*

https://vixs.vn/qhcd/cong-bo-thong-tin

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./*We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the disclosed information.*

NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX, c=VN, email=quangpt@vnpt.vn
Reason: I am the author of this document
Date: 2026.02.13 19:02:36 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
P. HAI BÀ TRƯNG - TP HÀ NỘI

ĐỖ VĂN TOÀN

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102576064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/12/2007, Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 21/07/2025)

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số ...41.../GCN-UBCK do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ...13.. tháng ...02.. năm ...2026..)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp tại địa điểm sau từ ngày:.....

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Trụ sở chính: Tầng 22, Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 4456 8888 Fax: (84-24) 3978 5379

Website: https://www.vixs.vn

Phụ trách công bố thông tin:

Ông: Dư Văn Toàn

Chức vụ: Người phụ trách quản trị công ty, Người được ủy quyền Công bố thông tin

Điện thoại: (84.24) 4456 8888 Fax: (84-24) 3978 5380

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102576064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/12/2007, Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 21/07/2025)

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Giá chào bán: 12.000 đồng/cổ phiếu
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành: 918.857.914 cổ phiếu, trong đó:
- Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá: 9.188.579.140.000 đồng *(Bằng chữ: Chín nghìn một trăm tám mươi tám tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng)*

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

- **CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM**

Trụ sở chính: Số 02 Phố Hải Triều, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-28) 3824 5252

Website: www.ey.com

MỤC LỤC

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH 5

II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO 5

1. Rủi ro về kinh tế 5
2. Rủi ro về luật pháp 9
3. Rủi ro đặc thù 10
4. Rủi ro của đợt chào bán 12
5. Rủi ro pha loãng 13
6. Rủi ro về quản trị công ty 13
7. Rủi ro khác 14

III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ CÁC TỪ HOẶC NHÓM TỪ VIẾT TẮT 14

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH 15

1. Thông tin chung về Tổ chức phát hành 15
2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển 15
3. Cơ cấu tổ chức của Công ty 16
4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý Công ty 17
5. Thông tin về Công ty mẹ, Công ty con của tổ chức phát hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức phát hành, những công ty mà Tổ chức phát hành nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối: Không có 21
6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty 21
7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Công ty tại các doanh nghiệp khác 26
8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành 27
9. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài 27
10. Hoạt động kinh doanh 27
11. Chính sách đối với người lao động 56
12. Chính sách cổ tức 59
13. Thông tin về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất 60
14. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của công ty 62
15. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán 62
16. Thông tin về cam kết của Công ty không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xoá án tích 62
17. Thông tin về xử phạt vi phạm hành chính 62

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 63

1. Kết quả hoạt động kinh doanh 63
2. Tình hình tài chính 66

3. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Công ty 73
4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức 74
VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG 74
1. Thông tin về cổ đông sáng lập 74
2. Thông tin về cổ đông lớn 74
3. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng 75
VII. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN 93
1. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông 93
2. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu 93
3. Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 918.857.914 cổ phiếu 93
4. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá: 9.188.579.140.000 đồng 93
5. Giá chào bán dự kiến: 12.000 đồng/cổ phiếu 93
6. Phương pháp tính giá: 93
7. Phương thức phân phối 93
8. Đăng ký mua cổ phiếu 94
9. Lịch trình dự kiến phân phối cổ phiếu 95
10. Phương thức thực hiện quyền 95
11. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu 96
12. Tài khoản phong toả nhận tiền mua cổ phiếu 96
13. Biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài 96
14. Các loại thuế có liên quan 96
15. Thông tin về các cam kết 97
16. Thông tin về các chứng khoán khác được chào bán, phát hành trong cùng đợt 98
VIII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN 98
IX. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN 98
X. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN 102
XI. PHỤ LỤC 102
XII. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH (CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG) 103

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

Tổ chức phát hành

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Ông: Nguyễn Tuấn Dũng	Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông: Trương Ngọc Lân	Chức vụ: Tổng Giám đốc
Bà: Nguyễn Thị Thu Hằng	Chức vụ: Kế toán trưởng

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo không có thông tin hoặc số liệu sai sót mà có thể gây ảnh hưởng đối với các thông tin trong Bản cáo bạch.

II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Các nhân tố có thể ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và/hoặc giá cả chứng khoán của Công ty.

1. Rủi ro về kinh tế

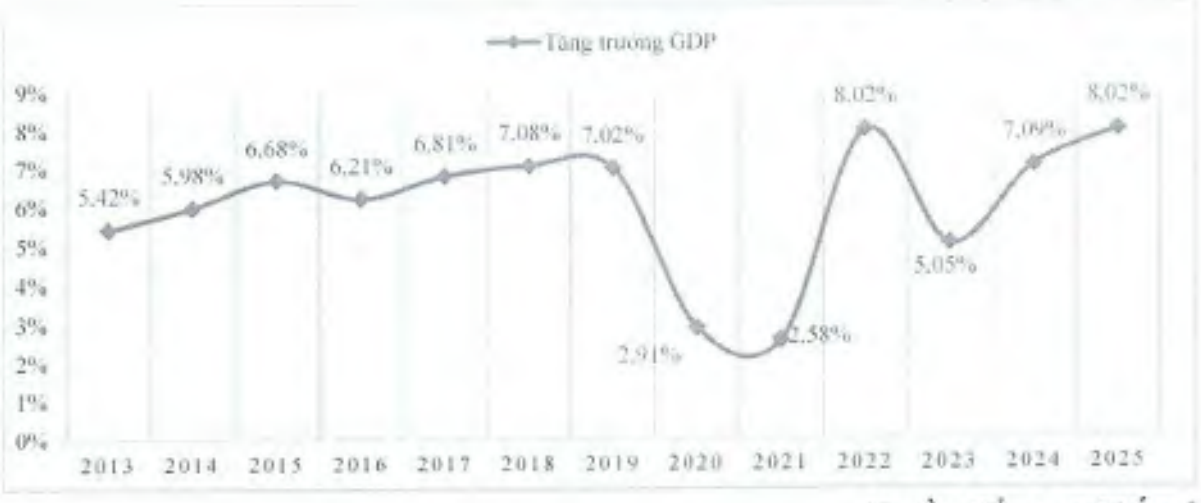
Sự phát triển của nền kinh tế sẽ tác động đến mọi lĩnh vực, ngành nghề và đối tượng trong nền kinh tế, trong đó có Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("VIX"). Các chỉ số kinh tế vĩ mô chính thường được sử dụng để đánh giá sự phát triển của nền kinh tế một quốc gia bao gồm: tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái,...

1.1 Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế là chỉ báo quan trọng phản ánh tốc độ tăng trưởng của các ngành, lĩnh vực trong xã hội. Tăng trưởng kinh tế sẽ làm tăng nhu cầu chi tiêu trong xã hội, thúc đẩy gia tăng sản lượng công nghiệp, tăng đầu tư của cá nhân và tổ chức trong nền kinh tế.

Biểu đồ 1: Tỷ lệ tăng trưởng GDP của Việt Nam

Đơn vị: % so với cùng kỳ năm trước



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2024, nền kinh tế Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực so với năm trước. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2024 đạt 476,3 tỷ USD, tăng trưởng 7,09% so với năm 2023. Mức tăng trưởng GDP năm 2024 trở về mức gần tương đương với giai đoạn 2018 - 2019 trước đại dịch Covid-19, và là năm tăng trưởng cao thứ hai trong giai đoạn 5 năm gần nhất 2020 – 2024, chỉ thấp hơn mức tăng năm 2022 là năm nền kinh tế khôi phục từ mức nền thấp do dịch bệnh. Trong năm 2024, có 9/12 tháng có Chỉ số Quản lý thu mua (PMI) đạt trên ngưỡng 50, cho thấy rằng mặc dù chưa hoàn toàn vượt qua giai đoạn khó khăn, sức sản xuất của nền kinh tế đã dần có sự phục hồi đáng kể so với năm 2023. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 8,4% so với cùng kỳ, với động lực từ các ngành công nghiệp chế biến chế tạo và xây dựng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành cả nước ước đạt 6.391 nghìn tỷ đồng, tăng 9,0% so với năm trước, nếu loại trừ yếu tố lạm phát thì tốc độ tăng trưởng đạt 5,9%, giảm 0,9 điểm phần trăm so với mức 6,8% của năm 2023 do lĩnh vực bán lẻ hàng hóa tăng trưởng thấp hơn cùng kỳ. Xuất – nhập khẩu là điểm sáng của nền kinh tế với tăng trưởng hai chữ số, nhờ đó mà ngành vận tải, kho bãi cũng đã đạt mức tăng ấn tượng là 10,82%, đóng góp 0,68 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế năm 2024.

Năm 2025, GDP cả nước tăng trưởng ước đạt 8,02% so với năm 2024, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của năm 2022 trong giai đoạn 2011 – 2025. Trong mức tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,78%, đóng góp 5,30%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,95%, đóng góp 43,62%; khu vực dịch vụ tăng 8,62%, đóng góp 51,08%. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp đạt mức tăng cao nhất kể từ năm 2019 đến nay. Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP năm 2025 có tăng trưởng bứt phá so với cùng kỳ, đạt mốc 9,2%. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp năm 2025 ước tăng 8,80% so với năm trước, đóng góp 35,15% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong khu vực dịch vụ, các ngành có đóng góp nổi bật bao gồm: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,52% so với năm trước, đóng góp 10,62% vào mức tăng GDP; ngành vận tải, kho bãi tăng 10,99%, đóng góp 8,69%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,82%, đóng góp 5,72%. Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục đà tăng trưởng với kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng 17,0% và kim ngạch nhập khẩu tăng trưởng 19,4% so với năm 2024.

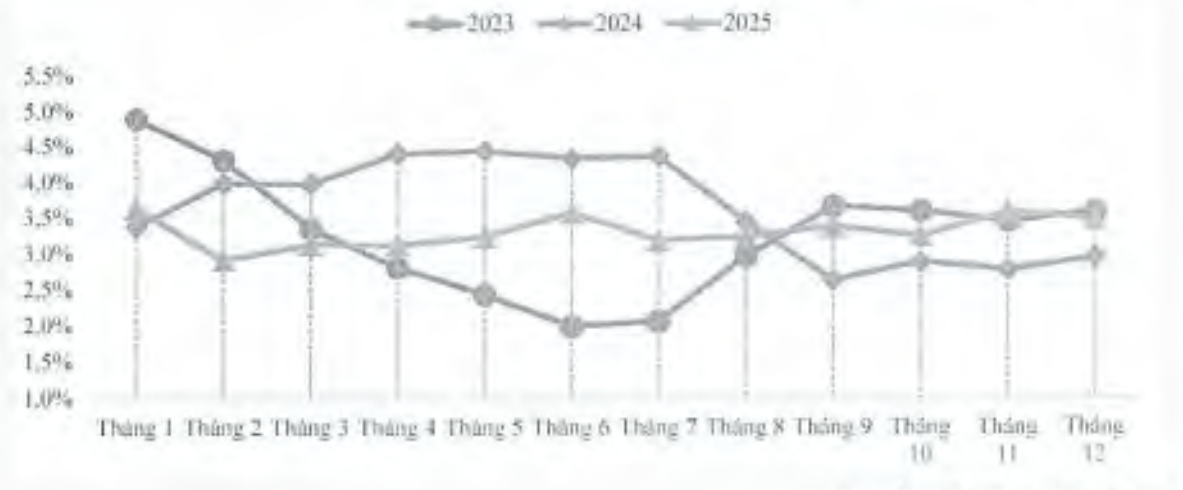
Sự phát triển của thị trường chứng khoán (TTCK) và sự tăng trưởng của nền kinh tế luôn song hành và có mối quan hệ tương hỗ, tác động qua lại với nhau. Thị trường chứng khoán là một trong các kênh dẫn vốn quan trọng cung cấp vốn cho các doanh nghiệp, góp phần vào sự tăng trưởng chung của kinh tế quốc gia, ở chiều ngược lại khi nền kinh tế vững mạnh và tăng trưởng, thị trường chứng khoán thường có xu hướng tăng trưởng tích cực theo đo lợi nhuận doanh nghiệp cao hơn, niềm tin của nhà đầu tư tăng giúp tăng dòng vốn chảy vào thị trường. Khi nền kinh tế rơi vào chu kỳ suy thoái, lợi nhuận của các doanh nghiệp có thể chững lại thậm chí giảm sút, tâm lý thị trường trở nên kém lạc quan hơn, do đó thị trường chứng khoán nói chung và hoạt động kinh doanh của VIX nói riêng sẽ gián tiếp bị ảnh hưởng bất lợi từ rủi ro kinh tế.

1.2 Lạm phát

Đối với doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính như công ty chứng khoán, lạm phát xảy ra có thể gây ra các rủi ro cho tình hình tài chính của công ty như làm biến động giá trị tài sản tài chính, tăng chi phí hoạt động do chi phí tiền lương, dịch vụ mua ngoài tăng lên,...

Biểu đồ 2: Chỉ số giá tiêu dùng Việt Nam

Đơn vị: % so với cùng kỳ năm trước



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tình hình lạm phát thường được đo lường một cách phổ biến nhất qua chỉ số lạm phát cơ bản và chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Kế hoạch lạm phát năm 2025 của Việt Nam đặt mục tiêu kiểm soát lạm phát tương đối thận trọng, ở mức 4,5 - 5% theo Nghị quyết 192/2025/QH15 ngày 19/02/2025. Năm 2025, Ngân hàng nhà nước Việt Nam (NHNN) điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, nhằm kiểm soát lạm phát, góp phần tăng trưởng kinh tế. Theo số liệu từ Tổng cục thống kê, chỉ số CPI của các tháng năm 2025 nhìn chung đều nằm trong ngưỡng kiểm soát lạm phát và có biến động ổn định hơn so với 2 năm liền trước 2023 – 2024. Bình quân cả năm 2025, lạm phát cơ bản tăng 3,21% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 3,44% của CPI bình quân chung, nguyên nhân chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, giá dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Đối với Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX, chi phí hoạt động thường chiếm khoảng 85 – 90% tổng chi phí của Công ty hàng năm, còn lại là chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp. Chi phí hoạt động là các khoản chi phí của các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán như tự doanh, môi giới chứng khoán, lưu ký, tư vấn tài chính,... các chi phí này phụ thuộc chủ yếu vào các biến động trên thị trường chứng khoán. Chi phí quản lý doanh nghiệp chủ yếu là các chi phí lương, chi phí thuê văn phòng và các chi phí thuê ngoài, là khoản mục chịu ảnh hưởng của lạm phát nhiều hơn tuy nhiên chi phí này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ khoảng 5% tổng chi phí của Công ty năm 2024. Do vậy, trong ngắn hạn, lạm phát sẽ không trực tiếp ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của Công ty. Tuy nhiên, tình hình lạm phát sẽ ảnh hưởng tới xu hướng điều hành chính sách tiền tệ nới lỏng hay thắt chặt của Nhà nước, thường là thông qua việc điều chỉnh lãi suất, điều này sẽ tác động trực tiếp đến các khoản thu nhập từ lãi và chi phí tài chính của Công ty.

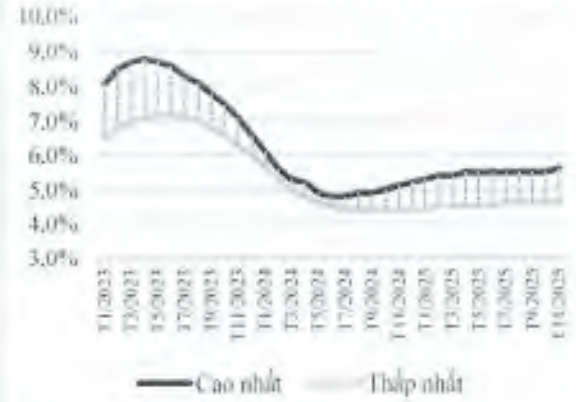
1.3 Lãi suất

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) tiếp tục điều hành chính sách lãi suất theo hướng duy trì ở mức thấp, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, tiền tệ và đặc biệt là lạm phát để giảm mặt bằng lãi suất cho vay, góp phần tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp nói riêng. Từ đầu năm 2024 đến nay, mặt bằng lãi suất huy động, lãi suất liên ngân hàng

được duy trì ở mức tương đối thấp, hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước có thể tiếp cận được vốn vay với chi phí lãi vay rẻ hơn, thúc đẩy tăng trưởng tín dụng.

Trong 09 tháng đầu năm 2025, mặt bằng lãi suất ngân hàng khá ổn định và được duy trì ở mức thấp so với giai đoạn lãi suất lập đỉnh vào năm 2023 với lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chủ yếu ở mức quanh 5,5% - 6%/năm. Diễn biến lãi suất trong Quý IV/2025 đã có xu hướng tăng nhẹ tại các nhóm ngân hàng thương mại cổ phần, trong khi nhóm ngân hàng thương mại Nhà nước vẫn giữ mức lãi suất không thay đổi nhiều so với quý liền trước. Mặt bằng lãi suất trong Quý IV/2025 tăng nhẹ theo chu kỳ do nhu cầu vốn cuối năm tăng, đà tăng trưởng của dư nợ tín dụng là động lực chính giúp lãi suất phục hồi, mặt khác tỷ giá USD/VND tăng cao gây áp lực lên lãi suất để ổn định đồng VND.

Biểu đồ 3. Lãi suất huy động kỳ hạn 6-12 tháng bình quân



(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của các NHTM)

Biểu đồ 4. Lãi suất cho vay sản xuất kinh doanh thông thường



(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của các NHTM)

VIX có sử dụng vốn vay ngân hàng và các tổ chức để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty, do vậy những biến động của lãi suất sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của VIX thông qua chi phí tài chính. Mặt khác, sự thay đổi của lãi suất có thể làm thay đổi quyết định đầu tư của các nhà đầu tư, ảnh hưởng lớn đến TTCK, từ đó ảnh hưởng gián tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong giai đoạn hiện nay, mặt bằng lãi suất đang duy trì ở mức thấp là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam nói chung và của VIX nói riêng. Vì vậy, các rủi ro tài chính liên quan đến lãi suất trong thời điểm hiện tại nằm trong tầm kiểm soát của Công ty.

1.4 Tỷ giá

Rủi ro tỷ giá xảy ra khi có biến động tỷ giá hối đoái, có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận của các công ty có hoạt động xuất khẩu hàng hóa, nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào hoặc vay nợ bằng đồng ngoại tệ. Đối với Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX, hiện nay Công ty không có nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, Công ty không có khoản vay bằng đồng ngoại tệ và doanh thu và chi phí không được tính theo ngoại tệ, do vậy rủi ro tỷ giá không ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, tỷ giá biến động vẫn có thể tác động gián tiếp lên hoạt động kinh doanh của Công ty do làm ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư trên thị trường chứng khoán, hoặc gây sức ép lên lãi suất đồng nội tệ.

Biểu đồ 5. Diễn biến tỷ giá USD/VND năm 2023 – 2025



Nguồn: Tổng hợp từ Ngân hàng Nhà nước và Vietcombank

Tỷ giá USD/VND đã có xu hướng tăng mạnh trong năm 2024 và tiếp tục đi lên trong năm 2025. Tỷ giá trung tâm bình quân cả năm 2024 ước tính đã tăng 1,4% so với năm liền trước, trong khi tỷ giá bán tự do bình quân tăng mạnh đến 6,7% so với bình quân cùng kỳ và đạt mốc lịch sử, chạm ngưỡng 25.500. Năm 2025, tỷ giá USD/VND tiếp tục đi lên với tỷ giá trung tâm tại thời điểm cuối tháng 12/2025 ước tính đã tăng khoảng 3,2% so với cùng kì năm 2024 và tỷ giá bán tự do nằm trên mốc 26.300. Tỷ giá trong năm 2025 tăng cao có thể chủ yếu do các nguyên nhân từ trong nước, bao gồm việc Kho bạc Nhà nước chào mua USD từ các ngân hàng thương mại, đặc biệt là trong 6 tháng đầu năm khiến cho nguồn cung ngoại tệ thắt chặt, trong khi nhu cầu ngoại tệ của các doanh nghiệp trong nước cao để phục vụ hoạt động nhập khẩu. Trong năm 2025, cán cân thương mại của khu vực doanh nghiệp trong nước nhập siêu 29,43 tỷ USD. Mặt khác, chính sách nới lỏng tiền tệ của NHNN trong năm 2025 và việc lãi suất VND liên ngân hàng giảm đã khiến chênh lệch lãi suất VND – USD đảo chiều âm mạnh, gây thêm áp lực lên tỷ giá.

Tính đến thời điểm hiện tại, VIX không có nghiệp vụ kinh doanh ngoại vốn và không có khoản vay bằng đồng ngoại tệ nên rủi ro tỷ giá đối với Công ty là không đáng kể.

2. Rủi ro về luật pháp

Là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong lĩnh vực chứng khoán, hoạt động của VIX chịu sự điều chỉnh bởi hệ thống các văn bản pháp luật bao gồm: Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các văn bản pháp luật và các thông tư hướng dẫn liên quan. Bất cứ một sự thay đổi nào về pháp luật và môi trường pháp lý liên quan đều có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

VIX là một công ty chứng khoán đã niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời là công ty chứng khoán thành viên, mọi hoạt động của Công ty đều được giám sát bởi hệ thống cơ quan Nhà nước bao gồm: Bộ Tài chính, Uỷ ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Tổng Cục Thuế ... Luật và các văn bản dưới luật trong lĩnh vực chứng khoán đang trong quá trình hoàn thiện, do đó bất kỳ sự thay đổi nào về mặt chính sách sẽ có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động kinh

doanh và quản trị công ty. Ngoài ra, các rủi ro về luật pháp sẽ xuất hiện khi các công ty chứng khoán không tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật, hoặc thực hiện các giao dịch không được phép của pháp luật dẫn đến những tổn thất trong hoạt động kinh doanh hoặc tổn hại đến danh tiếng và uy tín của Công ty.

Để hạn chế rủi ro này, Công ty luôn chú trọng nghiên cứu, nắm bắt các quy định mới của pháp luật, theo sát đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước. Đội ngũ pháp chế của VIX luôn nghiên cứu, đánh giá quy định pháp luật mới liên quan đến hoạt động của Công ty và đưa ra những khuyến nghị kịp thời. Bên cạnh đó, Công ty cũng luôn có những đơn vị tư vấn luật chuyên nghiệp, có thể đưa ra giải pháp đối với những vấn đề liên quan đến quy định mới hoặc các vấn đề hợp tác quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty xây dựng chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật và phù hợp với từng thời kỳ.

3. Rủi ro đặc thù

3.1. Rủi ro về nguồn nhân lực

Những biến động liên tục trong hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán trong thời gian gần đây tạo ra những thay đổi lớn về nhân sự và tạo áp lực cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp trong ngành trong việc lôi kéo, giữ chân nhân sự chất lượng cao. Trong lĩnh vực chứng khoán, một lĩnh vực đặc thù đòi hỏi sự tích luỹ kinh nghiệm, độ nhạy bén cao, trình độ chuyên môn nghiệp vụ giỏi và khả năng chịu áp lực, thì đội ngũ nhân sự là yếu tố cạnh tranh mang tính quyết định. Khi nền kinh tế và thị trường chứng khoán tăng trưởng, nhu cầu sử dụng nhân sự càng tăng nóng, thì nguồn nhân sự càng trở nên khan hiếm. Trong thực tế, năng lực và trình độ của sinh viên sau khi tốt nghiệp ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của công việc, do đó việc cạnh tranh lôi kéo nhân sự tốt giữa các công ty chứng khoán diễn ra thường xuyên.

Nhận thức được tầm quan trọng của yếu tố con người và hạn chế những rủi ro có thể xảy ra liên quan đến nguồn nhân lực, VIX đã có những chính sách hợp lý về mặt nhân sự kể từ khi mới thành lập. Công ty đặc biệt chú trọng đến công tác đào tạo để mỗi nhân viên có điều kiện trang bị thêm kiến thức cũng như các kỹ năng nghề nghiệp cho mình. Ngoài ra, các chính sách lương, thưởng, phúc lợi, điều kiện làm việc luôn được Công ty chú tâm duy trì nhằm đem lại môi trường làm việc tốt và hiệu quả nhất cho các cán bộ nhân viên.

3.2. Rủi ro về cạnh tranh

Cuộc chiến cạnh tranh giành thị phần giữa các công ty chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng trở nên gay gắt. Trong đó, cuộc cạnh tranh giảm phí môi giới, phí tư vấn để thu hút khách hàng có ảnh hưởng không nhỏ đến doanh thu của các công ty chứng khoán. Ngoài ra, cuộc chạy đua về công nghệ, quy mô hoạt động,... làm cho chi phí vận hành và đầu tư phát triển doanh nghiệp ngày càng cao.

Mặc dù vậy, cạnh tranh cũng tạo động lực và cơ hội vươn lên cho các công ty chứng khoán năng động, có chiến lược phát triển kinh doanh và chính sách nhân sự hợp lý.

Để thực hiện chiến lược phát triển và nâng cao hoạt động kinh doanh trong bối cảnh cạnh tranh hiện nay, Công ty đang thực hiện các giải pháp một cách đồng bộ và toàn diện. Các giải pháp VIX tập trung thực hiện như sau:

- Tăng cường mở rộng hoạt động truyền thông, marketing và ứng dụng công nghệ 4.0 trong hoạt động kinh doanh;
- Xây dựng chiến lược khách hàng toàn diện và hợp lý như xây dựng các chiến lược phân theo nhóm đối tượng, theo nghiệp vụ kinh doanh, các chính sách ưu đãi, chính sách tiếp cận khách hàng, chính sách chăm sóc khách hàng...;
- Triển khai các giải pháp tăng doanh thu các mảng hoạt động chính như môi giới, tự doanh, bảo lãnh, tư vấn....
- VIX tập trung đầu tư và đổi mới toàn diện công nghệ giao dịch nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút Khách hàng. Công ty không ngừng nâng cấp hệ thống core và phần mềm giao dịch, tích hợp các công nghệ mới và phát triển thêm nhiều sản phẩm – tiện ích phục vụ nhà đầu tư. Song song với đó, VIX luôn đặt ưu tiên hàng đầu vào an toàn, an ninh và bảo mật hệ thống, đồng thời thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn và đánh giá năng lực ứng phó với các tình huống đặc biệt. Những nỗ lực này nhằm đảm bảo hoạt động giao dịch của Khách hàng luôn được duy trì thông suốt, an toàn và ổn định trong mọi điều kiện thị trường..
- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao;
- Mở rộng mối quan hệ hợp tác quốc tế với các công ty chứng khoán nước ngoài để thu hút các quỹ đầu tư, các nguồn vốn ngoại;
- Nâng cao năng lực phân tích, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới;
- Nâng cao năng lực tài chính nhằm mở rộng các hoạt động nghiệp vụ thông qua việc tăng vốn điều lệ, phát hành trái phiếu, hợp tác kinh doanh...;

Với hệ thống giải pháp đồng bộ và toàn diện như trên, VIX kỳ vọng sẽ có những tăng trưởng tốt đối với hoạt động kinh doanh trong thời gian tới.

3.3. Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động có thể phát sinh khi nhân viên môi giới nhập sai lệnh của Khách hàng, xuất hiện các bất thường từ hệ thống công nghệ thông tin, hoặc do việc nhân viên không tuân thủ đầy đủ các quy trình nghiệp vụ đã được ban hành. Bên cạnh đó, dù với xác suất rất thấp, hệ thống giao dịch điện tử hoặc hệ thống lưu trữ dữ liệu của Công ty vẫn có thể gặp sai lệch hoặc gián đoạn, dẫn đến tình trạng đình trệ giao dịch, sai sót về số dư tiền mặt và chứng khoán của Khách hàng cũng như của Công ty. Để hạn chế rủi ro này, VIX đã xây dựng và liên tục hoàn thiện các quy trình hoạt động chuẩn, thiết lập các bước kiểm soát chặt chẽ và tổ chức đào tạo – huấn luyện định kỳ nhằm giảm thiểu tối đa sai sót trong quá trình tác nghiệp. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên rà soát, cập nhật và đánh giá hiệu quả vận hành của toàn bộ hệ thống công nghệ thông tin; đồng thời thực hiện sao lưu dữ liệu thường xuyên và định kỳ để đảm bảo an toàn thông tin.

VIX cũng áp dụng các giải pháp bảo mật mạng từ những nhà cung cấp hàng đầu thế giới, đồng thời liên tục cải tiến và nâng cấp hệ thống để đáp ứng yêu cầu bảo mật ngày càng cao. Ngoài ra, bộ phận Quản trị rủi ro thường xuyên kiểm tra việc tuân thủ quy trình nội bộ và quy định pháp luật tại các phòng ban, đảm bảo hoạt động của Công ty được vận hành liên tục, an toàn và ổn định.

3.4. Rủi ro khủng hoảng tài chính

Là một tổ chức tài chính hoạt động tại Việt Nam nên hoạt động của VIX cũng gắn chặt chẽ với sự biến động của nền tài chính Việt Nam nói riêng và nền tài chính toàn cầu nói chung.

Vì vậy, rủi ro khi khủng hoảng tài chính xảy ra là hiện hữu. Khi khủng hoảng tài chính xảy ra, các khoản đầu tư của VIX và các hoạt động cung cấp dịch vụ chứng khoán chắc chắn sẽ chịu những ảnh hưởng. Sự sụt giảm giá các cổ phiếu sẽ dẫn đến giá trị các khoản đầu tư của Công ty bị giảm trong ngắn hạn. Đồng thời khi khủng hoảng tài chính xảy ra, dòng tiền của các nhà đầu tư sẽ rút khỏi thị trường chứng khoán, qua đó giá trị giao dịch sẽ giảm xuống và các khoản phí dịch vụ của các công ty chứng khoán nói chung và VIX nói riêng cũng sẽ bị thu hẹp lại.

Để hạn chế các rủi ro này xảy ra, VIX xây dựng bộ phận phân tích, đánh giá sự biến động của thị trường, sự thay đổi của các ngành và các công ty trong từng giai đoạn, từng thời kỳ. Qua đó tham mưu cho Ban lãnh đạo Công ty để ban hành các quyết sách phù hợp.

4. Rủi ro của đợt chào bán

4.1. Rủi ro của đợt chào bán

Trong đợt chào bán này, VIX dự kiến chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu số lượng cổ phiếu là 918.857.914 cổ phiếu, mức giá chào bán dự kiến là 12.000 đồng/cổ phiếu.

Việc chào bán cổ phiếu của Công ty sẽ phụ thuộc vào diễn biến tình hình thị trường chứng khoán tại thời điểm phát hành, các yếu tố vĩ mô, yếu tố tâm lý của các Nhà đầu tư và các yếu tố nội tại của cổ phiếu VIX. Đợt chào bán có thể xảy ra rủi ro không bán hết số cổ phần dự kiến chào bán cho cổ đông hiện hữu. Khi đó số lượng cổ phiếu không đặt mua hết sẽ được Hội đồng quản trị quyết định chào bán cho các đối tượng khác theo các quy định của pháp luật hoặc Hội đồng quản trị quyết định kết thúc đợt chào bán và sử dụng nguồn vốn vay, các nguồn vốn khác để thực hiện kế hoạch kinh doanh đã đề ra theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông.

4.2. Rủi ro của phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

ĐHĐCĐ bất thường năm 2025 của VIX đã thông qua phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu để góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX và bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh và hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán.

(i) Đối với mục đích bổ sung vốn cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán (bao gồm tự doanh và cho vay giao dịch ký quỹ): phương án sử dụng vốn của Công ty phù hợp với định hướng phát triển của Công ty nói riêng và xu hướng của thị trường nói chung trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang dần hồi phục và TTCK có nhiều tiềm năng phát triển trong tương lai. Rủi ro của việc sử dụng nguồn vốn có thể bắt nguồn từ sự không hiệu quả trong các hoạt động kinh doanh được phân bổ nguồn. Để giảm thiểu rủi ro, Ban lãnh đạo Công ty luôn nghiên cứu, đánh giá để nâng cao hiệu quả trong các quyết định đầu tư, sử dụng nguồn vốn.

(ii) Đối với mục đích góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX ("VIXEX"):

Theo phương án chào bán đã được ĐHĐCĐ thông qua, Công ty sẽ sử dụng 1.000.000.000.000 đồng thu được từ đợt chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu để góp vốn thêm vào VIXEX. Do đây là lĩnh vực mới và trong giai đoạn thí điểm hoạt động tại thị trường Việt Nam nên VIXEX sẽ có thể đối mặt với các rủi ro liên quan đến vận hành và quản trị doanh nghiệp.

Trường hợp Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX không được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ tổ chức thị trường giao dịch tài sản mã hóa, Hội đồng quản trị Công ty sẽ trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt điều chỉnh phương án sử dụng vốn vào các hoạt động kinh doanh cốt lõi phù hợp với tình hình thực tế của Công ty nhằm mang lại lợi ích cao nhất cho cổ đông và Công ty.

5. Rủi ro pha loãng

Giá cổ phiếu VIX sẽ bị điều chỉnh kỹ thuật trên thị trường tại ngày giao dịch không hưởng quyền mua cổ phiếu chào bán thêm. Giá thị trường của cổ phiếu VIX sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

$$P_{pl} = \frac{P_t + (Pr \times I)}{1 + I}$$

Trong đó:

- P_{pl}: Giá thị trường của cổ phiếu sau khi pha loãng
- P_t: Giá thị trường của cổ phiếu VIX trước khi bị pha loãng
- Pr: Giá chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu (12.000 đồng/cổ phiếu)
- I: là tỷ lệ tăng vốn do chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Giả định tại ngày giao dịch trước ngày giao dịch không hưởng quyền, giá thị trường của cổ phiếu VIX là 22.500 đồng/cổ phiếu (tham khảo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2025), sau khi chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10 : 6 (tương đương 60%) với giá 12.000 đồng/cổ phiếu thì giá cổ phiếu VIX sau khi pha loãng là:

$$\frac{22.500 + (12.000 \times 0,6)}{1 + 0,6} = 18.563 \text{ đồng/cổ phiếu}$$

Trường hợp tại ngày giao dịch trước ngày giao dịch không hưởng quyền, giá thị trường của cổ phiếu VIX thấp hơn giá chào bán thì giá cổ phiếu sẽ không bị pha loãng theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Rủi ro về quản trị công ty

6.1. Rủi ro về quản trị công ty

Quản trị công ty tốt có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp. Quản trị công ty liên quan đến mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các cổ đông và những bên có quyền lợi liên quan tạo nên định hướng và sự kiểm soát công ty.

Chủ trương của Công ty khi tăng vốn là chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Khả năng cổ đông hiện hữu không mua hết lượng cổ phiếu chào bán thêm là điều có thể xảy ra.

Khi đó, số lượng cổ phiếu còn dư sẽ do HĐQT Công ty quyết định phân phối cho những đối tượng khác theo những điều kiện phù hợp. Sự tham gia của các cổ đông mới sẽ làm thay đổi tỷ lệ sở hữu và có thể, xuất hiện những quan điểm khác biệt trong quản trị điều hành, quản trị kinh doanh. Để hạn chế rủi ro này, trong trường hợp phải phân phối cổ phần cho các đối tượng

khác, VIX sẽ tìm kiếm các nhà đầu tư có chung tầm nhìn chiến lược, định hướng kinh doanh để có thể chia sẻ, hỗ trợ lẫn nhau phát triển trong dài hạn.

6.2. Rủi ro về cơ chế quản lý

Cơ chế quản lý của Công ty hiện được xây dựng dựa trên quy mô vốn điều lệ hiện tại với các ngành nghề kinh doanh hiện tại. Cùng với việc tăng vốn, VIX cũng tiếp tục mở rộng quy mô kinh doanh trong các lĩnh vực hoạt động. Điều này tạo ra áp lực lớn, yêu cầu một cơ chế quản lý hiệu quả và thông suốt để triển khai một cách hiệu quả số vốn mới tăng thêm và theo kịp với yêu cầu phát triển mới. Trong thời gian qua, VIX không ngừng nâng cao năng lực quản lý, xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ cao, một môi trường làm việc chuyên nghiệp để đáp ứng được chiến lược, quy mô phát triển mới.

7. Rủi ro khác

Bên cạnh những nhân tố rủi ro trên, còn một số nhân tố rủi ro mang tính bất khả kháng tuy rất hiếm khi xảy ra như: Thiên tai, chiến tranh hay dịch bệnh hiểm nghèo trên quy mô lớn. Những rủi ro này nếu xảy ra sẽ để lại những hậu quả thực sự nghiêm trọng, tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh và phát triển của Công ty. Để chủ động đối phó, Công ty luôn xây dựng các kịch bản hoạt động trong đó có tính đến các tình huống xấu nhất.

III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ CÁC TỪ HOẶC NHÓM TỪ VIẾT TẮT

Các từ hoặc nhóm từ viết tắt trong Bản cáo bạch này có nội dung như sau:

UBCKNN	Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
HOSE	Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
HNX	Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
VSDC	Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
Tổ chức phát hành/VIX	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
HĐQT	Hội đồng quản trị
BKS	Ban kiểm soát
TTCK	Thị trường chứng khoán
CTCP	Công ty cổ phần
BCTC	Báo cáo tài chính
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
VND	Việt Nam Đồng

Ngoài ra, những thuật ngữ khác (nếu có) sẽ được hiểu như quy định trong Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản khác có liên quan.

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Thông tin chung về Tổ chức phát hành

- Tên đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
- Tên viết tắt: VIX
- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIX SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102576064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/12/2007, Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 21/07/2025.
- Giấy phép thành lập và hoạt động số: 70/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 10/12/2007, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động gần nhất số 48/GPĐC-UBCK cấp ngày 15/07/2025.
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 22, Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: (84-24) 4456 8888 Fax: (84-24) 3978 5379
- Vốn điều lệ: 15.314.298.580.000 đồng (Mười lăm nghìn ba trăm mười bốn tỷ, hai trăm chín mươi tám triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng)
- Ngành nghề kinh doanh chính:
  + Môi giới chứng khoán;
  + Tự doanh chứng khoán;
  + Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
  + Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Người đại diện theo pháp luật:
  Ông: **Trương Ngọc Lân** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**
- Mã cổ phiếu: VIX
- Sàn niêm yết: HOSE

2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Ngày 10/12/2007: Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom, vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng). Trụ sở chính đặt tại Tầng 4, Tầng 15 Tòa nhà Vincom City Towers, Số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Công ty được phép hoạt động và kinh doanh đầy đủ các nghiệp vụ chứng khoán. Cùng ngày 10/12/2007, Công ty cũng được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 01/UBCK-GCN.

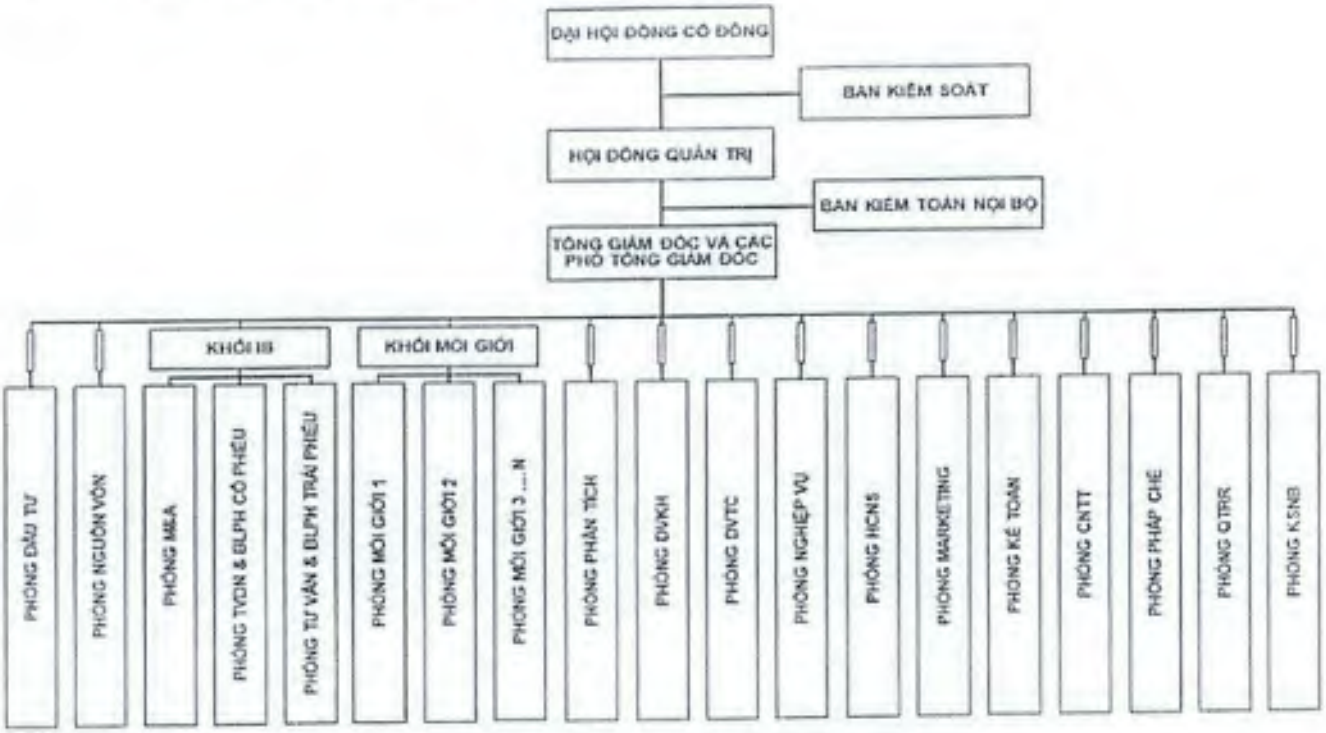
- Ngày 24/12/2009: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội có quyết định số 1036/QĐ – SGDHN chấp thuận cho cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu VIX. Ngày 29/12/2009 là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu VIX.

- Ngày 01/12/2010: Công ty được cấp Giấy phép điều chỉnh số 374/UBCK-GP chuyển trụ sở chính từ Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh và đặt tại Tầng L2, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn và 47 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.
- Ngày 06/05/2011: Công ty được cấp Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành. Cũng trong năm 2011, Công ty đã chuyển trụ sở chính từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội theo Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK đặt tại Tầng 5+6, Số 37 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
- Năm 2014 Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (IBSC) và chuyển trụ sở chính về Tòa nhà Gelex, Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
- Sau hơn 10 năm hình thành và phát triển, ngày 20/10/2020 Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC-UBCK.
- Ngày 08/01/2021: Công ty chính thức chuyển niêm yết từ Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) sang Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).
- Ngày 17/11/2021, Công ty được cấp Giấy phép điều chỉnh thành lập và hoạt động số 103/GPĐC-UBCK với vốn điều lệ 2.745.952.290.000 đồng.
- Ngày 27/09/2022, Công ty hoàn thành đợt tăng vốn điều lệ, nâng mức vốn điều lệ lên 5.821.391.890.000 đồng theo Giấy phép điều chỉnh thành lập và hoạt động số 92/GPĐC-UBCK.
- Ngày 23/06/2023, Công ty được cấp Giấy phép điều chỉnh thành lập và hoạt động số 52/GPĐC-UBCK với vốn điều lệ 6.694.447.250.000 đồng. Đến ngày 20/11/2023, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam chấp thuận làm thành viên giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ.
- Ngày 08/10/2024, Công ty được UBCKNN chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 14.585.131.730.000 đồng theo Giấy phép điều chỉnh thành lập và hoạt động số 73/GPĐC-UBCK.
- Trải qua gần 20 năm hình thành và phát triển, VIX đã và đang khẳng định vị thế Công ty với mức vốn điều lệ đạt 15.314.298.580.000 đồng (Giấy phép điều chỉnh thành lập và hoạt động số 48/GPĐC-UBCK ngày 15/07/2025). Ngoài ra, VIX còn nằm trong Top 5 công ty chứng khoán có quy mô Tài sản lớn nhất tại Việt Nam.

3. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX được tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc. Công ty không có công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và liên doanh.

4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý Công ty



4.1. Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông bất thường và thông qua hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

❖ Quyền và nghĩa vụ Đại hội đồng cổ đông:

- Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
- Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
- Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
- Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

- Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
- Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

4.2. Hội đồng quản trị

Danh sách Hội đồng quản trị Công ty:

- Ông Nguyễn Tuấn Dũng	- Chủ tịch HĐQT
- Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	- Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
- Bà Cao Thị Hồng	- Thành viên HĐQT
- Ông Hà Huy Hùng	- Thành viên HĐQT
- Ông Phan Đức Lĩnh	- Thành viên HĐQT

❖ Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

❖ Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
- Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;
- Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với các cán bộ quản lý của Công ty bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

- Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;
- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;
- Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;
- Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;
- Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế về công bố thông tin của Công ty;
- Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ Công ty.

4.3. Ban kiểm soát

Danh sách Ban Kiểm soát:

- Bà Trần Hồng Vân	- Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	- Thành viên Ban Kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Duyên	- Thành viên Ban Kiểm soát

❖ Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

- Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.
- Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.
- Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác.
- Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông.
- Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
- Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
- Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.
- Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4.4. Ban Tổng Giám đốc

Danh sách Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Ông Trương Ngọc Lân - Tổng Giám đốc
- Ông Đỗ Ngọc Đĩnh - Phó Tổng Giám đốc

❖ Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa được giao. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

❖ Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông;
- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;
- Tuyển dụng lao động;
- Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

4.5. Các phòng ban khác

- Phòng Đầu tư
- Phòng Nguồn vốn
- Phòng Marketing
- Khối IB
- Khối Môi giới
- Phòng Nghiệp vụ
- Phòng Hành chính nhân sự
- Phòng Kiểm soát nội bộ
- Phòng Kế toán
- Phòng Công nghệ thông tin

- Phòng Phân tích
- Phòng Dịch vụ khách hàng
- Phòng Dịch vụ tài chính
- Phòng Pháp chế
- Phòng Quản trị rủi ro

5. Thông tin về Công ty mẹ, Công ty con của tổ chức phát hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức phát hành, những công ty mà Tổ chức phát hành nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối:

Không có

6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty

Bảng 1: Quá trình tăng vốn của VIX

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ sau khi tăng (triệu đồng)	Giá trị vốn tăng thêm (triệu đồng)	Hình thức tăng vốn	Cơ sở pháp lý
10/12/2007	300.000	-	Vốn góp ban đầu	- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 70/UBCK-GP ngày 10/12/2007
08/05/2015	606.930	306.930	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và chào bán cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty.	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 15/2014/XTS/NQ-ĐHCĐ ngày 28/04/2014; - Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 42/2014/IBSC/NQ-ĐHCĐ ngày 30/08/2014; - Giấy chứng nhận số 06/GCN-UBCK ngày 11/02/2015 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước về việc đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng. - Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 27/GPĐC-UBCK ngày 29/05/2015.
01/10/2015	667.622,97	60.692,97	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2014 tỷ lệ 10%	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 28/03/2015. - Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GPĐC-UBCK ngày 26/10/2015.

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ sau khi tăng (triệu đồng)	Giá trị vốn tăng thêm (triệu đồng)	Hình thức tăng vốn	Cơ sở pháp lý
17/06/2016	701.001,65	33.378,68	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2015 tỷ lệ 5%	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2016/IBSC/NQ-ĐHCĐ ngày 25/04/2016. - Công văn số 4284/UBCK-QLKD ngày 01/07/2016 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước về việc Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. - Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 19/GPĐC-UBCK ngày 01/07/2016.
21/06/2017	736.045,8	35.044,15	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2016 tỷ lệ 5%	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2017/IBSC/NQ-ĐHCĐ ngày 24/04/2017. - Công văn số 4595/UBCK-QLKD ngày 06/07/2016 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước về việc Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. - Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 25/GPĐC-UBCK ngày 06/07/2017.
28/05/2018	809.645,83	73.600,03	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 tỷ lệ 10%	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2018/IBSC/NQ-ĐHCĐ ngày 17/04/2018. - Công văn số 4052/UBCK-QLKD ngày 29/06/2018 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước về việc Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. - Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 29/06/2018.
22/01/2019	1.009.645,83	200.000	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2018/IBSC/NQ-ĐHCĐ ngày 17/04/2018. - Công văn số 707/UBCK-QLKD ngày 24/01/2019 của Uỷ ban Chứng

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ sau khi tăng (triệu đồng)	Giá trị vốn tăng thêm (triệu đồng)	Hình thức tăng vốn	Cơ sở pháp lý
				khoán Nhà nước về việc Kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ. - Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 09/GPĐC-UBCK ngày 01/02/2019.
31/05/2019	1.161.086,38	151.440,55	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018 tỷ lệ 15%	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2019/IBSC/NQ-ĐHCĐ ngày 10/04/2019. - Công văn số 3914/UBCK-QLKD ngày 21/06/2019 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước về việc Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. - Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 39/GPĐC-UBCK ngày 21/06/2019.
16/07/2020	1.277.189,75	116.103,37	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 tỷ lệ 10%	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2020/IBSC/NQ-ĐHCĐ ngày 17/04/2020. - Công văn số 4628/UBCK-QLKD ngày 27/07/2020 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước về việc Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức - Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 47/GPĐC-UBCK ngày 06/08/2020.
25/10/2021	2.745.952,29	1.468.762,54	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 tỷ lệ 15% và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 số 01/2021/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 25/06/2021. - Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 139/GCN-UBCK do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/08/2021. - Công văn số 6788/UBCK-QLKD ngày 28/10/2021 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước về việc Báo cáo kết

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ sau khi tăng (triệu đồng)	Giá trị vốn tăng thêm (triệu đồng)	Hình thức tăng vốn	Cơ sở pháp lý
				quả chào bán cổ phiếu ra công chúng - Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán số 103/GPĐC-UBCK ngày 17/11/2021.
14/04/2022	5.491.904,58	2.745.952,29	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1	- Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2021 số 02/2021/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 23/12/2021. - Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 19/GCN-UBCK do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/02/2022. - Công văn số 2259/UBCK-QLKD ngày 25/04/2022 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước về việc kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng. - Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán số 38/GPĐC-UBCK ngày 20/05/2022.
29/08/2022	5.821.391,89	329.487,31	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 tỷ lệ 6%	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 số 01/2022/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 30/06/2022. - Công văn số 6070/UBCK-QLKD ngày 12/09/2022 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước về việc kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. - Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán số 92/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2022.
26/05/2023	6.694.447,25	873.055,36	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 tỷ lệ 5% và phát hành cổ phiếu để	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 số 01/2023/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 15/04/2023. - Công văn số 3458/UBCK-QLKD ngày 09/06/2023 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước về việc kết quả

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ sau khi tăng (triệu đồng)	Giá trị vốn tăng thêm (triệu đồng)	Hình thức tăng vốn	Cơ sở pháp lý
			tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ 10%	phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. - Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán số 52/GPĐC-UBCK ngày 23/06/2023.
18/09/2024	14.585.131,73	7.890.684,48	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:95, Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 tỷ lệ 10%, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ 10% và phát hành cổ phiếu cho người lao động (ESOP)	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 số 01/2024/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 12/04/2024. - Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 112/GCN-UBCK do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/07/2024. - Công văn số 6252/UBCK-QLKD ngày 25/09/2024 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước về việc Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng - Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán số 73/GPĐC-UBCK ngày 08/10/2024.
19/06/2025	15.314.298,58	729.166,85	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 tỷ lệ 5%	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2025/VIX//NQ-ĐHCĐ ngày 23/05/2025. - Công văn số 2929/UBCK-QLKD ngày 27/06/2025 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước về việc Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức - Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GPĐC-UBCK ngày 15/07/2025.

Nguồn: CTCP Chứng khoán VIX

7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Công ty tại các doanh nghiệp khác

Tại ngày 31/12/2025, vốn chủ sở hữu (VCSH) của Công ty là 21.454.763.077.640 đồng và tổng tài sản (TTS) là 34.167.047.236.850 đồng.

Căn cứ Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023, 2024, Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét năm 2025 và Báo cáo tài chính năm 2025, Công ty có các khoản góp vốn và thoái vốn lớn như sau:

Bảng 2: Giá trị các khoản góp vốn và thoái vốn lớn năm 2023 - 2025

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Doanh nghiệp nhận vốn góp/thoái vốn	31/12/2023		31/12/2024		31/12/2025	
		Giá gốc	Tỷ lệ giá gốc/ TTS (%)	Giá gốc	Tỷ lệ giá gốc/ TTS (%)	Giá gốc	Tỷ lệ giá gốc/ TTS (%)
I. Các khoản góp vốn lớn							
1	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (HOSE: EIB)	1.179	12,97	1.521	7,76	1.217	3,56
2	CTCP Tập đoàn GELEX (HOSE: GEX)	773	7,77	826	4,21	1.587	4,64
3	CTCP Điện lực GELEX (HOSE: GEE)	137	1,50	371	1,89	1.677	4,91
4	CTCP Hạ tầng GELEX	519	5,71	519	2,65	916	2,68
II. Các khoản thoái vốn							
1	CTCP Lọc hóa dầu Bình Sơn (HOSE: BSR)	0	0	697	3,56	0	0
2	CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HOSE: HAH)	0	0	615	3,13	0	0
3	CTCP Container Việt Nam (HOSE: VSC)	134	1,48	898	4,58	188	0,55

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023, 2024 và BCTC năm 2025 của VIX

8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành

8.1. Cổ phiếu phổ thông

Bảng 3: Cơ cấu cổ đông tại ngày 09/10/2025

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông (cổ đông)	Số lượng (cổ phiếu)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Trong nước	**53.197**	**1.349.340.789**	**88,11**
i. Cá nhân	53.111	1.290.661.517	84,28
ii. Tổ chức	86	58.679.272	3,83
Nước ngoài	**381**	**182.089.069**	**11,89**
i. Cá nhân	323	3.661.598	0,24
ii. Tổ chức	58	178.427.471	11,65
Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng	**53.578**	**1.531.429.858**	**100**

Nguồn: Danh sách cổ đông VIX chốt ngày 09/10/2025

8.2. Cổ phiếu ưu đãi: Không có

8.3. Các loại chứng khoán khác: Không có

9. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài

- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Tổ chức phát hành theo quy định pháp luật: 100%
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Tổ chức phát hành theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và quy định tại Điều lệ Công ty (nếu có): Không giới hạn
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty hiện tại: 11,89% (theo Danh sách cổ đông chốt ngày 09/10/2025).

10. Hoạt động kinh doanh

10.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh

10.1.1. Các sản phẩm, dịch vụ chính

a. Đầu tư tự doanh chứng khoán

Tự doanh là một trong những nghiệp vụ kinh doanh cốt lõi của VIX, với lợi thế nguồn vốn lớn, hoạt động phân tích, đánh giá hiệu quả, hoạt động tự doanh của Công ty luôn mang lại lợi nhuận lớn cho Công ty và các cổ đông.

VIX luôn xem xét tất cả các cơ hội đầu tư trên cơ sở cân nhắc giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời tối ưu hoá nguồn vốn. Danh mục đầu tư của VIX là bao gồm cả các khoản đầu tư dài hạn và ngắn hạn, bao gồm cả cổ phiếu đã niêm yết, chưa niêm yết, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ. VIX luôn theo sát thị trường và tìm kiếm các cơ hội đầu tư ở những công ty có P/E thấp, có tiềm năng phát triển và tăng trưởng bền vững trong tương lai. Trên thị trường VIX là một

trong những công ty chứng khoán có hoạt động đầu tư tự doanh hiệu quả nhất, mang lại lợi nhuận lớn cho Công ty. Trong những năm gần đây, hoạt động tự doanh đóng góp trên 65% doanh thu hoạt động của Công ty, riêng năm 2025 hoạt động tự doanh đóng góp hơn 83% doanh thu hoạt động của Công ty.

b. Nghiệp vụ môi giới và dịch vụ hỗ trợ tài chính

❖ ***Môi giới chứng khoán***

Là hoạt động mà Công ty đứng ra làm trung gian giao dịch (mua, bán) chứng khoán cho nhà đầu tư. Với triết lý kinh doanh "Công nghệ vượt trội, dịch vụ hoàn hảo", VIX luôn chú trọng đầu tư hệ thống phần mềm giao dịch chứng khoán, nâng cao chất lượng dịch vụ để phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách hàng. Ngoài khả năng hỗ trợ bám sát và phân tích thị trường để khách hàng có thể quản lý danh mục đầu tư hiệu quả, bộ sản phẩm giao dịch trực tuyến của VIX còn giúp khách hàng đầu tư linh hoạt thông qua hàng loạt các công cụ được "trực tuyến hoá" sau:

Giao dịch web Trading

VIX luôn chú trọng đầu tư vào hệ thống phần mềm giao dịch chứng khoán và không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu của Khách hàng. Thông qua nền tảng giao dịch trực tuyến VIX Web Trading System (Web Trading), nhà đầu tư có thể thực hiện đầy đủ các thao tác đặt lệnh mua – bán, huỷ – sửa lệnh, theo dõi tình trạng khớp lệnh theo thời gian thực, kiểm tra lãi/lỗ danh mục dựa trên giá thị trường và cập nhật chi tiết các thông tin tài khoản như số dư tiền, số dư chứng khoán và sao kê giao dịch.

Với khả năng xử lý vượt trội, hệ thống của VIX luôn nằm trong nhóm các công ty chứng khoán có tốc độ bảng giá và tốc độ xử lý lệnh nhanh nhất trên cả hai Sở Giao dịch Chứng khoán. Điều này góp phần mang đến trải nghiệm giao dịch mượt mà, ổn định và an toàn cho nhà đầu tư..

Giao dịch qua hệ thống Call Center

Hệ thống Call Center của VIX được chia thành nhiều lines dành riêng cho đặt lệnh, tư vấn, và các yêu cầu khác. Mỗi line trượt vào nhiều máy tới trực tiếp đội ngũ cán bộ môi giới và tư vấn nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu giao dịch hoặc tham vấn của nhà đầu tư.

Giao dịch qua điện thoại di động

Chỉ với một thiết bị di động kết nối WiFi hoặc 3G/4G, Khách hàng có thể lựa chọn giao dịch thông qua ứng dụng **XPower (Mobile Trading)**. Hệ thống mang đến cho Khách hàng toàn cảnh thị trường đầy đủ, cập nhật theo thời gian thực với tốc độ cao, hỗ trợ đưa ra quyết định nhanh chóng và quản lý danh mục đầu tư hiệu quả.

Ứng dụng cho phép Khách hàng:

- Theo dõi giá chứng khoán trực tuyến với các thông tin chi tiết như: chỉ số, mức thay đổi giá, tỷ lệ phần trăm biến động, giá trị giao dịch…
- Thực hiện các lệnh mua, bán, hủy hoặc sửa chứng khoán một cách nhanh chóng và an toàn.
- Thực hiện các giao dịch về tiền; theo dõi danh mục đầu tư; xem số dư tiền, số dư chứng khoán, giá thị trường và tỷ lệ lãi/lỗ theo thời gian thực.

Giao diện được thiết kế tiện dụng, thao tác đơn giản, an toàn và ổn định, phù hợp với nhu cầu của mọi nhà đầu tư – từ người mới đến nhà đầu tư chuyên nghiệp. Đây là một trong những

lợi thế nổi bật giúp VIX nâng cao trải nghiệm giao dịch và củng cố vị thế trong thị trường chứng khoán trực tuyến.

Đặc biệt, từ ngày 27/01/2024, VIX đã thành công thay đổi phần mềm lõi chứng khoán mới FLEX của Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm Tài chính FSS, theo đó nền tảng giao dịch chứng khoán mới XPower là hệ thống giao dịch chứng khoán hoàn toàn mới của VIX. XPower mang lại những tiện ích ưu việt tới khách hàng như: tăng tốc độ xử lý lệnh, bổ sung các tiện ích giao dịch, là cơ sở để tích hợp các sản phẩm, dịch vụ mới trong tương lai.

XPower được triển khai đồng bộ trên cả hai nền tảng là Web Trading và Mobile Trading giúp khách hàng có thể quản lý tài sản và thực hiện đầu tư thuận tiện, nhanh chóng và hiệu quả. XPower cho phép nhà đầu tư có thể cá nhân hoá Danh mục quan tâm, cài đặt cảnh báo và tối ưu hoá hiệu suất đầu tư. Ngoài ra, nhằm mang tới những trải nghiệm không giới hạn, an toàn, vượt trội đến với Khách hàng, VIX đã thực hiện triển khai dự án nâng cao năng lực xử lý, lưu trữ, bảo mật của hệ thống và kết hợp trí tuệ nhân tạo (AI) cùng với dữ liệu lớn (Big Data) từ hệ thống X-Wealth của DATX trong giao dịch chứng khoán. Theo đó, VIX sẽ mang đến cho khách hàng nhiều dịch vụ đa dạng và các tiện ích mới nhất trong giao dịch chứng khoán như cung cấp các khuyến nghị, các tín hiệu cổ phiếu, tín hiệu đầu tư, cung cấp thông tin danh mục đầu tư…

Các dịch vụ môi giới VIX cung cấp bao gồm:

- Mở tài khoản giao dịch trực tuyến; tài khoản lưu ký chứng khoán;
- Hỗ trợ thực hiện các giao dịch Cổ phiếu/Trái phiếu;
- Tư vấn, hỗ trợ thực hiện quyền (bao gồm cổ phiếu thưởng, cổ tức, thực hiện quyền mua; chuyển nhượng quyền mua; nhận lãi/gốc Trái phiếu…);
- Thực hiện các giao dịch thoả thuận;
- Dịch vụ giao dịch ký quỹ;
- Cung cấp các tiện ích giao dịch tốt nhất dựa trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại với nhiều tính năng ưu việt;
- Các công cụ hỗ trợ, cảnh báo: Báo cáo phân tích chuyên sâu, các khuyến nghị đầu tư; các cảnh báo chứng khoán…
- Cung cấp các bản tin, khuyến nghị tới khách hàng (bao gồm xếp hạng thị trường, tín hiệu mua bán, tín hiệu dòng tiền theo ngành …).

Trong những năm qua, VIX đã hoàn thành việc nâng cấp hệ thống lõi phần mềm giao dịch chứng khoán, đồng thời thường xuyên cập nhật và nâng cấp các ứng dụng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ. Qua đó, Công ty cung cấp các dịch vụ môi giới với chất lượng ngày càng cao, tích cực mở rộng tệp khách hàng đại chúng và gia tăng việc sử dụng các dịch vụ đi kèm như lưu ký chứng khoán và cho vay giao dịch ký quỹ. Riêng trong năm 2025, Công ty đã mở mới hơn 1.000 tài khoản, nâng tổng số tài khoản thực tế phát sinh giao dịch tại VIX lên 18.776 tài khoản. Thị phần môi giới cổ phiếu của Công ty cũng được cải thiện đáng kể, tăng từ 0,54% giá trị giao dịch toàn thị trường trong tháng 01/2025 lên 1,32% trong tháng 12/2025.

❖ ***Dịch vụ hỗ trợ tài chính***

Cho vay giao dịch ký quỹ

Với nguồn vốn chủ sở hữu lớn, VIX đáp ứng tốt nhất nhu cầu vay vốn giao dịch ký quỹ

của khách hàng với lãi suất hấp dẫn, danh mục cổ phiếu cho vay đa dạng. Tính đến ngày 31/12/2025, VIX có 3.750 tài khoản ký quỹ, với tổng dư nợ cho vay đạt 15.359 tỷ đồng, tăng 166% so với giá trị cho vay tại thời điểm 31/12/2024 (5.771 tỷ đồng).

Hỗ trợ giao dịch ứng trước tiền bán

Lãi suất ứng trước hấp dẫn, không giới hạn số tiền vay khi nhà đầu tư thực hiện ứng trước tiền bán chứng khoán.

c. Hoạt động lưu ký chứng khoán

Hệ thống quản lý hiện đại của VIX cho phép quản lý tài sản của khách hàng một cách tốt nhất, nhanh chóng, minh bạch và đảm bảo các quyền và lợi ích liên quan đến chứng khoán của Khách hàng.

Nhận ký gửi, bảo quản an toàn, chuyển giao và ghi nhận sở hữu chứng khoán của khách hàng trên hệ thống tài khoản lưu ký chứng khoán do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) quản lý, các nghiệp vụ cụ thể:

- Tái lưu ký cổ phiếu, chứng chỉ quỹ;
- Đề nghị rút chứng khoán đã lưu ký;
- Chuyển khoản chứng khoán không qua sàn;
- Phong tỏa chứng khoán để thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba;
- Thực hiện quyền liên quan đến chứng khoán đã lưu ký.

d. Hoạt động Tư vấn đầu tư

Am hiểu khách hàng, tối đa hóa giá trị đầu tư là phương châm cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư của VIX. Công ty thường xuyên tiến hành đánh giá chất lượng dịch vụ thông qua chất lượng của đội ngũ nhân viên nhằm tối đa hoá lợi ích của khách hàng. Nhân viên tư vấn đầu tư của VIX sẽ cung cấp cho khách hàng kết quả phân tích, báo cáo phân tích và đưa ra khuyến nghị của Công ty liên quan đến việc mua, bán, nắm giữ chứng khoán theo quy định của pháp luật. VIX sẽ trở thành người bạn đồng hành đáng tin cậy trong mỗi quyết định đầu tư của khách hàng.

Thế mạnh Tư vấn đầu tư của VIX:

- Đội ngũ chuyên gia tư vấn đầu tư dày dặn kinh nghiệm;
- Các gói sản phẩm dịch vụ và báo cáo đa dạng, chuyên sâu;
- Cập nhật thông tin liên tục, đưa ra các khuyến nghị đầu tư kịp thời;
- Tư vấn lập kế hoạch tài chính đầu tư phù hợp, chất lượng;
- Tư vấn ra quyết định và quản trị rủi ro hiệu quả.

Để cung cấp cho nhà đầu tư đầy đủ thông tin và bức tranh toàn cảnh thị trường, ngành và bản thân doanh nghiệp nhằm dễ dàng ra quyết định đầu tư hiệu quả, chuyên viên tư vấn đầu tư của VIX bên cạnh việc liên tục cập nhật tình hình thị trường còn thường xuyên tổ chức các chuyến khảo sát doanh nghiệp để thực hiện nghiên cứu và phân tích chuyên sâu về các mã chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết mà nhà đầu tư quan tâm. Nhờ đó, VIX đã tạo dựng được mối quan hệ chặt chẽ với khách hàng nhằm đưa ra những gói dịch vụ tư vấn đầu tư đa dạng và ý kiến tư vấn phù hợp trên cơ sở thấu hiểu được khả năng tài chính, mức độ chấp nhận rủi ro và mục tiêu của từng đối tượng nhà đầu tư cụ thể.

c. Hoạt động Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành

Gần 20 năm hoạt động hiệu quả trên thị trường chứng khoán, VIX đã hiểu rõ hoạt động của các doanh nghiệp và môi trường kinh doanh tại Việt Nam, từ đó thiết lập được mạng lưới khách hàng ở nhiều lĩnh vực. VIX cung cấp đầy đủ các nghiệp vụ tư vấn tới các doanh nghiệp bao gồm:

Tư vấn niêm yết, đăng ký giao dịch

Thị trường chứng khoán là một sân chơi chuyên nghiệp, một kênh ghi nhận sự phát triển cũng như quảng bá doanh nghiệp, đặc biệt hỗ trợ các doanh nghiệp có nhu cầu tiếp cận nguồn lực tài chính xã hội thay vì các kênh truyền thống như huy động vốn của các cổ đông sáng lập hoặc vay vốn vay ngân hàng. Chuẩn hoá các điều kiện, tư vấn xây dựng hồ sơ và xác định giá niêm yết... là những công việc đòi hỏi kinh nghiệm, am hiểu về tài chính và pháp luật, am hiểu về doanh nghiệp cũng như thị trường. VIX sẽ hỗ trợ doanh nghiệp ngay từ khâu lập kế hoạch đến khâu thực hiện niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)/Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán UPCOM theo lộ trình cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của doanh nghiệp và thị trường. Nội dung tư vấn bao gồm:

- Tư vấn chuẩn hoá các điều kiện;
- Tư vấn đại chúng hóa doanh nghiệp;
- Tư vấn đăng ký cổ phiếu/trái phiếu tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam;
- Tư vấn niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)/Hồ Chí Minh (HOSE) hoặc đăng ký giao dịch UPCOM;
- Tư vấn niêm yết/đăng ký giao dịch Trái phiếu doanh nghiệp.

VIX cam kết luôn đồng hành cùng doanh nghiệp trong quá trình tư vấn niêm yết cũng như sau niêm yết doanh nghiệp.

Tư vấn thu xếp nguồn vốn và Bảo lãnh phát hành

VIX sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp có nhu cầu nâng cao năng lực tài chính, bổ sung nguồn vốn tài trợ các dự án, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động, tái cơ cấu các khoản nợ, ... Với vai trò tổ chức tài chính trung gian, đối tác và khách hàng đa dạng, VIX sẽ hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện phương án huy động vốn khả thi và hiệu quả. Chúng tôi sẽ đồng hành cùng doanh nghiệp trong phát hành chứng khoán từ: xác định nhu cầu, xây dựng phương án đến phân phối chứng khoán. Căn cứ vào nhu cầu và hoạt động của doanh nghiệp cũng như phân tích các yếu tố thị trường, VIX sẽ tư vấn cho Khách hàng thực hiện phát hành chứng khoán trên thị trường vốn (cổ phiếu) hay thị trường nợ (trái phiếu). Nhờ vào uy tín, sự chuyên nghiệp của VIX và mối quan hệ sâu rộng với các đối tác, các ngân hàng, các quỹ và các tổ chức tài chính trong và ngoài nước, chúng tôi đóng vai trò là cầu nối, là tổ chức tư vấn thu xếp nguồn vốn giúp các doanh nghiệp tiếp xúc được với các nguồn vốn một cách nhanh chóng, dễ dàng hơn.

Với tình hình tài chính lành mạnh, với vốn chủ sở hữu lớn, VIX có đủ khả năng thực hiện các hợp đồng bảo lãnh đa dạng theo nhu cầu của doanh nghiệp.

Dịch vụ tư vấn gồm:

- Tư vấn phát hành cổ phiếu/trái phiếu riêng lẻ/ra công chúng;

- Tư vấn chào bán chứng khoán lần đầu ra công chúng (IPO);
- Bảo lãnh phát hành và Đại lý phát hành.

Tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp/chuyển đổi loại hình doanh nghiệp

Dịch vụ tư vấn tái cấu trúc của chúng tôi được triển khai dựa trên khảo sát toàn diện và đánh giá tổng thể, chi tiết hiện trạng của từng khách hàng doanh nghiệp, cũng như những mong muốn của doanh nghiệp và các nhu cầu như cổ phần hoá, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp... Chúng tôi sẽ tư vấn các giải pháp về tài chính cũng như hỗ trợ tái cơ cấu tổ chức và hoạt động. Từ đó giúp doanh nghiệp ổn định tình hình hoạt động kinh doanh và tối đa hoá hiệu quả sử dụng vốn. Dịch vụ này bao gồm các nội dung công việc:

- Phân tích và đánh giá hiện trạng của doanh nghiệp;
- Xác định nhu cầu của doanh nghiệp, ưu nhược điểm trong hoạt động kinh doanh để xây dựng kế hoạch tái cấu trúc tài chính, quản trị của doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp phù hợp;
- Đề xuất các giải pháp tối ưu để tái cấu trúc;
- Tái cấu trúc nợ, xây dựng cơ cấu vốn tối ưu cho đặc thù của doanh nghiệp, chuẩn hoá các vấn đề về tài chính;
- Xây dựng phương án chuyển đổi loại hình doanh nghiệp phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành và phù hợp với ngành nghệ hoạt động của doanh nghiệp (nếu cần);
- Tư vấn triển khai thực hiện phương án tái cấu trúc.

Tư vấn mua bán và sáp nhập công ty (M&A)

VIX đóng vai trò là cầu nối cho tiến trình thực hiện mua bán và sáp nhập doanh nghiệp/tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp thông qua việc giới thiệu cơ hội đầu tư, tư vấn định giá, tư vấn cấu trúc giao dịch và hỗ trợ đàm phán nhằm mang lại lợi ích cao nhất cho khách hàng. VIX cung cấp các giải pháp tư vấn trọn gói cho các thương vụ mua bán, sáp nhập, chia tách, thoái vốn, liên doanh, mua cổ phần sử dụng đòn bẩy (LBO), tư vấn các thủ tục pháp lý, lập kế hoạch cấu trúc giao dịch và định giá, thẩm định, giới thiệu và đánh giá các cơ hội đầu tư...Với kinh nghiệm thực tế triển khai thành công nhiều thương vụ trên thị trường, chúng tôi tin tưởng sẽ mang lại cho khách hàng những dịch vụ có chất lượng nhất và làm hài lòng khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn. Các bước tư vấn bao gồm:

- Xây dựng chiến lược, tìm kiếm và lựa chọn đối tượng sáp nhập/thâu tóm;
- Khảo sát và xác định giá trị doanh nghiệp để M&A;
- Tư vấn thẩm định chuyên sâu (Due Diligence);
- Tư vấn lựa chọn phương thức mua bán sáp nhập;
- Tư vấn thẩm định pháp lý liên quan;
- Tư vấn tái cấu trúc nguồn vốn và xây dựng kế hoạch phát triển dài hạn.

10.1.2. Tính thời vụ của các hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của VIX diễn ra đều đặn và liên tục quanh năm và không có tính thời vụ cố định.

10.1.3. Sản lượng sản phẩm, giá trị dịch vụ phân theo nghiệp vụ trong ngành hoạt động của Công ty

Bảng 4: Cơ cấu doanh thu hoạt động của Công ty giai đoạn 2023 – 2025

Đơn vị: triệu đồng

Sản phẩm dịch vụ	2023		2024		6 tháng năm 2025		2025	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.070.231	65,90	1.188.319	64,66	2.482.737	83,99	6.898.334	83,32
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	198.000	12,20	6.773	0,37	28.851	0,98	75.235	0,91
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	247.690	15,25	488.335	26,57	375.176	12,69	1.068.893	12,91
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	86.349	5,32	135.021	7,35	63.386	2,14	215.140	2,60
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	17.940	1,10	14.940	0,81	2.000	0,07	13.156	0,16
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.626	0,22	4.088	0,22	2.314	0,08	5.197	0,06
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	120	0,01	330	0,02	1.370	0,05	3.190	0,04
Tổng cộng	**1.623.956**	**100**	**1.837.806**	**100**	**2.955.834**	**100**	**8.279.145**	**100**

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023, 2024, BCTC soát xét bán niên 2025 và BCTC năm 2025 của VIX

Tổng doanh thu của Công ty năm 2024 đạt 1.838 tỷ đồng, tăng 13% so với tổng doanh thu năm 2023. Năm 2025, doanh thu của Công ty ghi nhận tăng trưởng mạnh so với năm 2024, với tổng doanh thu hoạt động đạt hơn 8.279 tỷ đồng, tăng 4,5 lần so với tổng doanh thu hoạt động năm 2024.

Trong các năm qua, lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) là nguồn doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất với tỷ trọng quanh mức 65% Tổng doanh thu hàng năm của Công ty, lãi từ tài sản FVTPL năm 2023 và năm 2024 lần lượt đạt 1.070 tỷ đồng và 1.188 tỷ đồng. Năm 2025, lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ đóng góp đến 83,32 % doanh thu của Công ty, đạt hơn 6.898 tỷ đồng, tăng gấp 5,8 lần so với năm 2024.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu là khoản doanh thu có tỷ trọng lớn thứ hai, lãi từ các khoản cho vay và phải thu năm 2024 đạt 488 tỷ đồng, tăng hơn 97% so với năm 2023, tỷ trọng trong tổng doanh thu cũng tăng từ 15,3% năm 2023 lên 26,6% vào năm 2024. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu năm 2025 đạt hơn 1.068 tỷ đồng, chiếm 12,91% Tổng doanh thu, tăng gần 119% so với kết quả năm 2024 do tổng giá trị dư nợ ký quỹ của Công ty năm 2025 tăng mạnh so với năm 2024.

Doanh thu từ nghiệp vụ Môi giới chứng khoán tăng 56% từ mức 86,3 tỷ đồng năm 2023 lên 135 tỷ năm 2024. Năm 2025, doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán đạt hơn 215 tỷ đồng, tăng 59,34% so với năm 2024. Các doanh thu còn lại là Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính và Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán hiện chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu, do đó mức biến động của doanh thu từ các nghiệp vụ này tác động không lớn đến tổng doanh thu của Công ty. Giá trị khoản Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) giảm từ 198 tỷ năm 2023 xuống còn 6,77 tỷ đồng năm 2024 và 75,23 tỷ đồng năm 2025.

Bảng 5: Cơ cấu Chi phí hoạt động và tỷ lệ chi phí/doanh thu hoạt động

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		6 tháng năm 2025		Năm 2025	
		Giá trị	%/ Doanh thu	Giá trị	%/ Doanh thu	Giá trị	%/ Doanh thu	Giá trị	%/ Doanh thu
1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	300.554	18,51	781.949	42,55	711.105	24,06	976.479	11,79
2	Chi phí hoạt động tự doanh	35.900	2,21	40.154	2,18	11.877	0,40	35.433	0,43

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		6 tháng năm 2025		Năm 2025	
		Giá trị	%/ Doanh thu	Giá trị	%/ Doanh thu	Giá trị	%/ Doanh thu	Giá trị	%/ Doanh thu
3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	47.730	2,94	64.440	3,51	28.325	0,96	97.236	1,17
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.428	0,40	7.464	0,41	3.560	0,12	8.480	0,1
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.779	0,11	3.136	0,17	992	0,03	2.155	0,03
6	Chi phí khác	1.198	0,07	2.328	0,13	594	0,02	1.843	0,02
Tổng cộng		**393.589**	**24,24**	**899.471**	**48,95**	**756.454**	**25,59**	**1.121.626**	**13,54**

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023, 2024, BCTC soát xét bán niên 2025 và BCTC năm 2025 của VIX

Chi phí hoạt động 2024 của VIX tăng 506 tỷ đồng tương ứng với mức tăng là 128,53% so với năm 2023. Chi phí lớn nhất trong Chi phí hoạt động các năm của Công ty là Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) với giá trị năm 2023 là 301 tỷ đồng, chiếm 76% tổng chi phí hoạt động và giá trị năm 2024 là 782 tỷ đồng, chiếm 87% tổng chi phí hoạt động. Chi phí hoạt động tự doanh năm 2024 tăng 11,85% đạt gần 40,2 tỷ đồng; Chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 35,01% đạt 64,4 tỷ đồng; Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán đạt 7,5 tỷ đồng (tăng 16,12%); Chi phí hoạt động tư vấn tài chính tăng từ 1,8 tỷ đồng năm 2023 lên 3,1 tỷ đồng năm 2024. Do Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ tăng mạnh, cao hơn tốc độ tăng trưởng doanh thu hoạt động, dẫn tới tỷ lệ chi phí hoạt động/doanh thu hoạt động năm 2024 tăng từ 24,2% lên 48,9%.

Năm 2025, chi phí hoạt động của Công ty là 1.121 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ 13,54% doanh thu hoạt động của Công ty. Tỷ lệ chi phí hoạt động/doanh thu hoạt động năm 2025 có sự cải thiện rõ rệt so với mức năm 2024 chủ yếu do doanh thu đạt tốc độ tăng trưởng cao so với cùng kỳ. Lỗ từ các tài sản FVTPL là 976 tỷ đồng, chiếm 87% tổng chi phí hoạt động, đồng thời với tương đương với 11,79% tổng doanh thu hoạt động. Chi phí hoạt động của hoạt động đầu tư tự doanh là 35 tỷ đồng, tương đương với 0,43% doanh thu hoạt động của Công ty. Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán là khoản mục có tỷ trọng lớn thứ hai với chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán năm 2025 là 97,2 tỷ đồng, chi phí hoạt động môi giới chứng khoán có sự gia tăng đáng kể nhờ thị trường chứng khoán tăng trưởng tích cực trong năm 2025 đồng thời Công ty đẩy mạnh phát triển hoạt động môi giới chứng khoán. Các chi phí còn lại như chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán, chi phí hoạt động tư vấn tài chính chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu chi phí của Công ty.

Bảng 6: Cơ cấu lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		6 tháng năm 2025		Năm 2025	
		Giá trị	%/ Doanh thu	Giá trị	%/ Doanh thu	Giá trị	%/ Doanh thu	Giá trị	%/ Doanh thu
1	Tự doanh	908.078	55,92	295.847	16,01	1.677.462	56,75	5.598.896	67,63
2	Môi giới và dịch vụ khách hàng	275.519	16,97	510.317	27,77	388.526	13,14	1.114.768	13,46
3	Hoạt động tư vấn và đại lý phát hành	15.854	0,98	11.033	0,60	2.221	0,08	13.319	0,16
4	Khác	(590)	(0,04)	(2.071)	(0,11)	(497)	(0,02)	(9.971)	(0,12)
Tổng cộng		**1.198.861**	**73,83**	**815.126**	**44,27**	**2.067.712**	**69,95**	**6.717.012**	**81,13**

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023, 2024, BCTC soát xét bán niên 2025 và BCTC năm 2025 của VIX

Đầu tư Tự doanh và Môi giới và dịch vụ khách hàng là các nghiệp vụ thế mạnh, đóng góp tỷ trọng cao vào lợi nhuận hoạt động của Công ty. Do nghiệp vụ Tự doanh có đặc điểm là phụ thuộc trực tiếp vào diễn biến giá của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, lợi nhuận của mảng này có sự biến động mạnh về giá trị và tỷ trọng theo diễn biến của thị trường chứng khoán. Năm 2024, do chi phí nghiệp vụ Tự doanh (bao gồm Lỗ từ các tài sản FVTPL và chi phí hoạt động tự doanh) tăng nhanh hơn Lãi từ tài sản FVTPL, khiến cho lợi nhuận hoạt động trước thuế của nghiệp vụ tự doanh giảm do với cùng kỳ. Lợi nhuận hoạt động Môi giới và dịch vụ khách hàng bao gồm lợi nhuận từ các nghiệp vụ Môi giới, Cho vay ký quỹ, Lưu ký chứng khoán. Lĩnh vực này có sự tăng trưởng liên tục trong giai đoạn 2023 – 2024, với lợi nhuận hoạt động năm 2024 đạt 510,3 tỷ đồng, tăng 85,2% so với năm 2023.

Tổng hợp các chỉ tiêu tài chính cho thấy bức tranh tăng trưởng của Chứng khoán VIX trong năm 2025 được ghi nhận bởi hai trụ cột song hành. Một mặt, hoạt động tự doanh tiếp tục giữ vai trò trung tâm, đóng góp chủ yếu vào mức tăng mạnh của doanh thu và lợi nhuận (đóng góp hơn 5.598 tỷ đồng vào lợi nhuận hoạt động trước thuế toàn Công ty). Mặt khác, hoạt động cho vay, đặc biệt là cho vay giao dịch ký quỹ, ghi nhận quy mô và doanh thu gia tăng rõ rệt, với lãi từ các khoản cho vay và phải thu đạt 1.068,8 tỷ đồng (dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động Môi giới và dịch vụ khách hàng đạt hơn 1.114 tỷ đồng) và dư nợ cho vay margin lên tới 15.359,4 tỷ đồng trong năm. Cơ cấu này cho thấy VIX đang mở rộng tăng trưởng dựa trên cả năng lực đầu tư tự doanh và khai thác nhu cầu vốn của nhà đầu tư, qua đó hình thành nền tảng hoạt động với 2 trụ cột chính, gắn chặt với diễn biến và thanh khoản của thị trường chứng khoán.

10.2. Tài sản

Bảng 7: Tài sản cố định của Công ty tại 31/12/2023

Đơn vị : đồng

TT	Chỉ tiêu	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
I	**Tài sản cố định hữu hình**	**26.857.739.816**	**14.327.966.698**	**12.529.773.118**
1	Máy móc, thiết bị	17.901.026.477	10.242.453.282	7.658.573.195
2	Phương tiện vận tải	7.284.235.518	2.599.144.153	4.685.091.365
3	Thiết bị văn phòng	616.305.107	616.305.107	-
4	Tài sản cố định hữu hình khác	1.056.172.714	870.064.156	186.108.558
II	**Tài sản cố định vô hình**	**23.930.081.371**	**12.383.788.449**	**11.546.292.922**
1	Phần mềm máy tính	23.930.081.371	12.383.788.449	11.546.292.922
Tổng cộng		**50.787.821.187**	**26.711.755.147**	**24.076.066.040**

Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2023 của VIX

Bảng 8: Tài sản cố định của Công ty tại ngày 31/12/2024

Đơn vị: đồng

TT	Chỉ tiêu	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
I	**Tài sản cố định hữu hình**	**26.467.781.816**	**16.825.436.142**	**9.642.345.674**
1	Máy móc, thiết bị	18.336.492.477	13.249.133.240	5.087.359.237
2	Phương tiện vận tải	6.348.811.518	1.975.462.713	4.373.348.805
3	Thiết bị văn phòng	616.305.107	616.305.107	-
4	Tài sản cố định hữu hình khác	1.166.172.714	984.535.082	181.637.632
II	**Tài sản cố định vô hình**	**30.451.831.371**	**15.450.483.941**	**15.001.347.430**
1	Phần mềm máy tính	30.451.831.371	15.450.483.941	15.001.347.430
Tổng cộng		**56.919.613.187**	**32.275.920.083**	**24.643.693.104**

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2024 của VIX

Bảng 9: Tài sản cố định của Công ty tại ngày 31/12/2025

Đơn vị: đồng

TT	Chỉ tiêu	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
I	**Tài sản cố định hữu hình**	**40.385.581.816**	**21.138.789.663**	**19.246.792.153**
1	Máy móc, thiết bị	29.738.292.477	16.734.442.339	13.003.850.138
2	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6.348.811.518	2.569.628.889	3.779.182.629
3	Thiết bị văn phòng	616.305.107	616.305.107	-
4	Tài sản cố định hữu hình khác	3.682.172.714	1.218.413.328	2.463.759.386

II	**Tài sản cố định vô hình**	**32.025.101.371**	**19.548.716.219**	**12.476.385.152**
1	Phần mềm	32.025.101.371	19.548.716.219	12.476.385.152
Tổng cộng		**72.410.683.187**	**40.687.505.882**	**31.723.177.305**

Nguồn: BCTC năm 2025 của VIX

(*) Một số tài sản lớn của Công ty hiện nay:

Do hoạt động trong lĩnh vực tài chính, nên tài sản lớn của Công ty chủ yếu là các tài sản tài chính, tài sản cố định có giá trị còn lại lớn của Công ty hiện nay chỉ có tài sản cố định vô hình. Thông tin các tài sản có giá trị lớn của Công ty như sau:

Bảng 10: Tài sản cố định lớn của Công ty

Đơn vị: triệu đồng

Tên tài sản	31/12/2023			31/12/2024			31/12/2025		
	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
Phần mềm giao dịch chứng khoán FLEX - FSS	6.420	10	6.410	10.838	1.795	9.043	11.538	4.233	7.305

Nguồn: CTCP Chứng khoán VIX

Bảng 11: Một số tài sản tài chính lớn của Công ty tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị: triệu đồng

Tài sản	*31/12/2024*		*31/12/2025*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu niêm yết	**5.970.442**	**6.039.786**	**6.840.096**	**10.030.927**
EIB	1.520.706	1.634.897	1.217.454	1.444.508
GEE	370.502	428.904	1.676.612	4.419.000
GEX	826.102	787.099	1.586.974	1.960.686
Cổ phiếu niêm yết khác	3.253.132	3.188.885	2.359.056	2.206.733
Cổ phiếu chưa niêm yết	**1.498.093**	**1.665.287**	**1.254.728**	**1.473.719**
Công ty CP Hạ tầng Gelex	518.600	682.400	916.266	1.132.704
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	979.493	982.887	338.4626	341.015

Uỷ thác đầu tư	**3.047.682**	**3.255.695**	**1.713.6986**	**2.487.402**
Trái phiếu niêm yết	**289.458**	**289.457**	**-**	**-**
Trái phiếu chưa niêm yết	**966.827**	**966.827**	**698.519**	**698.519**
Chứng chỉ tiền gửi	**300.000**	**300.000**	**-**	**-**
Tổng cộng	**12.072.502**	**12.517.052**	**10.507.041**	**14.690.567**

Nguồn: BCTC năm 2025 của VIX

10.3. Thị trường hoạt động

Hoạt động kinh doanh và các sản phẩm dịch vụ của VIX chỉ cung cấp cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tại Việt Nam. Do vậy, Công ty không phát sinh doanh thu và lợi nhuận đến từ các thị trường quốc tế.

10.4. Báo cáo tình hình đầu tư, hiệu quả đầu tư, hiệu quả sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động chính

Bảng 12: Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 và 2025

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2024	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	Thực hiện năm 2025	Thực hiện 2024/Kế hoạch 2024	Thực hiện năm 2025/Kế hoạch 2025
1	Lợi nhuận trước thuế	1.320	815,1	6.500	6.717	61,7%	103,34%
2	Lợi nhuận sau thuế	1.056	663,3	5.200	5.410	62,8%	104,04%

Nguồn: CTCP Chứng khoán VIX

Trong 6 tháng đầu năm 2024 các mảng hoạt động chính của Công ty như hoạt động tự doanh, môi giới, cho vay giao dịch ký quỹ hoạt động ổn định và lần lượt đạt được các chỉ tiêu đã đề ra. Tuy nhiên, với diễn biến 6 tháng cuối năm 2024, thị trường có nhiều bất lợi, thanh khoản giảm mạnh và nhà đầu tư nước ngoài liên tục bán ròng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của VIX nói riêng và các công ty trên thị trường chứng khoán nói chung. Do vậy, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ đạt khoảng 61-62% so với kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua.

Năm 2025 cùng với tác động tích cực của việc nâng hạng thị trường chứng khoán, đà phục hồi mạnh mẽ sau đợt sụt giảm do tác động của thuế quan Mỹ (tháng 4/2025), quyết tâm đạt tăng trưởng kinh tế của Chính phủ Việt Nam và thanh khoản vượt bậc của thị trường chứng khoán dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty đã hoàn thành chỉ tiêu ĐHĐCĐ thông qua mặc dù kế hoạch kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh tăng gấp hơn 4 lần so với chỉ tiêu đề ra từ ĐHĐCĐ thường niên.

Bảng 13: Kế hoạch kinh doanh năm 2025

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2025	Kế hoạch theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2025/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 23/05/2025	Kế hoạch điều chỉnh theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2025/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 28/11/2025	Tỷ lệ điều chỉnh tăng
1	Lợi nhuận trước thuế	1.500	6.500	433%
2	Lợi nhuận sau thuế	1.200	5.200	433%

Nguồn: Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2025/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 28/11/2025

- Về hiệu quả kinh doanh và cung cấp dịch vụ: Năm 2025, Công ty đã thực hiện được 103,34% kế hoạch năm 2025 với lợi nhuận trước thuế đạt 6.717 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 5.410 tỷ đồng, tương đương với 104,04% kế hoạch năm. Kết quả kinh doanh của Công ty năm 2025 được đóng góp chủ yếu từ hoạt động đầu tư tự doanh chứng khoán và hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, cụ thể:

+ Hoạt động Đầu tư tự doanh chứng khoán: Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) năm 2025 đóng góp khoảng 83,32% tổng doanh thu hoạt động của Công ty. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 14.690 tỷ đồng (so với giá trị ghi sổ 10.507 tỷ đồng) trong đó bao gồm 10.030 tỷ đồng cổ phiếu niêm yết, chiếm 68,28% danh mục, còn lại là cổ phiếu chưa niêm yết (10,03%), uỷ thác đầu tư (16,93%) và trái phiếu doanh nghiệp (4,76%). Kết quả kinh doanh 2025 của Công ty tích cực và tăng trưởng mạnh mẽ do được hỗ trợ bởi sự phục hồi của thị trường, thanh khoản cao và biên lãi ròng lớn, Lãi từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) của Công ty năm 2025 đạt 6.898 tỷ đồng, tăng trưởng 480% so với cùng kỳ năm trước.

+ Hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ: là một trong số các hoạt động chiến lược, được VIX tập trung nguồn lực đầu tư, đặc biệt là khi thị trường chứng khoán có thanh khoản cao và tăng trưởng mạnh mẽ như trong năm 2025 vừa qua. Theo phương án sử dụng vốn đã được ĐHĐCĐ Công ty thông qua trong đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2024, 50% nguồn vốn thu được từ đợt chào bán đã được Công ty sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tính đến thời 31/12/2025, số dư các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của VIX đạt 15.359 tỷ đồng, tăng 166% lần so với cùng kỳ. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu của Công ty năm 2025 đạt hơn 1.608 tỷ đồng, tăng trưởng 119% so với năm 2024.

+ Các hoạt động kinh doanh khác:

Nhờ thay đổi và nâng cấp phần mềm lõi chứng khoán mới, Công ty đã nâng cao năng lực và chất lượng cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng, đặc biệt là tốc độ xử lý lệnh đã được nâng cao và bổ sung các tiện ích giao dịch. Nghiệp vụ môi giới chứng khoán trong năm 2025 đã góp phần không nhỏ vào doanh thu hoạt động của VIX nhờ hoạt động sôi nổi của thị trường trong năm qua và sự nỗ lực không ngừng của toàn thể Công ty. Lũy kế cả năm 2025, doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán của Công ty đạt 215 tỷ đồng, tăng trưởng 59,34% so với thực hiện năm 2024.

Nghiệp vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành của Công ty trong năm 2025 đã đóng góp vào doanh thu của Công ty khi cung cấp dịch vụ cho các khách hành lớn, có danh tiếng trên thị trường chứng khoán Việt Nam như Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP (KBC), Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam BAF,... ngày càng nâng cao chất lượng dịch vụ và uy tín của Công ty.

- Về hiệu suất đầu tư: Hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu (ROE) của Công ty trong năm 2025 đã có sự cải thiện tích cực khi nguồn vốn chủ sở hữu tăng thêm trong 2024 – 2025 được đưa vào các hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty, đặc biệt là hoạt động đầu tư tự doanh, nghiệp vụ cho vay ký quỹ và mang lại kết quả kinh doanh tích cực. ROE năm 2025 đạt 28,85%, tăng 5,4 lần so với mức ROE đạt được trong năm 2024. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản (ROA) năm 2025 đạt 20,12%, tăng khoảng 4,4 lần so với ROA năm 2024.

10.5. Các hợp đồng lớn

Bảng 14: Danh sách các hợp đồng lớn đã được thực hiện, đã được ký kết và đang thực hiện trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại

TT	Tên hợp đồng	Trị giá *(Triệu đồng)*	Thời điểm ký kết	Thời gian thực hiện	Tiến độ thực hiện	Nội dung hợp đồng	Đối tác	Mối quan hệ với người nội bộ và cổ đông lớn của TCPH
1	05092023/FSS-VIX	10.700	Tháng 9/2023	Năm 2023 - 2024	Đã hoàn thành	Hợp đồng cung cấp và triển khai hệ thống phần mềm FLEX	Công ty Cổ phần giải pháp Phần mềm Tài chính	Không có
2	MMD2017242/HĐTD/PL12 ngày 23/09/2025	4.000.000	Tháng 4/2023	Năm 2025 - 2026	Đang thực hiện	Hợp đồng hạn mức tín dụng năm 2025 - 2026	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	Không có
3	01/2024/HĐ TVPH/ BAF-VIX	800	Tháng 10/2024	Năm 2024 - 2025	Đã hoàn thành	Hợp đồng tư vấn chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ	Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	Không có

TT	Tên hợp đồng	Trị giá *(Triệu đồng)*	Thời điểm ký kết	Thời gian thực hiện	Tiến độ thực hiện	Nội dung hợp đồng	Đối tác	Mối quan hệ với người nội bộ và cổ đông lớn của TCPH
4	2006/2024/HĐTVPH/KBC-VIX	900	Tháng 06/2024	Năm 2024 - 2025	Đã hoàn thành	Hợp đồng tư vấn chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP	Không có
5	BCLC-5373-01 ngày 16/07/2025	1.500.000	Tháng 07/2025	Năm 2025 - 2026	Đang thực hiện	Hợp đồng hạn mức tín dụng năm 2025 - 2026	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Không có
6	2508/2025/HĐTV/GEI-VIX	1.900	Tháng 08/2025	Năm 2025 – 2026	Đang thực hiện	Hợp đồng tư vấn chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) và niêm yết cổ phiếu	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Không có
7	01/2025/2022061/HĐTD ngày 04/06/2025	1.500.000	Tháng 06/2025	Năm 2025-2026	Đang thực hiện	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Không có

Nguồn: CTCP Chứng khoán VIX

10.6. Các khách hàng, nhà cung cấp lớn

Bảng 15: Các khách hàng, nhà cung cấp lớn trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại

STT	Khách hàng/Nhà cung cấp lớn	Giá trị giao dịch (triệu đồng)	Thời điểm giao dịch	Sản phẩm/dịch vụ	Mối quan hệ với người nội bộ và cổ đông lớn của TCPH
1	CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam	800	Năm 2024 – Năm 2025	Tư vấn phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	Không có

2	Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm Tài chính (FSS)	10.700	Năm 2023-2024	Cung cấp và triển khai hệ thống phần mềm FLEX	Không có
3	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	4.000.000	Năm 2025 - 2026	Cung cấp hạn mức tín dụng	Không có
4	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP	900	Năm 2024 - 2025	Tư vấn chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ	Không có
5	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	1.500.000	Năm 2025 - 2026	Cung cấp hạn mức tín dụng	Không có
6	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.900	Năm 2025 - 2026	Tư vấn chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) và niêm yết cổ phiếu	Không có
7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.500.000	Năm 2025 - 2026	Cung cấp hạn mức tín dụng	Không có

Nguồn: CTCP Chứng khoán VIX

10.7. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

a. Vị thế của Công ty trong ngành

VIX là một trong số những công ty được phép kinh doanh đầy đủ các nghiệp vụ chứng khoán. Là một công ty chứng khoán với quyết tâm xây dựng một tổ chức tài chính chuyên nghiệp và chiến lược kinh doanh phù hợp, VIX đã tạo dựng được vị thế nhất định trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Với những thành tựu đạt được sau 17 năm trưởng thành và phát triển, số vốn điều lệ hiện tại của Công ty hơn 15.314 tỷ đồng, VIX là công ty chứng khoán nằm trong Top 5 công ty chứng khoán quy mô Tài sản lớn nhất tại Việt Nam và là công ty chứng khoán có lợi nhuận năm 2025 đứng thứ 2 trên thị trường. Hoạt động kinh doanh mang lại lợi nhuận lớn cho Công ty trong những năm vừa qua đến chủ yếu từ hoạt động đầu tư tự doanh và hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tính đến hết ngày 31/12/2025, toàn thị trường có khoảng 81 công ty chứng khoán đang hoạt động, trong đó VIX đứng thứ 3 về quy mô vốn điều lệ.

Danh sách các Công ty Chứng khoán đã niêm yết/đăng ký giao dịch có quy mô Vốn điều lệ lớn trên thị trường

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Tên công ty	Vốn điều lệ (31/12/2024)	Vốn điều lệ (31/12/2025)
1	Chứng khoán TCBS	19.613	23.113
2	Chứng khoán SSI	19.639	20.779

3	Chứng khoán VPBank	15.000	18.750
4	Chứng khoán VIX	14.585	15.314
5	Chứng khoán VNDIRECT	15.223	15.223
6	Chứng Khoán VPS	5.700	15.218
7	Chứng khoán LPBank	3.888	12.668

Nguồn: BCTC kiểm toán 2024 và BCTC Quý IV năm 2025/BCTC năm 2025 của các công ty chứng khoán

Nhờ có hoạt động đầu tư tự doanh và kinh doanh vốn một cách hiệu quả, doanh thu và lợi nhuận của Công ty đạt con số ấn tượng. Năm 2025, quy mô lợi nhuận của Công ty đứng thứ hai toàn thị trường so với các công ty cùng ngành, mang lại lợi ích lớn cho các cổ đông, cụ thể như sau:

Top 10 Công ty Chứng khoán niêm yết có lợi nhuận lớn nhất năm 2025

Đơn vị: tỷ đồng

Công ty chứng khoán	Năm 2024	Năm 2025
Chứng khoán TCBS	3.850	5.683
Chứng khoán VIX	663	5.410
Chứng khoán SSI	2.845	4.107
Chứng Khoán VPS	2.519	3.579
Chứng khoán VPBank	976	3.569
Chứng khoán VNDIRECT	1.718	2.022
Chứng khoán SG - HN	1.016	1.345
Chứng khoán Vietcap	911	1.342
Chứng khoán HSC	1.040	1.179
Chứng khoán MB	744	1.131

Nguồn: BCTC kiểm toán 2024 và BCTC Quý IV năm 2025/BCTC năm 2025 của các công ty chứng khoán

Dựa trên kết quả kinh doanh đã đạt được trong năm 2025, Công ty tự tin khẳng định vị thế là một trong những công ty chứng khoán có mức lợi nhuận cao trên thị trường. Với kế hoạch tăng vốn lên hơn 24.502,88 tỷ đồng, cùng triển vọng thị trường chứng khoán tiếp tục phát triển bền vững và việc thị trường chứng khoán Việt Nam chính thức được FTSE Russell nâng hạng lên thị trường mới nổi thứ cấp, với hiệu lực từ ngày 21/09/2026, kết hợp với năng lực tài chính vững mạnh, đội ngũ nhân sự chất lượng cao và hệ thống quản trị doanh nghiệp minh bạch, VIX

tin tưởng sẽ phát huy tối đa tiềm năng hiện có, từng bước vươn lên và khẳng định vị thế dẫn đầu trên thị trường.

❖ ***Phân tích SWOT***

Điểm mạnh

- VIX đã xây dựng được *Văn hoá doanh nghiệp vững mạnh*, lấy việc phát triển con người là trung tâm, tạo thành thế mạnh để phát triển bền vững, văn hoá đó đến từ các yếu tố: Thân thiện và Đoàn kết; Chuyên nghiệp; Sáng tạo; Hiệu quả; và Trung thực:

+ *Thân thiện và Đoàn kết:* VIX luôn tin rằng sự thành công của doanh nghiệp không chỉ đến từ năng lực chuyên môn của từng cá nhân, mà còn từ sự phù hợp, gắn kết và đồng lòng của cả tập thể. Vì vậy, VIX coi con người là tài sản quý giá nhất của Công ty.

Trên định hướng đó, VIX không ngừng xây dựng và hoàn thiện một môi trường làm việc đoàn kết trong nội bộ, chuyên nghiệp trong phối hợp, đồng thời thân thiện và tận tâm trong quan hệ với Khách hàng. Chúng tôi hướng đến một tập thể vững mạnh, nơi mỗi thành viên đều được tạo điều kiện phát triển, cống hiến và cùng nhau tạo ra giá trị bền vững cho Công ty và Khách hàng.

+ *Chuyên nghiệp:* Mỗi cán bộ nhân viên của VIX luôn thể hiện tính chuyên nghiệp của mình trong công việc, trong việc tư vấn, phục vụ Khách hàng.

+ *Sáng tạo:* VIX tiên phong trong việc sáng tạo – đổi mới, tạo ra môi trường làm việc đầy thử thách và đòi hỏi sự sáng tạo cao độ. VIX luôn ủng hộ những ý tưởng mới, có tính đột phá trong công việc, trong phục vụ Khách hàng. VIX hiểu rằng đội ngũ nhân viên trẻ nhiệt huyết, năng động, sáng tạo là nguồn lực quý giá nhất của Công ty, do đó Công ty luôn đặt nhiệm vụ đầu tư và phát triển nguồn lực con người lên hàng đầu. Với cam kết tạo dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, minh bạch trong đó mỗi thành viên đều có cơ hội học hỏi và thăng tiến, VIX đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ với nền tảng kiến thức bài bản, nhạy bén trong kinh doanh, tận tâm, trung thực trong quá trình phục vụ khách hàng, hiểu biết và tuân thủ nghiêm túc luật pháp cũng như các quy định liên quan, thực hiện nghiêm túc những chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán, và đặc biệt luôn trung thành với mục tiêu phát triển Công ty.

+ *Hiệu quả:* VIX hướng tới hoạt động có hiệu quả dựa trên nguồn lực về tài chính, về con người, về cơ sở vật chất, hạ tầng, tài nguyên công nghệ thông tin của Công ty. Các giá trị tạo ra có ích cho tổ chức, cho các cán bộ nhân viên, cho cổ đông và cho xã hội.

+ *Trung thực*: Mỗi cán bộ nhân viên của VIX luôn nhận thức trung thực và ngay thẳng là yêu cầu hàng đầu và là yếu tố căn bản tạo nên giá trị uy tín của Công ty và của từng cá nhân hành nghề trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán. Từ đó chủ động ngăn chặn các rủi ro liên quan đến đạo đức nghề nghiệp. Mỗi thành viên VIX xây dựng tinh thần trung thực trong công việc, góp phần tạo lập và duy trì môi trường làm việc chính trực, đồng thời nâng cao uy tín của Công ty.

- *Công nghệ hiện đại:*Ngay từ những ngày đầu thành lập, VIX đã xác định công nghệ hiện đại, an toàn, an ninh và bảo mật là lợi thế cạnh tranh mũi nhọn, đồng thời là nền tảng xây dựng hình ảnh một công ty thân thiện, an toàn và tiện dụng đối với Khách hàng.

  Sở hữu hệ thống phần mềm lõi tiên tiến với khả năng mở rộng cao, VIX không ngừng đầu tư phát triển đội ngũ Công nghệ Thông tin hùng hậu và liên tục ra mắt các sản phẩm, tiện ích sáng tạo do chính đội ngũ nội bộ nghiên cứu và triển khai. Những sản phẩm giá trị gia tăng này đã được đông đảo nhà đầu tư đón nhận và đánh giá cao trong suốt thời gian qua.

  VIX đã triển khai đồng bộ nhiều dự án nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, bao gồm: đầu tư nâng cấp hạ tầng nhằm tăng năng lực xử lý; triển khai Core giao dịch mới; nâng cao năng lực bảo mật; tăng cường khả năng lưu trữ – dự phòng; xây dựng website mới; phát triển Công cụ chăm sóc Khách hàng 24/7 (VIX-AI)… Việc thay đổi hệ thống phần mềm lõi chứng khoán vào đầu năm 2024 là bước đi quan trọng trong chiến lược đổi mới mạnh mẽ và toàn diện của VIX, góp phần thúc đẩy mục tiêu số hóa toàn diện nền tảng giao dịch chứng khoán tại Việt Nam.

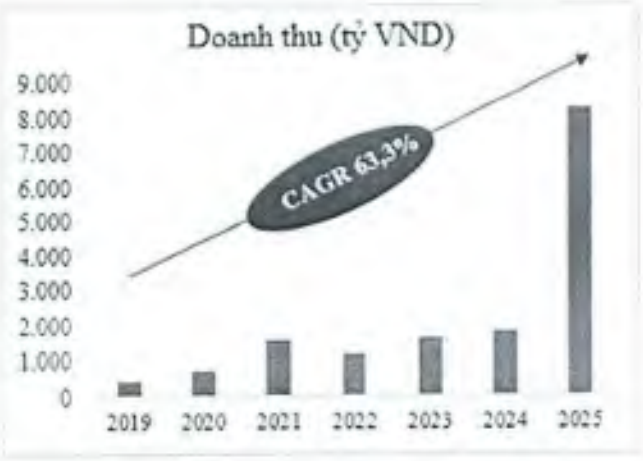
- *Tiềm lực tài chính vững chắc:* Với quy mô tài sản và vốn chủ sở hữu tăng trưởng mạnh mẽ, VIX thực hiện đầy đủ tất cả các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, tạo lợi thế cạnh tranh lớn đối với các công ty chứng khoán trên thị trường. Nguồn tài chính dồi dào cũng là cơ hội lớn trong điều kiện thị trường chứng khoán và kinh tế Việt Nam đang phục hồi mạnh như hiện nay. Ngoài ra, với hệ thống quản trị rủi ro đồng bộ và bao gồm nhiều lớp, hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của VIX luôn đạt mức an toàn. Hệ số nợ của VIX bảo đảm ở mức an toàn, khả năng thanh khoản luôn duy trì trạng thái tích cực.

- Bên cạnh tiềm lực vốn, VIX xây dựng mối quan hệ hợp tác với các ngân hàng và quỹ đầu tư, các định chế tài chính trong và ngoài nước cho phép VIX huy động nguồn vốn vay để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, nhằm cung cấp được đa dạng các dịch vụ tài chính hỗ trợ khách hàng, gia tăng giá trị cho Nhà đầu tư như: dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán, cầm cố chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giới thiệu/tư vấn tìm kiếm đối tác chiến lược,…

- Cùng với việc nâng cao tiềm lực tài chính, VIX cũng đã nỗ lực thực hiện các chiến lược xây dựng những nền tảng để thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty. Các trụ cột hỗ trợ hoạt động kinh doanh như Công nghệ, Môi giới, Tư vấn tài chính, Phân tích đầu tư,... đều được đẩy mạnh một cách đồng bộ nhằm hướng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Kết quả kinh doanh của VIX đã có tăng trưởng mạnh trong những năm gần đây, đặc biệt, năm 2025 nhờ sự cộng hưởng từ cả 2 yếu tố gồm (1) thị trường chứng khoán năm 2025 tăng trưởng mạnh cả về chỉ số (VNINDEX, HNXINDEX) và thanh khoản, và (2) VIX mở rộng quy mô vốn kinh doanh từ 6.694,4 tỷ đồng cuối năm 2024 lên 15.314,2 tỷ đồng vào tháng 7/2025. Tổng kết giai đoạn 2019 - 2025, doanh thu của VIX đạt tăng trưởng kép 2 chữ số với tỷ lệ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) = 63,3%, Lợi nhuận sau thuế tăng trưởng trung bình trong giai đoạn này đạt 89,6%.

Kết quả kinh doanh của VIX giai đoạn 2019 – 2025

Đơn vị: tỷ đồng





Nguồn: CTCP Chứng khoán VIX

Điểm yếu

- Sau quá trình tái cơ cấu mạnh mẽ, hiện nay Công ty đã cắt giảm các chi nhánh và địa điểm giao dịch trên cả nước. Việc cắt giảm này phần nào hạn chế phát triển hoạt động môi giới của Công ty, do đa số nhà đầu tư có tâm lý sử dụng dịch vụ của những công ty chứng khoán có chi nhánh, địa điểm giao dịch ở địa phương mình. Tuy nhiên, với hệ thống công nghệ cho phép quản lý đa tầng, VIX đánh giá rằng điểm yếu này đã hoàn toàn được xoá nhoà trong bối cảnh công nghệ số phát triển mạnh mẽ. Sự tiến bộ vượt bậc của hạ tầng công nghệ thông tin, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo cho phép hầu hết nhu cầu của Khách hàng được đáp ứng trực tuyến với khả năng phục vụ 24/7. Đặc biệt, sau khi hoàn tất triển khai hệ thống phần mềm lõi giao dịch chứng khoán mới do FSS cung cấp, VIX đã và đang đẩy mạnh làm chủ nền tảng giao dịch trực tuyến. Điều này giúp Công ty chủ động cung cấp tới Khách hàng những sản phẩm và tiện ích nhanh nhất, đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ, tối ưu hóa trải nghiệm nhà đầu tư và gia tăng năng lực cạnh tranh trong giai đoạn tiếp theo.

Cơ hội

- Cùng với sự phục hồi của nền kinh tế, dòng tiền từ các nhà đầu tư tiếp tục chảy vào thị trường tạo ra sự hứng khởi đối với các nhà đầu tư.
- Nhu cầu huy động vốn của các doanh nghiệp để mở rộng sản xuất kinh doanh ngày càng tăng, thúc đẩy các doanh nghiệp có tiềm năng phát triển kinh doanh lên sàn và tạo thêm hàng hoá tốt cho thị trường chứng khoán.
- KRX đã chính thức đi vào hoạt động kết hợp với việc Thị trường Việt Nam được nâng hạng từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi sẽ là yếu tố quan trọng giúp nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam từ cận biên lên mới nổi, điều này sẽ khiến thị trường chứng khoán Việt Nam hoạt động sôi nổi hơn.

- Tỷ lệ tham gia vào thị trường tài chính nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng tại Việt Nam tuy đã có sự tăng trưởng mạnh nhưng vẫn chiếm tỷ lệ tương đối thấp so với các nước phát triển. Bên cạnh đó, nguồn vốn trong xã hội khá dồi dào, tạo ra nhiều dư địa cho sự phát triển và tăng trưởng của thị trường.
- Việc Chính phủ Việt Nam chủ trương thực hiện triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam là cơ hội giúp Công ty tiếp cận thị trường tài sản số với tiềm năng tăng trưởng cao, đồng thời sẽ là nguồn động lực phát triển mới của Công ty trong thời gian tới.
- Đồng thời, Bộ Tài chính đang từng bước triển khai cơ chế bán khống và thực hiện giao dịch trong ngày (T0), áp dụng trên thị trường chứng khoán Việt Nam (TTCK) từ năm 2026.

Thách thức

- Tình hình kinh tế thế giới vẫn tiềm ẩn những nguy cơ do căng thẳng chính trị, chính sách thuế quan khó lường và động thái đáp trả từ các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc gây ảnh hưởng sâu sắc đến chuỗi cung ứng và dòng chảy của vốn đầu tư toàn cầu.
- Mức độ cạnh tranh giữa các CTCK ngày càng gay gắt: để chiếm lĩnh thị phần, nâng cao năng lực, nhiều công ty chứng khoán đẩy mạnh mở rộng nguồn vốn, phát triển dịch vụ mới,... đồng thời ngày càng có nhiều Công ty chứng khoán nước ngoài tham gia vào thị trường Việt Nam.
- Tâm lý nhà đầu tư dễ bị lung lay, đặc biệt là đối với các nhà đầu tư mới. Do đó TTCK Việt Nam luôn phải đối mặt với thách thức bán tháo khi nhà đầu tư đánh mất niềm tin vào thị trường, nền kinh tế hoặc những bất ổn định về mặt chính trị trong và ngoài nước.
- Nghị quyết 05/2025/NQ-CP về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam đánh dấu một bước chuyển lớn về mặt pháp lý, lần đầu tiên đặt nền móng cho việc công nhận, quản lý và vận hành thị trường tài sản mã hóa. Sự ra đời của Nghị quyết góp phần minh bạch hóa thị trường tài sản số, giảm thiểu rủi ro lừa đảo, kiểm soát dòng tiền hiệu quả, đồng thời tạo nguồn thu thuế đáng kể cho Nhà nước
- Tuy nhiên, trong thời gian tới, cơ quan quản lý dự kiến sẽ tiếp tục có những điều chỉnh, bổ sung nhằm hoàn thiện khung pháp lý, tháo gỡ vướng mắc phát sinh và nâng cao hiệu quả quản lý. Trong bối cảnh đó, việc chuẩn hóa quy trình liên quan đến tài sản mã hóa sẽ trở thành thách thức lớn đối với thị trường Việt Nam nói chung và đối với VIX nói riêng, đòi hỏi sự chủ động thích ứng, năng lực công nghệ vững mạnh và hệ thống quản trị rủi ro toàn diện.

b. So sánh về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong cùng ngành

Dưới đây là bảng so sánh một số công ty cùng ngành có quy mô lớn tương tự VIX hiện đang niêm yết cổ phiếu để cung cấp thêm thông tin cho nhà đầu tư:

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp (Mã cổ phiếu)	Tổng tài sản tại 31/12/2025	Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2025	Lợi nhuận trước thuế năm 2025	Lợi nhuận sau thuế năm 2025	EPS (đồng/cổ phiếu)
1	Chứng khoán TCBS	80.632.257	44.099.580	7.108.704	5.683.332	2.713
2	Chứng khoán VIX	34.167.047	21.454.763	6.717.012	5.410.022	3.533
3	Chứng khoán SSI	94.049.979	32.066.318	5.082.974	4.106.881	2.028
4	Chứng khoán VNDIRECT	51.628.903	20.902.909	2.508.129	2.022.085	1.328
5	Chứng khoán HSC	46.499.006	14.543.144	1.474.303	1.178.617	1.454

Nguồn: BCTC Quý IV năm 2025/BCTC năm 2025 của các công ty chứng khoán

c. Triển vọng phát triển ngành

- Sau hơn 20 năm thành lập và phát triển, TTCK Việt Nam đã thu được nhiều thành công và có những bước phát triển đáng kể. Thị trường đã ghi nhận những nỗ lực to lớn của Chính phủ, các cơ quan quản lý và các chủ thể tham gia nhằm phát triển thị trường thông qua việc củng cố hoàn thiện khung pháp lý điều chỉnh các hoạt động của thị trường, tạo lập môi trường đầu tư thông thoáng cũng như mở cửa thị trường và hoàn thiện phong cách phục vụ để tạo niềm tin, thu hút các luồng vốn đầu tư trong và ngoài nước. Hiện nay, hành lang pháp lý đầy đủ hơn với rất nhiều luật mới được ban hành và có hiệu lực kể từ năm 2020 – 2021, cụ thể như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Đầu tư, Luật Bảo vệ môi trường.... Ngoài ra, một số quy định mới hỗ trợ sự phát triển của thị trường như việc rút ngắn thời gian thanh toán giao dịch chứng khoán từ T+3 xuống còn T+2 theo quyết định số 109/QĐ-VSD ngày 19/08/2022 và Quyết định số 112/QĐ-VSD ngày 23/08/2022 của Tổng Giám đốc Trung Tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam). Điều này giúp tăng tính thanh khoản của thị trường, hấp dẫn các nhà đầu tư mới và tiến dần đến thông lệ giao dịch chứng khoán quốc tế và thu hút thêm nhà đầu tư nước ngoài.
- Từ đầu năm 2025 đến nay, thị trường chứng khoán Việt Nam duy trì đà tăng trưởng tích cực cả về điểm số, quy mô vốn hóa và thanh khoản. Chốt phiên giao dịch ngày 09/10/2025, chỉ số VN-INDEX đã chinh phục thành công đỉnh lịch sử 1.716,47 điểm ngay sau khi Việt Nam được FTSE Russell nâng hạng lên "Thị trường mới nổi thứ cấp" ngày 08/10/2025 – cột mốc được giới đầu tư chờ đợi suốt nhiều năm qua. Quy mô vốn hóa toàn thị trường đạt hơn 8,3 triệu tỷ đồng, tương đương 72,2% GDP năm 2024. Giá trị giao dịch bình quân vượt 900 triệu USD mỗi phiên, đưa Việt Nam trở thành thị trường có thanh khoản cao nhất khu vực ASEAN.
- Theo số liệu thống kê của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC), số lượng tài khoản của nhà đầu tư trong nước đã tăng thêm hơn 279.000 tài khoản trong tháng 12/2025. Con số này cao hơn 40.000 tài khoản so với tháng liền trước. Số lượng tài khoản mở mới chủ yếu đến từ cá nhân trong khi tổ chức chỉ có thêm 141 tài khoản. Luỹ kế

cả năm 2025, số lượng tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước đã tăng gần 2,6 triệu tài khoản. Tính đến cuối tháng 12/2025, nhà đầu tư cá nhân có tổng cộng hơn 11,8 triệu tài khoản, tương đương khoảng 11% dân số, qua đó hoàn thành mục tiêu trước thời hạn 2030.

- Kết thúc năm 2025, VN-Index tăng gần 518 điểm so với cuối năm 2024, tương ứng mức tăng 40,87%. Cùng với đà tăng của chỉ số, quy mô vốn hoá thị trường cổ phiếu Việt Nam ngày càng mở rộng. Chốt phiên giao dịch ngày 31/12/2025, mức vốn hóa thị trường đạt xấp xỉ 9,99 triệu tỷ đồng, trong đó, vốn hoá sàn HOSE đạt khoảng 8,31 triệu tỷ đồng, tăng 62% so với mức 5,12 triệu tỷ đồng cuối năm 2024. Con số này vượt khoảng 39% quy mô từng ghi nhận trong giai đoạn cao trào 2021–2022 (khoảng 6 triệu tỷ đồng). Có thể thấy, nguồn vốn được huy động qua thị trường chứng khoán ngày càng có xu hướng tăng, đáp ứng được nhu cầu phát triển của một hệ thống các doanh nghiệp rộng lớn.

Triển vọng của ngành trong năm 2026:

Ngành chứng khoán của Việt Nam trong năm 2026 được kỳ vọng sẽ có nhiều triển vọng hơn về dòng tiền, chất lượng cổ phiếu và tâm lý nhà đầu tư trong bối cảnh vĩ mô tích cực:

- Dòng tiền từ khối ngoại được kỳ vọng sẽ trở lại, đảo ngược xu hướng bán ròng trong nhiều tháng cuối năm 2025 nhờ việc thị trường chứng khoán Việt Nam chính thức được FTSE Russell nâng hạng lên thị trường mới nổi thứ cấp, với hiệu lực từ ngày 21/9/2026. Việc nâng hạng thị trường là cột mốc quan trọng, nâng cao uy tín và vị thế của thị trường chứng khoán Việt Nam đối với các nhà đầu tư cá nhân và quỹ lớn của nước ngoài, mở ra cơ hội lớn để thu hút dòng vốn ngoại và thúc đẩy hội nhập tài chính quốc tế.
- Kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết được kỳ vọng duy trì tích cực, trong bối cảnh Chính phủ đặt mục tiêu tăng GDP lên tới 10% trong năm 2026. Điều này sẽ góp phần cải thiện mặt bằng lợi nhuận, qua đó khiến định giá thị trường (P/E, P/B) trở nên hấp dẫn hơn.
- Mặt khác, theo ước tính, hệ số giá trên lợi nhuận cổ phiếu (P/E) của chỉ số VN-Index ở mức khoảng 17,0 lần, thấp hơn mức trung bình 17,9 lần của nhóm các quốc gia trong rổ thị trường mới nổi thứ cấp, cho thấy thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn còn dư địa tăng giá đáng kể.
- NHNN đã đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2026 toàn hệ thống dự kiến là 15%, với chủ trương chính là tiếp tục thực hiện các giải pháp điều hành tín dụng phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô nhằm góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Kỳ vọng về chính sách tiền tệ nới lỏng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đi cùng với kỳ vọng mặt bằng lãi suất sẽ tiếp tục được ổn định ở mức hợp lý. Nhu cầu đầu tư vào tài sản tài chính khác như chứng khoán có thể được kích thích khi kênh tiền gửi không còn mang lại mức sinh lời hấp dẫn.

d. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới

- Thị trường chứng khoán đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế và xã hội của Việt Nam. Do vậy, Đảng và Chính Phủ luôn có những chính sách thúc đẩy và hỗ trợ sự

phát triển đối với thị trường chứng khoán. Nắm bắt được các chủ trương đó, VIX tiếp tục đầu tư về nguồn nhân lực và cơ sở vật chất, ứng dụng công nghệ hiện đại để đưa Công ty phát triển bền vững, tuân thủ pháp luật, tích cực đóng góp cho sự phát triển của nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng.

- ***Tiếp tục theo đuổi mục tiêu: "Đầu tư chuyên nghiệp, tư vấn hiệu quả"*** nhằm cung cấp tới nhà đầu tư dịch vụ tư vấn tài chính chất lượng cao, góp phần thúc đẩy thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển ngày càng chuyên nghiệp, sánh ngang với thị trường chứng khoán trong khu vực và trên thế giới.
- Ý thức được ưu thế của Công ty so với các đối thủ cạnh tranh, Công ty xác định ***tập trung phát triển các nghiệp vụ mũi nhọn*** như chú trọng hoạt động tự doanh, môi giới chứng khoán, bảo lãnh phát hành để nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty.
- ***Đẩy mạnh đầu tư tự doanh:*** Qua quá trình xây dựng và phát triển, bộ phận tự doanh của Công ty đã hoàn thiện quy trình nghiệp vụ và đưa ra các biện pháp hạn chế rủi ro trong đầu tư tự doanh cho Công ty đồng thời đề ra các tiêu chí đầu tư phù hợp trong từng giai đoạn của thị trường. Vì vậy, trong những năm vừa qua, hoạt động tự doanh là một trong những hoạt động hiệu quả, góp phần vào thành công chung của VIX.
- ***Không ngừng phát triển nguồn nhân lực*** bằng các chính sách đãi ngộ, thu hút nhân tài, tạo mọi điều kiện tốt nhất cho cán bộ nhân viên của Công ty được học tập nâng cao trình độ, phục vụ tốt nhất cho các hoạt động của Công ty đồng thời thực hiện áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến nhằm tối đa hóa hiệu quả trong sử dụng nguồn nhân lực.
- Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt hiện nay, Công ty luôn tập trung vào chiến lược phát triển đã đặt ra. Với mục tiêu và định hướng trở thành một tổ chức tài chính "đầu tư chuyên nghiệp, tư vấn hiệu quả", VIX tiếp tục tập trung phát triển nguồn nhân lực chuyên nghiệp, đẩy mạnh hoạt động đầu tư, tư vấn doanh nghiệp và hoạt động môi giới.
- Trong giai đoạn cạnh tranh hiện nay, Công ty tận dụng các ưu thế hiện có để tạo động lực tăng trưởng, góp phần gia tăng lợi ích cho cổ đông và các nhà đầu tư. Các ưu thế cụ thể của Công ty gồm:
  + Chính sách chăm sóc khách hàng tận tình, chu đáo: Luôn quan tâm, chăm sóc khách hàng. Cung cấp cho khách hàng các dịch vụ, tiện ích tốt nhất. Giải đáp kịp thời mọi thắc mắc, khiếu nại của khách hàng và cung cấp cho khách hàng các chính sách phù hợp với các biến động trên thị trường tại từng thời điểm.
  + VIX luôn chú trọng đầu tư vào hệ thống phần mềm giao dịch chứng khoán và không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của Khách hàng. Hệ thống công nghệ hiện đại, được tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data), cho phép VIX cung cấp tới Khách hàng các tiện ích như: chỉ báo thị trường, xếp hạng ngành, xếp hạng cổ phiếu, cùng hệ thống chăm sóc Khách hàng 24/7 (VIX-AI).
  + Song song với đó, VIX liên tục tăng cường năng lực xử lý, lưu trữ và đảm bảo an toàn – an ninh bảo mật cho toàn bộ hạ tầng công nghệ. Việc không ngừng đầu tư các giải pháp công nghệ mới giúp VIX nâng cao khả năng cạnh tranh, tối ưu chi phí hoạt động

và hỗ trợ nhà đầu tư ra quyết định hiệu quả hơn thông qua những công cụ phân tích, khuyến nghị và báo cáo chuyên sâu.

+ Mô hình hoạt động tinh gọn, cơ chế ra quyết định nhanh, hệ thống quản trị doanh nghiệp theo mô hình hiện đại, bám sát thực tế: Điều này giúp Công ty có thể tận dụng các cơ hội một cách nhanh chóng và nâng cao khả năng cạnh tranh trong giai đoạn hiện nay.

+ Bộ máy nhân sự chuyên nghiệp, với những chuyên gia đầu tư, tư vấn giàu kinh nghiệm, hoạt động đầu tư chứng khoán vẫn là một trong những mũi nhọn của VIX trong thời gian tới.

+ Ngoài ra, ngày 09/09/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 5/2025/NQ-CP về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam, theo đó VIX là một trong số các cổ đông sáng lập để thành lập Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX. Việc tham gia góp vốn này giúp Công ty có cơ hội tiếp cận thị trường tài sản số đang lên và tiềm năng tăng trưởng cao.

Như vậy, với mục tiêu Chính Phủ khi thị trường chứng khoán được nâng hạng từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi và triển khai thị trường tài sản mã hoá tại Việt Nam trong thời gian tới thì chiến lược và mục tiêu phát triển của VIX trong những năm tiếp theo là hoàn toàn phù hợp.

10.8. Hoạt động Marketing

a. Hoạt động nghiên cứu thị trường

Ngay từ khi thành lập cho đến nay, Công ty luôn chú trọng công tác đầu tư, nghiên cứu thị trường và phát triển sản phẩm dịch vụ. Công ty đã và đang triển khai các hoạt động nghiên cứu thị trường dưới nhiều hình thức khác nhau, cụ thể:

- Tiến hành thu thập ý kiến khách hàng về các sản phẩm dịch vụ cung cấp, sản phẩm tư vấn của VIX qua nhiều phương tiện như tiếp nhận thông tin từ cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, từ hòm thư góp ý tại Công ty, số điện thoại nóng, để từ đó tiếp nhận những thông tin phản hồi nhằm phát triển và cải tiến hoàn thiện những sản phẩm, dịch vụ tư vấn đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng, đồng thời thiết kế và đưa ra các sản phẩm, dịch vụ tư vấn mới thoả mãn mong muốn của khách hàng.
- Tổ chức khảo sát nhu cầu thị trường, từ đó xây dựng và phát triển các sản phẩm dịch vụ đáp ứng nhu cầu thị trường thông qua việc hợp tác với các tổ chức đầu tư trong và ngoài nước, các Tổ chức đăng ký giao dịch.
- Tiến hành khảo sát hình thức và chất lượng các sản phẩm online và dịch vụ website của các CTCK khác để từ đó có được những đánh giá khách quan nhằm cải tiến, hoàn thiện dịch vụ Công ty đang cung cấp hơn nữa.
- Các hoạt động nghiên cứu thị trường đã có những tác động rất tích cực đến chiến lược phát triển sản phẩm dịch vụ và hoạt động kinh doanh nói chung của Công ty, góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng doanh thu và hiệu quả hoạt động của Công ty trong những năm qua.

b. Hoạt động quảng cáo, tiếp thị

- Những năm gần đây, nhận thức và sự quan tâm của người dân Việt Nam đến TTCK ngày càng được nâng cao, vì vậy VIX luôn tích cực phối hợp với các cơ quan quản lý thị trường, các cơ quan thông tấn báo chí thực hiện các chương trình nhằm phổ cập kiến thức chứng khoán và thị trường chứng khoán; cung cấp những phân tích, nhận định chuyên sâu để khẳng định năng lực chuyên môn; đồng thời thông qua đó giới thiệu hình ảnh VIX như là một công ty chứng khoán chuyên nghiệp đến với công chúng đầu tư. Bên cạnh đó, VIX còn tham gia các hoạt động hội thảo chuyên đề về tài chính, ngân hàng và chứng khoán,... để quảng cáo và khuếch trương hình ảnh của Công ty.
- Để tăng cường quảng bá thương hiệu và hình ảnh, thu hút khách hàng, tăng cường mối quan hệ mật thiết và hỗ trợ kiến thức thị trường cho nhà đầu tư, Công ty tổ chức các buổi hội thảo về thị trường và đầu tư chứng khoán do các chuyên gia hàng đầu trình bày. Ngoài ra, các hoạt động khuyến mại giảm phí giao dịch, giảm lãi suất giao dịch ký quỹ, sản phẩm F100, Margin M5,... nhằm khuyến khích khách hàng mở tài khoản và giao dịch với khối lượng lớn.
- Mong muốn xây dựng hình ảnh một nhà cung cấp dịch vụ tài chính mang lại giá trị gia tăng cho nhà đầu tư, VIX luôn nỗ lực tìm tòi thiết kế sản phẩm, tiện ích mới. Điều này thể hiện qua việc Công ty đã tiến hành thay đổi phần mềm lõi chứng khoán XPower hoàn toàn mới kể từ ngày 27/01/2024, đồng thời tăng cường hợp tác với các ngân hàng hàng đầu để thiết kế những sản phẩm tài chính hỗ trợ như ứng trước, cầm cố và giao dịch ký quỹ.
- Không ngừng nâng cao chất lượng hệ thống cung cấp thông tin qua các kênh của VIX như trang thông tin điện tử www.vixs.vn với giao diện mới, thuận tiện hơn nhằm đảm bảo cung cấp thông tin cho khách hàng kịp thời, đầy đủ và thuận tiện, thông qua đó giới thiệu một hình ảnh chuyên nghiệp và thân thiện của Công ty đến công chúng đầu tư.

10.9. Quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu, tên thương mại, sáng chế

- Biểu tượng logo của Công ty:

- Website của Công ty: www.vixs.vn

10.10. Chính sách nghiên cứu và phát triển

Hoạt động nghiên cứu và phát triển của Công ty chủ yếu ở việc phát triển các dịch vụ, sản phẩm phục vụ khách hàng trong các ngành nghề kinh doanh của Công ty như môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn đầu tư,... Hạ tầng công nghệ thông tin luôn được VIX đặt trọng tâm hàng đầu trong định hướng phát triển trong những năm vừa qua cũng như những năm tới đây. VIX đã triển khai và đang vận hành giải pháp Core giao dịch do FSS cung cấp để phục vụ khách hàng và quản trị. Dịch vụ bảo trì hệ thống luôn được duy trì và không ngừng đẩy mạnh nâng cấp tích hợp. VIX không ngừng đầu tư tăng cường năng lực xử lý của hệ thống cũng như đẩy mạnh đầu tư nâng cao mức độ an toàn, an ninh và bảo mật hệ thống. Trong kỷ nguyên số, VIX đẩy mạnh đầu tư với những bước đi tiên phong về trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ

liệu lớn (Big Data) trong lĩnh vực chứng khoán nhằm cung cấp đến khách hàng bộ công cụ hiệu quả, tiện lợi trong đầu tư.

10.11. Chiến lược kinh doanh

❖ **Chiến lược phát triển:**

Thế mạnh cốt lõi của Công ty nằm ở hoạt động đầu tư tự doanh chứng khoán và cho vay giao dịch ký quỹ. Trên cơ sở đó, trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục đẩy mạnh hai mảng hoạt động này, đồng thời nâng cao hiệu quả nghiệp vụ ngân hàng đầu tư và môi giới chứng khoán. Về định hướng khách hàng, Công ty tập trung phát triển phân khúc khách hàng đại chúng – nhóm khách hàng đang ghi nhận tốc độ tăng trưởng mạnh trong thời gian qua – song song với việc ổn định và nâng cao chất lượng đội ngũ môi giới nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ và củng cố niềm tin của khách hàng. Chiến lược kinh doanh cũng như định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới được định hướng như sau:

- Phân bổ nguồn lực tài chính hiệu quả cho hoạt động tự doanh: Sau khi hoàn tất đợt phát hành theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025, Công ty sẽ tiếp tục phân bổ nguồn vốn phù hợp để tập trung đầu tư vào các tài sản có tiềm năng, bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Chính phủ. Trong năm 2026, Công ty duy trì chiến lược phân tích chuyên sâu nhằm xây dựng danh mục đầu tư phù hợp với triển vọng tăng trưởng của thị trường, chủ động tìm kiếm các cơ hội đầu tư mới, đồng thời xây dựng các kịch bản và kế hoạch hành động cụ thể cho từng giai đoạn biến động của thị trường chứng khoán, qua đó nâng cao hiệu quả đầu tư và quản trị rủi ro.
- Phát triển và đa dạng hóa sản phẩm tài chính: Công ty tập trung nghiên cứu, phát triển các sản phẩm tài chính mới, đồng thời tối ưu hóa danh mục sản phẩm hiện hữu nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng. Song song với đó, hệ thống giao dịch sẽ tiếp tục được nâng cấp nhằm mang lại trải nghiệm thuận tiện, nhanh chóng và thân thiện hơn cho nhà đầu tư.
- Xác định rõ nhu cầu của từng phân khúc khách hàng, từ đó triển khai các gói sản phẩm margin với ưu đãi tùy chỉnh, đảm bảo khách hàng đều lựa chọn được dịch vụ phù hợp với nhu cầu đầu tư của họ.
- Trong giai đoạn 2026 - 2030, Công ty đặt mục tiêu là một trong số những công ty chứng khoán tiên phong tham gia vào thị trường tài sản mã hoá, mở rộng lĩnh vực hoạt động, phát triển các sản phẩm đa dạng ngoài chứng khoán. Việc tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX sẽ giúp Công ty triển khai các dịch vụ liên quan đến thị trường tài sản số theo xu thế phát triển của thị trường tài chính toàn cầu, với tiềm năng tăng trưởng cao.

❖ **Nguồn vốn và nguồn lực dự kiến để thực hiện chiến lược kinh doanh:**

- Nguồn vốn: Số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX sẽ được sử dụng với mục đích góp vốn vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX, bổ sung nguồn vốn nâng cao năng lực đầu tư tự doanh cũng như hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán. Do vậy, mục đích đợt chào bán này phù hợp với chiến lược kinh doanh cũng như định hướng phát triển của Công ty.
- Nguồn lực: Công ty luôn có đội ngũ nhân sự giàu kinh nghiệm, trình độ chuyên môn cao, am hiểu thị trường, tận tâm với khách hàng. Trong bối cảnh tài sản mã hóa và công nghệ

blockchain đang trở thành một cấu phần quan trọng của hệ thống tài chính – công nghệ toàn cầu, Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX (VIXEX) và Tập đoàn FPT đã chính thức công bố thiết lập quan hệ hợp tác chiến lược toàn diện trong lĩnh vực công nghệ, hạ tầng và phát triển giải pháp vận hành cho sàn giao dịch tài sản mã hóa. Bên cạnh nền tảng công nghệ khi tham gia hợp tác cùng FPT, hai bên đã phối hợp để xây dựng đội ngũ kỹ sư công nghệ, chuyên gia blockchain, chuyên gia an ninh, bảo mật và quản trị rủi ro. Sự hợp tác giúp Công ty chủ động, sẵn sàng trong việc tham gia thị trường tài sản số một cách có trách nhiệm, có kiểm soát, đồng thời đồng hành cùng chủ trương của Nhà nước trong quá trình hình thành và phát triển thị trường tài sản số tại Việt Nam. Ngoài ra, để đáp ứng quy định của pháp luật về vốn đối với công ty phát triển sàn giao dịch tài sản mã hoá, VIX đang trong quá trình phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ để chuẩn bị nguồn lực tài chính cho việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hoá VIX. Dự kiến sẽ hoàn thành việc góp vốn này trong Quý I – Quý II/2026, ngay sau khi hoàn thành đợt chào bán.

10.12. Thông tin về việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật liên quan

- Điều kiện về vốn: theo Điều 175 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán tại Việt Nam là:
  - Môi giới chứng khoán: 25 tỷ đồng
  - Tự doanh chứng khoán: 50 tỷ đồng
  - Bảo lãnh phát hành chứng khoán: 165 tỷ đồng
  - Tư vấn đầu tư chứng khoán: 10 tỷ đồng

  Tại thời điểm 31/12/2025, Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX là 15.314.298.580.000 đồng, đáp ứng các điều kiện về vốn theo quy định để thực hiện kinh doanh đầy đủ các nghiệp vụ.
- Điều kiện về cơ sở vật chất: Công ty có trụ sở làm việc bảo đảm cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, có đầy đủ cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị phù hợp với nghiệp vụ về hoạt động kinh doanh chứng khoán.
- Điều kiện về nhân sự: Theo quy định tại khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán 2019, điều kiện về nhân sự của Công ty chứng khoán gồm có: Tổng Giám đốc, tối thiểu 03 nhân viên có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp cho mỗi nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán đề nghị cấp phép và tối thiểu 01 nhân viên kiểm soát tuân thủ.
  + Tổng Giám đốc của VIX đã đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:
    - Không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành án phạt tù hoặc bị cấm hành nghề chứng khoán theo quy định của pháp luật;
    - Có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc tại bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác;
    - Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;

- Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

+ Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty có Tổng Giám đốc đã đáp ứng các điều kiện của pháp luật, có đủ số lượng nhân viên có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với từng nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được cấp phép và có nhân viên kiểm soát tuân thủ theo đúng quy định. Công ty có 43 người lao động có chứng chỉ hành nghề chứng khoán trong tổng số 86 người lao động đang làm việc tại Công ty.

– Điều lệ Công ty phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật.

11. Chính sách đối với người lao động

11.1. Số lượng lao động và cơ cấu lao động

– Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của Công ty, vì vậy Công ty luôn đặt mục tiêu xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp lên hàng đầu trong chiến lược phát triển của mình. Đội ngũ nhân sự của VIX trẻ, năng động, giàu lòng nhiệt huyết, có năng lực chuyên môn tốt.

– Tính đến thời điểm 31/12/2025, tổng số lao động trong Công ty là 86 người. Cơ cấu lao động cụ thể như sau:

Bảng 16: Tình hình lao động trong Công ty

Phân loại	31/12/2023		31/12/2024		31/12/2025	
	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Theo trình độ	**63**	**100**	**78**	**100**	**86**	**100**
Đại học và trên đại học	58	92,06	71	91,03	79	91,86
Cao đẳng, trung cấp	3	4,76	5	6,41	6	6,98
Khác	2	3,18	2	2,56	1	1,16
Theo giới tính	**63**	**100**	**78**	**100**	**86**	**100**
Nữ	24	38,10	31	39,74	50	58,14
Nam	39	61,90	47	60,26	36	41,86
Theo tính thường xuyên	**63**	**100**	**78**	**100**	**86**	**100**
Lao động thường xuyên	63	100	78	100	86	100
Lao động thời vụ	0	0	0	0	0	0

Nguồn: CTCP Chứng khoán VIX

11.2. Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp

11.2.1. *Chế độ làm việc*

Công ty thực hiện chế độ làm việc 5 ngày/tuần và 8 giờ/ngày, áp dụng chung cho toàn bộ CBCNV và cán bộ lao động. Những trường hợp khác sẽ quy định rõ trong Hợp đồng lao

động. Công ty và nhân viên có thể thoả thuận về việc làm thêm giờ nếu cần thiết nhưng không quá 04 giờ/ngày/người và 200 giờ/năm/người. Công ty thực hiện chế độ làm việc theo đúng Luật Lao động.

11.2.2. *Chính sách tuyển dụng, đào tạo*

Tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty, đáp ứng nhu cầu phục vụ kinh doanh. Tuỳ thuộc vào từng vị trí đảm nhận mà có những tiêu chuẩn quy định phù hợp

Đào tạo: Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là nắm bắt các yêu cầu về kỹ năng tác nghiệp đảm bảo đảm trách được các công việc được giao, kỹ năng về nghiệp vụ chuyên môn. Việc đào tạo tại Công ty được thực hiện theo hướng sau:

- Đào tạo nhân viên mới: sau khi được tuyển dụng, nhân viên mới sẽ được Công ty tổ chức đào tạo để nắm rõ về nội quy lao động, trách nhiệm quyền hạn được giao, phương pháp và kỹ năng thực hiện công việc.
- Đào tạo thường xuyên: Căn cứ vào nhu cầu phát triển của Công ty, năng lực, trình độ cán bộ, mức độ gắn bó với VIX, Công ty định ra kế hoạch đào tạo dưới nhiều hình thức: cử đi đào tạo, đào tạo tại chỗ bằng các khoá huấn luyện,.... Kết quả sau mỗi khoá học được báo cáo đầy đủ ngay để VIX đánh giá hiệu quả của các phương pháp và hình thức đào tạo.
- Ban lãnh đạo đảm bảo rằng chính sách tuyển dụng của Công ty không phân biệt giới tính và địa vị, phù hợp với các quy định của Nhà nước.

11.2.3. *Chính sách lương, thưởng, phúc lợi*

Ngoài các khoản phải trả cho người lao động theo luật định như tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, Công ty còn trích các phụ cấp trả cho cán bộ, nhân viên như: phụ cấp chức vụ, phụ cấp đi lại, phụ cấp điện thoại,... làm tăng thêm thu nhập cho người lao động. Ngoài ra, hằng năm Công ty đều có các hoạt động ngoại khóa tập thể nhằm khích lệ tinh thần làm việc và nâng cao tình đoàn kết của cán bộ nhân viên trong Công ty.

11.3. Quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động:

Trong đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX, ĐHĐCĐ Công ty đã uỷ quyền cho HĐQT thông qua Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) và thông qua Ban điều hành ESOP.

Một số nội dung quy định tại Quy chế ESOP của Công ty như sau:

a. Mục đích của chương trình ESOP

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của cán bộ nhân viên, đồng thời khích lệ tinh thần làm việc, gắn kết lợi ích của người lao động với hiệu quả hoạt động và sự phát triển của Công ty.
- Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

b. Đối tượng và tiêu chuẩn tham gia

- Là người lao động đã có quá trình gắn bó hoặc có nguyện vọng gắn bó lâu dài với

Công ty.

- Có nhiều đóng góp cho sự phát triển của Công ty và có khả năng phát triển trong tương lai.
- Có điều kiện để tiếp tục cống hiến cho Công ty.
- Các đối tượng được xét chọn tham gia chương trình theo quyết định của HĐQT Công ty.
- Các trường hợp đặc biệt khác: Các chuyên gia, cố vấn, đội ngũ cán bộ kế cận thuộc diện quy hoạch.

c. Quyền lợi khi tham gia chương trình

Các thành viên tham gia chương trình ESOP (sau đây gọi tắt là "Thành viên ESOP") sẽ được các quyền lợi sau:

- Được quyền mua cổ phiếu chào bán tương ứng với thành tích đạt được.
- Được hưởng đầy đủ quyền và nghĩa vụ của cổ đông phổ thông theo quy định trong Quy chế này.
- Trường hợp Thành viên ESOP vi phạm các quy định, quy chế của Công ty sẽ lập tức bị thu hồi lại quyền mua cổ phiếu chào bán của chương trình ESOP.

d. Nguyên tắc phân phối cổ phiếu ESOP

- Ban điều hành ESOP công khai danh sách xét chọn các thành viên tham gia chương trình ESOP.

  Cách tính cổ phiếu được quyền mua của mỗi thành viên ESOP như sau:

  + Số cổ phiếu được quyền mua được tính dựa trên 3 tiêu chí: Hệ số thời gian làm việc, Hệ số chức vụ và Hệ số đóng góp.

    CPduocquyenmua= HSdonggop x HSthoigian x HSchucvu x 1.000

    Trong đó:

    - CPduocquyenmua : Số số phiếu được quyền mua
    - HSdonggop : Hệ số đóng góp.
    - HSthoigian : Hệ số thời gian làm việc.
    - HSchucvu : Hệ số chức vụ.

  + Hội đồng quản trị căn cứ vào tình hình thực tế quy định các hệ số để phân phối quyền mua cổ phiếu cho người lao động.

  + Số cổ phiếu còn dư do người lao động không mua hết và/hoặc không mua cổ phiếu được Hội đồng quản trị tiếp tục phân phối cho người lao động khác đủ điều kiện với giá không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phiếu. Người lao động đã tham gia mua cổ phiếu ESOP vẫn có thể tiếp tục được phân phối số cổ phiếu ESOP chưa phân phối hết theo phê duyệt của HĐQT Công ty.

e. Các trường hợp bị thu hồi quyền mua cổ phiếu

Thành viên ESOP sẽ bị bãi nhiệm tư cách thành viên và bị thu hồi toàn bộ quyền mua cổ phiếu nếu:

- Cán bộ, nhân viên chuyển công tác;
- Cán bộ, nhân viên vi phạm kỷ luật Công ty;
- Riêng trường hợp cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí đúng tuổi thì không bị thu hồi;
- Trường hợp cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trước tuổi, qua đời, Ban điều hành ESOP sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể để quyết định cho thành viên đó hoặc người thừa kế theo luật định hưởng các quyền lợi của cổ phiếu trong chương trình ESOP.

f. Triển khai thực hiện

- Bước 01: Ban điều hành ESOP căn cứ Quy chế ESOP để lựa chọn cán bộ nhân viên đủ điều kiện tham gia ESOP và trình HĐQT phê duyệt.
- Bước 02: Tuyên truyền chính sách ESOP đến tất cả các cán bộ nhân viên trong Công ty.
- Bước 03: Xây dựng bộ hồ sơ đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chào bán cổ phiếu theo chương trình ESOP của Công ty.
- Bước 04: Đánh giá lại kết quả thực hiện của từng cá nhân người lao động tham gia chương trình cũng như hiệu quả của chương trình ESOP mang lại để trên cơ sở đó có những điều chỉnh kịp thời nhằm mang lại hiệu quả tối ưu của chương trình.

Ban điều hành ESOP sẽ do HĐQT hoặc ĐHĐCĐ Công ty thông qua từng thời kỳ để thực hiện các nhiệm vụ và trách nhiệm đối với và liên quan đến từng đợt phát hành ESOP của Công ty. Năm 2025 và 2026, Công ty chưa có kế hoạch phát hành cổ phiếu ESOP, tuy nhiên trong thời gian tới, nếu Công ty có kế hoạch, Hội đồng quản trị Công ty sẽ tiến hành xin ý kiến ĐHĐCĐ thông qua Quy chế ESOP, đảm bảo việc phát hành đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành.

12. Chính sách cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.
- Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức.
- Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.
- Trường hợp cổ tức được chi trả bằng tiền mặt, Công ty chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được

quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

- Tỷ lệ cổ tức hai năm gần nhất:

Bảng 17: Tỷ lệ cổ tức các năm gần nhất (2023 – 2024)

Nội dung	Năm 2023	Năm 2024
Tỷ lệ cổ tức	10%	5%
Hình thức thanh toán	Cổ phiếu	Cổ phiếu

Nguồn: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên VIX các năm

13. Thông tin về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất

Đợt chào bán gần nhất trong 02 năm tính đến thời điểm đăng ký chào bán này là đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) ngày 18/09/2024 của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 112/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 07 năm 2024. Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) trên đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam thực hiện kiểm toán theo báo cáo số: 11542654/E-68708067/BCSDV ngày 01/12/2025.

13.1. Phương án sử dụng vốn theo kế hoạch đã công bố

Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 112/GCN-UBCK như sau:

Tài khoản nhận tiền	100234488 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội
Ngày nhận tiền	Từ 09/08/2024 đến 19/09/2024
Ngày tiền được giải tỏa	26/09/2024
Tổng tiền thu được	6.551.924.883.562 đồng
Trừ: Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.562 đồng
Trừ: Phí ngân hàng	1.100.000 đồng
Tổng tiền ròng thu được từ đợt chào bán	**6.551.923.780.000 đồng**
Trong đó:	
Tăng vốn góp của chủ sở hữu do phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ động hiện hữu	6.359.724.880.000 đồng
Tăng vốn góp của chủ sở hữu do phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	192.200.000.000 đồng
Giảm thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu (phí chuyển khoản)	(1.100.000) đồng

Theo phương án sử dụng vốn nêu tại Nghị quyết số 12/2024/VIX/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 04 năm 2024 ("Nghị quyết số 12"), số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (6.359.724.880.000 đồng) và phát hành cho cán bộ nhân

viên theo chương trình lựa chọn người lao động (200.000.000.000 đồng) sẽ được sử dụng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh nhằm nâng cao năng lực đầu tư tự doanh và năng lực cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán của Công ty, dự kiến như sau:

STT	Nội dung	Số tiền (VND)	Tỷ lệ tương ứng	Tiến độ sử dụng vốn
1	Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh	3.279.862.440.000	50%	Ngay sau khi hoàn thành đợt chào bán
2	Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán	3.279.862.440.000	50%	Ngay sau khi hoàn thành đợt chào bán
	Tổng cộng	**6.559.724.880.000 (*)**	**100%**	

(*) Tổng tiền ròng thu được từ đợt chào bán nhỏ hơn tổng số tiền dự kiến thu được theo phương án tại Nghị quyết số 12/2024/VIX/NQ-HĐQT do số tiền thu được từ việc phát hành cho cán bộ nhân viên theo chương trình lựa chọn người lao động thực tế thấp hơn dự kiến (192.200.000.000 đồng so với dự kiến 200.000.000.000 đồng) và do phát sinh khoản phí chuyển tiền từ VSDC sang tài khoản phong toả là 1.100.000 đồng.

13.2. Tình hình sử dụng vốn thực tế của Công ty

Số tiền thu được từ đợt phát hành được giải tỏa trên tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu phát hành thêm số 100234488 của Công ty tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Số tiền nêu trên sau đó đã được được Công ty phân bổ và sử dụng cho các hoạt động phù hợp với phương án sử dụng vốn đã được HĐQT thông qua tại Nghị quyết số 12/2024/VIX/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 04 năm 2024.

Số liệu các hoạt động kinh doanh của Công ty trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024 như sau:

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số tiền lũy kế đã thanh toán/ giải ngân	Trong đó số tiền thanh toán/giải ngân từ nguồn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng	Thời gian sử dụng
1	Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh	3.290.318.580.856 (*)	3.275.961.340.000	Từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 11 tháng 10 năm 2024
2	Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán	3.436.173.282.022 (**)	3.275.962.440.000	Từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024
	Tổng cộng	**6.726.491.862.878**	**6.551.923.780.000 (***)**	

Nguồn: Báo cáo tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng đã được kiểm toán của VIX

(*) Tổng số tiền Công ty đã thanh toán trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 11 tháng 10 năm 2024 cho các hợp đồng mua chứng khoán bao gồm cả thanh toán bù trừ cho giao dịch thực hiện qua sàn giao dịch chứng khoán của Công ty.

(**) Tổng số tiền giải ngân cho vay ký quỹ trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024.

(***) Ngoài bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh và cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty sử dụng 1.100.000 đồng trong số tiền thu được từ đợt chào bán để thanh toán phí ngân hàng.

14. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của công ty

Không có

15. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

Không có

16. Thông tin về cam kết của Công ty không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xoá án tích

Công ty cam kết không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xoá án tích theo các quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 18 và điểm e khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019.

17. Thông tin về xử phạt vi phạm hành chính

Ngày 08/12/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1163/QĐ-XPHC đối với Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX với các hành vi vi phạm hành chính như sau:

- Vi phạm quy định về nhận lệnh và thực hiện lệnh giao dịch của khách hàng;
- Vi phạm quy định về cho khách hàng thực hiện giao dịch ký quỹ vượt quá sức mua hiện có trên tài khoản giao dịch ký quỹ của khách hàng;
- Bố trí nhân viên kiêm nhiệm công việc trong trường hợp không được kiêm nhiệm.

Công ty đã nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt và thực hiện nộp phạt tại Kho bạc Nhà nước Hà Nội theo đúng quy định. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty không có hành vi vi phạm hành chính nào theo quy định của pháp luật.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH

1. Kết quả hoạt động kinh doanh

1.1 Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Công ty

Bảng 18: Kết quả hoạt động kinh doanh Công ty

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	6 tháng đầu năm 2025	Năm 2025	% tăng giảm	
					2024/2023	2025/2024
Tổng giá trị tài sản	9.086.812	19.606.325	24.385.198	34.167.047	115,77%	74,27%
Doanh thu thuần	1.623.956	1.837.807	2.955.834	8.279.145	13,17%	350,49%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.198.198	814.848	2.067.610	6.725.136	(31,99)%	725,32%
Lợi nhuận khác	663	278	102	(8.123)	(58,07)%	(3021,94)%
Lợi nhuận trước thuế	1.198.861	815.126	2.067.712	6.717.012	(32,01)%	724,05%
Lợi nhuận sau thuế	966.423	663.320	1.673.888	5.410.022	(31,36)%	715,60%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (số tiền trả cổ tức/lợi nhuận sau thuế)	69,26%	109,92% (*)	-	-	-	-
Tỷ lệ cổ tức	10%	5%	-	-	(50)%	-

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023, 2024, BCTC soát xét bán niên năm 2025 và BCTC năm 2025 của VIX

(*) Năm 2025 Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2024 tỷ lệ 5% cho cổ đông hiện hữu với nguồn từ lợi nhuận chưa phân phối trên BCTC năm 2024 đã kiểm toán.

Tổng tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 là 19.606 tỷ đồng, tăng 115,77% so với thời điểm 31/12/2023. Doanh thu thuần năm 2024 đạt gần 1.838 tỷ đồng, tăng 13,17% so với năm 2023, lợi nhuận sau thuế đạt 663 tỷ đồng, giảm 31,36%.

Tổng tài sản của Công ty tại 31/12/2025 đạt 34.167 tỷ đồng, tăng 74,27% so với thời điểm 31/12/2024. Công ty đạt kết quả kinh doanh cao trong năm 2025 với doanh thu thuần đạt 8.279 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt hơn 5.410 tỷ đồng.

- **Các chỉ tiêu khác để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ theo đặc điểm ngành hoạt động:** Không có
- **Ý kiến của Tổ chức kiểm toán độc lập:** Không có

1.2 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty

a. Những nhân tố chính tác động đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty trong 02 năm 2023 – 2024

❖ **Các yếu tố thuận lợi**

- Nền kinh tế tăng trưởng tích cực là nền tảng cơ bản cho sự phát triển của thị trường chứng khoán nói chung và hoạt động kinh doanh của Công ty nói riêng. Vốn FDI đầu tư vào Việt Nam đã tăng trưởng tích cực trước xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng. Vốn FDI giải ngân năm 2023 đã đạt mức tăng trưởng kỷ lục là 32% so với cùng kỳ, đồng thời tiếp tục duy trì được xu hướng tăng trưởng trong 2024 – 2025 mặc dù dòng vốn FDI toàn cầu suy giảm, tạo điều kiện giúp doanh nghiệp bất động sản khu công nghiệp hưởng lợi, đặc biệt là tại các khu vực thu hút vốn FDI lớn. Đầu tư công được kỳ vọng đẩy mạnh tiến độ giải ngân sẽ giúp nhiều ngành hưởng lợi trong đó nổi bật như nhóm doanh nghiệp vật liệu xây dựng, xây dựng. Kết quả kinh doanh của nhiều nhóm ngành sản xuất (thép, dầu khí, viễn thông, hàng tiêu dùng…) và thương mại (bán buôn, chuỗi bán lẻ,…) cũng có sự phục hồi trong năm 2024 và năm 2025.
- Chỉ số lạm phát thế giới cao trong năm 2023, tuy nhiên được kiểm soát và duy trì ở mức tương đối thấp trong năm 2024 – 2025 giúp các nền kinh tế lớn (Mỹ, EU, Trung Quốc) có thể sử dụng chính sách nới lỏng tiền tệ để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Qua đó phần nào ảnh hưởng đến tình hình lãi suất cũng như chính sách tiền tệ trong nước.
- Mặt bằng lãi suất trong năm 2024 và nửa đầu năm 2025 duy trì ở mức thấp là một trong những yếu tố tạo điều kiện cho nguồn tiền nhàn rỗi tiếp tục chuyển hướng sang kênh đầu tư chứng khoán. Tại thời điểm cuối năm 2024, lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng của phần lớn các ngân hàng TMCP ở quanh mức 5,5 – 6%, trong khi nhóm ngân hàng có vốn nhà nước (BIDV, Vietcombank, VietinBank và Agribank) giữ lãi suất huy động 12 tháng ở mức chỉ gần 5%.
- Trong năm 2024 thị trường chứng khoán tiếp tục thu hút sự tham gia tích cực của các nhà đầu tư, với hơn 2 triệu tài khoản mở mới, tăng khoảng 5 lần so với số tài khoản mở mới năm 2023. Dữ liệu cập nhật đến cuối năm 2025 của VSDC cho thấy quy mô tài khoản chứng khoán trên thị trường đã vượt ngưỡng mục tiêu đặt ra cho giai đoạn đến năm 2030, trong bối cảnh nền tảng nhà đầu tư tiếp tục được mở rộng và duy trì ổn định. Lũy kế cả năm 2025, thị trường chứng khoán ghi nhận số lượng tài khoản tăng thêm gần 2,6 triệu, thuộc nhóm mức tăng cao trong các năm gần đây và tiệm cận quy mô mở mới của năm 2022. Qua đó, tổng số tài khoản trên thị trường được nâng lên xấp xỉ 11,9 triệu tài khoản tại thời điểm cuối năm 2025 vượt qua mục tiêu 11 triệu tài khoản đến năm 2030.
- Hệ thống KRX đã chính thức được đưa vào vận hành từ 05/05/2025, nâng cấp hạ tầng giao dịch của thị trường là tiền đề cho sự phát triển dài hạn của thị trường chứng khoán.
- Các sản phẩm tài chính trên thị trường chứng khoán ngày một đa dạng sẽ thu hút được các nhà đầu tư mới, nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường. Đối với VIX, trong các năm gần nhất Công ty đã và đang triển khai nhiều sản phẩm dịch vụ tài chính, chương trình ưu đãi như Margin M5, Chương trình ưu đãi lãi suất theo danh mục, Chương trình ưu đãi F100,….
- Bộ máy lãnh đạo Công ty có nhiều năm kinh nghiệm, gắn bó với sự phát triển của Công ty. Cơ cấu nguồn vốn an toàn, lành mạnh. Hệ thống công nghệ thông tin hiện đại với phần

mềm lõi chứng khoán hoàn toàn mới, đáp ứng được nhu cầu phát triển trong tương lai.

- Việc thực hiện tăng vốn thành công sẽ giúp VIX gia tăng năng lực tài chính cũng như khả năng cạnh tranh trong việc thu hút khách hàng đến giao dịch thông qua mở rộng hoạt động cho vay ký quỹ, giúp hoạt động đầu tư tự doanh chứng khoán bắt nhịp tốt hơn với những biến động thị trường, qua đó giúp gia tăng doanh thu hoạt động và lợi nhuận cho Công ty trong thời gian tới.

❖ **Các yếu tố khó khăn**

- Tình hình kinh tế thế giới vẫn tiềm ẩn những rủi ro khó lường. Tình hình chính trị quốc tế đang diễn biến phức tạp, chính sách thuế quan của Mỹ và sự đáp trả của các nền kinh tế lớn khác như Trung Quốc ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình chuỗi cung ứng quốc tế. Những yếu tố này sẽ tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế toàn cầu nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng. Năm 2023 – 2024, kinh tế toàn cầu mặc dù chưa rơi vào suy thoái nhưng vẫn tăng trưởng ở mức thấp hơn tiềm năng. Dòng vốn FDI toàn cầu có xu hướng suy giảm từ năm 2024 đến nay. IMF dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu 2025 – 2026 ở mức 3,3%, gần như đi ngang so với giai đoạn 2023 – 2024. Các diễn biến về kinh tế, chính sách tiền tệ trong nước và thế giới thường gây ảnh hưởng đến tâm lý của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán.
- Tính theo giá trị giao dịch, các nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng trong 10/12 tháng gần nhất trên 3 sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam. Khả năng thu hút dòng vốn ngoại quay trở lại có thể tiếp tục bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các yếu tố như tỷ giá USD/VND tiếp tục tăng, lợi suất của kênh chứng khoán nước ngoài hấp dẫn hơn,….
- Sức ép cạnh tranh trong thị trường chứng khoán ngày càng gay gắt. Trong các năm 2023 – 2025, nhiều công ty chứng khoán đã thực hiện tăng vốn với mục tiêu mở rộng thị phần và tăng cường dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ. Tính đến thời điểm tháng 31/12/2025, trên thị trường đã có 6 công ty chứng khoán niêm yết có vốn điều lệ trên 10.000 tỷ đồng (bao gồm TCX, SSI, VND, VIX, VCK, VPX). Mặt khác, thị trường còn có sự tham gia từ phía các công ty chứng khoán ngoại mới tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam với lợi thế từ kinh nghiệm quốc tế, công nghệ, nguồn vốn giá rẻ….

b. Những biến động lớn lớn ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất:

❖ **Các yếu tố khách quan từ tình hình vĩ mô và diễn biến thị trường**

- Diễn biến thuế quan giữa Mỹ và các nước trên thế giới gây ra lo ngại về chiến tranh thương mại toàn cầu giữa các nền kinh tế lớn, ảnh hưởng mạnh đến tâm lý nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng tại thời điểm cuối Quý I – đầu Quý II năm 2025. Chỉ số VNINDEX và HNXINDEX đã có sự phục hồi mạnh mẽ sau khi chạm đáy, trong bối cảnh mức thuế nhập khẩu của hàng hóa Việt Nam vào thị trường Mỹ được xác định, cùng với các thông tin tích cực về tình hình tăng trưởng kinh tế vĩ mô, thị trường Việt Nam được nâng hạng từ nhóm cận biên (Frontier Market) lên thị trường mới nổi thứ cấp (Secondary Emerging Market),... Sự tăng trưởng mạnh về giá của cổ phiếu đã mang lại lợi nhuận tự doanh cao cho nhiều công ty chứng khoán trên thị

trường.

- Thanh khoản thị trường kể từ thời điểm kết thúc năm 2024 đến nay nhìn chung duy trì xu hướng tăng so với cùng kì, qua đó tác động tích cực lên doanh thu môi giới, phí giao dịch và dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ của các công ty chứng khoán.
- Mặt bằng lãi suất thấp trong 3 quý đầu năm 2025, lãi suất liên ngân hàng đã tăng lên trong 3 tháng cuối năm, đặc biệt là tại nhóm ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân. Lãi suất tăng sẽ làm tăng chi phí vốn vay ký quỹ tại các công ty chứng khoán.

❖ **Những nhân tố chính tác động đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2025**

- Hoạt động Đầu tư tự doanh đóng góp 83% vào doanh thu hoạt động của Công ty năm 2025 thông qua Lợi nhuận từ các tài sản tài chính (FVTPL) ghi nhận thông qua lãi lỗ. Lợi nhuận từ các tài sản tài chính (FVTPL) ghi nhận thông qua lãi lỗ đã tăng trưởng 481% so với năm 2024 nhờ sự tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường chứng khoán so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là trong Quý II và Quý III/2025. Đây là động lực tăng trưởng chính của doanh thu hoạt động và lợi nhuận của Công ty trong cả năm 2025.
- Dịch vụ hỗ trợ tài chính (bao gồm các nghiệp vụ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán) là nguồn doanh thu cốt lõi đứng thứ hai trong cơ cấu doanh thu của Công ty năm 2025 với tỷ trọng gần 13%. Công ty đã đẩy mạnh hoạt động cho vay ký quỹ trong năm 2025. Nguồn vốn tài trợ cho hoạt động cho vay ký quỹ được huy động từ đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu mà Công ty đã hoàn thành trong năm trước, cùng với nguồn vốn vay. Sự cải thiện mạnh mẽ về thanh khoản của thị trường năm 2025 đi cùng với nhu cầu sử dụng đòn bẩy tài chính của khách hàng tăng lên, nhờ đó dư nợ cho vay của Công ty tại thời điểm cuối năm 2025 đạt mức tăng trưởng 166% so với đầu năm. Lũy kế cả năm 2025, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu của VIX tăng 119% so với cùng kỳ năm 2024.
- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán hiện chiếm tỷ trọng hơn 2,6% tổng doanh thu hoạt động. Doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 59% so với cùng kỳ nhờ vào diễn biến tích cực cả về giá và thanh khoản của thị trường chứng khoán.

2. Tình hình tài chính

2.1 Các chỉ tiêu cơ bản

– **Báo cáo vốn điều lệ, vốn kinh doanh, tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh:**

Đơn vị: đồng

	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Vốn điều lệ	**6.694.447.250.000**	**14.585.131.730.000**	**15.314.298.580.000**
Vốn kinh doanh	**9.086.811.828.553**	**19.606.325.397.605**	**34.167.047.236.850**
Nợ phải trả	257.314.667.846	3.561.584.498.167	12.712.284.159.210
Vốn chủ sở hữu	8.829.497.160.707	16.044.740.899.438	21.454.763.077.640
Tỷ lệ an toàn tài chính (%)	638,31%	690,77%	907,14%

Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2023, 2024 và BCTC năm 2025 của VIX

+ Tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu: Công ty luôn sử dụng vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu theo đúng quy định của pháp luật và quy định tại Điều lệ Công ty.
+ Tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty luôn đạt mức cao trong ngành, và cao hơn nhiều so với mức quy định hiện hành là tỷ lệ vốn khả dụng đạt từ 180% theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC Quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.
+ Năm 2025, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tăng mạnh là do lợi nhuận sau thuế năm 2025 tăng mạnh.

– **Trích khấu hao tài sản cố định:**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tuân thủ theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật khác. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

+ Máy móc, thiết bị: 4 – 5 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn: 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý: 4 – 5 năm
+ Tài sản hữu hình khác: 3 – 5 năm
+ Phần mềm máy tính: 4 – 5 năm

– **Mức lương bình quân**

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	23.200.000	24.700.000	24.000.000

Nguồn: CTCP Chứng khoán VIX

+ Mức lương bình quân của cán bộ nhân viên Công ty nằm ở mức có tính cạnh tranh tương đối cao so với mức lương bình quân của các doanh nghiệp khác cùng ngành, trong cùng địa bàn.

– **Tình hình công nợ hiện nay**

Đơn vị: đồng

	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Tổng số nợ phải thu	104.884.583.146	152.196.410.675	1.476.498.666.696
Tổng số nợ phải trả	257.314.667.846	3.561.584.498.167	12.712.284.159.210

Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2023, 2024 và BCTC năm 2025 của VIX

– **Các khoản cho vay**

Bảng 19: Chi tiết các khoản cho vay

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2025
Cho vay hoạt động ký quỹ	3.002.713.517.349	5.771.278.393.881	15.359.417.367.697
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	5.314.815.883	2.638.405.211	20.869.742.600
Tổng cộng	**3.008.028.333.232**	**5.773.916.799.092**	**15.380.287.110.297**

Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2023, 2024 và BCTC năm 2025 của VIX

Tổng số dư các khoản cho vay của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 là 15.380 tỷ đồng, tăng 166% so với thời điểm 31/12/2024. Chi tiết các khoản cho vay của Công ty như sau:

+ Cho vay hoạt động ký quỹ chiếm hơn 99% tổng các khoản cho vay của Công ty. Giá trị cho vay hoạt động ký quỹ tại 31/12/2025 là 15.359 tỷ đồng, tăng 166% so với thời điểm ngày 31/12/2024. Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty với giá trị 37.002 tỷ đồng. Dư nợ được đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết theo đúng tỷ lệ quy định (giá trị cho vay ký quỹ/giá trị chứng khoán ký quỹ đạt 41,51%).
+ Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng các khoản cho vay. Trong năm 2025, giá trị Cho vay hoạt động ứng trước đạt tỷ lệ tăng trưởng cao, tại thời điểm 31/12/2025 là 21 tỷ đồng, tăng 7,9 lần so với thời điểm 31/12/2024.

– **Các khoản phải thu**

Bảng 20: Chi tiết các khoản phải thu của Công ty

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2025
Phải thu bán các tài sản tài chính	36.042.935.000	0	1.267.265.167.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	65.718.888.485	142.868.417.577	194.977.301.298
Trả trước cho người bán	1.013.582.600	330.125.000	63.334.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	15.097.042.733	15.749.448.426	15.706.345.853
Trong đó: Phải thu khó đòi	*13.191.102.059*	*13.162.095.402*	*13.130.293.043*
Phải thu khác	203.236.387	6.410.515.074	11.616.811.588
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(13.191.102.059)	(13.162.095.402)	(13.130.293.043)
Tổng cộng	**104.884.583.146**	**152.196.410.675**	**1.476.498.666.696**

Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2023, 2024 và BCTC năm 2025 của VIX

Tổng các khoản phải thu của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 là 1.476 tỷ đồng, tăng 8,7 lần so với thời điểm 31/12/2024, phần tăng chủ yếu đến từ Phải thu bán các tài sản tài chính và Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận. Chi tiết về các khoản phải thu chính của Công ty tại 31/12/2025 như sau:

+ Phải thu bán các tài sản tài chính hiện là khoản phải thu lớn nhất của Công ty với số dư là 1.267 tỷ đồng, chiếm 86% giá trị tổng các khoản phải thu của Công ty.
+ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi và các tài sản tài chính là khoản phải thu lớn thứ hai, chiếm 13% tổng các khoản phải thu. Khoản mục này phản ánh khoản dự thu cổ tức và tiền lãi chưa đến ngày nhận, số dư tại 31/12/2025 là 195 tỷ đồng, tăng 36% so với thời điểm đầu năm

(*) Tại thời điểm 31/12/2025, VIX trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu với giá trị 13.130.293.043 đồng. Thông tin về các khoản phải thu quá hạn của Công ty như sau:

Bảng 21: Chi tiết các khoản phải thu quá hạn của Công ty tại ngày 31/12/2025

Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Nguyên nhân	Đánh giá Khả năng thu hồi
Khách hàng	13.130.293.043	0	13.130.293.043	Trên 10 năm	Quá hạn thanh toán	Không có khả năng thu hồi

Nguồn: CTCP Chứng khoán VIX

Đây là các khoản dự phòng phải thu khó đòi các Khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước (73 khách hàng) và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

– **Các khoản phải trả**

Bảng 22: Chi tiết các khoản nợ phải trả của Công ty

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2025
Nợ ngắn hạn	**186.613.270.147**	**3.472.527.045.297**	**11.875.431.410.548**
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	2.845.000.000.000	11.332.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.337.541.309	3.474.178.565	5.609.710.157
Phải trả người bán	110.460.000.000	536.784.210.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	0	605.000.000	1.130.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	66.947.111.609	67.390.909.301	476.694.827.688
Phải trả người lao động	4.708.865.034	5.666.390.034	6.068.390.034
Chi phí phải trả	1.708.973.031	11.349.409.948	31.419.642.759

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	450.779.164	2.256.947.449	22.508.839.910
Nợ dài hạn	**70.701.397.699**	**89.057.452.870**	**836.852.748.662**
Phải trả người bán dài hạn	147.503.337	147.503.337	147.503.337
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	70.553.894.362	88.909.949.533	836.705.245.325
Tổng cộng	**257.314.667.846**	**3.561.584.498.167**	**12.712.284.159.210**

Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2023, 2024 và BCTC năm 2025 của VIX

Tổng các khoản phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 là 12.712 tỷ đồng, tăng 2,6 lần so với thời điểm 31/12/2024 chủ yếu do tăng khoản mục vay và nợ thuê tài chính. Chi tiết các biến động chính về khoản phải trả tại 31/12/2025 như sau:

+ Vay và nợ thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2025 tăng hơn 2,9 lần so với thời điểm 31/12/2024 với số dư là 11.332 tỷ đồng, chiếm 89% Nợ phải trả của Công ty.
+ Tại thời điểm 31/12/2025 Công ty không còn khoản Phải trả người bán ngắn hạn, trong năm 2025 khoản mục này giảm 536,7 tỷ đồng do Công ty đã thanh toán hết khoản phải trả về mua tài sản tài chính.
+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là 476,7 tỷ đồng, tăng thêm 409,3 tỷ đồng so với đầu năm, phần tăng lên chủ yếu do tăng Thuế thu nhập doanh nghiệp.
+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tăng từ 88,9 tỷ đồng lên 836,7 tỷ đồng, phản ánh khoản chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế của Công ty.

– **Thanh toán các khoản nợ đến hạn**

Công ty thực hiện tốt trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn. Căn cứ vào báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023, năm 2024 và báo cáo tài chính soát xét bán niên 2025, Công ty đã thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ, không có nợ quá hạn.

– **Các khoản phải nộp theo luật định**

Công ty thực hiện kê khai, nộp đầy đủ, đúng hạn và tuân thủ các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Các khoản thuế Công ty thực hiện trong toán năm 2023, năm 2024 và trong năm 2025 như sau:

Bảng 22: Các khoản phải nộp của Công ty

Đơn vị: đồng

TT	Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2025
1	Thuế giá trị gia tăng	-	-	170.299.074
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.602.741.750	58.813.962.303	470.565.677.607
3	Thuế thu nhập cá nhân	4.344.369.859	8.576.946.998	5.958.851.007
	Tổng cộng	**66.947.111.609**	**67.390.909.301**	**476.694.827.688**

Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2023, 2024 và BCTC năm 2025 của VIX

– **Trích lập các quỹ theo luật định**

Sau khi kết thúc niên độ tài chính, Công ty sẽ sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên. Công ty trích lập và sử dụng các Quỹ theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp là Công ty chứng khoán và theo Điều lệ của Công ty.

Công ty đã xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có hiệu lực từ ngày 01/02/2022, theo đó Điều khoản chuyển tiếp quy định đối với các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

Tình hình số dư cuối kỳ của các quỹ tại thời điểm ngày 31/12/2023, 31/12/2024 và 31/12/2025 như sau:

Bảng 23: Số dư các quỹ Công ty

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2025
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	84.018.478.276	84.018.478.276	84.018.478.276
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	86.480.740.231	86.480.740.231	86.480.740.231
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.462.261.955	2.462.261.955	2.462.261.955
Tổng cộng	**172.961.480.462**	**172.961.480.462**	**172.961.480.462**

Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2023, 2024 và BCTC năm 2025 của VIX

Tính đến thời điểm hiện tại, không có bất kỳ biến động lớn nào ảnh hưởng đến tình hình tài chính của VIX do hoạt động kinh doanh vẫn nằm trong kế hoạch đề ra.

2.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 24: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
▪ **Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn)	Lần	48,45	5,63	2,87
+ Hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	48,45	5,63	2,87

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
▪ **Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**				
+ Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	%	2,83	18,17	37,21
+ Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	2,91	22,20	59,25
▪ **Chỉ tiêu về năng lực hoạt động**				
+ Vòng quay vốn lưu động: (Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân)	Vòng	0,19	0,13	0,31
+ Vòng quay tổng tài sản: (Doanh thu thuần/ Tổng tài sản bình quân)	Vòng	0,19	0,13	0,31
▪ **Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	%	59,51	36,09	65,34
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	11,58	5,33	28,85
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	11,21	4,62	20,12
+ Thu nhập trên cổ phần (EPS)	VND/CP	1.203	677	3.533

Nguồn: Tính toán theo BCTC kiểm toán năm 2023, 2024 và BCTC năm 2025 của VIX

– **Khả năng thanh toán**

Hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2024 và 2025 lần lượt là 5,63 lần và 2,68 lần. Do Công ty không có hàng tồn kho nên hệ số thanh toán nhanh và hệ số thanh toán ngắn hạn của Công ty là như nhau. Hệ số thanh toán ngắn hạn trong các năm 2024 và 2025 có xu hướng giảm do nợ ngắn hạn của Công ty tăng, trong đó phần tăng chủ yếu do vay nợ ngắn hạn tăng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

– **Cơ cấu vốn**

Tỷ lệ Nợ/Tổng tài sản của Công ty đã tăng từ 18,17% (tại 31/12/2024) lên 37,21% tại 31/12/2025, Tỷ lệ Nợ/Vốn chủ sở hữu tăng từ 22,20% lên 59,25% chủ yếu do tăng dư nợ vay ngắn hạn. Chỉ tiêu Nợ/Tổng tài sản và Nợ/Vốn chủ sở hữu của VIX tăng mạnh do quy mô Vốn chủ sở hữu của Công ty ngày càng mở rộng, điều này cũng cho thấy Công ty có tình hình tài chính lành mạnh và ổn định.

– **Năng lực hoạt động**

Vòng quay vốn lưu động năm 2023, 2024 và 2025 của Công ty lần lượt là 0,19 vòng, 0,13 vòng và 0,31 vòng. Năm 2025, vòng quay vốn lưu động của Công ty tăng mạnh là do doanh thu hoạt động của Công ty tăng mạnh chủ yếu là doanh thu từ hoạt động tự doanh (tăng hơn 4,5 lần)

trong khi tài sản ngắn hạn của Công ty tăng khoảng 1,7 lần. Tài sản của VIX chủ yếu là tài sản ngắn hạn nên vòng quay vốn lưu động và vòng quay tổng tài sản gần như tương đương nhau.

- **Khả năng sinh lời**

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS) năm 2023, 2024 và 2025 lần lượt là 59,51%, 36,09% và 65,34%. Chỉ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản bình quân (ROA) năm 2025 là 20,12%, tăng mạnh so với mức 4,62% năm 2024 và 11,6% của năm 2023 do lợi nhuận sau thuế năm 2025 tăng mạnh hơn tỷ lệ tăng lên của tổng tài sản bình. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) năm 2025 cũng tăng tương ứng từ 5,33% năm 2024 lên 28,85% năm 2025.

3. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Công ty

- Ý kiến của Tổ chức kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 (Công ty TNHH Kiểm toán Ernst & Young Việt Nam):

"Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính."

- Ý kiến của Tổ chức kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 (Công ty TNHH Kiểm toán Ernst & Young Việt Nam):

"Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính."

- Ý kiến của Tổ chức kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2025 (Công ty TNHH Kiểm toán Ernst & Young Việt Nam):

"Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ."

4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

4.1. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

Bảng 25: Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm 2025

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025 (*)	% tăng giảm 2025/2024
1	Lợi nhuận trước thuế	815,1	6.500	697,4%
2	Lợi nhuận sau thuế	663,3	5.200	683,9%
3	Cổ tức (%)	5%	-	-

Nguồn: CTCP Chứng khoán VIX

(*) Kế hoạch lợi nhuận 2025 của Công ty đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 23/05/2025, điều chỉnh tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/2025/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 28/11/2025.

Cổ tức năm 2025 sẽ được thông qua tại kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 của Công ty.

4.2. Căn cứ để đạt được kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức nêu trên

Kế hoạch kinh doanh năm 2025 được Công ty xây dựng trên triển vọng của thị trường chứng khoán cũng như tình hình hoạt động kinh doanh thực tế của Công ty. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2025, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế của Công ty lần lượt đạt 5.116 tỷ đồng và 4.123 tỷ đồng, do vậy ĐHĐCĐ bất thường năm 2025 của Công ty đã thông qua nội dung điều chỉnh tăng kế hoạch lợi nhuận năm 2025 của Công ty. Kết thúc năm tài chính 2025, Công ty đã hoàn thành vượt kế hoạch với lợi nhuận trước thuế đạt 6.717 tỷ đồng, tương đương 103,34% kế hoạch, lợi nhuận sau thuế đạt 5.410 tỷ đồng, tương đương 104,04% kế hoạch. Như vậy Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua.

VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

1. Thông tin về cổ đông sáng lập

Tính đến thời điểm hiện tại, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đã hết hiệu lực theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Thông tin về cổ đông lớn

Căn cứ theo Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền số VNMEETVSDI006403/VSDIBSCX ngày 09/10/2025 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX không có cổ đông lớn.

3. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng

3.1 Hội đồng quản trị

Bảng 26: Danh sách Hội đồng quản trị của Công ty

TT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	QUỐC TỊCH	CHỨC VỤ
1	Nguyễn Tuấn Dũng	1977	Việt Nam	Chủ tịch HĐQT
2	Đỗ Ngọc Đĩnh	1983	Việt Nam	Thành viên HĐQT
3	Cao Thị Hồng	1974	Việt Nam	Thành viên HĐQT
4	Hà Huy Hùng	1979	Việt Nam	Thành viên HĐQT
5	Phan Đức Lĩnh	1979	Việt Nam	Thành viên HĐQT

3.1.1. Ông: Nguyễn Tuấn Dũng – Chủ tịch HĐQT

+ Năm sinh	1977
+ Quốc tịch	Việt Nam
+ Trình độ học vấn	12/12
+ Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
+ Kinh nghiệm công tác	Trên 20 năm công tác trong lĩnh vực tài chính chứng khoán, quản lý doanh nghiệp

+ Chức vụ đã và đang nắm giữ tại tổ chức phát hành

Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
06/2014 - 05/2015	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Phó phòng Khối IB
06/2015 - 10/2016	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Trưởng phòng Tư vấn doanh nghiệp và Bảo lãnh phát hành
15/11/2016 - 16/07/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Phó Giám đốc Khối IB kiêm Trưởng phòng Tư vấn doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành
17/07/2017 – 19/10/2020	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Thành viên HĐQT, Giám đốc Khối IB
20/10/2020 – 24/06/2021	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Thành viên HĐQT, Giám đốc Khối IB

25/06/2021 - 09/02/2023	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Thành viên HĐQT, Người phụ trách quản trị Công ty, Giám đốc Khối IB
10/02/2023 - 17/04/2023	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Phụ trách Hội đồng quản trị, Người phụ trách quản trị Công ty Giám đốc Khối IB,
18/04/2023 - 26/09/2024	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Thường trực Hội đồng quản trị, Người phụ trách quản trị Công ty, Giám đốc Khối IB,
27/09/2024 - 27/05/2025	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Phụ trách HĐQT Giám đốc Khối IB
28/05/2025 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Chủ tịch Hội đồng quản trị
+ Chức vụ đã đang nắm giữ tại các tổ chức khác		
Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
07/2001 – 12/2004	Công ty Cổ phần Formach	Chuyên viên Phòng Xuất nhập khẩu
01/2005 – 09/2006	Công ty Cổ phần Formach	Phó phòng Xuất nhập khẩu
05/2007 – 02/2008	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt	Phó phòng Tư vấn Tài chính doanh nghiệp Chi nhánh Hà Nội
03/2008 – 07/2008	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt	Trưởng phòng Giao dịch Hà Đông
08/2008 – 05/2009	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt	Trưởng phòng Giao dịch Hà Đông kiêm phụ trách Phòng Tư vấn Tài chính doanh nghiệp
06/2009 – 03/2011	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt	Trưởng phòng tư vấn Tài chính doanh nghiệp
04/2011 – 11/2012	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt	Phó Giám đốc khối phụ trách Khối Ngân hàng đầu tư, Trưởng phòng tư vấn Tài chính doanh nghiệp

12/2012 – 02/2013	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Quyền Trưởng phòng Tư vấn	
03/2013 – 05/2014	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Phó trưởng phòng Tư vấn	
26/08/2025 – 15/12/2025	Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
+ Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan tại ngày 09/10/2025		Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
	Ông Nguyễn Tuấn Dũng	623.651	0,041
	Người đại diện theo uỷ quyền	0	0
	Những người có liên quan:	0	0
+ Người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của tổ chức phát hành: Không có			
+ Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành			

Thù lao, tiền lương			***Lợi ích khác*** *(Tiền thưởng, Cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP))*			**Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện**	
2023 (triệu đồng)	2024 (triệu đồng)	2025 (triệu đồng)	2023	2024	2025	Công ty con/công ty do TCPH nắm quyền kiểm soát trên 50%	Tổ chức phát hành
509,52	660	2.155,03	- Tiền thưởng: 67 triệu đồng - Cổ phiếu ESOP: Không có	- Tiền thưởng: 300 triệu đồng - Cổ phiếu ESOP: 100.000 cổ phiếu (Giá: 10.000 đồng/cổ phiếu)	- Tiền thưởng: 277 triệu đồng - Cổ phiếu ESOP: Không có	Không có	Không có
+ Các khoản nợ đối với tổ chức phát hành: Không có							
+ Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của tổ chức phát hành: Không có							

3.1.2. Ông Đỗ Ngọc Đĩnh – Thành viên HĐQT

+ Năm sinh	1983		
+ Quốc tịch	Việt Nam		
+ Trình độ học vấn	12/12		
+ Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế		
+ Kinh nghiệm công tác	Gần 20 năm công tác trong lĩnh vực tài chính chứng khoán, công nghệ thông tin		
+ Chức vụ đã và đang nắm giữ tại tổ chức phát hành			
Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**	
2011 – 18/05/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Trưởng phòng Công nghệ thông tin	
17/07/2017 – 19/10/2020	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Phó Tổng Giám đốc	
20/10/2020 – 22/05/2025	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Phó Tổng Giám đốc	
23/05/2025 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc	
+ Chức vụ đã đang nắm giữ tại các tổ chức khác			
Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**	
2005 - 2008	Công ty Cổ phần Phần mềm Fast	Trưởng nhóm	
2008 - 2009	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	Nhân viên phòng Công nghệ thông tin	
2009 - 2011	Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV	Trưởng phòng Công nghệ thông tin	
26/08/2025 đến nay	Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX	Thành viên HĐQT	
+ Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan tại ngày 09/10/2025		Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
	Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	530.586	0,035
	Người đại diện theo uỷ quyền	0	0
	Những người có liên quan:	0	0
+ Người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của tổ chức phát hành: Không có			

+ Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành							
Thù lao, tiền lương			**Lợi ích khác** *(Tiền thưởng, Cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP))*			**Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện**	
2023 (triệu đồng)	2024 (triệu đồng)	2025 (triệu đồng)	2023	2024	2025	Công ty con/công ty do TCPH nắm quyền kiểm soát trên 50%	Tổ chức phát hành
1.087,15	1.285,63	1.352,06	- Tiền thưởng: 120 triệu đồng - Cổ phiếu ESOP: Không có	- Tiền thưởng: 400 triệu đồng - Cổ phiếu ESOP: 500.000 cổ phiếu (Giá: 10.000 đồng/cổ phiếu)	- Tiền thưởng: 222 triệu đồng - Cổ phiếu ESOP: Không có	Không có	Không có
+ Các khoản nợ đối với tổ chức phát hành: Không có							
+ Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của tổ chức phát hành: Không có							

3.1.3. Bà: Cao Thị Hồng – Thành viên HĐQT

+ Năm sinh	1974
+ Quốc tịch	Việt Nam
+ Trình độ học vấn	12/12
+ Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng
+ Kinh nghiệm công tác	Trên 25 năm công tác trong lĩnh vực tài chính chứng khoán, quản lý doanh nghiệp
+ Chức vụ đã và đang nắm giữ tại tổ chức phát hành	

Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*	Đơn vị công tác	Chức vụ
2014 - 06/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
07/2017 – 19/10/2020	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Thành viên HĐQT
20/10/2020 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Thành viên HĐQT
+ Chức vụ đã đang nắm giữ tại các tổ chức khác		
Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
1995 – 1998	Ngân hàng TMCP Quốc Tế	Chuyên viên Phòng kế toán
1999 – 2000	Ngân hàng TMCP Quốc Tế	Kế toán trưởng Chi nhánh HCM
2001 – 2002	Ngân hàng TMCP Quốc Tế	Trưởng phòng Nguồn Vốn và kinh doanh ngoại tệ
2002 – 2003	Ngân hàng TMCP Quốc Tế	Giám đốc Chi nhánh Cầu Giấy
2003 – 2006	Ngân hàng TMCP Quốc Tế	Giám đốc Tài Chính
2006 – 2011	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Phó Tổng Giám Đốc
20 11 – 2013	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Giám đốc kinh doanh miền Bắc, Khối Dịch vụ tài chính Cá nhân
2013 - 08/2014	Ngân hàng TMCP Quân Đội	Chuyên viên Phòng kế toán
+ Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan tại ngày 09/10/2025		Số lượng cổ phần sở hữu / Tỷ lệ sở hữu (%)
	Bà Cao Thị Hồng	105.000 / 0,007
	Người đại diện theo uỷ quyền	0 / 0
	Những người có liên quan:	0 / 0

+ Người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của tổ chức phát hành: Không có							
+ Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành							
Thù lao, tiền lương			**Lợi ích khác** *(Tiền thưởng, Cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP))*			**Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện**	
2023 (triệu đồng)	2024 (triệu đồng)	2025 (triệu đồng)	2023	2024	2025	Công ty con/công ty do TCPH nắm quyền kiểm soát trên 50%	Tổ chức phát hành
120	120	120	- Tiền thưởng: Không có - Cổ phiếu ESOP: Không có	- Tiền thưởng: Không có - Cổ phiếu ESOP: 100.000 cổ phiếu (Giá: 10.000 đồng/cổ phiếu)	- Tiền thưởng: Không có - Cổ phiếu ESOP: Không có	Không có	Không có
+ Các khoản nợ đối với tổ chức phát hành: Không có							
+ Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của tổ chức phát hành: Không có							

3.1.4. Ông Hà Huy Hùng – Thành viên HĐQT

+ Năm sinh	1979
+ Quốc tịch	Việt Nam
+ Trình độ học vấn	12/12
+ Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
+ Kinh nghiệm công tác	Trên 20 năm công tác trong lĩnh vực công nghệ, quản lý doanh nghiệp

+ Chức vụ đã và đang nắm giữ tại tổ chức phát hành							
Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*			**Đơn vị công tác**			**Chức vụ**	
23/05/2025 đến nay			Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX			Thành viên HĐQT	
+ Chức vụ đã đang nắm giữ tại các tổ chức khác							
Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*			**Đơn vị công tác**			**Chức vụ**	
2002 - 2012			Tập đoàn FPT			Giám đốc trung tâm hạ tầng Viễn thông	
2012 - 2016			Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Sông Dĩ			Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	
2017 - 2025			Công ty TNHH Công nghệ BSI			Phó Tổng Giám đốc	
+ Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan tại ngày 09/10/2025						Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
			Ông Hà Huy Hùng			0	0
			Người đại diện theo uỷ quyền			0	0
			Những người có liên quan:			0	0
+ Người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của tổ chức phát hành: Không có							
+ Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành							
Thù lao, tiền lương			**Lợi ích khác** *(Tiền thưởng, Cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP))*			**Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện**	
2023 (triệu đồng)	2024 (triệu đồng)	2025 (triệu đồng)	2023	2024	2025	Công ty con/công ty do TCPH nắm quyền kiểm soát trên 50%	Tổ chức phát hành
0	0	20	Không có	Không có	Không có	Không có	Không có

+ Các khoản nợ đối với tổ chức phát hành: Không có
+ Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của tổ chức phát hành: Không có

3.1.5. Ông Phan Đức Lĩnh - Thành viên HĐQT

+ Năm sinh	1979		
+ Quốc tịch	Việt Nam		
+ Trình độ học vấn	12/12		
+ Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Nghiên cứu Thông tin & Viễn thông quốc tế		
+ Kinh nghiệm công tác	Trên 20 năm công tác trong lĩnh vực công nghệ, quản lý doanh nghiệp		
+ Chức vụ đã và đang nắm giữ tại tổ chức phát hành			
Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**	
28/11/2025 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Thành viên HĐQT	
+ Chức vụ đã đang nắm giữ tại các tổ chức khác			
Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**	
02/2003 - 05/2008	Alcatel Network Systems Vietnam	Kỹ sư	
02/2011 – 12/2013	Sagemcom Representative Office, Hanoi, Vietnam	Quản lý dự án	
08/2014 - Nay	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Công nghệ cao B&T	Giám đốc kinh doanh	
+ Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan tại ngày 09/10/2025		Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
	Ông Phan Đức Lĩnh	0	0
	Người đại diện theo uỷ quyền	0	0
	Những người có liên quan:	0	0
+ Người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của tổ chức phát hành: Không có			
+ Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành			

Thù lao, tiền lương			Lợi ích khác *(Tiền thưởng, Cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP))*			Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện	
2023 (triệu đồng)	2024 (triệu đồng)	2025 (triệu đồng)	2023	2024	2025	Công ty con/công ty do TCPH nắm quyền kiểm soát trên 50%	Tổ chức phát hành
0	0	10	Không có	Không có	Không có	Không có	Không có
+ Các khoản nợ đối với tổ chức phát hành:							
+ Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của tổ chức phát hành:							

3.2 Ban Tổng Giám đốc

Bảng 27: Danh sách Ban Tổng Giám đốc của Công ty

TT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	QUỐC TỊCH	CHỨC VỤ
1	Trương Ngọc Lân	1978	Việt Nam	Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật
2	Đỗ Ngọc Đĩnh	1983	Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc

3.2.1 Ông Trương Ngọc Lân – Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật

+ Năm sinh	1978
+ Quốc tịch	Việt Nam
+ Trình độ học vấn	12/12
+ Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
+ Kinh nghiệm công tác	Hơn 20 năm công tác trong lĩnh vực tài chính chứng khoán, quản lý doanh nghiệp

+ Chức vụ đã và đang nắm giữ tại tổ chức phát hành

Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*	Đơn vị công tác	Chức vụ
19/10/2022 - 14/04/2023	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật

15/04/2023 - 28/11/2025	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật
Từ 29/11/2025 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật

+ Chức vụ đã đang nắm giữ tại các tổ chức khác

Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
03/2002 - 10/2016	Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam/Tập đoàn Bảo Việt	Trưởng Ban Đầu tư chiến lược
11/2016 - 09/2017	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ An Bình	Phó Tổng Giám đốc
09/2017 - 01/2022	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	Tổng Giám đốc
05/2022 - 09/2022	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hasco	Phó Tổng Giám đốc

+ Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan tại ngày 09/10/2025		Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
	Ông Trương Ngọc Lân	525.000	0,034
	Người đại diện theo uỷ quyền	0	0
	Những người có liên quan:	0	0

+ Người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của tổ chức phát hành: Không có

+ Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành

Thù lao, tiền lương			**Lợi ích khác** *(Tiền thưởng, Cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP))*			**Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện**	
2023 (triệu đồng)	2024 (triệu đồng)	2025 (triệu đồng)	2023	2024	2025	Công ty con/công ty do TCPH nắm quyền kiểm soát trên 50%	Tổ chức phát hành

3.828,38	3.200,88	2.745,03	- Tiền thưởng: 48 triệu đồng - Cổ phiếu ESOP: Không có	- Tiền thưởng: 600 triệu đồng - Cổ phiếu ESOP: 500.000 cổ phiếu (Giá: 10.000 đồng/cổ phiếu)	- Tiền thưởng: 277 triệu đồng - Cổ phiếu ESOP: Không có	Không có	Không có
+ Các khoản nợ đối với tổ chức phát hành: Không có							
+ Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của tổ chức phát hành: Không có							

3.2.2 Ông: Đỗ Ngọc Đĩnh – Phó Tổng giám đốc (như trên)

3.3 Ban kiểm soát

Bảng 28: Danh sách Ban Kiểm soát của Công ty

TT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	QUỐC TỊCH	CHỨC VỤ
1	Trần Hồng Vân	1980	Việt Nam	Trưởng Ban kiểm soát
2	Trịnh Thị Mỹ Lệ	1990	Việt Nam	Thành viên Ban kiểm soát
3	Nguyễn Thị Duyên	1978	Việt Nam	Thành viên Ban kiểm soát

3.3.1. Bà: Trần Hồng Vân – Trưởng Ban kiểm soát

+ Năm sinh	1980	
+ Quốc tịch	Việt Nam	
+ Trình độ học vấn	12/12	
+ Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế	
+ Kinh nghiệm công tác	Trên 20 năm công tác trong lĩnh vực Tài chính Kế toán	
+ Chức vụ đã và đang nắm giữ tại tổ chức phát hành		
Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
15/04/2023 – 27/05/2025	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Thành viên Ban kiểm soát
28/05/2025 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Trưởng Ban kiểm soát

+ Chức vụ đã đang nắm giữ tại các tổ chức khác

Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*	Đơn vị công tác	Chức vụ
2003 - 28/02/2021	Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Nguyễn Ngọc	Kế toán
12/2021 - 24/03/2023	Công ty Cổ phần DATX Việt Nam	Ban Kiểm soát
01/03/2021 đến nay	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đô Thành	Kế toán trưởng

+ Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan tại ngày 09/10/2025		Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
	Bà Trần Hồng Vân	0	0
	Người đại diện theo uỷ quyền	0	0
	Những người có liên quan:	0	0

+ Người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của tổ chức phát hành: Không có

+ Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành

Thù lao, tiền lương			Lợi ích khác *(Tiền thưởng, Cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP))*			Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện	
2023 (triệu đồng)	2024 (triệu đồng)	2025 (triệu đồng)	2023	2024	2025	Công ty con/công ty do TCPH nắm quyền kiểm soát trên 50%	Tổ chức phát hành
24,86	36	57	Không có	Không có	Không có	Không có	Không có

+ Các khoản nợ đối với tổ chức phát hành: Không có

+ Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của tổ chức phát hành: Không có

3.3.2. Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ - Thành viên Ban kiểm soát

+ Năm sinh	1990	
+ Quốc tịch	Việt Nam	
+ Trình độ học vấn	12/12	
+ Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kế toán	
+ Kinh nghiệm công tác	Trên 10 năm công tác trong lĩnh vực Tài chính Kế toán	
+ Chức vụ đã và đang nắm giữ tại tổ chức phát hành		
Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
04/2017 – 19/10/2020	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Trưởng Ban kiểm soát
20/10/2020 – 27/05/2025	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Trưởng Ban kiểm soát
28/05/2025 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Thành viên Ban kiểm soát
+ Chức vụ đã đang nắm giữ tại các tổ chức khác		
Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
06/2012 - 03/2013	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quang Minh	Nhân viên Kế toán
04/2013 - 02/2016	Công ty TNHH Thế hệ mới Vĩnh Phúc	Nhân viên Kế toán
03/2016 đến nay	Công ty Cổ phần FTG Việt Nam	Nhân viên Kế toán
+ Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan tại ngày 09/10/2025		Số lượng cổ phần sở hữu / Tỷ lệ sở hữu (%)
	Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	0 / 0
	Người đại diện theo uỷ quyền	0 / 0
	Những người có liên quan:	0 / 0
+ Người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của tổ chức phát hành: Không có		
+ Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành		

Thù lao, tiền lương			Lợi ích khác *(Tiền thưởng, Cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP))*			Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện	
2023 (triệu đồng)	2024 (triệu đồng)	2025 (triệu đồng)	2023	2024	2025	Công ty con/công ty do TCPH nắm quyền kiểm soát trên 50%	Tổ chức phát hành
72	72	51	Không có	Không có	Không có	Không có	Không có
+ Các khoản nợ đối với tổ chức phát hành: Không có							
+ Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của tổ chức phát hành: Không có							

3.3.3. Bà Nguyễn Thị Duyên – Thành viên Ban kiểm soát

+ Năm sinh	1978
+ Quốc tịch	Việt Nam
+ Trình độ học vấn	12/12
+ Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kế toán
+ Kinh nghiệm công tác	Trên 20 năm công tác trong lĩnh vực tài chính, kế toán
+ Chức vụ đã và đang nắm giữ tại tổ chức phát hành	

Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*	Đơn vị công tác	Chức vụ
07/2014 – 19/10/2020	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Chuyên viên Hành chính Nhân sự
20/10/2020 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Chuyên viên Hành chính Nhân sự
04/2018 – 19/10/2020	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Thành viên Ban kiểm soát
20/10/2020 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Thành viên Ban kiểm soát

+ Chức vụ đã đang nắm giữ tại các tổ chức khác

Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
2000 - 2003	Công ty vật liệu và công nghiệp MaTech	Kế toán
01/2004 - 12/2011	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Du lịch Phương Việt Trung	Kế toán
2012 - 2014	Công ty Cổ phần Xúc tiến thương mại và Xuất nhập khẩu Vietsea	Kế toán
03/2014 - 07/2014	Tập đoàn VinGroup	Nhân viên Ban Quản lý

+ Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan tại ngày 09/10/2025		Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
	Bà Nguyễn Thị Duyên	0	0
	Người đại diện theo uỷ quyền	0	0
	Những người có liên quan:	0	0

+ Người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của tổ chức phát hành: Không có

+ Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành

Thù lao, tiền lương			**Lợi ích khác** *(Tiền thưởng, Cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP))*			**Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện**	
2023 (triệu đồng)	2024 (triệu đồng)	2025 (triệu đồng)	2023 (triệu đồng)	2024 (triệu đồng)	2025 (triệu đồng)	Công ty con/công ty do TCPH nắm quyền kiểm soát trên 50%	Tổ chức phát hành
274,62	283,51	270,22	25	55	38	Không có	Không có

+ Các khoản nợ đối với tổ chức phát hành: Không có

+ Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của tổ chức phát hành: Không có

3.4 Bà Nguyễn Thị Thu Hằng – Kế toán trưởng

+ Năm sinh	1983	
+ Quốc tịch	Việt Nam	
+ Trình độ học vấn	12/12	
+ Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kế toán	
+ Kinh nghiệm công tác	20 năm công tác trong lĩnh vực Tài chính, Kế toán	
+ Chức vụ đã và đang nắm giữ tại tổ chức phát hành		
Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
2015 – 18/05/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Phó phòng Kế toán
19/05/2017 – 22/05/2018	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Quyền Kế toán trưởng
23/05/2018 – 19/10/2020	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Kế toán trưởng
20/10/2020 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Kế toán trưởng
+ Chức vụ đã đang nắm giữ tại các tổ chức khác		
Thời gian *(Từ tháng năm đến tháng năm)*	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
2006-2007	Công ty TNHH Thuận Phát	Kế toán
2007-2008	Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt	Kế toán
2008-2009	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Kiểm soát nội bộ
2009 – 2013	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Kế toán
2013 – 2015	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Phụ trách kế toán
05/09/2025 đến nay	Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX	Kế toán trưởng

<table>
<tr><td rowspan="4">+ Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan tại ngày 09/10/2025</td><td></td><td>Số lượng cổ phần sở hữu</td><td>Tỷ lệ sở hữu (%)</td></tr>
<tr><td>Bà Nguyễn Thị Thu Hằng</td><td>2.289.000</td><td>0,150</td></tr>
<tr><td>Người đại diện theo uỷ quyền</td><td>0</td><td>0</td></tr>
<tr><td>Những người có liên quan:</td><td>0</td><td>0</td></tr>
<tr><td colspan="4">+ Người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của tổ chức phát hành: Không có</td></tr>
<tr><td colspan="4">+ Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành</td></tr>
<tr><td colspan="3">Thù lao, tiền lương</td><td colspan="3">Lợi ích khác
(Tiền thưởng, Cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP))</td><td colspan="2">Hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện</td></tr>
<tr><td>2023 (triệu đồng)</td><td>2024 (triệu đồng)</td><td>2025 (triệu đồng)</td><td>2023</td><td>2024</td><td>2025</td><td>Công ty con/công ty do TCPH nắm quyền kiểm soát trên 50%</td><td>Tổ chức phát hành</td></tr>
<tr><td>446,87</td><td>504,83</td><td>497,77</td><td>- Tiền thưởng: 43 triệu đồng
- Cổ phiếu ESOP: Không có</td><td>- Tiền thưởng: 115 triệu đồng
- Cổ phiếu ESOP: 2.180.000 cổ phiếu (Giá: 10.000 đồng/cổ phiếu)</td><td>- Tiền thưởng: 80 triệu đồng
- Cổ phiếu ESOP: Không có</td><td>Không có</td><td>Không có</td></tr>
<tr><td colspan="8">+ Các khoản nợ đối với tổ chức phát hành: Không có</td></tr>
<tr><td colspan="8">+ Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của tổ chức phát hành: Không có</td></tr>
</table>

VII. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN

1. **Loại cổ phiếu:** Cổ phiếu phổ thông

2. **Mệnh giá cổ phiếu:** 10.000 đồng/cổ phiếu

3. **Tổng số lượng cổ phiếu chào bán:** 918.857.914 cổ phiếu

4. **Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá:** 9.188.579.140.000 đồng

5. **Giá chào bán dự kiến:** 12.000 đồng/cổ phiếu

6. **Phương pháp tính giá:**

   + Giá trị sổ sách cổ phiếu VIX tại ngày 31/12/2025 theo BCTC năm 2025 là 14.010 đồng/cổ phiếu;
   + Giá thị trường cổ phiếu VIX tại thời điểm ngày 31/12/2025 là 22.500 đồng/cổ phiếu (nguồn: hsx.vn).

   Như vậy, giá chào bán được xác định thấp hơn giá trị sổ sách và giá thị trường của cổ phiếu Công ty do đã tính đến ảnh hưởng của việc điều chỉnh giá cổ phiếu tại ngày thực hiện quyền, đồng thời đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và tăng khả năng thành công của đợt chào bán.

7. **Phương thức phân phối**

   Chào bán cho cổ đông hiện hữu tương ứng với tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ:

   - Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán: 918.857.914 cổ phiếu
   - Giá chào bán: 12.000 đồng/cổ phiếu
   - Tỷ lệ thực hiện quyền: 10:6 (Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền mua, cứ 10 quyền mua sẽ được mua 06 cổ phiếu mới)
   - Tổng giá trị vốn huy động dự kiến: 11.026.294.968.000 đồng
   - Phương án làm tròn: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị để đảm bảo tổng số lượng cổ phiếu phân phối không vượt quá tổng số lượng phát hành.

     <u>Ví dụ:</u> Vào ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, Cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 588 cổ phiếu, số cổ phiếu phát hành thêm cổ đông A được mua như sau: (588:10) x 6 = 352,8 cổ phiếu, làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu mà Cổ đông A được quyền mua là 352 cổ phiếu.

   - Phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu chưa phân phối hết: Số cổ phiếu lẻ phát sinh do việc làm tròn và số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua sẽ được Hội đồng quản trị chào bán cho các nhà đầu tư khác (kể cả các cổ đông của Công ty có nhu cầu tăng sở hữu cổ phần) với giá chào bán không thấp hơn mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu. Tiêu chí và danh sách nhà đầu tư được mua số cổ phiếu còn lại này được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định.

HĐQT Công ty đã thông qua tiêu chí nhà đầu tư được mua số cổ phiếu còn dư như sau:

+ Hội đồng quản trị xét thấy có khả năng đóng góp vào sự phát triển của Công ty trong tương lai;
+ Có đủ năng lực tài chính để thực hiện nộp tiền mua cổ phiếu theo đúng thời hạn, đảm bảo tiến độ đợt chào bán;
+ Chấp nhận điều kiện hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
+ Nhà đầu tư phải tuân thủ quy định về cổ đông công ty chứng khoán theo Điều 74 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
+ Nhà đầu tư không được vi phạm quy định về sở hữu chéo theo quy định tại Điều 195 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

Trường hợp hết thời hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm thời gian gia hạn nếu có) mà cổ phiếu vẫn chưa được phân phối hết thì số cổ phiếu chưa được phân phối hết này được hủy và Hội đồng quản trị quyết định kết thúc đợt chào bán. Công ty thực hiện tăng vốn theo số lượng vốn góp thực tế của các cổ đông và các nhà đầu tư.

- Thời gian dự kiến chào bán: Quý I – Quý II/2026, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

8. Đăng ký mua cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký mua tối thiểu: Không quy định
- Thời hạn đăng ký: Công ty sẽ thông báo thời gian đăng ký cụ thể trong Bản thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng và đảm bảo thời gian đăng ký và nộp tiền mua chứng khoán cho nhà đầu tư tối thiểu là 20 (hai mươi) ngày theo đúng quy định.
- Phương thức đăng ký và thanh toán tiền mua cổ phiếu: Danh sách cổ đông tại thời điểm chốt danh sách là cơ sở đăng ký thực hiện quyền mua cổ phiếu mới chào bán theo tỷ lệ được mua đã quy định.
  + Đối với cổ đông đã lưu ký cổ phiếu tại các thành viên lưu ký: Các cổ đông mở tài khoản và lưu ký cổ phiếu ở thành viên lưu ký nào sẽ đăng ký thực hiện quyền tại thành viên lưu ký đó.
  + Đối với cổ đông chưa thực hiện lưu ký: thì việc đăng ký mua, chuyển nhượng quyền mua được thực hiện tại Trụ sở Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX. Việc nộp tiền mua cổ phiếu mới chào bán được nộp vào tài khoản phong tỏa của Công ty với thông tin tài khoản như sau:
    - Tên tài khoản: Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX
    - Số tài khoản: 100386392
    - Tên ngân hàng mở tài khoản: Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội

9. Lịch trình dự kiến phân phối cổ phiếu

Thời gian chào bán và phân phối cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu dự kiến sẽ được thực hiện trong vòng 90 ngày kể từ ngày được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán.

Thời gian cụ thể sẽ được nêu chi tiết trên Thông báo chào bán chứng khoán.

Bảng 29: Thời gian phân phối cổ phiếu dự kiến cho cổ đông hiện hữu

STT	Nội dung công việc	Thời gian
1	Nhận được giấy phép chào bán chứng khoán ra công chúng từ UBCKNN	D
2	Công bố thông tin về đợt chào bán trên báo điện tử hoặc báo in trong 03 số liên tiếp	D đến D+7
3	Ngày giao dịch không hưởng quyền	D+11
4	Ngày đăng ký cuối cùng	D+12
5	Phối hợp cùng VSDC phân bổ và thông báo danh sách phân bổ quyền mua cổ phiếu đến các thành viên lưu ký và các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán	D+16 đến D+22
6	Các cổ đông hiện hữu tiến hành đăng ký, chuyển nhượng quyền và nộp tiền mua cổ phần	D+23 đến D+43
7	VSDC tổng hợp việc thực hiện quyền của cổ đông hiện hữu gửi danh sách cổ đông thực hiện quyền mua và chuyển tiền vào tài khoản phong tỏa.	D+50
8	TCPH xử lý cổ phiếu không phân phối hết	D+51 đến D+61
9	Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả đợt chào bán.	D+62
10	Nộp hồ sơ đăng ký lưu ký bổ sung và niêm yết bổ sung	D+64
11	Chuyển giao cổ phiếu hoặc trả giấy chứng nhận sở hữu cổ phiếu cho người mua	D+64 đến D+94

10. Phương thức thực hiện quyền

Đây là trường hợp Công ty thực hiện chào bán thêm cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công ty.

Cổ đông sau khi nhận được thông báo về việc sở hữu quyền mua, cổ đông sẽ thực hiện quyền mua (chuyển nhượng quyền mua và đăng ký mua cổ phiếu) theo hướng dẫn tại mục VII.7, VII.8 và VII.9 của Bản cáo bạch này.

11. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu bán cho các cổ đông hiện hữu và người nhận chuyển nhượng quyền mua từ các cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng.
- Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết cho cổ đông hiện hữu (bao gồm cả số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn) khi được chào bán cho các cổ đông/nhà đầu tư khác sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo đúng quy định.

12. Tài khoản phong toả nhận tiền mua cổ phiếu

- Tên tài khoản: Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX
- Số tài khoản: 100386392
- Tên ngân hàng mở tài khoản: Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội

13. Biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài

Điều lệ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty không giới hạn tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của nhà đầu tư nước ngoài.

Theo thông báo số 438/UBCK-QLKD ngày 24/01/2022 của Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước về việc thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại VIX là 100%.

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX tại thời điểm chốt danh sách cổ đông ngày 09/10/2025 là: 11,89% (381 cổ đông, sở hữu 182.089.069 cổ phần), đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại VIX.

Hội đồng quản trị thông qua việc Nhà đầu tư nước ngoài sẽ không bị hạn chế mua cổ phiếu trong đợt chào bán thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ của VIX.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo phương án phát hành cổ phiếu của Công ty tuân thủ các quy định của Pháp luật hiện hành trong việc chào bán cho cổ đông nước ngoài.

14. Các loại thuế có liên quan

14.1. Đối với Công ty

- **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14.2. Đối với Nhà đầu tư liên quan đến cổ phiếu chào bán

- **Đối với Nhà đầu tư cá nhân**

+ ***Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:***

Đối với Nhà đầu tư trong nước: Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần được quy định tại Điểm 2 Điều 16 Nghị định 12/2105/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế.

Đối với Nhà đầu tư nước ngoài: Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán áp dụng thuế suất thuế thu nhập cá nhân 0,1% trên tổng số tiền nhận được từ việc chuyển nhượng được áp dụng theo quy định tại Điểm 2 Điều 20 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 01/10/2013 về việc "Thu nhập về đầu tư vốn và thu nhập từ chuyển nhượng vốn".

+ ***Thu nhập từ cổ tức:***

Theo Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 01/10/2013, thu nhập của cá nhân từ cổ tức cũng được xem là thu nhập chịu thuế với mức thuế suất toàn phần là 5%. Trường hợp nhà đầu tư nhận cổ tức bằng tiền mặt, thuế thu nhập cá nhân được tính bằng cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc cổ phiếu thưởng, Nhà đầu tư chưa phải nộp thuế khi nhận cổ phiếu, nhưng khi tiến hành chuyển nhượng số cổ phiếu này, Nhà đầu tư sẽ thực hiện nghĩa vụ thuế và áp dụng mức thuế suất 5%.

- **Đối với Nhà đầu tư tổ chức:**

+ ***Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:***

Đối với tổ chức trong nước: Theo quy định tại thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/04/2014, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập khác áp dụng Thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Đối với tổ chức nước ngoài: Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán sẽ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 0,1% trên doanh thu tính thuế theo hướng dẫn tại Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014.

+ ***Thu nhập từ cổ tức:***

Được miễn thuế theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008.

15. Thông tin về các cam kết

Công ty cam kết đảm bảo tuân thủ quy định theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP và Quy chế niêm yết chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán về việc thực hiện niêm yết bổ sung trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

Kế hoạch triển khai cụ thể như sau:

+ Thực hiện báo cáo kết quả chào bán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán;
+ Nộp hồ sơ đăng ký lưu ký bổ sung cổ phiếu tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ngay sau khi có thông báo nhận được báo cáo kết quả đợt chào bán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
+ Nộp hồ sơ đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ngay sau khi có giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán bổ sung của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

16. Thông tin về các chứng khoán khác được chào bán, phát hành trong cùng đợt

Không có

VIII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN

Góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX và bổ sung nguồn vốn nâng cao năng lực đầu tư tự doanh, hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán.

IX. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

Số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán: 11.026.294.968.000 đồng sẽ được sử dụng như sau:

Bảng 30: Kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán

TT	Nội dung	Số tiền (VND)	Tiến độ sử dụng vốn
1	Góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX	1.000.000.000.000	Quý II/2026, ngay sau khi hoàn thành đợt chào bán
2	Bổ sung nguồn cho hoạt động đầu tư tự doanh	5.013.147.484.000	Quý II/2026, ngay sau khi hoàn thành đợt chào bán
3	Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán	5.013.147.484.000	Quý II/2026, ngay sau khi hoàn thành đợt chào bán
Tổng cộng		**11.026.294.968.000**	

Thông tin về việc Góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX

a. Thông tin của Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX ("VIXEX")
- Trụ sở chính: Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0111194216 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/08/2025.
- Vốn điều lệ: 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng)
- Ngành nghề kinh doanh chính: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8299)

  Chi tiết: - Hoạt động Thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo - Dịch vụ chuyển giao công nghệ - Đầu tư kinh doanh Cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
- Mối quan hệ với VIX và người có liên quan của VIX:
  + Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX là cổ đông lớn đang sở hữu 15% cổ phần tại VIXEX.
  + Ông Nguyễn Tuấn Dũng – Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX trong giai đoạn từ 26/08/2025 đến 15/12/2025.
  + Ông Đỗ Ngọc Đĩnh - Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX đồng thời là Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX.
  + Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX đồng thời là Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX.
- Danh sách thành viên góp vốn của Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX (Danh sách cổ đông sáng lập ngày 26/08/2025)

STT	Tên cổ đông	Quốc tịch	Địa chỉ	Phần vốn góp (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	CMND/CCCD/ Mã số doanh nghiệp
1	Công ty Cổ phần FTG Việt Nam	Việt Nam	Tầng 4 – K3CT2, 536A Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	645	64,5	0106114494
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Việt Nam	Tầng 22, Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	150	15	0102576064
3	Công ty Cổ phần Máy tính – Truyền thông – Điều khiển 3C	Việt Nam	Số 149D phố Yên Phụ, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội	205	20,5	0100231314

b. Cơ sở pháp lý để đầu tư

- Căn cứ khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP ngày 09/09/2025 của Chính phủ về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam: Việc góp vốn điều lệ phải bằng Việt Nam đồng và có vốn điều lệ đã góp tối thiểu 10.000.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tính đến thời điểm hiện tại, VIXEX có vốn điều lệ là 1.000.000.000.000 đồng. Vì vậy, VIXEX có kế hoạch tăng vốn điều lệ lên 10.000.000.000.000 đồng để đảm bảo đáp ứng số vốn điều lệ tối thiểu theo quy định.
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2025/VIXEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/11/2025 của Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX, ĐHĐCĐ VIXEX đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ 1.000.000.000.000 đồng lên 10.000.000.000.000 đồng.
- Nghị quyết HĐQT Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hoá VIX số 05/2025/VIXEX/NQ-HĐQT ngày 26/11/2025 thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu.
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2025/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 28/11/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX, ĐHĐCĐ VIX đã thông qua phương án sử dụng 1.000.000.000.000 đồng thu được từ đợt chào bán để góp vốn vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX.

c. Tiến độ thực hiện góp vốn của Công ty

- Tính đến ngày 26/08/2025, Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX đã góp 150.000.000.000 đồng, tương đương 15% vốn điều lệ của VIXEX.
- Kế hoạch phát hành của VIXEX cho các cổ đông hiện hữu cụ thể như sau:

Cổ đông hiện hữu	Số lượng cổ phần đang sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần được quyền ưu tiên mua (cổ phần)
CTCP Chứng khoán VIX	15.000.000	15%	135.000.000
CTCP FTG Việt Nam	64.500.000	64,5%	580.500.000
CTCP Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	20.500.000	20,5%	184.500.000
Tổng cộng	**100.000.000**	**100%**	**900.000.000**

Nguồn: Nghị quyết ĐHĐCĐ VIXEX

Trên cơ sở kế hoạch tăng vốn của VIXEX lên mức 10.000 tỷ đồng, VIX dự kiến tham gia góp vốn với tỷ lệ 15% vốn điều lệ, tương đương giá trị đầu tư 1.500 tỷ đồng. Mức góp vốn này phù hợp với quy định về giới hạn đầu tư vào doanh nghiệp khác của công ty chứng khoán, đảm bảo không vượt quá 15% vốn chủ sở hữu của Công ty tại một tổ chức.

Kế hoạch góp vốn cụ thể của VIX vào VIXEX:

- Số vốn đã góp: 150.000.000.000 đồng

- Số vốn dự kiến góp thêm theo phương án tăng vốn của VIXEX: 1.350.000.000.000 đồng (theo tỷ lệ phát hành 1:9, tăng vốn điều lệ từ 1.000.000.000.000 đồng lên 10.000.000.000.000 đồng). Trong đó, nguồn vốn góp bổ sung bao gồm:
  + 1.000.000.000.000 đồng từ nguồn vốn thu được sau đợt phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của VIX dự kiến thực hiện trong năm 2026;
  + Phần còn lại tương đương 350.000.000.000 đồng được sử dụng từ các nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty.
- Thời gian góp vốn dự kiến: Quý II/2026, sau khi hoàn thành đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026.

d. Thông tin về kế hoạch hoạt động kinh doanh của VIXEX và đánh giá hiệu quả vào việc đầu tư vốn vào VIXEX

❖ ***Thông tin về kế hoạch hoạt động kinh doanh của VIXEX***

Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX đã hoàn thành việc góp vốn ban đầu là 1.000.000.000.000 đồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/08/2025. Hiện nay, Công ty đang trong quá trình chuẩn bị cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ, nhân sự, quy trình nghiệp vụ và thẩm định an toàn thông tin cũng như đảm bảo yêu cầu về vốn để xin cấp phép hoạt động chính thức tại cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền (Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước - Bộ Tài chính).

VIXEX định hướng xây dựng một sàn giao dịch tài sản mã hoá an toàn, tin cậy, tuân thủ pháp luật và mang đến một trải nghiệm tốt nhất cho người dùng, kỳ vọng sẽ tạo ra một mô hình phát triển bài bản, có chiều sâu. Đây là bước đi mang tính đón đầu, tạo dựng năng lực cạnh tranh, chủ động trước làn sóng phát triển mạnh mẽ của tài sản số trên toàn cầu. Đồng thời, thể hiện tinh thần đồng hành cùng chủ trương của Chính phủ: phát triển thị trường mới trên cơ sở thí điểm có kiểm soát, tuân thủ pháp luật và tiệm cận các thông lệ quốc tế.

❖ ***Đánh giá hiệu quả vào việc đầu tư vốn vào VIXEX***

Hiện nay, tài sản mã hoá không còn đơn thuần là một xu hướng đầu tư mang tính thử nghiệm mà đang từng bước trở thành một trong những nền tảng quan trọng của nền kinh tế số toàn cầu. Với các đặc tính nổi trội như tiềm năng sinh lợi cao, tính thanh khoản lớn, khả năng thúc đẩy thanh toán điện tử và hỗ trợ các phương thức giao dịch đa dạng, hiệu quả, tài sản mã hoá ngày càng thu hút sự quan tâm của giới đầu tư tài chính trong và ngoài nước.

Tính đến giữa năm 2025, quy mô thị trường tài sản mã hoá toàn cầu đã vượt mốc 2.000 tỷ USD. Nhiều quốc gia và khu vực kinh tế lớn như Singapore, Trung Quốc, Liên minh Châu Âu... đang triển khai thí điểm hoặc nghiên cứu phát hành tiền kỹ thuật số của ngân hàng trung ương (CBDC), thể hiện quyết tâm kiểm soát và khai thác dòng giá trị mới trong không gian số. Nhờ ứng dụng công nghệ chuỗi khối (blockchain), các giao dịch tài sản mã hoá có thể được thực hiện không cần trung gian thanh toán tập trung, giúp rút ngắn thời gian xử lý, giảm chi phí và nâng cao hiệu quả giao dịch, đặc biệt đối với các giao dịch có quy mô lớn.

Thực tiễn thị trường cho thấy tài sản số đang dần trở thành một kênh đầu tư phổ biến. Nhà đầu tư cá nhân ngày càng coi tài sản mã hoá là một cấu phần quan trọng trong chiến lược phân bổ tài sản tổng thể và có xu hướng gia tăng tỷ trọng đầu tư trong giai đoạn 2–3 năm tới. Tại Việt Nam, tính đến cuối năm 2024, ước tính có khoảng 17–21 triệu người (tương đương gần 20% dân số) sở hữu tài sản mã hoá, gần gấp đôi số lượng tài khoản chứng khoán hiện có. Giá trị giao dịch

tài sản mã hoá hàng năm được ước tính lên tới khoảng 100 tỷ USD, cho thấy đây là một sản phẩm tài chính có vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế. Trong bối cảnh khung pháp lý đang từng bước được hoàn thiện, thị trường tài sản mã hoá tại Việt Nam được đánh giá còn nhiều dư địa tăng trưởng trong thời gian tới.

Theo nghiên cứu và tham chiếu quy mô thị trường tài sản mã hoá tại các quốc gia phát triển như Hàn Quốc, thị trường tài sản mã hoá Việt Nam được dự báo có tiềm năng phát triển vượt cả thị trường chứng khoán trong trung và dài hạn. Trên thực tế, thị trường tiền mã hoá Hàn Quốc đã thu hút sự quan tâm lớn của các tổ chức truyền thông tài chính quốc tế như Bloomberg và Forbes khi khối lượng giao dịch vượt qua thị trường chứng khoán truyền thống. Trong khi đó, khối lượng giao dịch chứng khoán của Việt Nam hiện vẫn thấp hơn Hàn Quốc, song nhiều dữ liệu cho thấy quy mô thị trường tiền mã hoá tại Việt Nam đã tương đương, thậm chí có thời điểm lớn hơn thị trường Hàn Quốc. Việt Nam từ lâu được đánh giá là một trong những thị trường giao dịch tài sản mã hoá sôi động nhất thế giới, hiện đứng thứ 7 toàn cầu về tỷ lệ sở hữu tài sản số và xếp thứ 5 về mức độ phổ cập.

Từ ngày 01/01/2026, Luật Công nghiệp Công nghệ số (số 71/2025/QH15 ngày 14/06/2025) chính thức có hiệu lực, lần đầu tiên công nhận tài sản số là một bộ phận hợp pháp của nền kinh tế quốc gia. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng, vừa bảo vệ quyền lợi của các chủ thể tham gia thị trường, vừa mở ra cơ hội kinh doanh mới cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực này. Bên cạnh đó, theo Nghị quyết số 5/2025/NQ-CP ngày 09/9/2025 của Chính phủ về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hoá tại Việt Nam, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tổ chức thị trường giao dịch tài sản mã hoá phải đáp ứng yêu cầu về vốn điều lệ tối thiểu là 10.000 tỷ đồng, cùng các điều kiện nghiêm ngặt về quản trị rủi ro, an toàn thông tin, lưu ký và quản lý tài sản khách hàng, quy trình giao dịch – thanh toán, phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, kiểm soát nội bộ, giám sát giao dịch, phòng ngừa xung đột lợi ích và giải quyết khiếu nại của khách hàng.

Nhận diện được tiềm năng tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường giao dịch tài sản mã hoá, Công ty đánh giá việc tiên phong tham gia đầu tư và phát triển sàn giao dịch tài sản mã hoá không chỉ giúp VIX đón đầu xu thế phát triển của nền kinh tế số, khẳng định vị thế trên thị trường, mà còn góp phần đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, mở rộng nguồn doanh thu trên cơ sở tận dụng nền tảng công nghệ và kinh nghiệm vận hành hiện có.

X. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN

Tổ chức kiểm toán

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Trụ sở chính: Số 02 Phố Hải Triều, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-28) 3824 5252

Website: www.ey.com

XI. PHỤ LỤC

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
2. Điều lệ Công ty;
3. Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động lần thay đổi gần nhất;
4. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX số 02/2025/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 28/11/2025;

5. Nghị quyết của HĐQT thông qua việc triển khai thực hiện phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán;
6. Nghị quyết Hội đồng quản trị về việc thông qua thời gian chào bán và thời điểm giải ngân sử dụng vốn dự kiến trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.
7. Nghị quyết Hội đồng quản trị về việc thông qua tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư mua cổ phiếu còn dư và phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.
8. Báo cáo tài chính năm 2023 và 2024 đã kiểm toán; Báo cáo tài chính bán niên 2025 đã soát xét và Báo cáo tài chính năm 2025;
9. Báo cáo sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất đã được kiểm toán;
10. Các tài liệu liên quan đến phương án sử dụng vốn.

XII. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH (CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG)

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CHÀO BÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGUYỄN TUẤN DŨNG

TỔNG GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRƯƠNG NGỌC LÂN	NGUYỄN THỊ THU HẰNG

SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0102576064

Đăng ký lần đầu: ngày 10 tháng 12 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 12, ngày 21 tháng 07 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIX SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIX

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *(84.24) 4456 8888* SốFax: *(84.24) 3978 5379*

Thư điện tử: *info@vixs.vn* Website: *http://www.vixs.vn*

3. Vốn điều lệ: 15.314.298.580.000 đồng.

Bằng chữ: Mười lăm nghìn ba trăm mười bốn tỷ hai trăm chín mươi tám triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 1.531.429.858

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: TRƯƠNG NGỌC LÂN Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *02/06/1978* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân : *026078000614*

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *Số 2, Ngách 5, Ngõ 112 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hà Quý Sáng

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: 70 /UBCK-GP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2007

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 63/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 05 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán;

Xét Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom ngày 12 tháng 6 năm 2007;

Theo đề nghị của Trưởng ban Quản lý Kinh doanh Chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINCOM

- Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài:
  VINCOM SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
- Tên Viết tắt: VSC
- Trụ sở chính đặt tại: Tầng 4, Tầng 15 Toà nhà Vicom City Towers - Số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
- Vốn điều lệ : **300.000.000.000** *(Ba trăm tỷ)* đồng.
- Vốn pháp định : **300.000.000.000** *(Ba trăm tỷ)* đồng.
- Thời gian hoạt động : Vô thời hạn.
- Cổ đông sáng lập:

TT	Tên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Giấy CNĐKKD/ CMND	Quốc tịch	Số cổ phần
1.	Công ty Cổ phần Vincom	Số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	0103001016	Việt Nam	21.000.000

2.	Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	Tầng 10, Tháp A, Vincom số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	11GP/KDBH	Việt Nam	1.500.000
3.	Phạm Khắc Phương	Thôn Lỗ Khê – Xã Liên Hà - Huyện Đông Anh – Thành phố Hà Nội	212046139	Việt Nam	810.000

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty:

Chức danh: ***Tổng Giám đốc***
Họ và tên: **Nguyễn Thanh Sơn** Giới tính: ***Nam***
Sinh ngày: ***07/8/1975*** Dân tộc: ***Kinh*** Quốc tịch: ***Việt Nam***
Chứng minh thư nhân dân số: ***011976765***
Ngày cấp: ***26/12/2000*** Nơi cấp: ***Công an Thành phố Hà Nội***
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng 404 Tập thể C4, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội*
Chỗ ở hiện tại: *Số 62 Tổ 9, Thị trấn Cầu Diễn, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội*

Điều 2. Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom được thực hiện các loại hình kinh doanh sau đây:

1. Môi giới chứng khoán;
2. Tự doanh chứng khoán;
3. Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
4. Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Điều 3. Trong quá trình hoạt động, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom phải tuân thủ pháp luật Việt Nam về chứng khoán và thị trường chứng khoán, các văn bản pháp luật khác có liên quan và Điều lệ của Công ty.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Công ty phải khai trương hoạt động. Sau thời hạn trên, nếu Công ty không khai trương hoạt động Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước sẽ thu hồi Giấy phép.

Điều 5. Giấy phép này được lập thành hai (02) bản gốc; Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom giữ một (01) bản; Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước giữ một (01) bản.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đoan Hùng

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: 73 /GPĐC-UBCK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2024

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cổ phần chứng khoán VIX số 70/UBCK-GP do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007;

Căn cứ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty cổ phần chứng khoán VIX;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần chứng khoán VIX với nội dung như sau:

Vốn điều lệ: 14.585.131.730.000 đồng (Mười bốn nghìn năm trăm tám mươi lăm tỷ một trăm ba mươi mốt triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

Điều 2. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Chủ tịch Uỷ ban chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần chứng khoán VIX;

Các nội dung quy định tại Điều lệ của Công ty cổ phần chứng khoán VIX phải được sửa đổi theo quy định tại Giấy phép điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh được lập thành hai (02) bản gốc: 01 bản cấp cho Công ty cổ phần chứng khoán VIX; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Hoàng Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/2025/VIX/NQ-ĐHCĐ	Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Căn cứ:

- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;*
- *Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;*
- *Nghị định 155/2020/NĐ-CP, ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;*
- *Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX;*
- *Biên bản kiểm phiếu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ngày 28 tháng 11 năm 2025;*
- *Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ngày 28 tháng 11 năm 2025.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua việc điều chỉnh tăng kế hoạch kinh doanh năm 2025 với các chỉ tiêu chính như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025 đã phê duyệt	Phương án điều chỉnh tăng	% tăng giảm
1	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1.500	6.500	433%
2	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1.200	5.200	433%

Điều 2. Thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với các nội dung chính như sau:

1. Phương án chào bán

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (mã chứng khoán: VIX)
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Vốn điều lệ hiện tại: 15.314.298.580.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 1.531.429.858 cổ phiếu
- Phương thức chào bán: Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua (tỷ lệ thực hiện quyền 10:6)

- Số lượng cổ phiếu chào bán thêm dự kiến: 918.857.914 cổ phiếu
- Giá trị chào bán thêm tính theo mệnh giá dự kiến: 9.188.579.140.000 đồng
- Giá chào bán: 12.000 (mười hai nghìn) đồng/cổ phiếu
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến: 11.026.294.968.000 đồng
- Mục đích sử dụng vốn: Góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX và bổ sung nguồn vốn nâng cao năng lực đầu tư tự doanh, hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán
- Thời gian thực hiện: Uỷ quyền cho Hội đồng quản trị quyết định
- Vốn điều lệ sau khi phát hành dự kiến: 24.502.877.720.000 đồng.

(Phương án chi tiết theo Tờ trình số 08/2025/VIX/TT- HĐQT ngày 27/10/2025 của HĐQT đính kèm Nghị quyết này).

2. *Phương án sử dụng vốn*

- Số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến là 11.026.294.968.000 đồng, sẽ được sử dụng như sau:
  + Góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX dự kiến: 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng);
  + Số tiền còn lại (dự kiến 10.026.294.968.000 đồng) sẽ được phân bổ 50% cho hoạt động đầu tư tự doanh và 50% cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán.
- Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị xây dựng phương án sử dụng vốn cụ thể, quyết định cụ thể việc phân bổ sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu và/hoặc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh phương án sử dụng vốn phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh, đảm bảo kế hoạch phát triển chung của Công ty cũng như lợi ích cổ đông và tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

3. Thay đổi/điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ Công ty

Đại hội đồng cổ đông uỷ quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, thực hiện các thủ tục thay đổi/điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo mức vốn mới sau khi kết thúc đợt chào bán.

4. Thông qua việc đăng ký, lưu ký bổ sung và đăng ký niêm yết bổ sung

Đại hội đồng cổ đông thông qua việc đăng ký (điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký), lưu ký bổ sung toàn bộ số lượng cổ phiếu đã chào bán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu này tại Sở Giao dịch Chứng khoán nơi cổ phiếu Công ty niêm yết, đồng thời ủy quyền cho Hội đồng quản trị chủ động triển khai và hoàn tất các thủ tục có liên quan ngay sau khi kết thúc đợt chào bán.

5. Thông qua uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông cho Hội đồng quản trị

Đại hội đồng cổ đông uỷ quyền cho Hội đồng quản trị quyết định các vấn đề sau liên quan đến đợt chào bán:

- Lựa chọn thời điểm chào bán, xây dựng và hoàn thiện hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu gửi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước. Trong trường hợp Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước yêu

cầu phải sửa đổi, bổ sung thì Hội đồng quản trị được phép quyết định sửa đổi, bổ sung theo khuyến nghị/đề nghị của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước.

- Lựa chọn tổ chức bảo lãnh phát hành, đàm phán, ký kết các hợp đồng bảo lãnh và hoàn thiện các thủ tục để thực hiện bảo lãnh phát hành (trong trường hợp cần thiết).
- Lựa chọn thời gian phù hợp để chốt ngày thực hiện quyền và các mốc thời gian khác liên quan đến việc triển khai chào bán cổ phiếu theo quy định.
- Thực hiện xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn và cổ phiếu còn dư mà cổ đông từ chối mua.
- Quyết định phương án sử dụng vốn cụ thể và chủ động điều chỉnh việc sử dụng, phân bổ nguồn vốn thu được, thời điểm giải ngân nguồn vốn, mục đích sử dụng vốn trong trường hợp cần thiết và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.
- Xây dựng phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.
- Thực hiện việc sửa đổi, bổ sung nội dung tại Khoản 1, Điều 6 Điều lệ Công ty (quy định về vốn điều lệ và số lượng cổ phần) và các điều khoản có liên quan trong Điều lệ Công ty theo kết quả chào bán thực tế.
- Thực hiện các thủ tục thay đổi/điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ sau khi kết thúc đợt chào bán.
- Thực hiện các thủ tục cần thiết để đăng ký (điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký), lưu ký bổ sung toàn bộ số lượng cổ phiếu đã chào bán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu này tại Sở giao dịch Chứng khoán nơi cổ phiếu Công ty niêm yết.
- Ngoài các nội dung nêu trên, Đại hội đồng cổ đông thống nhất thông qua việc uỷ quyền cho Hội đồng quản trị quyết định toàn bộ các vấn đề khác có liên quan phát sinh trong quá trình triển khai việc chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn theo quy định.

<u>Điều 3.</u> Thông qua miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX do có Đơn từ nhiệm, cụ thể như sau:

- Miễn nhiệm thành viên HĐQT đối với Ông Trương Ngọc Lân
- Việc miễn nhiệm này có hiệu lực kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua.

<u>Điều 4.</u> Thông qua kết quả bầu thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX cho nhiệm kỳ 05 (năm) năm (2025 - 2030) như sau:

Ông/Bà có tên sau đây đã trúng cử và trở thành thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX cho nhiệm kỳ 05 (năm) năm (2025 – 2030):

Ông: Phan Đức Lĩnh

Như vậy, sau khi bỏ phiếu bầu thành viên thay thế, HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX gồm 05 người có tên sau đây:

1. Ông Nguyễn Tuấn Dũng
2. Ông Đỗ Ngọc Đĩnh

3. Bà Cao Thị Hồng
4. Ông Hà Huy Hùng
5. Ông Phan Đức Lĩnh

<u>Điều 5.</u> Điều khoản thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 28/11/2025. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này và tổ chức triển khai theo chức năng, nhiệm vụ của mình phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX và các quy định của pháp luật Việt Nam.

T/M. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA



NGUYỄN TUẤN DŨNG

***<u>Nơi nhận</u>*:**
- *Như Điều 5;*
- *UBCKNN, Sở GDCK;*
- *Cổ đông;*
- *Lưu VT, BKS, HĐQT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
---o0o---	**Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**
Số: 08/2025/VIX/TT-HĐQT	---o0o--- *Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025*

TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ

***Kính gửi*: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX**

Căn cứ:

- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*
- *Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*
- *Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung;*
- *Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và huỷ tư cách công ty đại chúng;*
- *Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động công ty chứng khoán;*
- *Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX;*
- *Căn cứ tình hình hoạt động kinh doanh, nhu cầu vốn để nâng cao năng lực tài chính, bổ sung nguồn lực, mở rộng các hoạt động nghiệp vụ phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.*

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ năm 2025 với các nội dung chính như sau:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (mã chứng khoán: VIX)
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Vốn điều lệ hiện tại: 15.314.298.580.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 1.531.429.858 cổ phiếu
- Phương thức chào bán: Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua (tỷ lệ thực hiện quyền 10:6)
- Số lượng cổ phiếu chào bán thêm dự kiến: 918.857.914 cổ phiếu
- Giá trị chào bán thêm tính theo mệnh giá dự kiến: 9.188.579.140.000 đồng
- Giá chào bán: 12.000 (mười hai nghìn) đồng/cổ phiếu
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến: 11.026.294.968.000 đồng
- Mục đích sử dụng vốn: Góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX và bổ sung nguồn vốn nâng cao năng lực đầu tư tự doanh, hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán
- Thời gian thực hiện: Uỷ quyền cho Hội đồng quản trị quyết định
- Vốn điều lệ sau khi phát hành dự kiến: 24.502.877.720.000 đồng.

(Phương án chi tiết được đính kèm Tờ trình này)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua!

Nơi nhận:
- *ĐHĐCĐ;*
- *Lưu VT, BKS, HĐQT.*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

NGUYỄN TUẤN DŨNG

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU ĐỂ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

(Đính kèm Tờ trình số: 08/2025/VIX/TT-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 27/10/2025)

I. Sự cần thiết của việc huy động thêm vốn

Từ đầu năm 2025 đến nay, thị trường chứng khoán Việt Nam duy trì đà tăng trưởng tích cực cả về điểm số, quy mô vốn hóa và thanh khoản. Chốt phiên giao dịch ngày 09/10/2025, chỉ số VN-INDEX đã chinh phục thành công đỉnh lịch sử 1.716,47 điểm ngay sau khi Việt Nam được FTSE Russell nâng hạng lên "Thị trường mới nổi thứ cấp" ngày 08/10/2025 – cột mốc được giới đầu tư chờ đợi suốt nhiều năm qua. Quy mô vốn hóa toàn thị trường đạt hơn 8,3 triệu tỷ đồng, tương đương 72,2% GDP năm 2024. Giá trị giao dịch bình quân vượt 900 triệu USD mỗi phiên, đưa Việt Nam trở thành thị trường có thanh khoản cao nhất khu vực ASEAN.

Theo số liệu thống kê của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC), tháng 9/2025 thị trường chứng khoán (TTCK) ghi nhận mở mới thêm gần 290.000 tài khoản chứng khoán trong đó chủ yếu là nhà đầu tư cá nhân mở mới với 257.653 tài khoản, đưa tổng số tài khoản nhà đầu tư trong nước lên gần 11 triệu tài khoản tính đến 30/09/2025 tương đương khoảng 11% dân số Việt Nam. Thị trường chứng khoán đã hoàn thành mục tiêu phổ cập đầu tư chứng khoán trước thời hạn năm 2030.

Việc được nâng hạng là một trong những dấu mốc quan trọng trong hành trình phát triển hơn 25 năm qua của thị trường chứng khoán Việt Nam, tạo cơ hội lớn để Việt Nam thu hút nguồn lực vốn nước ngoài và ngày càng hội nhập sâu rộng vào hệ thống tài chính quốc tế. Ngoài ra, ngày 09/09/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 5/2025/NQ-CP về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam, theo đó VIX là một trong số các cổ đông sáng lập để thành lập Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX. Việc tham gia góp vốn này giúp Công ty có cơ hội tiếp cận thị trường tài sản số đang lên và tiềm năng tăng trưởng cao.

Trước bối cảnh đó, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, số cổ phiếu dự kiến chào bán là 918.857.914 cổ phiếu, với giá 12.000 đồng/cổ phiếu. Số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến là 11.026.294.968.000 đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX và nâng cao năng lực đầu tư tự doanh, hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Chi tiết phương án chào bán được trình bày dưới đây.

II. Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua:

1.	Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán	918.857.914 cổ phiếu
2.	Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá dự kiến	9.188.579.140.000 đồng
3.	Loại cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu phổ thông

4.	Giá chào bán	12.000 (mười hai nghìn) đồng/cổ phiếu
5.	Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến	11.026.294.968.000 đồng
6.	Căn cứ xác định giá	Giá chào bán được Đại hội đồng cổ đông quyết định, đã tính đến ảnh hưởng của việc điều chỉnh giá cổ phiếu tại ngày thực hiện quyền, đồng thời đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và tăng khả năng thành công của đợt chào bán. Giá chào bán 12.000 đồng/cổ phiếu, thấp hơn giá trị sổ sách tại ngày 30/09/2025 và bình quân giá thị trường 30 phiên gần nhất (36.700 đồng/cổ phiếu).
7.	Tỷ lệ chào bán	Tỷ lệ chào bán = Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán/số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chào bán. Tỷ lệ chào bán tại thời điểm lập phương án này (số lượng cổ phần đang lưu hành 1.531.429.858 cổ phiếu) là = 60%.
8.	Phương thức chào bán	Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua
9.	Tỷ lệ thực hiện quyền	10:6 (Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền mua, cứ 10 quyền mua sẽ được mua 06 cổ phiếu mới).
10.	Đối tượng chào bán	Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam chốt tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua cổ phiếu.
11.	Chuyển nhượng quyền mua	Quyền mua được chuyển nhượng 01 lần (người nhận chuyển nhượng quyền mua không được chuyển nhượng tiếp cho người thứ ba). Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng, thanh toán tiền và chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định liên quan đến việc chuyển nhượng.
12.	Phương án làm tròn	Số lượng cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị để đảm bảo tổng số lượng cổ phiếu phân phối không vượt quá tổng số lượng chào bán. *<u>Ví dụ:</u> Vào ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 588 cổ phiếu. Khi đó, với tỷ lệ thực hiện quyền là 10:6, số cổ phiếu chào bán thêm cổ đông A được mua là (588:10) x 6 = 352,8 cổ phiếu, làm tròn xuống còn 352 cổ phiếu.*

13.	Phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu chưa phân phối hết	- Số cổ phiếu lẻ phát sinh do việc làm tròn và số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua sẽ được Hội đồng quản trị chào bán cho các nhà đầu tư khác (kể cả các cổ đông của Công ty có nhu cầu tăng sở hữu cổ phần) với giá chào bán không thấp hơn mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu. Tiêu chí và danh sách nhà đầu tư được mua số cổ phiếu còn lại này được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định. - Trường hợp hết thời hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm thời gian gia hạn nếu có) mà cổ phiếu vẫn chưa được phân phối hết thì số cổ phiếu chưa được phân phối hết này được hủy và Hội đồng quản trị quyết định kết thúc đợt chào bán. Công ty thực hiện tăng vốn theo số lượng vốn góp thực tế của các cổ đông và các nhà đầu tư.
14.	Phương án đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài	Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.
15.	Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng	- Số lượng cổ phiếu bán cho các cổ đông hiện hữu và người nhận chuyển nhượng quyền mua từ các cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng. - Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết cho cổ đông hiện hữu (bao gồm cả số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn) khi được chào bán cho các cổ đông/nhà đầu tư khác sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo đúng quy định. - Số cổ phiếu được tổ chức bảo lãnh phát hành mua theo cam kết tại hợp đồng bảo lãnh phát hành (nếu có) sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng.
16.	Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu	Không áp dụng

III. Đánh giá mức độ pha loãng cổ phần dự kiến sau khi chào bán

Giá cổ phiếu VIX sẽ bị điều chỉnh kỹ thuật trên thị trường tại ngày giao dịch không hưởng quyền mua cổ phiếu chào bán thêm. Giá thị trường của cổ phiếu VIX sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

$$P_{pl} = \frac{P_t + (Pr \times I)}{1 + I}$$

Trong đó:

- P_{pl}: Giá cổ phiếu pha loãng tại ngày giao dịch không hưởng quyền
- P_t: Giá cổ phiếu VIX tại ngày giao dịch trước ngày giao dịch không hưởng quyền
- Pr: Giá phát hành thêm
- I: là tỷ lệ phát hành cổ phiếu

Giả định tại ngày giao dịch trước ngày giao dịch không hưởng quyền, giá thị trường của cổ phiếu VIX là 36.700 đồng/cổ phiếu. Khi đó, cổ đông được quyền mua cổ phần theo phương án chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 10:6 (tương đương 60%) với giá 12.000 đồng/cổ phiếu thì giá cổ phiếu VIX bị pha loãng là:

$$P_{pl} = \frac{36.700 + (0,6 \times 12.000)}{1 + 0,6} = 27.437 \text{ đồng/cổ phiếu}$$

IV. Phương án sử dụng vốn

- Số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến là 11.026.294.968.000 đồng, sẽ được sử dụng như sau:
  (1) Góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX dự kiến: 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng);
  (2) Số tiền còn lại (dự kiến 10.026.294.968.000 đồng) sẽ được phân bổ 50% cho hoạt động đầu tư tự doanh và 50% cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán.
- Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị xây dựng phương án sử dụng vốn cụ thể, quyết định cụ thể việc phân bổ sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu và/hoặc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh phương án sử dụng vốn phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh, đảm bảo kế hoạch phát triển chung của Công ty cũng như lợi ích cổ đông và tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

V. Thay đổi/điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ Công ty

Đại hội đồng cổ đông uỷ quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, thực hiện các thủ tục thay đổi/điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo mức vốn mới sau khi kết thúc đợt chào bán.

VI. Thông qua việc đăng ký lưu ký bổ sung và đăng ký niêm yết bổ sung

Đại hội đồng cổ đông thông qua việc đăng ký (điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký), lưu ký bổ sung toàn bộ số lượng cổ phiếu đã phát hành tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu này tại Sở Giao dịch Chứng khoán nơi cổ phiếu Công ty niêm yết, đồng thời ủy quyền cho Hội đồng quản trị chủ động triển khai và hoàn tất các thủ tục có liên quan ngay sau khi kết thúc đợt chào bán.

VII. Thông qua uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông cho Hội đồng quản trị

Đại hội đồng cổ đông uỷ quyền cho Hội đồng quản trị quyết định các vấn đề sau liên quan đến đợt chào bán:

1. Lựa chọn thời điểm chào bán, xây dựng và hoàn thiện hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu gửi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước. Trong trường hợp Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung thì Hội đồng quản trị được phép quyết định sửa đổi, bổ sung theo khuyến nghị/đề nghị của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước.
2. Lựa chọn tổ chức bảo lãnh phát hành, đàm phán, ký kết các hợp đồng bảo lãnh và hoàn thiện các thủ tục để thực hiện bảo lãnh phát hành (trong trường hợp cần thiết).
3. Lựa chọn thời gian phù hợp để chốt ngày thực hiện quyền và các mốc thời gian khác liên quan đến việc triển khai chào bán cổ phiếu theo quy định.
4. Thực hiện xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn và cổ phiếu còn dư mà cổ đông từ chối mua.
5. Quyết định phương án sử dụng vốn cụ thể và chủ động điều chỉnh việc sử dụng, phân bổ nguồn vốn thu được, thời điểm giải ngân nguồn vốn, mục đích sử dụng vốn trong trường hợp cần thiết và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.
6. Xây dựng phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.
7. Thực hiện việc sửa đổi, bổ sung nội dung tại Khoản 1, Điều 6 Điều lệ Công ty (quy định về vốn điều lệ và số lượng cổ phần) và các điều khoản có liên quan trong Điều lệ Công ty theo kết quả chào bán thực tế.
8. Thực hiện các thủ tục thay đổi/điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ sau khi kết thúc đợt chào bán.
9. Thực hiện các thủ tục cần thiết để đăng ký (điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký), lưu ký bổ sung toàn bộ số lượng cổ phiếu đã phát hành tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu này tại Sở giao dịch Chứng khoán nơi cổ phiếu Công ty niêm yết.
10. Ngoài các nội dung nêu trên, Đại hội đồng cổ đông thống nhất thông qua việc uỷ quyền cho Hội đồng quản trị quyết định toàn bộ các vấn đề khác có liên quan phát sinh trong quá trình triển khai việc chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

NGUYỄN TUẤN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 73/2025/VIX/NQ-HĐQT	Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

V/v: Thông qua việc triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Căn cứ:

- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;*
- *Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020;*
- *Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX;*
- *Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/2025/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 28/11/2025;*
- *Biên bản họp Hội đồng quản trị (HĐQT) ngày 02/12/2025.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua việc triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ theo phương án tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2025/VIX/NQ-ĐHCĐ của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ngày 28/11/2025 với những nội dung sau:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (mã chứng khoán: VIX)
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Vốn điều lệ hiện tại: 15.314.298.580.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 1.531.429.858 cổ phiếu
- Phương thức chào bán: Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua (tỷ lệ thực hiện quyền 10:6)
- Số lượng cổ phiếu chào bán thêm dự kiến: 918.857.914 cổ phiếu
- Giá trị chào bán thêm tính theo mệnh giá dự kiến: 9.188.579.140.000 đồng
- Giá chào bán: 12.000 (mười hai nghìn) đồng/cổ phiếu
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến: 11.026.294.968.000 đồng
- Mục đích sử dụng vốn: Góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX và bổ sung nguồn vốn nâng cao năng lực đầu tư tự doanh, hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán.

- Thời gian dự kiến chào bán: Sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.
- Số lượng cổ phiếu sau khi chào bán dự kiến: 2.450.287.772 cổ phiếu
- Vốn điều lệ sau khi chào bán dự kiến: 24.502.877.720.000 đồng.
- Các nội dung khác: Theo Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2025/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 28/11/2025.

Điều 2: Thông qua phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán với nội dung sau:

Số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu dự kiến là 11.026.294.968.000 đồng sẽ được sử dụng như sau:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Tiến độ sử dụng vốn
1	Góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX	1.000.000.000.000	Ngay sau khi hoàn thành đợt chào bán
2	Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh	5.013.147.484.000	Ngay sau khi hoàn thành đợt chào bán
3	Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán	5.013.147.484.000	Ngay sau khi hoàn thành đợt chào bán
Tổng cộng		**11.026.294.968.000**	

Điều 3: Giao và uỷ quyền Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, thủ tục có liên quan theo quy định của pháp luật để triển khai thực hiện.

Điều 4: Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị giám sát chỉ đạo, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các bộ phận liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 (t/hiện);
- Lưu VT, HĐQT.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

NGUYỄN TUẤN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2026/VIX/NQ-HĐQT	Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

V/v: Thời gian chào bán và thời điểm giải ngân sử dụng vốn dự kiến trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu

---

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Căn cứ:

- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;*
- *Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020;*
- *Điều lệ công ty của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX;*
- *Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/2025/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 28/11/2025;*
- *Nghị quyết Hội đồng quản trị số 73/2025/VIX/NQ-HĐQT ngày 02/12/2025;*
- *Biên bản họp Hội đồng quản trị (HĐQT) ngày 16/01/2026.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua thời gian chào bán dự kiến và thời điểm giải ngân sử dụng vốn dự kiến như sau:

- Thời gian chào bán dự kiến: Quý I – Quý II/2026, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.
- Thời điểm giải ngân sử dụng vốn dự kiến: Quý II/2026, ngay sau khi hoàn thành đợt chào bán, cụ thể:

TT	Nội dung	Số tiền (VND)	Tiến độ sử dụng vốn
1	Góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX	1.000.000.000.000	Quý II/2026, ngay sau khi hoàn thành đợt chào bán
2	Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh	5.013.147.484.000	Quý II/2026, ngay sau khi hoàn thành đợt chào bán
3	Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán	5.013.147.484.000	Quý II/2026, ngay sau khi hoàn thành đợt chào bán
Tổng cộng		**11.026.294.968.000**	

Điều 2: Nghị quyết có hiệu lực từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các bộ phận, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành nghị quyết này.

Nơi nhận:
- Như Điều 2 (t/hiện);
- Lưu VT, HĐQT.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

NGUYỄN TUẤN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 75/2025/VIX/NQ-HĐQT	Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

V/v: Thông qua tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư được mua số cổ phiếu lẻ phát sinh do việc làm tròn và số cổ phiếu còn dư mà cổ đông từ chối mua và phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2025

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Căn cứ:

- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;*
- *Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020;*
- *Điều lệ công ty của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX;*
- *Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/2025/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 28/11/2025;*
- *Nghị quyết Hội đồng quản trị số 74/2025/VIX/NQ-HĐQT ngày 02/12/0205 thông qua việc triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ;*
- *Biên bản họp Hội đồng quản trị (HĐQT) ngày 02/12/2025.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư được mua số cổ phiếu lẻ phát sinh do việc làm tròn và số cổ phiếu còn dư mà cổ đông từ chối mua trong đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu như sau:

- Hội đồng quản trị xét thấy có khả năng đóng góp vào sự phát triển của Công ty trong tương lai;
- Có đủ năng lực tài chính để thực hiện nộp tiền mua cổ phiếu theo đúng thời hạn, đảm bảo tiến độ đợt chào bán;
- Chấp nhận điều kiện hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

<u>Điều 2:</u> Thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài:

- Theo thông báo số 438/UBCK-QLKD ngày 24/01/2022 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước về việc thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại VIX là 100%.
- Hội đồng quản trị thông qua việc Nhà đầu tư nước ngoài sẽ không bị hạn chế mua cổ phiếu trong đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của VIX.
- Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo phương án phát hành cổ phiếu của Công ty tuân thủ các quy định của Pháp luật hiện hành trong việc chào bán cho cổ đông nước ngoài.

<u>Điều 3:</u> Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị giám sát chỉ đạo, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các bộ phận liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

<u>Nơi nhận:</u>
- Như Điều 3 (t/hiện);
- Lưu VT, HĐQT.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

S.G.P: C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX P. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

NGUYỄN TUẤN DŨNG

C.T.C.P TY HẦN KHOÁN X G - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/2026/VIX/NQ-HĐQT	Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

V/v: Bổ sung tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư mua cổ phiếu còn dư trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Căn cứ:

- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;*
- *Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020;*
- *Điều lệ công ty của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX;*
- *Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/2025/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 28/11/2025;*
- *Nghị quyết Hội đồng quản trị số 73/2025/VIX/NQ-HĐQT ngày 02/12/2025;*
- *Nghị quyết Hội đồng quản trị số 75/2025/VIX/NQ-HĐQT ngày 02/12/2025;*
- *Biên bản họp Hội đồng quản trị (HĐQT) ngày 16/01/2026.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua bổ sung tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư được mua cổ phiếu lẻ và cổ phiếu chưa phân phối hết trong phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/2025/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 28/11/2025 như sau:

+ Nhà đầu tư phải tuân thủ quy định về cổ đông công ty chứng khoán theo Điều 74 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019.
+ Nhà đầu tư không được vi phạm quy định về sở hữu chéo theo quy định tại Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.
+ Các tiêu chí khác theo quy định tại Nghị quyết HĐQT số 75/2025/VIX/NQ-HĐQT ngày 02/12/2025.

Điều 2: Nghị quyết có hiệu lực từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các bộ phận và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành nghị quyết này.

Nơi nhận:
- Như Điều 2 (t/hiện);
- Lưu VT, HĐQT.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



NGUYỄN TUẤN DŨNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

LẦN BAN HÀNH/SỬA ĐỔI	**: 03/07**
NGÀY BAN HÀNH	**: 25/06/2021**
NGÀY SỬA ĐỔI GẦN NHẤT	**: 24/06/2025**
NGÀY HIỆU LỰC	**: 24/06/2025**

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2025

NHỮNG THAY ĐỔI ĐÃ CÓ

Ngày/tháng	Nội dung thay đổi/lý do thay đổi	Lần ban hành/sửa đổi
25/06/2021	Ban hành lần 3: Lý do thay đổi: Thay đổi theo quy định mới của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 có hiệu lực từ 01/01/2021 và Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực từ 01/01/2021	03/00
26/10/2021	Sửa đổi lần 01: Lý do thay đổi: Nghị quyết HĐQT số 32/2021/VIX/NQ-HĐQT ngày 26/10/2021, thay đổi điều khoản vốn điều lệ theo quy mô vốn điều lệ mới tăng thêm phù hợp với kết quả thực tế của đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng năm 2021	03/01
15/04/2022	Sửa đổi lần 02: Lý do thay đổi: Nghị quyết HĐQT số 12/2022/VIX/NQ-HĐQT ngày 15/04/2022, thay đổi điều khoản vốn điều lệ theo quy mô vốn điều lệ mới tăng thêm phù hợp với kết quả thực tế của đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng năm 2022	03/02
06/09/2022	Sửa đổi lần 03: Lý do thay đổi: Nghị quyết HĐQT số 23/2022/VIX/NQ-HĐQT ngày 06/09/2022, thay đổi điều khoản vốn điều lệ theo quy mô vốn điều lệ mới tăng thêm phù hợp với kết quả thực tế của đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021	03/03
15/04/2023	Sửa đổi lần 04: Lý do thay đổi: Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2023/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 15/04/2023, thay đổi điều khoản người đại diện theo pháp luật của Công ty	03/04
02/06/2023	Sửa đổi lần 05: Lý do thay đổi: Nghị quyết HĐQT số 18/2023/VIX/NQ-HĐQT ngày 02/06/2023, thay đổi điều khoản vốn điều lệ theo quy mô vốn điều lệ mới tăng thêm phù hợp với kết quả thực tế của đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.	03/05
20/09/2024	Sửa đổi lần 06: Lý do thay đổi: Nghị quyết HĐQT số 29/2024/VIX/NQ-HĐQT ngày 20/09/2024 thay đổi điều khoản vốn điều lệ theo quy mô vốn điều lệ mới tăng thêm phù hợp với kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng năm 2024.	03/06
24/06/2025	Sửa đổi lần 07: Lý do thay đổi: Nghị quyết HĐQT số 34/2025/VIX/NQ-HĐQT ngày 24/06/2025 thay đổi điều khoản vốn điều lệ theo quy mô vốn điều lệ mới tăng thêm phù hợp với kết quả thực tế của đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024.	03/07

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 4
I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ 4
Điều 1. Giải thích thuật ngữ 4
II.TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY 4
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty 5
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty 5
III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 6
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty 6
Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty 7
IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP 8
Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập 8
Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu 8
Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác 9
Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần 9
Điều 10. Thu hồi cổ phần 9
V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT 9
Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát 9
VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 9
Điều 12. Quyền của cổ đông 9
Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông 11
Điều 14. Đại hội đồng cổ đông 11
Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông 12
Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông 14
Điều 17. Thay đổi các quyền 14
Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông 15
Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 16
Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 16
Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua 18
Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 18
Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 19
Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 20
VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 20
Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị 20
Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị 22
Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị 22
Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị 23
Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị 24
Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị 24
Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị 25
Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty 26
VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 26
Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý 26
Điều 34. Người điều hành Công ty 26

Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc 27
IX. BAN KIỂM SOÁT, KIỂM TOÁN NỘI BỘ, KIỂM SOÁT NỘI BỘ 28
Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên) 28
Điều 37. Thành phần Ban Kiểm soát 28
Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát 28
Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát 29
Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát 29
Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát 29
Điều 42. Kiểm toán nội bộ 30
Điều 43. Nguyên tắc hoạt động Kiểm toán nội bộ 30
Điều 44. Nhân sự Kiểm toán nội bộ 31
Điều 45. Kiểm soát nội bộ 31
Điều 46. Nhân sự Kiểm soát nội bộ 31
X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 32
Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 32
Điều 48. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 32
XI.QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY 33
Điều 49. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ 33
XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN 33
Điều 50. Công nhân viên và công đoàn 33
XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN 34
Điều 51. Phân phối lợi nhuận 34
XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN 34
Điều 52. Tài khoản ngân hàng 34
Điều 53. Năm tài chính 34
Điều 54. Chế độ kế toán 34
XV.BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN 35
Điều 55. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý 35
Điều 56. Báo cáo thường niên 35
XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY 35
Điều 57. Kiểm toán 35
XVII.DẤU CỦA DOANH NGHIỆP 35
Điều 58. Dấu của doanh nghiệp 35
XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY 35
Điều 59. Giải thể công ty 35
Điều 60. Tổ chức lại Công ty 36
Điều 61. Thanh lý 36
XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 36
Điều 62. Giải quyết tranh chấp nội bộ 36
XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ 37
Điều 63. Điều lệ công ty 37
XXI. NGÀY HIỆU LỰC 37
Điều 64. Ngày hiệu lực 37

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2023, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/VIX/NQ-ĐHCĐ ngày 23 tháng 05 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 34/2025/VIX/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 06 năm 2025 nhằm phản ánh quy mô vốn điều lệ mới phù hợp với uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông.

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) *Vốn điều lệ* là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ này;

b) *Vốn có quyền biểu quyết* là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

d) *Luật Chứng khoán* là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;

đ) *Việt Nam* là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

e) *Ngày thành lập* là ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán lần đầu (Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp);

g) *Người điều hành doanh nghiệp* là Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty;

h) *Người quản lý doanh nghiệp* là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty;

i) *Người có liên quan* là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;

k) *Cổ đông* là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần;

l) *Cổ đông sáng lập* là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần;

m) *Cổ đông lớn* là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;

n) *Thời hạn hoạt động* là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua;

o) *Sở giao dịch chứng khoán* là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:

- Tên tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX**

- Tên tiếng Anh: **VIX SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

- Tên viết tắt: **VIX**

2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty:

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 22, Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Điện thoại: 024.44568888

- Fax: 024.39785379/80

- E-mail: info@vixs.vn

- Website: www.vixs.vn

4. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

5. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 59 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Trường hợp Hội đồng quản trị chưa chính thức bổ nhiệm Tổng Giám đốc thì Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật:

a) Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

b) Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cư trú ở Việt Nam; trường hợp xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền.

c) Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo quy định tại điểm b Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

d) Trường hợp người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi

dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của công ty.

e) Tòa án, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác có quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

f) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có trách nhiệm sau đây:

- Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;

- Trung thành với lợi ích của Công ty; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

- Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật doanh nghiệp.

g) Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm cá nhân đối với thiệt hại cho Công ty do vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều lệ này.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

a) Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty:

- Môi giới chứng khoán;

- Tự doanh chứng khoán;

- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

b) Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Công ty chỉ được cung cấp dịch vụ tài chính khác phù hợp với quy định của pháp luật sau khi báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng văn bản. Các dịch vụ tài chính đó phải có liên quan và hỗ trợ cho các nghiệp vụ đã được cấp phép của Công ty và phải đảm bảo không được ảnh hưởng đến lợi ích của khách hàng, của chính Công ty và của thị trường. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền tạm ngừng, đình chỉ việc cung cấp dịch vụ tài chính khác của Công ty nếu việc cung cấp dịch vụ đó trái với quy định của pháp luật hoặc gây rủi ro hệ thống thị trường chứng khoán.

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty:

- Công ty hoạt động nhằm mục tiêu mang lại lợi nhuận tối đa cho cổ đông Công ty; trở thành một tổ chức tài chính hoạt động theo mô hình ngân hàng đầu tư hàng đầu tại Việt Nam; mang lại dịch vụ tốt nhất cho khách hàng; xây dựng môi trường làm việc và văn hóa kinh doanh lành mạnh cho người lao động; hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ khác cho Nhà nước; hướng tới việc tạo ra giá trị cho xã hội từ các hoạt động kinh doanh của mình.

- Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số những mục tiêu trên cần cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì Công ty chỉ thực hiện mục tiêu đó sau khi được chấp thuận.

3. Nguyên tắc hoạt động của Công ty:

a) Nguyên tắc hoạt động quản trị, điều hành Công ty:

- Công ty phải tuân thủ các quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan về quản trị công ty.

- Công ty phải phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc phù hợp với Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Công ty phải thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông, thành viên để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, giữa các thành viên, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, của thành viên.

- Công ty phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ công ty và trong giao dịch với người có liên quan.

- Công ty phải bảo đảm nhân viên làm việc tại bộ phận nghiệp vụ phải có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.

a) Nguyên tắc hoạt động nghiệp vụ của Công ty:

- Ban hành các quy trình hoạt động cho các nghiệp vụ.

- Ban hành quy tắc đạo đức hành nghề.

- Công ty, nhân viên công ty không được thực hiện đầu tư thay cho khách hàng trừ trường hợp ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân theo quy định.

- Có trách nhiệm trung thực với khách hàng, không được xâm phạm tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng. Thực hiện quản lý tách biệt tài sản của từng khách hàng, tách biệt tài sản của khách hàng với tài sản của công ty chứng khoán.

- Có trách nhiệm ký hợp đồng với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng.

- Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, Công ty khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng không được trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện các hành vi sau:

▪ Quyết định đầu tư chứng khoán thay cho khách hàng;

▪ Thỏa thuận với khách hàng để chia sẻ lợi nhuận hoặc lỗ;

▪ Quảng cáo, tuyên bố rằng nội dung, hiệu quả, hoặc các phương pháp phân tích chứng khoán của mình có giá trị cao hơn của công ty chứng khoán khác;

▪ Có hành vi cung cấp thông tin sai sự thật để dụ dỗ hay mời gọi khách hàng mua bán một loại chứng khoán nào đó;

▪ Cung cấp thông tin sai lệch, gian lận, hoặc gây hiểu nhầm cho khách hàng;

▪ Các hành vi khác trái với quy định của pháp luật.

- Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công bố thông tin và báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục.

- Thực hiện giám sát giao dịch chứng khoán theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thiết lập một bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng.

- Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật chứng khoán và pháp luật có liên quan.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề quy định tại

Điều lệ này sau khi đã đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Công ty là 15.314.298.580.000 đồng *(Bằng chữ: Mười lăm nghìn ba trăm mười bốn tỷ, hai trăm chín mươi tám triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng)*.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 1.531.429.858 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 12, Điều 13 Điều lệ này.

4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần và các thông tin khác về cổ đông sáng lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp được nêu tại phụ lục 01 đính kèm. Phụ lục này là một phần của Điều lệ này.

Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.

6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành, cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định), người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác, cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại và chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 07 ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị.

3. Ban kiểm soát.

4. Tổng giám đốc.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 12. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;

d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;

h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

k) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

l) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

m) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

b) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện theo quy định tại các Điều 25 và Điều 36 của Điều lệ này.

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

3. Tuân thủ Điều lệ công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.

8. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không tổ chức được theo thời hạn nêu trên, Công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và phải tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn hai (02) tháng tiếp theo. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý

kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

d) Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

k) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

l) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

m) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;

n) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

o) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

p) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

q) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

r) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

s) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

t) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

u) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 17. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19, 20 và 21 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

c) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

d) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

đ) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

e) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

g) Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

c) Phiếu biểu quyết;

d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này;

c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;

b) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu

bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

đ) Tổ chức lại, giải thể Công ty;

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

3. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

4. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ trường hợp xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông về việc giải thể Công ty phải được lấy ý kiến thông qua hình thức họp trực tiếp.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và

lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;

e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 Điều lệ này.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính

trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b) Trình độ chuyên môn;

c) Quá trình công tác;

d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);

đ) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;

e) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;

g) Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ 10% số cổ phần phổ thông được đề cử một (01) ứng viên; trên 10% đến 20% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; trên 20% đến 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; trên 40% đến 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; trên 50% được đề cử tối đa đủ số ứng viên.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh nghiệp;

b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng;

c) Không được đồng thời là Kiểm soát viên của Công ty;

d) Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;

đ) Chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại tối đa 05 công ty khác;

5. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và những người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.

6. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị là thành viên Hội đồng quản trị, đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;

b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

c) Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc

công ty con của công ty;

d) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;

đ) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.

Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05 (năm) người.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

a) Tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành;

b) Có tối thiểu 01 thành viên độc lập Hội đồng quản trị.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

5. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

6. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với các cán bộ quản lý của Công ty bao gồm Tổng giám

đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

k) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;

l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

n) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;

q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế về công bố thông tin của công ty;

s) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ- CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và

Điều lệ công ty.

Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị, các Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

đ) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;

c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách

nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử, hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

12. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công

ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.

2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d) Tham dự các cuộc họp;

đ) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

e) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;

g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;

h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

k) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty. Công ty có Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 34. Người điều hành Công ty

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.

2. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

3. Tổng giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.

2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành án phạt tù hoặc bị cấm hành nghề chứng khoán theo quy định của pháp luật;

b) Có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc tại bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác;

c) Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;

d) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn 06 tháng gần nhất.

đ) Không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác;

e) Không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;

g) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh nghiệp;

h) Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý công ty, Kiểm soát viên của công ty;

Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Trường hợp có Phó Tổng giám đốc phụ trách nghiệp vụ thì phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, b và d khoản này và có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ phụ trách.

4. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;

g) Tuyển dụng lao động;

h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.

IX. BAN KIỂM SOÁT, KIỂM TOÁN NỘI BỘ, KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên)

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Ban kiểm soát, Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tương tự quy định tại khoản 1 Điều 25 Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ 10% số cổ phần phổ thông được đề cử một (01) ứng viên; trên 10% đến 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; trên 30% được đề cử tối đa đủ số ứng viên.

Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Thành phần Ban Kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là 03 người. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:

a)Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.

3. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

4. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:

a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;

b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các

thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;

c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác.

4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.

5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.

9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.

10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ

trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

Điều 42. Kiểm toán nội bộ

Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị, có chức năng, nhiệm vụ sau:

a) Đánh giá độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

b) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;

c) Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;

d) Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;

đ) Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;

e) Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;

g) Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;

h) Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;

i) Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;

k) Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;

l) Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;

m) Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con của Công ty.

Điều 43. Nguyên tắc hoạt động Kiểm toán nội bộ

a) Tính độc lập: Bộ phận kiểm toán nội bộ độc lập với các bộ phận khác của Công ty, kể cả Ban điều hành; hoạt động kiểm toán nội bộ độc lập với các hoạt động điều hành, nghiệp vụ của Công ty; cán bộ làm công tác kiểm toán nội bộ không được đảm nhận các công việc thuộc đối tượng của kiểm toán nội bộ, không được kiêm nhiệm công việc tại các bộ phận nghiệp vụ như môi giới, tự doanh, phân tích, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành, quản trị rủi ro;

b) Tính khách quan: Bộ phận kiểm toán nội bộ, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ phải đảm bảo tính khách quan, công bằng, không định kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình. Công ty phải bảo đảm kiểm toán nội bộ không chịu bất cứ sự can thiệp nào khi thực hiện đúng nhiệm vụ của mình;

Nhân viên kiểm toán nội bộ phải thể hiện tính khách quan trong quá trình thu thập, đánh giá và truyền đạt thông tin về hoạt động hoặc các quy trình, hệ thống đã hoặc đang được kiểm toán. Kiểm toán viên nội bộ cần đưa ra đánh giá một cách công bằng về tất cả các vấn đề liên quan và không bị chi phối bởi mục tiêu quyền lợi riêng hoặc bởi bất kỳ ai khác khi đưa ra nhận xét, đánh giá của mình;

c) Tính trung thực: kiểm toán viên nội bộ phải thực hiện công việc của mình một cách trung thực, cẩn trọng và có trách nhiệm; tuân thủ luật pháp và thực hiện các nội dung công việc công khai theo quy định của pháp luật và nghề nghiệp;

d) Bảo mật: Nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ cần tôn trọng giá trị và quyền sở hữu của thông tin nhận được, không được tiết lộ thông tin mà không có ủy quyền hợp lệ trừ khi có

nghĩa vụ phải tiết lộ thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty.

Điều 44. Nhân sự Kiểm toán nội bộ

Nhân sự của bộ phận kiểm toán nội bộ phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Người làm việc bộ phận này không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng 05 năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;

b) Trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

c) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;

d) Có chứng chỉ chuyên môn Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán, và chứng chỉ chuyên môn Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

đ) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

Điều 45. Kiểm soát nội bộ

Bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng giám đốc có nhiệm vụ kiểm soát việc tuân thủ:

a) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công ty;

b) Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;

c) Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;

d) Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;

đ) Tách biệt tài sản của khách hàng;

e) Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;

g) Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;

h) Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.

Điều 46. Nhân sự Kiểm soát nội bộ

a) Bố trí tối thiểu 01 nhân viên làm kiểm soát tuân thủ;

b) Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán, có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

c) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;

d) Có chứng chỉ chuyên môn Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán, và chứng chỉ chuyên môn Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

đ) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b) Đối với giao dịch có giá trị từ 35% trở lên hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 48. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội

đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 49. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy phép thành lập và hoạt động, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

5. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 50. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.

2. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 51. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.

2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận (trong đó có việc trích lập các quỹ) được thực hiện theo quy định của pháp luật.

XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 52. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 53. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hằng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.

Điều 54. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo

cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 55. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.

3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 56. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 57. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 58. Dấu của doanh nghiệp

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).

3. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY

Điều 59. Giải thể công ty

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b) Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 60. Tổ chức lại Công ty

Công ty thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và phải được sự chấp thuận của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước

Điều 61. Thanh lý

1. Sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

a) Các chi phí thanh lý;

b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

c) Nợ thuế;

d) Các khoản nợ khác của Công ty;

đ) Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 62. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:

a) Cổ đông với Công ty;

b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Đại hội đồng cổ đông chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh

toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 63. Điều lệ công ty

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

2. Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 64. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 21 mục, 64 điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX nhất trí thông qua, cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này ngày 15 tháng 04 năm 2023 và được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX nhất trí sửa đổi điều khoản về mức vốn điều lệ vào ngày 24 tháng 06 năm 2025 tại Hà Nội theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

2. Điều lệ được lập thành 06 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

5. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 06 năm 2025.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

S.G.P: 70 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Ngọc Lân

PHỤ LỤC 01: DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP CỦA CÔNG TY

TT	Tên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Giấy CNĐKKD/CMND	Quốc tịch	Số cổ phần
1	Công ty Cổ phần Vincom	Số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	0103001016	Việt Nam	21.000.000
2	Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	Tầng 10, Tháp A, Vincom số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	11GP/KDBH	Việt Nam	1.500.000
3	Phạm Khắc Phương	Thôn Lỗ Khê – Xã Liên Hà – Huyện Đông Anh – Thành phố Hà Nội	212046139	Việt Nam	810.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	17 - 18
Thuyết minh báo cáo tài chính	19 – 60

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 52/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 06 năm 2023.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.694.447.250.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Ông Thái Hoàng Long	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
	Phụ trách HĐQT	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023
		Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2023
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Ông Trương Ngọc Lân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Trần Hồng Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023
Bà Ngô Thị Hồng Duyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017
Ông Thái Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Ngọc Lân, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 11542654/E-66979513

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**9.041.916.205.385**	**8.120.725.819.241**
110	***I. Tài sản tài chính***		***9.040.954.798.684***	***8.120.406.137.598***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	139.539.567.122	1.349.906.924.794
111.1	*1.1. Tiền*		*139.539.567.122*	*1.349.906.924.794*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	5.791.236.720.624	4.892.226.747.288
114	3. Các khoản cho vay	7.2	3.008.028.333.232	1.793.853.654.808
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.3	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
117	5. Các khoản phải thu	8	101.761.823.485	85.328.650.661
117.1	*5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		*36.042.935.000*	-
117.2	*5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*65.718.888.485*	*85.328.650.661*
117.4	*5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*65.718.888.485*	*85.328.650.661*
118	6. Trả trước cho người bán	8	1.013.582.600	216.512.500
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	15.097.042.733	14.488.874.185
122	8. Các khoản phải thu khác	8	203.236.387	310.620.558
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(13.191.102.059)	(13.191.441.756)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***961.406.701***	***319.681.643***
131	1. Tạm ứng		346.000.000	30.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		30.987.450	32.614.722
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	529.671.263	257.066.921
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	54.747.988	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**44.895.623.168**	**27.343.794.799**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***1.500.000.000***	***1.500.000.000***
212	1. Các khoản đầu tư	9	1.500.000.000	1.500.000.000
212.4	*1.1. Đầu tư dài hạn khác*		*1.500.000.000*	*1.500.000.000*
220	***II. Tài sản cố định***		***24.076.066.040***	***3.500.084.053***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	12.529.773.118	3.060.994.052
222	*1.1. Nguyên giá*		*26.857.739.816*	*19.695.268.759*
223	*1.2. Giá trị khấu hao lũy kế*		*(14.327.966.698)*	*(16.634.274.707)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	11.546.292.922	439.090.001
228	*2.1. Nguyên giá*		*23.930.081.371*	*12.452.656.371*
229	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(12.383.788.449)*	*(12.013.566.370)*
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***19.319.557.128***	***22.343.710.746***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		725.362.280	725.362.280
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	705.654.556	507.541.971
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	-	5.722.335.021
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	17.888.540.292	15.388.471.474
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9.086.811.828.553**	**8.148.069.614.040**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**257.314.667.846**	**284.995.914.812**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***186.613.270.147***	***284.848.411.475***
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	2.337.541.309	4.529.071.720
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	15	110.460.000.000	264.840.000.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	66.947.111.609	11.010.976.759
323	4. Phải trả người lao động		4.708.865.034	3.636.890.034
325	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.708.973.031	422.793.140
329	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	450.779.164	408.679.822
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***70.701.397.699***	***147.503.337***
347	1. Phải trả người bán dài hạn	15	147.503.337	147.503.337
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	19	70.553.894.362	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.829.497.160.707**	**7.863.073.699.228**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***8.829.497.160.707***	***7.863.073.699.228***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.3	7.485.352.975.000	7.194.365.835.000
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*6.694.447.250.000*	*5.821.391.890.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*6.694.447.250.000*	*5.821.391.890.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*790.905.725.000*	*1.372.973.945.000*
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20.3	84.018.478.276	84.018.478.276
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20.3	86.480.740.231	86.480.740.231
416	4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	20.3	2.462.261.955	2.462.261.955
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	20.4	1.171.182.705.245	495.746.383.766
417.1	*5.1 Lợi nhuận đã thực hiện*		*888.967.127.799*	*518.635.723.854*
417.2	*5.2 Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện*		*282.215.577.446*	*(22.889.340.088)*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**9.086.811.828.553**	**8.148.069.614.040**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	**21**		
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		669.444.725	582.139.189
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK (VND)	21.1	1.837.880.470.000	973.375.680.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK (VND)	21.2	117.312.000.000	-
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	21.3	-	114.000.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	21.4	923.050.000.000	2.045.781.240.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	21.5	10.241.430.390.000	7.975.871.450.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*7.940.142.390.000*	*6.394.823.000.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*150.000*	*94.350.150.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*2.192.153.150.000*	*1.380.085.150.000*
021.4	*Tài sản tài chính bị phong tỏa, giam giữ*		*70.000*	*70.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*109.134.630.000*	*106.613.080.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	21.6	227.860.890.000	40.357.540.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*227.860.890.000*	*2.316.070.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		-	*38.041.470.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)	21.7	327.296.394.204	407.079.236.542
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	21.7	327.169.929.010	406.953.083.908
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND)	21.7	789.695	788.119
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)	21.7	125.675.499	125.364.515
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước (VND)*		*4.653.648*	*4.583.789*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài (VND)*		*121.021.851*	*120.780.726*
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	21.8	327.296.394.204	407.079.236.542
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*326.594.139.882*	*406.381.900.986*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*702.254.322*	*697.335.556*

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.070.230.837.086	766.729.920.335
1.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*22.1*	*424.445.814.590*	*268.926.712.836*
1.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*22.2*	*547.506.846.244*	*234.747.155.966*
1.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*22.3*	*98.278.176.252*	*263.056.051.533*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22.4	198.000.000.000	-
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	22.4	247.690.155.398	187.947.499.552
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23	86.349.460.817	155.246.032.483
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	23	17.940.000.000	69.495.000.000
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23	3.625.645.763	3.205.938.168
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	23	120.000.000	4.824.303.025
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**1.623.956.099.064**	**1.187.448.693.563**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		300.553.991.779	626.834.206.840
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*22.1*	*133.442.792.452*	*271.010.428.162*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*22.2*	*166.125.699.327*	*355.823.778.678*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	*22.2*	*985.500.000*	-
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	25	35.899.727.488	36.910.005.891
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26	47.730.189.620	82.569.909.861
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26	6.427.563.158	5.560.300.782
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	26	1.779.044.668	1.958.951.466
32	6. Chi phí hoạt động khác	26	1.198.276.992	989.991.830
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**393.588.793.705**	**754.823.366.670**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	24	6.457.595.911	7.591.784.577
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**6.457.595.911**	**7.591.784.577**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	**27**	-	37.920.330.630
60	**Cộng chi phí tài chính**		**-**	**37.920.330.630**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**28**	**38.627.206.064**	**25.969.856.306**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**1.198.197.695.206**	**376.326.924.534**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	**29**		
71	1. Thu nhập khác		2.322.570.614	6.802.875
72	2. Chi phí khác		1.659.081.564	13
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**663.489.050**	**6.802.862**
90	**VIII.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**1.198.861.184.256**	**376.333.727.396**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		817.480.037.339	497.410.350.108
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		381.381.146.917	(121.076.622.712)
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**30**	**232.437.722.777**	**64.348.343.525**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	156.161.493.394	88.563.668.067
100.2	2. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	30.2	76.276.229.383	(24.215.324.542)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**966.423.461.479**	**311.985.383.871**
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		**966.423.461.479**	**311.985.383.871**
501	**LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**	**31**	**1.444**	**521**

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN**		**1.198.861.184.256**	**376.333.727.396**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(350.395.530.609)**	**(78.177.442.359)**
03	Khấu hao TSCĐ		1.954.673.854	972.926.297
04	Các khoản dự phòng		(339.697)	(6.115.560)
06	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	27	-	37.920.330.630
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.381.533.116)	(7.591.784.577)
08	Dự thu tiền lãi		(345.968.331.650)	(109.472.799.149)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**166.125.699.327**	**355.823.778.678**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	22.2	166.125.699.327	355.823.778.678
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(547.506.846.244)**	**(234.747.155.966)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	22.2	(547.506.846.244)	(234.747.155.966)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**467.084.506.730**	**419.232.907.749**
31	(Tăng) tài sản tài chính FVTPL		(517.628.826.419)	(3.412.852.997.537)
33	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay		(1.214.174.678.424)	1.196.323.084.017
35	Giảm/(Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		(36.042.935.000)	-
36	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đã nhận		365.578.093.826	57.782.291.863
37	(Tăng)/Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(608.168.548)	698.409.606
39	Giảm các khoản phải thu khác		4.267.909.982	12.973.495.258
40	(Tăng) các tài sản khác		(369.120.716)	(142.898.668)
41	Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.286.179.891	(41.313.422)
42	Tăng chi phí trả trước		(470.716.927)	(12.831.937)
43	Thuế TNDN đã nộp	30.1	(95.746.852.009)	(130.897.337.643)
44	Lãi vay đã trả		-	(70.515.237.823)
45	(Giảm)/Tăng phải trả cho người bán		(154.380.000.000)	264.790.000.000
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(4.478.506.535)	(2.621.526.616)
48	Tăng phải trả người lao động		1.071.975.000	306.000.000
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(2.149.431.069)	(1.925.779.408)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.500.068.818)	(2.499.931.182)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(1.189.260.639.036)**	**(1.669.403.665.743)**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(23.874.386.818)	(2.021.031.615)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		1.267.668.182	-
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.500.000.000	1.500.000.000
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(21.106.718.636)**	**(521.031.615)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	4.118.927.335.000
73	Tiền vay gốc		-	750.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(1.600.000.000.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		-	(329.514.274.800)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**-**	**2.939.413.060.200**
90	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**(1.210.367.357.672)**	**1.269.488.362.842**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**1.349.906.924.794**	**80.418.561.952**
101.1	*Tiền*		*1.349.906.924.794*	*80.418.561.952*
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**139.539.567.122**	**1.349.906.924.794**
103.1	*Tiền*		*139.539.567.122*	*1.349.906.924.794*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		36.448.861.393.490	65.055.912.863.017
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(36.448.861.080.930)	(65.055.910.534.640)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		37.933.306.708.694	77.468.739.099.210
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(38.013.089.863.592)	(78.465.791.298.828)
20	**Giảm tiền thuần trong năm**		**(79.782.842.338)**	**(997.049.871.241)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**407.079.236.542**	**1.404.129.107.783**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		406.953.083.908	1.404.005.283.526
	Trong đó có kỳ hạn:			
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		788.119	1.050.117
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		125.364.515	122.774.140

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**		**327.296.394.204**	**407.079.236.542**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn		327.169.929.010	406.953.083.908
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		789.695	788.119
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		125.675.499	125.364.515

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Thuyết minh*	*Số đầu năm*		*Số tăng/giảm*				*Số cuối năm*	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*	*Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022*		*Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
				Tăng	*Giảm*	*Tăng*	*Giảm*		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.745.951.190.000	7.194.365.835.000	4.448.414.645.000	-	873.055.360.000	(582.068.220.000)	7.194.365.835.000	7.485.352.975.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		*2.745.952.290.000*	*5.821.391.890.000*	*3.075.439.600.000*	-	*873.055.360.000*	-	*5.821.391.890.000*	*6.694.447.250.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*(1.100.000)*	*1.372.973.945.000*	*1.372.975.045.000*	-	-	*(582.068.220.000)*	*1.372.973.945.000*	*790.905.725.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		84.018.478.276	84.018.478.276	-	-	-	-	84.018.478.276	84.018.478.276
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		86.480.740.231	86.480.740.231	-	-	-	-	86.480.740.231	86.480.740.231
4. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		842.762.584.695	495.746.383.766	408.846.682.041	(755.862.882.970)	966.423.461.479	(290.987.140.000)	495.746.383.766	1.171.182.705.245
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		*768.790.626.613*	*518.635.723.854*	*408.846.682.041*	*(659.001.584.800)*	*661.318.543.945*	*(290.987.140.000)*	*518.635.723.854*	*888.967.127.799*
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		*73.971.958.082*	*(22.889.340.088)*	-	*(96.861.298.170)*	*305.104.917.534*	-	*(22.889.340.088)*	*282.215.577.446*
TỔNG CỘNG	**20**	**3.761.675.255.157**	**7.863.073.699.228**	**4.857.261.327.041**	**(755.862.882.970)**	**1.839.478.821.479**	**(873.055.360.000)**	**7.863.073.699.228**	**8.829.497.160.707**

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 52/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 06 năm 2023.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.694.447.250.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 63 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 52 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty 6.694.447.250.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.821.391.890.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực xây dựng niềm tin bền vững, nhằm mang lại những giá trị và lợi ích cao nhất cho các khách hàng, đối tác, và cộng đồng, cho các cổ đông và từng nhân viên của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về viêc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

- Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty;

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày đánh giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) công ty chứng khoán, sẽ là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên quy định nội bộ của Công ty và theo pháp luật.

Giá quy định nội bộ của Công ty là giá trị trung bình dựa trên báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán, sẽ sử dụng giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48 của Bộ Tài chính.

4.5 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.6 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.7 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.9 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.10 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 5 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 - 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.13 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Lợi ích của nhân viên

4.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.15.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tê kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.18 *Chi phí tiền lãi*

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.19 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.20 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Căn cứ thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, từ năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4.22 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	139.506.558.821	1.349.894.008.564
Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	33.008.301	12.916.230
Tổng cộng	**139.539.567.122**	**1.349.906.924.794**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
Của Công ty	**378.999.593**	**11.757.321.205.458**
- Cổ phiếu	378.971.706	8.689.741.523.500
- Trái phiếu	27.867	2.865.619.991.668
- Chứng khoán khác	20	201.959.690.290
Của nhà đầu tư	**2.753.027.135**	**58.492.000.455.740**
- Cổ phiếu	2.750.069.735	58.490.370.822.740
- Chứng khoán khác	2.957.400	1.629.633.000
Tổng cộng	**3.132.026.728**	**70.249.321.661.198**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

	31/12/2023		*31/12/2022*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	**3.390.659.277.715**	**3.631.488.438.170**	**2.507.532.397.511**	**2.272.177.540.040**
EIB	1.178.982.997.479	1.144.039.704.800	840.000.000.000	838.500.000.000
VGC	-	-	291.295.708.577	210.244.112.000
NVL	705.734.286.912	723.772.500.000	289.825.946.189	252.796.292.000
GEX	773.420.657.131	921.093.840.000	443.282.275.000	311.657.880.000
Cổ phiếu niêm yết khác	732.521.336.193	842.582.393.370	643.128.467.745	658.979.256.040
Cổ phiếu chưa niêm yết	**1.326.285.733.065**	**1.438.226.044.417**	**672.201.635.556**	**878.944.817.917**
GEE	136.679.140.000	131.154.800.000	-	-
TBD	11.952.874.509	11.615.792.500	-	-
VAV	2.042.408.074	3.160.920.000	2.042.408.074	2.172.600.000
HEM	-	-	11.382.917.000	22.607.048.100
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	518.600.000.000	635.285.000.000	520.000.000.000	715.390.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng	-	-	138.765.000.000	138.765.000.000
SEA (*)	657.000.000.000	657.000.000.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	11.310.482	9.531.917	11.310.482	10.169.817
Trái phiếu chưa niêm yết	**721.522.238.037**	**721.522.238.037**	**1.741.104.389.331**	**1.741.104.389.331**
Tổng cộng	**5.438.467.248.817**	**5.791.236.720.624**	**4.920.838.422.398**	**4.892.226.747.288**

(*) Cổ phiếu Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – CTCP - Ủy thác đầu tư qua Công ty cổ phần Quản lý quỹ HD.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Các khoản cho vay*

	31/12/2023		*31/12/2022*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý (***) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý (***) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ (*)	3.002.713.517.349	2.999.979.111.909	1.677.778.935.700	1.675.044.530.260
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán (**)	5.314.815.883	5.314.815.883	116.074.719.108	116.074.719.108
Tổng	**3.008.028.333.232**	**3.005.293.927.792**	**1.793.853.654.808**	**1.791.119.249.368**

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.

(**) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(***) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.3 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Số dư đầu năm	**2.734.405.440**	**2.734.405.440**
Trích lập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**2.734.405.440**	**2.734.405.440**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính*

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính như sau:

	31/12/2023				*31/12/2022*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
Các loại tài sản tài chính	*Giá mua/Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua/Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	3.390.659.277.715	294.821.262.952	(53.992.102.497)	3.631.488.438.170	2.507.532.397.511	29.495.398.546	(264.850.256.017)	2.272.177.540.040
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.326.285.733.065	117.804.033.726	(5.863.722.374)	1.438.226.044.417	672.201.635.556	206.744.946.026	(1.763.665)	878.944.817.917
Trái phiếu chưa niêm yết	721.522.238.037	-	-	721.522.238.037	1.741.104.389.331	-	-	1.741.104.389.331
Tổng cộng	**5.438.467.248.817**	**412.625.296.678**	**(59.855.824.871)**	**5.791.236.720.624**	**4.920.838.422.398**	**236.240.344.572**	**(264.852.019.682)**	**4.892.226.747.288**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Phải thu bán các tài sản tài chính	36.042.935.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	65.718.888.485	85.328.650.661
Trả trước cho người bán	1.013.582.600	216.512.500
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	15.097.042.733	14.488.874.185
Trong đó: Phải thu khó đòi	*13.191.102.059*	*13.191.441.756*
Phải thu khác	203.236.387	310.620.558
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(13.191.102.059)	(13.191.441.756)
Tổng cộng	**104.884.583.146**	**87.153.216.148**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND	*Số dự phòng đầu năm VND*	*Số trích lập trong năm VND*	*Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong năm VND*	*Số dự phòng cuối năm VND*	*Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	13.191.441.756	13.191.441.756	-	(339.697)	13.191.102.059	13.191.102.059
Tổng	**13.191.441.756**	**13.191.441.756**	**-**	**(339.697)**	**13.191.102.059**	**13.191.102.059**

Đây là các khoản dự phòng phải thu khó đòi các Khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2023	*31/12/2022*
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Hàng không (i)	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**

(i) Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không ("ACSV").

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*TSCĐ hữu hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	13.698.437.391	4.206.985.315	964.278.339	825.567.714	19.695.268.759
Mua trong năm	7.561.175.000	4.605.181.818	-	230.605.000	12.396.961.818
Thanh lý trong năm	(3.358.585.914)	(1.527.931.615)	(347.973.232)	-	(5.234.490.761)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	17.901.026.477	7.284.235.518	616.305.107	1.056.172.714	26.857.739.816
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.590.677.773	2.372.089.591	964.278.339	707.229.004	16.634.274.707
Khấu hao trong năm	1.010.361.423	411.255.200	-	162.835.152	1.584.451.775
Thanh lý trong năm	(3.358.585.914)	(184.200.638)	(347.973.232)	-	(3.890.759.784)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	10.242.453.282	2.599.144.153	616.305.107	870.064.156	14.327.966.698
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.107.759.618	1.834.895.724	-	118.338.710	3.060.994.052
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.658.573.195	4.685.091.365	-	186.108.558	12.529.773.118

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.246.376.371	12.952.935.517

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.452.656.371
Mua trong năm	11.477.425.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	23.930.081.371
Hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.013.566.370
Hao mòn trong năm	370.222.079
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.383.788.449
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	439.090.001
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	11.546.292.922

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	11.990.456.371	11.990.456.371

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**529.671.263**	**257.066.921**
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ ngắn hạn	61.042.930	63.502.597
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	468.628.333	193.564.324
Chi phí trả trước dài hạn	**705.654.556**	**507.541.971**
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn	443.056.535	436.431.699
Chi phí trả trước dài hạn khác	262.598.021	71.110.272
Tổng cộng	**1.235.325.819**	**764.608.892**

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.099.231.444	11.255.659.836
Tiền lãi phân bổ	4.669.308.848	4.012.811.638
Tổng cộng	**17.888.540.292**	**15.388.471.474**

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (phí giao dịch chứng khoán)	1.961.965.939	4.224.140.387
Phải trả VSDC (phí lưu ký, phí chuyển khoản)	375.575.370	304.931.333
Tổng cộng	**2.337.541.309**	**4.529.071.720**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Phải trả người bán ngắn hạn	**110.460.000.000**	**264.840.000.000**
Phải trả về mua tài sản tài chính	110.460.000.000	264.840.000.000
Phải trả người bán dài hạn	**147.503.337**	**147.503.337**
Tổng cộng	**110.607.503.337**	**264.987.503.337**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Phải thu		
Thuế GTGT	54.747.988	-
Tổng cộng	**54.747.988**	**-**

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Phải nộp		
Thuế GTGT	-	10.438.374
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	62.602.741.750	3.242.663.098
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ khách hàng ("TNCN – KH")	3.457.501.129	6.846.655.114
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ nhân viên ("TNCN – NV")	886.868.730	911.220.173
Tổng cộng	**66.947.111.609**	**11.010.976.759**

Biến động thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước trong năm:

Đơn vị: VND

		Phát sinh trong năm		*Số dư cuối năm*	
	Số dư đầu năm	*Tăng*	*Giảm*	*Phải nộp*	*Phải thu*
Thuế GTGT	10.438.374	218.278.914	283.465.276	-	54.747.988
Thuế TNDN	3.242.663.098	156.161.493.394	96.801.414.742	62.602.741.750	-
Thuế TNCN – KH	6.846.655.114	37.187.185.455	40.576.339.440	3.457.501.129	-
Thuế TNCN – NV	911.220.173	9.177.513.389	9.201.864.832	886.868.730	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Tổng cộng	**11.010.976.759**	**202.747.471.152**	**146.866.084.290**	**66.947.111.609**	**54.747.988**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Chi phí phải trả khác	1.708.973.031	422.793.140
Tổng cộng	**1.708.973.031**	**422.793.140**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Phải trả thù lao HĐQT và BKS	12.916.817	12.916.817
Phải trả khác	437.862.347	395.763.005
Tổng cộng	**450.779.164**	**408.679.822**

19. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Số dư đầu năm	**(5.722.335.021)**	**18.492.989.521**
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	76.276.229.383	(24.215.324.542)
Số dư cuối năm	**70.553.894.362**	**(5.722.335.021)**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông	*%*
Bà Nguyễn Thị Tuyết	34.553.431	5,16
Các cổ đông khác	634.891.294	94,84
Tổng cộng	**669.444.725**	**100**

20.2 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

	31/12/2023	*31/12/2022*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**669.444.725**	**582.139.189**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**669.444.725**	**582.139.189**
- Cổ phiếu phổ thông	669.444.725	582.139.189
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**669.444.725**	**582.139.189**
- Cổ phiếu phổ thông	669.444.725	582.139.189

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Số dư đầu năm	**5.821.391.890.000**	**1.372.973.945.000**	**84.018.478.276**	**86.480.740.231**	**2.462.261.955**	**495.746.383.766**	**7.863.073.699.228**
Phát hành cổ phiếu tăng vốn trong năm	582.068.220.000	(582.068.220.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	966.423.461.479	966.423.461.479
Trả cổ tức	290.987.140.000	-	-	-	-	(290.987.140.000)	-
Số dư cuối năm	**6.694.447.250.000**	**790.905.725.000**	**84.018.478.276**	**86.480.740.231**	**2.462.261.955**	**1.171.182.705.245**	**8.829.497.160.707**

20.4 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	888.967.127.799	518.635.723.854
Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện	282.215.577.446	(22.889.340.088)
Tổng cộng	**1.171.182.705.245**	**495.746.383.766**

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK*

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.837.880.470.000	973.375.680.000
Tổng cộng	**1.837.880.470.000**	**973.375.680.000**

21.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK*

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Tài sản tài chính	**117.312.000.000**	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	117.312.000.000	-
Tổng cộng	**117.312.000.000**	-

21.3 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Tài sản tài chính chờ thanh toán của CTCK	-	114.000.000.000
Tổng cộng	-	**114.000.000.000**

21.4 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Công ty*

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Trái phiếu	661.500.000.000	1.737.900.000.000
Cổ phiếu	261.550.000.000	307.881.240.000
Tổng cộng	**923.050.000.000**	**2.045.781.240.000**

21.5 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư*

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	7.940.142.390.000	6.394.823.000.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	150.000	94.350.150.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.192.153.150.000	1.380.085.150.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	70.000	70.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	109.134.630.000	106.613.080.000
Tổng cộng	**10.241.430.390.000**	**7.975.871.450.000**

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.6 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	227.860.890.000	2.316.070.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	38.041.470.000
Tổng cộng	**227.860.890.000**	**40.357.540.000**

21.7 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	327.169.929.010	406.953.083.908
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*326.588.696.539*	*406.822.239.977*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*581.232.471*	*130.843.931*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	789.695	788.119
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	125.675.499	125.364.515
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*4.653.648*	*4.583.789*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*121.021.851*	*120.780.726*
Tổng cộng	**327.296.394.204**	**407.079.236.542**

21.8 *Phải trả Nhà đầu tư*

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	327.296.394.204	407.079.236.542
- *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*326.594.139.882*	*406.381.900.986*
- *Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*702.254.322*	*697.335.556*
Tổng cộng	**327.296.394.204**	**407.079.236.542**

22. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

22.1 *Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi bán chứng khoán năm nay VND*	*Lãi bán chứng khoán năm trước VND*
I	**LÃI BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	101.571.100	2.071.243.195.000	1.747.354.935.767	323.888.259.233	168.596.316.337
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	9.531.188	541.146.983.000	495.026.654.491	46.120.328.509	1.951.235.950
3	Chứng chỉ tiền gửi	10	101.375.163.230	100.584.527.060	790.636.170	6.221.901.650
4	Trái phiếu niêm yết		-	-	-	4.784.324.000
5	Trái phiếu chưa niêm yết	12.625	1.322.624.165.780	1.268.977.575.102	53.646.590.678	87.290.825.310
6	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	82.109.589
	Tổng cộng	**111.114.923**	**4.036.389.507.010**	**3.611.943.692.420**	**424.445.814.590**	**268.926.712.836**

22. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 *Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL* (tiếp theo)

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lỗ bán chứng khoán năm nay VND*	*Lỗ bán chứng khoán năm trước VND*
II	**LỖ BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	46.161.018	1.144.103.633.300	1.266.621.500.878	(122.517.867.578)	(191.882.719.155)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	286.130	7.296.315.000	8.780.528.351	(1.484.213.351)	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	(13.100.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	3.348	334.800.000.000	344.240.711.523	(9.440.711.523)	(79.114.609.007)
	Tổng cộng	**46.450.496**	**1.486.199.948.300**	**1.619.642.740.752**	**(133.442.792.452)**	**(271.010.428.162)**

22. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*
I	**Loại FVTPL**							
1	Cổ phiếu niêm yết	3.390.659.277.715	3.631.488.438.170	240.829.160.455	(235.354.857.471)	476.184.017.926	546.518.526.244	(70.334.508.318)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.326.285.733.065	1.438.226.044.417	111.940.311.352	206.743.182.361	(94.802.871.009)	988.320.000	(95.791.191.009)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	721.522.238.037	721.522.238.037	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**5.438.467.248.817**	**5.791.236.720.624**	**352.769.471.807**	**(28.611.675.110)**	**381.381.146.917**	**547.506.846.244**	**(166.125.699.327)**

22. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Cổ tức	37.731.756.700	53.690.452.300
Trái tức	60.546.419.552	209.365.599.233
Tổng cộng	**98.278.176.252**	**263.056.051.533**

22.4 *Tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	198.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	242.912.215.456	173.170.851.282
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	4.777.939.942	14.776.648.270
Tổng cộng	**445.690.155.398**	**187.947.499.552**

23. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập hoạt động môi giới chứng khoán	86.349.460.817	155.246.032.483
Thu nhập nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	17.940.000.000	69.495.000.000
Trong đó:		
- Thu nhập Đại lý phát hành chứng khoán	*17.940.000.000*	*69.495.000.000*
Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.625.645.763	3.205.938.168
Trong đó:		
- Phí lưu ký, chuyển khoản chứng khoán cho khách hàng	*3.613.723.815*	*3.188.251.048*
- Thu nhập lưu ký tài sản tài chính khác	*11.921.948*	*17.687.120*
Thu nhập hoạt động tư vấn tài chính	120.000.000	4.824.303.025
Tổng cộng	**108.035.106.580**	**232.771.273.676**

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong năm	1.200.000.000	1.800.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.257.595.911	5.791.784.577
Tổng cộng	**6.457.595.911**	**7.591.784.577**

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Phí giao dịch TSTC tự doanh	2.117.223.060	2.376.680.993
Chi phí tiền lương	1.610.726.543	1.096.450.337
Phí lưu ký TSTC tự doanh	440.041.615	94.963.222
Phí quản lý danh mục	301.272.492	9.732.544
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	114.680.000	91.795.000
Chi phí khác	31.315.783.778	33.240.383.795
Tổng cộng	**35.899.727.488**	**36.910.005.891**

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	47.730.189.620	82.569.909.861
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.779.044.668	1.958.951.466
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.427.563.158	5.560.300.782
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	1.198.276.992	989.991.830
Tổng cộng	**57.135.074.438**	**91.079.153.939**

Chi tiết chi phí hoạt động theo khoản mục chi phí

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí môi giới chứng khoán	41.375.636.571	75.489.294.053
Chi phí hoạt động lưu ký	3.555.085.181	3.055.026.060
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	8.787.124.076	8.725.893.796
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	634.735.000	583.170.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	100.989.528	35.111.364
Chi phí khấu hao TSCĐ	125.949.498	23.109.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.293.324.470	3.004.664.457
Chi phí khác	262.230.114	162.884.210
Tổng cộng	**57.135.074.438**	**91.079.153.939**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	-	27.498.111.875
Chi phí lãi vay ngắn hạn	-	10.422.218.755
Tổng cộng	**-**	**37.920.330.630**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lương và các khoản phúc lợi	15.049.666.170	10.002.526.959
Chi phí bảo hiểm theo lương	597.370.000	413.835.000
Chi phí vật tư văn phòng	63.463.924	84.316.825
Chi phí công cụ, dụng cụ	333.256.613	600.519.018
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.826.300.822	949.816.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.396.326.893	6.257.045.501
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.241.918.608	4.783.276.983
Chi phí khác	4.118.903.034	2.878.519.722
Tổng cộng	**38.627.206.064**	**25.969.856.306**

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập khác	**2.322.570.614**	**6.802.875**
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.267.668.182	-
Thu nhập khác	1.054.902.432	6.802.875
Chi phí khác	**1.659.081.564**	**13**
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.343.730.977	-
Chi phí khác	315.350.587	13
Tổng cộng	**663.489.050**	**6.802.862**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2022: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**1.198.861.184.256**	**376.333.727.396**
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	168.684.885.655	356.605.778.678
- *Chi phí không được khấu trừ*	*2.559.186.328*	*782.000.000*
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại FVTPL*	*166.125.699.327*	*355.823.778.678*
Các khoản điều chỉnh giảm	586.438.602.944	289.937.608.266
- *Thu nhập không chịu thuế*	*38.931.756.700*	*55.190.452.300*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại FVTPL*	*547.506.846.244*	*234.747.155.966*
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**781.107.466.967**	**443.001.897.808**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**156.221.493.394**	**88.600.379.562**
Điều chỉnh khác	(60.000.000)	(36.711.495)
Thuế TNDN – phải nộp đầu năm	**3.242.663.098**	**45.576.332.674**
Thuế TNDN – đã trả trong năm	96.801.414.742	130.897.337.643
Thuế TNDN – phải trả cuối năm	**62.602.741.750**	**3.242.663.098**

30.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

	(Tài sản thuế TNDN hoãn lại)/ Thuế TNDN hoãn lại phải trả		*Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại*	
	31/12/2023 VND	*31/12/2022 VND*	*31/12/2023 VND*	*31/12/2022 VND*
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	70.553.894.362	(5.722.335.021)	76.276.229.383	(24.215.324.542)

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước* VND
(Tài sản thuế thu nhập hoãn lại)/Thuế TNDN hoãn lại phải trả đầu năm	**(5.722.335.021)**	**18.492.989.521**
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
Trong đó		
- *Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ*	*547.506.846.244*	*234.747.155.966*
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ*	*(166.125.699.327)*	*(355.823.778.678)*
Thuế suất tính thuế TNDN hoãn lại trong năm hiện hành	20%	20%
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	76.276.229.383	(24.215.324.542)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/(Tài sản thuế thu nhập hoãn lại) cuối năm	**70.553.894.362**	**(5.722.335.021)**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	966.423.461.479	311.985.383.871
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	669.444.725	598.656.893
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)	**1.444**	**521**

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2022 được điều chỉnh cho mục đích so sánh do trong năm 2023, Công ty tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để tăng vốn và trả cổ tức.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Hội đồng Quản trị		**2.985.776.397**	**1.503.478.261**
Ông Thái Hoàng Long	Chủ tịch HĐQT	1.812.380.952	-
Ông Trương Ngọc Lân	Thành viên HĐQT	82.380.952	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	37.142.857	376.521.739
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	304.347.826	706.956.522
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	509.523.810	180.000.000
Ban Kiểm soát		**137.422.360**	**144.000.000**
Ban Tổng Giám đốc		**5.663.788.095**	**3.629.523.810**
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022)	-	1.618.571.429
Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022)	3.746.000.000	679.047.619
Ông Thái Hoàng Long	Phó tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023)	830.638.095	481.904.762
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó tổng giám đốc	1.087.150.000	850.000.000

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Đến 1 năm	2.626.673.160	2.658.627.960
Trên 1 – 5 năm	10.394.492.640	10.394.492.640
Trên 5 năm	4.980.694.390	6.280.005.970
TỔNG CỘNG	**18.001.860.190**	**19.333.126.570**

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND*	*Hoạt động khác VND*	*Tổng cộng VND*
Năm 2023					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	337.665.261.978	1.274.688.432.997	18.060.000.000	2.322.570.614	1.632.736.265.589
2. Các chi phí trực tiếp	54.157.752.778	336.453.719.267	1.779.044.668	2.857.358.556	395.247.875.269
3. Các chi phí phân bổ	7.988.470.600	30.156.525.464	427.262.722	54.947.278	38.627.206.064
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**275.519.038.600**	**908.078.188.266**	**15.853.692.610**	**(589.735.220)**	**1.198.861.184.256**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
1. Tài sản bộ phận	3.005.293.927.792	5.829.793.238.224	-	725.362.280	8.835.812.528.296
2. Tài sản phân bổ	51.909.023.070	195.956.880.159	2.776.350.019	357.047.009	250.999.300.257
Tổng tài sản	**3.057.202.950.862**	**6.025.750.118.383**	**2.776.350.019**	**1.082.409.289**	**9.086.811.828.553**
3. Nợ phải trả bộ phận	2.337.541.309	181.013.894.362	-	-	183.351.435.671
4. Nợ phân bổ	15.296.294.139	57.743.604.100	818.121.090	105.212.846	73.963.232.175
Tổng công nợ	**17.633.835.448**	**238.757.498.462**	**818.121.090**	**105.212.846**	**257.314.667.846**

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.1 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

34.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là thấp.

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty không có số dư ngoại tệ cuối năm và không có phát sinh nghiệp vụ mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong năm. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không cần sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình, đồng thời Công ty cũng không cần thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 3.631.488.438.170 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND*	*Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND*	*Tổng cộng VND*
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.539.567.122	-	-	139.539.567.122
Các khoản cho vay	3.005.293.927.792	-	2.734.405.440	3.008.028.333.232
Các khoản phải thu	88.570.721.426	-	13.191.102.059	101.761.823.485
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	15.097.042.733	-	-	15.097.042.733
Các khoản phải thu khác	203.236.387	-	-	203.236.387
Trả trước cho người bán	1.013.582.600	-	-	1.013.582.600
Tạm ứng	346.000.000	-	-	346.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	725.362.280	-	-	725.362.280
Tổng cộng	**3.250.789.440.340**	**-**	**15.925.507.499**	**3.266.714.947.839**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 01 năm VND*	*Từ 01 – 05 năm VND*	*Trên 05 năm VND*	*Tổng cộng VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	139.539.567.122	-	-	-	139.539.567.122
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	5.791.236.720.624	-	-	-	5.791.236.720.624
Các khoản cho vay (*)	2.734.405.440	-	3.005.293.927.792	-	-	3.008.028.333.232
Các khoản phải thu (*)	13.191.102.059	-	88.570.721.426	-	-	101.761.823.485
Trả trước cho người bán	-	-	1.013.582.600	-	-	1.013.582.600
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	15.097.042.733	-	-	15.097.042.733
Các khoản phải thu khác	-	-	203.236.387	-	-	203.236.387
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	17.888.540.292	-	-	17.888.540.292
Tổng cộng	**15.925.507.499**	**5.930.776.287.746**	**3.129.567.051.230**	**-**	**-**	**9.076.268.846.475**
NỢ TÀI CHÍNH						
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	2.337.541.309	-	-	2.337.541.309
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	1.708.973.031	-	-	1.708.973.031
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	66.947.111.609	-	-	66.947.111.609
Phải trả, phải nộp khác	-	-	450.779.164	-	-	450.779.164
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	147.503.337	-	147.503.337
Tổng cộng	**-**	**-**	**71.444.405.113**	**147.503.337**	**-**	**71.591.908.450**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**15.925.507.499**	**5.930.776.287.746**	**3.058.122.646.117**	**(147.503.337)**	**-**	**9.004.676.938.025**

(*) Không tính dự phòng rủi ro

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 03 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính	18 - 62

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 73/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 10 năm 2024.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 14.585.131.730.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
	Phụ trách HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2024
Ông Thái Hoàng Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2024
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Ông Trương Ngọc Lân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Trần Hồng Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Ngọc Lân, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 11542654/E-668422996

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Vũ Tiến Dũng Phó Tổng Giám đốc Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1	Nguyễn Văn Trung Kiểm toán viên Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**19.558.155.308.985**	**9.041.916.205.385**
110	***I. Tài sản tài chính***		***19.555.958.327.381***	***9.040.954.798.684***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	693.527.828.012	139.539.567.122
111.1	*1.1. Tiền*		*683.527.828.012*	*139.539.567.122*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*10.000.000.000*	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	12.517.051.695.042	5.791.236.720.624
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	422.000.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	7.3	5.773.916.799.092	3.008.028.333.232
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.4	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
117	6. Các khoản phải thu	8	142.868.417.577	101.761.823.485
117.1	*6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		-	*36.042.935.000*
117.2	*6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*142.868.417.577*	*65.718.888.485*
117.4	*6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*142.868.417.577*	*65.718.888.485*
118	7. Trả trước cho người bán	8	330.125.000	1.013.582.600
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	15.749.448.426	15.097.042.733
122	9. Các khoản phải thu khác	8	6.410.515.074	203.236.387
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(13.162.095.402)	(13.191.102.059)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***2.196.981.604***	***961.406.701***
131	1. Tạm ứng		275.000.000	346.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		31.647.085	30.987.450
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.835.556.715	529.671.263
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	54.777.804	54.747.988
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**48.170.088.620**	**44.895.623.168**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***1.500.000.000***	***1.500.000.000***
212	1. Các khoản đầu tư	9	1.500.000.000	1.500.000.000
212.4	*1.1. Đầu tư dài hạn khác*		*1.500.000.000*	*1.500.000.000*
220	***II. Tài sản cố định***		***24.643.693.104***	***24.076.066.040***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.642.345.674	12.529.773.118
222	*1.1. Nguyên giá*		*26.467.781.816*	*26.857.739.816*
223	*1.2. Giá trị khấu hao lũy kế*		*(16.825.436.142)*	*(14.327.966.698)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	15.001.347.430	11.546.292.922
228	*2.1. Nguyên giá*		*30.451.831.371*	*23.930.081.371*
229	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(15.450.483.941)*	*(12.383.788.449)*
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***22.026.395.516***	***19.319.557.128***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.142.646.164	725.362.280
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	883.749.352	705.654.556
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	17.888.540.292
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**19.606.325.397.605**	**9.086.811.828.553**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.561.584.498.167**	**257.314.667.846**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***3.472.527.045.297***	***186.613.270.147***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	2.845.000.000.000	-
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*2.845.000.000.000*	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	3.474.178.565	2.337.541.309
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	536.784.210.000	110.460.000.000
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	605.000.000	-
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	67.390.909.301	66.947.111.609
323	6. Phải trả người lao động		5.666.390.034	4.708.865.034
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	11.349.409.948	1.708.973.031
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	2.256.947.449	450.779.164
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		**89.057.452.870**	**70.701.397.699**
347	1. Phải trả người bán dài hạn	17	147.503.337	147.503.337
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	88.909.949.533	70.553.894.362
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**16.044.740.899.438**	**8.829.497.160.707**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23***	***16.044.740.899.438***	***8.829.497.160.707***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23.2	14.706.656.555.000	7.485.352.975.000
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*14.585.131.730.000*	*6.694.447.250.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*14.585.131.730.000*	*6.694.447.250.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*121.524.825.000*	*790.905.725.000*
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23.2	84.018.478.276	84.018.478.276
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	23.2	86.480.740.231	86.480.740.231
416	4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	23.2	2.462.261.955	2.462.261.955
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	23.3	1.165.122.863.976	1.171.182.705.245
417.1	*5.1 Lợi nhuận đã thực hiện*		*809.483.065.847*	*888.967.127.799*
417.2	*5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*355.639.798.129*	*282.215.577.446*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**19.606.325.397.605**	**9.086.811.828.553**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	**24**		
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		1.458.513.173	669.444.725
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK (VND)	24.1	4.901.699.230.000	1.837.880.470.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK (VND)	24.2	27.000.000.000	117.312.000.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	24.3	305.770.000.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK(VND)	24.4	782.970.000.000	923.050.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	24.5	12.941.254.270.000	10.241.430.390.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*9.918.589.470.000*	*7.940.142.390.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*1.174.956.150.000*	*150.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*1.653.153.150.000*	*2.192.153.150.000*
021.4	*Tài sản tài chính bị phong tỏa, giam giữ*		*70.000*	*70.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*194.555.430.000*	109.134.630.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	24.6	82.314.940.000	227.860.890.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*45.554.940.000*	*227.860.890.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*36.760.000.000*	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)	24.7	572.207.011.668	327.296.394.204
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	24.7	572.070.932.709	327.169.929.010
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND)	24.7	2.131.280	789.695
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)	24.7	133.947.679	125.675.499
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước (VND)*		*13.343.041*	*4.653.648*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài (VND)*		*120.604.638*	*121.021.851*
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	24.8	572.207.011.668	327.296.394.204
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*571.502.162.007*	*326.594.139.882*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*704.849.661*	*702.254.322*

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.188.319.342.044	1.070.230.837.086
1.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*25.1*	*304.892.641.532*	*424.445.814.590*
1.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*25.2*	*782.596.733.036*	*547.506.846.244*
1.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*25.3*	*100.829.967.476*	*98.278.176.252*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	25.4	6.773.063.009	198.000.000.000
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25.4	488.335.190.002	247.690.155.398
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26	135.021.239.976	86.349.460.817
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	26	14.940.000.000	17.940.000.000
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26	4.087.783.335	3.625.645.763
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	26	330.000.000	120.000.000
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**1.837.806.618.366**	**1.623.956.099.064**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		781.948.762.473	300.553.991.779
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*25.1*	*87.625.466.488*	*133.442.792.452*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*25.2*	*690.816.457.182*	*166.125.699.327*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	*25.2*	*3.506.838.803*	*985.500.000*
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	28	40.154.363.090	35.899.727.488
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	64.440.199.563	47.730.189.620
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	7.463.990.012	6.427.563.158
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29	3.136.038.865	1.779.044.668
32	6. Chi phí hoạt động khác	29	2.327.581.363	1.198.276.992
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**899.470.935.366**	**393.588.793.705**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	27	9.692.386.526	6.457.595.911
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**9.692.386.526**	**6.457.595.911**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	30	80.833.799.454	-
60	**Cộng chi phí tài chính**		**80.833.799.454**	**-**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**31**	**52.346.529.840**	**38.627.206.064**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**814.847.740.232**	**1.198.197.695.206**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	**32**		
71	1. Thu nhập khác		301.733.930	2.322.570.614
72	2. Chi phí khác		23.431.862	1.659.081.564
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**278.302.068**	**663.489.050**
90	**VIII.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**815.126.042.300**	**1.198.861.184.256**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		723.345.766.446	817.480.037.339
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		91.780.275.854	381.381.146.917
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**33**	**151.806.083.569**	**232.437.722.777**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	133.450.028.398	156.161.493.394
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.2	18.356.055.171	76.276.229.383
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**663.319.958.731**	**966.423.461.479**
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		**663.319.958.731**	**966.423.461.479**
501	**LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**	**34**	**677**	**1.203**

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN**		**815.126.042.300**	**1.198.861.184.256**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(433.038.330.453)**	**(350.395.530.609)**
03	Khấu hao TSCĐ		6.766.884.936	1.954.673.854
04	Các khoản dự phòng		(29.006.657)	(339.697)
06	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	30	80.833.799.454	-
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.747.727.273)	(6.381.533.116)
08	Dự thu tiền lãi		(517.862.280.913)	(345.968.331.650)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**690.816.457.182**	**166.125.699.327**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	25.2	690.816.457.182	166.125.699.327
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(782.596.733.036)**	**(547.506.846.244)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	25.2	(782.596.733.036)	(547.506.846.244)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**290.307.435.993**	**467.084.506.730**
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(6.634.034.698.564)	(517.628.826.419)
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(422.000.000.000)	-
33	Tăng các khoản cho vay		(2.765.888.465.860)	(1.214.174.678.424)
35	Giảm/(Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		36.042.935.000	(36.042.935.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		440.712.751.821	365.578.093.826
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(652.405.693)	(608.168.548)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(5.523.821.087)	4.267.909.982
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		70.310.549	(369.120.716)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(1.072.637.055)	1.286.179.891
42	Tăng chi phí trả trước		(1.483.980.248)	(470.716.927)
43	Thuế TNDN đã nộp	33.1	(137.238.807.845)	(95.746.852.009)
44	Lãi vay đã trả		(70.120.725.482)	-
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		430.139.210.000	(154.380.000.000)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.232.577.139	(4.478.506.535)
48	Tăng phải trả người lao động		957.525.000	1.071.975.000
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		2.942.805.541	(2.149.431.069)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.528.743.592)	(2.500.068.818)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(8.835.138.734.383)**	**(1.189.260.639.036)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(10.544.512.000)	(23.874.386.818)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		272.727.273	1.267.668.182
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.475.000.000	1.500.000.000
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(7.796.784.727)**	**(21.106.718.636)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.551.923.780.000	-
73	Tiền vay gốc		8.521.800.000.000	-
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.676.800.000.000)	-
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		-	-
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**9.396.923.780.000**	**-**
90	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**553.988.260.890**	**(1.210.367.357.672)**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**139.539.567.122**	**1.349.906.924.794**
101.1	*Tiền*		*139.539.567.122*	*1.349.906.924.794*
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**693.527.828.012**	**139.539.567.122**
103.1	*Tiền*		*683.527.828.012*	*139.539.567.122*
103.2	*Các khoản tương đương tiền*		*10.000.000.000*	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		57.568.232.594.395	36.448.861.393.490
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(57.568.222.980.630)	(36.448.861.080.930)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		62.032.297.517.256	37.933.306.708.694
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(61.787.396.513.557)	(38.013.089.863.592)
20	**Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm**		**244.910.617.464**	**(79.782.842.338)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**24.7**	**327.296.394.204**	**407.079.236.542**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		327.169.929.010	406.953.083.908
	Trong đó có kỳ hạn:			
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		789.695	788.119
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		125.675.499	125.364.515

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**24.7**	**572.207.011.668**	**327.296.394.204**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		572.070.932.709	327.169.929.010
	Trong đó có kỳ hạn			
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		2.131.280	789.695
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		133.947.679	125.675.499

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.194.365.835.000	7.485.352.975.000	873.055.360.000	(582.068.220.000)	7.890.684.480.000	(669.380.900.000)	7.485.352.975.000	14.706.656.555.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		*5.821.391.890.000*	*6.694.447.250.000*	*873.055.360.000*	-	*7.890.684.480.000*	-	*6.694.447.250.000*	*14.585.131.730.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*1.372.973.945.000*	*790.905.725.000*	-	*(582.068.220.000)*		*(669.380.900.000)*	*790.905.725.000*	*121.524.825.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		84.018.478.276	84.018.478.276	-	-	-	-	84.018.478.276	84.018.478.276
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		86.480.740.231	86.480.740.231	-	-	-	-	86.480.740.231	86.480.740.231
4. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462.261.955	-	-		-	2.462.261.955	2.462.261.955

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		495.746.383.766	1.171.182.705.245	966.423.461.479	(290.987.140.000)	785.244.221.860	(791.304.063.129)	1.171.182.705.245	1.165.122.863.976
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		518.635.723.854	888.967.127.799	661.318.543.945	(290.987.140.000)	589.895.738.048	(669.379.800.000)	888.967.127.799	809.483.065.847
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(22.889.340.088)	282.215.577.446	305.104.917.534	-	195.348.483.812	(121.924.263.129)	282.215.577.446	355.639.798.129
TỔNG CỘNG		**7.863.073.699.228**	**8.829.497.160.707**	**1.839.478.821.479**	**(873.055.360.000)**	**8.675.928.701.860**	**(1.460.684.963.129)**	**8.829.497.160.707**	**16.044.740.899.438**

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 73/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 10 năm 2024.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 14.585.131.730.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 78 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 63 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty 14.585.131.730.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.694.447.250.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực xây dựng niềm tin bền vững, nhằm mang lại những giá trị và lợi ích cao nhất cho các khách hàng, đối tác, và cộng đồng, cho các cổ đông và từng nhân viên của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Năm kế toán

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)* (tiếp theo)

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

- Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty;

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày đánh giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) công ty chứng khoán, sẽ là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của năm báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty

- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.

- Đối với trái phiếu không niêm yết thì giá trái phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế; Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên quy định nội bộ của Công ty và theo pháp luật.

Giá quy định nội bộ của Công ty là giá trị trung bình dựa trên báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán, sẽ sử dụng giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của năm báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi năm kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý công ty chứng khoán*" trong năm.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 5 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 - 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm kế toán .

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.19 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;

Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Cétông ty chưa có kế hoạch về việc xử lý số dư các quỹ nói trên.

4.23 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	693.503.335.095	139.506.558.821
Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	24.492.917	33.008.301
Tổng cộng	**693.527.828.012**	**139.539.567.122**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
Của Công ty	**760.584.781**	**40.294.204.707.820**
- Cổ phiếu	597.684.120	13.950.346.119.810
- Trái phiếu	160.400.057	25.251.284.940.710
- Chứng khoán khác	2.500.604	1.092.573.647.300
Của nhà đầu tư	**4.056.867.186**	**94.161.225.490.010**
- Cổ phiếu	4.051.157.906	93.308.843.325.550
- Trái phiếu	4.380	847.716.284.460
- Chứng khoán khác	5.704.900	4.665.880.000
Tổng cộng	**4.817.451.967**	**134.455.430.197.830**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục *"Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp"* trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

	31/12/2024		*31/12/2023*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	**8.361.124.664.950**	**8.422.480.690.300**	**3.390.659.277.715**	**3.631.488.438.170**
EIB	1.520.705.977.479	1.634.896.669.600	1.178.982.997.479	1.144.039.704.800
GEX	826.102.077.316	787.099.540.000	773.420.657.131	921.093.840.000
VSC (*)	897.800.000.000	734.977.500.000	134.134.913.939	125.048.000.000
NVL	-	-	705.734.286.912	723.772.500.000
HAH (*)	614.578.415.000	683.367.300.000	-	-
GEE	370.501.737.822	428.904.350.000	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác	4.131.436.457.333	4.153.235.330.700	598.386.422.254	717.534.393.370
Cổ phiếu chưa niêm yết	**2.155.093.178.086**	**2.538.286.900.397**	**1.326.285.733.065**	**1.438.226.044.417**
SEA (*)	657.000.000.000	873.000.000.000	657.000.000.000	657.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	518.600.000.000	682.399.810.000	518.600.000.000	635.285.000.000
GEE	-	-	136.679.140.000	131.154.800.000
BSR	697.242.300.000	684.672.600.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	282.250.878.086	298.214.490.397	14.006.593.065	14.786.244.417
Trái phiếu chưa niêm yết	**966.826.604.345**	**966.826.604.345**	**721.522.238.037**	**721.522.238.037**
Chứng chỉ tiền gửi	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**	-	-
Trái phiếu niêm yết	**289.457.500.000**	**289.457.500.000**	-	-
Tổng cộng	**12.072.501.947.381**	**12.517.051.695.042**	**5.438.467.248.817**	**5.791.236.720.624**

(*) Các chứng khoán này được đầu tư uỷ thác tại các Công ty Quản lý Quỹ được cấp phép

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (*)	422.000.000.000	-

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và còn lại dưới 1 năm, có lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,4%/năm.

7.3 *Các khoản cho vay*

	31/12/2024		*31/12/2023*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý (***) VND*	*Giá trị gốc VND*	*Giá trị hợp lý (***) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ (*)	5.771.278.393.881	5.768.543.988.441	3.002.713.517.349	2.999.979.111.909
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán (**)	2.638.405.211	2.638.405.211	5.314.815.883	5.314.815.883
Tổng	**5.773.916.799.092**	**5.771.182.393.652**	**3.008.028.333.232**	**3.005.293.927.792**

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.

(**) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(***) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Số dư đầu năm	**2.734.405.440**	**2.734.405.440**
Trích lập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**2.734.405.440**	**2.734.405.440**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính*

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính như sau:

	31/12/2024				*31/12/2023*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
Các loại tài sản tài chính	*Giá mua/Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua/Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	8.361.124.664.950	457.995.590.755	(396.639.565.405)	8.422.480.690.300	3.390.659.277.715	294.821.262.952	(53.992.102.497)	3.631.488.438.170
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.155.093.178.086	398.519.667.417	(15.325.945.106)	2.538.286.900.397	1.326.285.733.065	117.804.033.726	(5.863.722.374)	1.438.226.044.417
Trái phiếu chưa niêm yết	966.826.604.345	-	-	966.826.604.345	721.522.238.037	-	-	721.522.238.037
Trái phiếu niêm yết	289.457.500.000	-	-	289.457.500.000	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	-	-	-	-
Tổng cộng	**12.072.501.947.381**	**856.515.258.172**	**(411.965.510.511)**	**12.517.051.695.042**	**5.438.467.248.817**	**412.625.296.678**	**(59.855.824.871)**	**5.791.236.720.624**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	36.042.935.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	142.868.417.577	65.718.888.485
Trả trước cho người bán	330.125.000	1.013.582.600
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	15.749.448.426	15.097.042.733
Trong đó: Phải thu khó đòi	13.162.095.402	*13.191.102.059*
Phải thu khác	6.410.515.074	203.236.387
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(13.162.095.402)	(13.191.102.059)
Tổng cộng	**152.196.410.675**	**104.884.583.146**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND	*Số dự phòng đầu năm VND*	*Số trích lập trong năm VND*	*Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong năm VND*	*Số dự phòng cuối năm VND*	*Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	13.191.102.059	13.191.102.059	-	(29.006.657)	13.162.095.402	13.162.095.402
Tổng	**13.191.102.059**	**13.191.102.059**	**-**	**(29.006.657)**	**13.162.095.402**	**13.162.095.402**

Đây là các khoản dự phòng phải thu khó đòi các Khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2024	*31/12/2023*
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Hàng không Việt Nam (i)	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**

(i) Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam ("ACSV").

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*TSCĐ hữu hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	17.901.026.477	7.284.235.518	616.305.107	1.056.172.714	26.857.739.816
Mua trong năm	435.466.000	267.296.000	-	110.000.000	812.762.000
Thanh lý trong năm	-	(1.202.720.000)	-	-	(1.202.720.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	18.336.492.477	6.348.811.518	616.305.107	1.166.172.714	26.467.781.816
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	10.242.453.282	2.599.144.153	616.305.107	870.064.156	14.327.966.698
Khấu hao trong năm	3.006.679.958	579.038.560	-	114.470.926	3.700.189.444
Thanh lý trong năm	-	(1.202.720.000)	-	-	(1.202.720.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	13.249.133.240	1.975.462.713	616.305.107	984.535.082	16.825.436.142
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.658.573.195	4.685.091.365	-	186.108.558	12.529.773.118
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.087.359.237	4.373.348.805	-	181.637.632	9.642.345.674

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	11.850.818.071	9.246.376.371

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	23.930.081.371
Mua trong năm	6.521.750.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	**30.451.831.371**
Hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.383.788.449
Hao mòn trong năm	3.066.695.492
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	**15.450.483.941**
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	**11.546.292.922**
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	**15.001.347.430**

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.610.636.130	10.865.386.130

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**1.835.556.715**	**529.671.263**
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ ngắn hạn	165.313.334	61.042.930
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.670.243.381	468.628.333
Chi phí trả trước dài hạn	**883.749.352**	**705.654.556**
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn	529.767.300	443.056.535
Chi phí trả trước dài hạn khác	353.982.052	262.598.021
Tổng cộng	**2.719.306.067**	**1.235.325.819**

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	14.338.142.881	13.099.231.444
Tiền lãi phân bổ	5.541.857.119	4.669.308.848
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**17.888.540.292**

14. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính FVTPL – tính theo mệnh giá	1.729.972.400.000	-	Các khoản vay ngắn hạn

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất %/năm	*Số đầu năm*	*Số vay trong năm*	*Số đã trả trong năm*	*Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	*Số cuối năm*
Vay ngắn hạn	**Dưới 8,00%**	**-**	**8.521.800.000.000**	**5.676.800.000.000**	**-**	**2.845.000.000.000**
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		-	5.111.800.000.000	3.763.800.000.000	-	1.348.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		-	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu		-	285.000.000.000	-	-	285.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		-	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		-	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		-	198.000.000.000	100.000.000.000	-	98.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		-	270.000.000.000	-	-	270.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		-	495.000.000.000	195.000.000.000	-	300.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực		-	1.312.000.000.000	818.000.000.000	-	494.000.000.000
Tổng cộng (*)		**-**	**8.521.800.000.000**	**5.676.800.000.000**	**-**	**2.845.000.000.000**

(*) Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (phí giao dịch chứng khoán)	2.999.027.050	1.961.965.939
Phải trả VSDC (phí lưu ký, phí chuyển khoản)	475.151.515	375.575.370
Tổng cộng	**3.474.178.565**	**2.337.541.309**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Phải trả người bán ngắn hạn	**536.784.210.000**	**110.460.000.000**
Phải trả về mua tài sản tài chính	536.784.210.000	110.460.000.000
Phải trả người bán dài hạn	**147.503.337**	**147.503.337**
TỔNG CỘNG	**536.931.713.337**	**110.607.503.337**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Người mua trả tiền trước về dịch vụ tư vấn	605.000.000	-
TỔNG CỘNG	**605.000.000**	-

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
PHẢI THU		
Thuế GTGT	54.777.804	54.747.988
Tổng cộng	**54.777.804**	**54.747.988**
PHẢI NỘP		
Thuế GTGT	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	58.813.962.303	62.602.741.750
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ khách hàng ("TNCN – KH")	8.155.249.876	3.457.501.129
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ nhân viên ("TNCN – NV")	421.697.122	886.868.730
Tổng cộng	**67.390.909.301**	**66.947.111.609**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm:

Đơn vị: VND

	Số dư đầu năm		*Phát sinh trong năm*		*Số dư cuối năm*	
	Phải nộp	*Phải thu*	*Tăng*	*Giảm*	*Phải nộp*	*Phải thu*
Thuế GTGT	-	54.747.988	189.206.605	189.236.421	-	54.777.804
Thuế TNDN	62.602.741.750	-	133.450.028.398	137.238.807.845	58.813.962.303	-
Thuế TNCN – KH	3.457.501.129	-	52.697.256.053	47.999.507.306	8.155.249.876	-
Thuế TNCN – NV	886.868.730	-	10.719.053.310	11.184.224.918	421.697.122	-
Thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Tổng cộng	**66.947.111.609**	**54.747.988**	**197.058.544.366**	**196.614.776.490**	**67.390.909.301**	**54.777.804**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	10.713.073.972	-
Chi phí phải trả khác	636.335.976	1.708.973.031
Tổng cộng	**11.349.409.948**	**1.708.973.031**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Phải trả thù lao HĐQT và BKS	12.916.817	12.916.817
Phải trả khác	2.244.030.632	437.862.347
Tổng cộng	**2.256.947.449**	**450.779.164**

22. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Số dư đầu năm	**70.553.894.362**	**(5.722.335.021)**
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	18.356.055.171	76.276.229.383
Số dư cuối năm	**88.909.949.533**	**70.553.894.362**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.2 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

	31/12/2024	*31/12/2023*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**1.458.513.173**	**669.444.725**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.458.513.173**	**669.444.725**
- Cổ phiếu phổ thông	1.458.513.173	669.444.725
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.458.513.173**	**669.444.725**
- Cổ phiếu phổ thông	1.458.513.173	669.444.725

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Số dư đầu năm	**6.694.447.250.000**	**790.905.725.000**	**84.018.478.276**	**86.480.740.231**	**2.462.261.955**	**1.171.182.705.245**	**8.829.497.160.707**
Phát hành cổ phiếu tăng vốn trong năm	7.221.304.680.000	(669.380.900.000)	-	-	-	-	6.551.923.780.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	663.319.958.731	663.319.958.731
Trả cổ tức	669.379.800.000	-	-	-	-	(669.379.800.000)	-
Số dư cuối năm	**14.585.131.730.000**	**121.524.825.000**	**84.018.478.276**	**86.480.740.231**	**2.462.261.955**	**1.165.122.863.976**	**16.044.740.899.438**

23.3 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	809.483.065.847	888.967.127.799
Lợi nhuận chưa thực hiện	355.639.798.129	282.215.577.446
Tổng cộng	**1.165.122.863.976**	**1.171.182.705.245**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

24.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.901.699.230.000	1.837.880.470.000
Tổng cộng	**4.901.699.230.000**	**1.837.880.470.000**

24.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Tài sản tài chính	**27.000.000.000**	**117.312.000.000**
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	27.000.000.000	117.312.000.000
Tổng cộng	**27.000.000.000**	**117.312.000.000**

24.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Tài sản tài chính chờ thanh toán của CTCK	305.770.000.000	-
Tổng cộng	**305.770.000.000**	-

24.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Công ty

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Trái phiếu	458.500.000.000	661.500.000.000
Cổ phiếu	324.470.000.000	261.550.000.000
Tổng cộng	**782.970.000.000**	**923.050.000.000**

24.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	9.918.589.470.000	7.940.142.390.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.174.956.150.000	150.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.653.153.150.000	2.192.153.150.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	70.000	70.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	194.555.430.000	109.134.630.000
Tổng cộng	**12.941.254.270.000**	**10.241.430.390.000**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.6 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	45.554.940.000	227.860.890.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	36.760.000.000	-
Tổng cộng	**82.314.940.000**	**227.860.890.000**

24.7 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	572.070.932.709	327.169.929.010
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*571.486.687.686*	*326.588.696.539*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*584.245.023*	*581.232.471*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.131.280	789.695
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	133.947.679	125.675.499
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*13.343.041*	*4.653.648*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*120.604.638*	*121.021.851*
Tổng cộng	**572.207.011.668**	**327.296.394.204**

24.8 *Phải trả Nhà đầu tư*

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	572.207.011.668	327.296.394.204
- *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*571.502.162.007*	*326.594.139.882*
- *Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*704.849.661*	*702.254.322*
Tổng cộng	**572.207.011.668**	**327.296.394.204**

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

25.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán năm nay VND*	*Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán cùng năm năm trước VND*
I	**LÃI BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	96.226.298	2.345.900.922.150	2.154.000.417.798	191.900.504.352	323.888.259.233
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	24.799.822	639.114.786.600	564.485.480.000	74.629.306.600	46.120.328.509
3	Chứng chỉ tiền gửi	1.000.102	316.570.769.700	316.089.581.200	481.188.500	790.636.170
4	Trái phiếu niêm yết	24.500.000	2.695.002.500.000	2.693.510.000.000	1.492.500.000	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	26.762	3.308.621.309.991	3.272.232.167.911	36.389.142.080	53.646.590.678
	Tổng cộng	**146.552.984**	**9.305.210.288.441**	**9.000.317.646.909**	**304.892.641.532**	**424.445.814.590**
II	**LỖ BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	47.098.899	981.870.321.260	1.067.813.854.967	(85.943.533.707)	(122.517.867.578)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	6.401	142.709.800	144.794.979	(2.085.179)	(1.484.213.351)
3	Trái phiếu niêm yết	55.170.000	6.212.841.070.000	6.213.963.480.000	(1.122.410.000)	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	741	74.292.920.535	74.850.358.137	(557.437.602)	(9.440.711.523)
	Tổng cộng	**102.276.041**	**7.269.147.021.595**	**7.356.772.488.083**	**(87.625.466.488)**	**(133.442.792.452)**

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*
I	**Loại FVTPL**							
1	Cổ phiếu niêm yết	8.361.124.664.950	8.422.480.690.300	61.356.025.350	240.829.160.455	(179.473.135.105)	501.542.974.257	(675.491.769.362)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.155.093.178.086	2.538.286.900.397	383.193.722.311	111.940.311.352	271.253.410.959	281.053.758.779	(15.324.687.820)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	966.826.604.345	966.826.604.345	-	-	-	-	-
4	Chứng chỉ tiền gửi	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	-
5	Trái phiếu niêm yết	289.457.500.000	289.457.500.000	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**12.072.501.947.381**	**12.517.051.695.042**	**444.549.747.661**	**352.769.471.807**	**91.780.275.854**	**782.596.733.036**	**(690.816.457.182)**

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Cổ tức	61.888.612.000	37.731.756.700
Trái tức	38.941.355.476	60.546.419.552
Tổng cộng	**100.829.967.476**	**98.278.176.252**

25.4 *Tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6.773.063.009	198.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	480.974.152.618	242.912.215.456
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	7.361.037.384	4.777.939.942
Tổng cộng	**495.108.253.011**	**445.690.155.398**

26. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập hoạt động môi giới chứng khoán	135.021.239.976	86.349.460.817
Thu nhập nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	14.940.000.000	17.940.000.000
Trong đó:		
- *Thu nhập Đại lý phát hành chứng khoán*	*14.940.000.000*	*17.940.000.000*
Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.087.783.335	3.625.645.763
Trong đó:		
- *Phí lưu ký, chuyển khoản chứng khoán cho khách hàng*	*4.073.876.048*	*3.613.723.815*
- *Thu nhập lưu ký tài sản tài chính khác*	*13.907.287*	*11.921.948*
Thu nhập hoạt động tư vấn tài chính	330.000.000	120.000.000
Tổng cộng	**154.379.023.311**	**108.035.106.580**

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong năm	2.475.000.000	1.200.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.217.386.526	5.257.595.911
Tổng cộng	**9.692.386.526**	**6.457.595.911**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Phí giao dịch TSTC tự doanh	4.450.787.395	2.117.223.060
Chi phí tiền lương	1.382.994.197	1.610.726.543
Phí lưu ký TSTC tự doanh	1.590.105.354	440.041.615
Phí quản lý danh mục	4.848.633.110	301.272.492
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	90.240.000	114.680.000
Chi phí khác	27.791.603.034	31.315.783.778
Tổng cộng	**40.154.363.090**	**35.899.727.488**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	64.440.199.563	47.730.189.620
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.136.038.865	1.779.044.668
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.463.990.012	6.427.563.158
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	2.327.581.363	1.198.276.992
Tổng cộng	**77.367.809.803**	**57.135.074.438**

Chi tiết chi phí hoạt động theo khoản mục chi phí

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí môi giới chứng khoán	58.665.084.631	41.375.636.571
Chi phí hoạt động lưu ký	4.018.394.912	3.555.085.181
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	11.447.679.589	8.787.124.076
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	798.765.000	634.735.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	191.115.232	100.989.528
Chi phí khấu hao TSCĐ	159.459.000	125.949.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.804.531.220	2.293.324.470
Chi phí khác	282.780.219	262.230.114
Tổng cộng	**77.367.809.803**	**57.135.074.438**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lãi vay ngắn hạn	80.833.799.454	-
Tổng cộng	**80.833.799.454**	**-**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Lương và các khoản phúc lợi	18.155.360.526	15.049.666.170
Chi phí bảo hiểm theo lương	771.885.000	597.370.000
Chi phí vật tư văn phòng	79.074.277	63.463.924
Chi phí công cụ, dụng cụ	389.830.475	333.256.613
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.607.425.936	1.826.300.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.881.196.806	11.396.326.893
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.080.160.310	5.241.918.608
Chi phí khác	10.381.596.510	4.118.903.034
Tổng cộng	**52.346.529.840**	**38.627.206.064**

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Thu nhập khác	**301.733.930**	**2.322.570.614**
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	272.727.273	1.267.668.182
Thu nhập khác	29.006.657	1.054.902.432
Chi phí khác	**23.431.862**	**1.659.081.564**
Chi thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	1.343.730.977
Chi phí khác	23.431.862	315.350.587
Tổng cộng	**278.302.068**	**663.489.050**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2023: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**815.126.042.300**	**1.198.861.184.256**
Các điều chỉnh tang, giảm lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	699.084.444.723	168.684.885.655
- *Chi phí không được khấu trừ*	*8.267.987.541*	*2.559.186.328*
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại FVTPL*	*690.816.457.182*	*166.125.699.327*
Các khoản điều chỉnh giảm	846.960.345.036	586.438.602.944
- *Thu nhập không chịu thuế*	*64.363.612.000*	*38.931.756.700*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại FVTPL*	*782.596.733.036*	*547.506.846.244*
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**667.250.141.987**	**781.107.466.967**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**133.450.028.398**	**156.221.493.394**
Điều chỉnh khác	-	(60.000.000)
Thuế TNDN – phải nộp đầu năm	62.602.741.750	**3.242.663.098**
Thuế TNDN – đã trả trong năm	137.238.807.845	96.801.414.742
Thuế TNDN – phải trả cuối năm	**58.813.962.303**	**62.602.741.750**

33.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		*Chi phí thuế TNDN hoãn lại*	
	31/12/2024 VND	*31/12/2023 VND*	*31/12/2024 VND*	*31/12/2023 VND*
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	88.909.949.533	70.553.894.362	18.356.055.171	76.276.229.383

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thuế TNDN hoãn lại phải trả/(Tài sản thuế thu nhập hoãn lại) đầu năm	**70.553.894.362**	**(5.722.335.021)**
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	91.780.275.854	381.381.146.917
Trong đó		
- *Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ*	*782.596.733.036*	*547.506.846.244*
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ*	*(690.816.457.182)*	*(166.125.699.327)*
Thuế suất tính thuế TNDN hoãn lại trong năm hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	18.356.055.171	76.276.229.383
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối năm	**88.909.949.533**	**70.553.894.362**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	663.319.958.731	966.423.461.479
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	981.069.556	803.320.795
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)	**677**	**1.203**

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh cho mục đích so sánh do trong năm 2024, Công ty tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để tăng vốn và trả cổ tức.

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Hội đồng Quản trị		**3.000.000.000**	**2.985.776.397**
Ông Thái Hoàng Long	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2024)	1.980.000.000	1.812.380.952
Ông Trương Ngọc Lân	Thành viên HĐQT	120.000.000	82.380.952
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	-	37.142.857
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	-	304.347.826
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	660.000.000	509.523.810
Ban Kiểm soát		**144.000.000**	**137.422.360**
Ban Giám đốc		**4.366.502.011**	**5.663.788.095**
Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	3.080.877.011	3.746.000.000
Ông Thái Hoàng Long	Phó tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023)	-	830.638.095
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó tổng giám đốc	1.285.625.000	1.087.150.000

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024	*31/12/2023*
Đến 1 năm	2.923.377.965	2.626.673.160
Trên 1 – 5 năm	15.591.349.149	10.394.492.640
Trên 5 năm	1.624.098.870	4.980.694.390
TỔNG CỘNG	**20.138.825.984**	**18.001.860.190**

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND*	*Hoạt động khác VND*	*Tổng cộng VND*
Năm 2024					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	627.444.213.313	1.204.784.791.579	15.270.000.000	301.733.930	1.847.800.738.822
2. Các chi phí trực tiếp	71.904.189.575	822.103.125.563	3.136.038.865	2.351.013.225	899.494.367.228
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	45.223.072.589	86.834.923.214	1.100.586.002	21.747.489	133.180.329.294
4. Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**510.316.951.149**	**295.846.742.802**	**11.033.375.133**	**(2.071.026.784)**	**815.126.042.300**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
1. Tài sản phân bổ	5.771.182.393.652	12.518.881.820.042	-	1.142.646.164	18.291.206.859.858
2. Tài sản không phân bổ	446.565.205.324	857.470.602.816	10.867.979.241	214.750.366	1.315.118.537.747
Tổng tài sản	**6.217.747.598.976**	**13.376.352.422.858**	**10.867.979.241**	**1.357.396.530**	**19.606.325.397.605**
3. Nợ phân bổ	3.474.178.565	3.470.694.159.533	-	-	3.474.168.338.098
4. Nợ không phân bổ	29.683.267.591	56.996.221.495	722.396.488	14.274.495	87.416.160.069
Tổng công nợ	**33.157.446.156**	**3.527.690.381.028**	**722.396.488**	**14.274.495**	**3.561.584.498.167**

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.1 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty không có số dư ngoại tệ cuối năm và không có phát sinh nghiệp vụ mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong năm. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không cần sử dụng bất năm công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình, đồng thời Công ty cũng không cần thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, với sự biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 11.570.478.365.500 VND. Trong đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào: cổ phiếu phiếu GEX là 982.844.190.000 VND, cổ phiếu phiếu GEE là 844.053.750.000 VND, cổ phiếu VSC là 822.805.000.000 VND, cổ phiếu SEA là 693.936.000.000 VND, cổ phiếu BSR là 588.578.200.000 VND, cổ phiếu SHS là 524.480.000.000 VND, cổ phiếu HHC là 330.000.000.000 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND*	*Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND*	*Tổng cộng VND*
Tiền và các khoản tương đương tiền	693.527.828.012	-	-	693.527.828.012
Các khoản cho vay	5.771.182.393.652	-	2.734.405.440	5.773.916.799.092
Các khoản phải thu	142.868.417.577	-	-	142.868.417.577
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	2.587.353.024	-	13.162.095.402	15.749.448.426
Các khoản phải thu khác	6.410.515.074	-	-	6.410.515.074
Trả trước cho người bán	330.125.000	-	-	330.125.000
Tạm ứng	275.000.000	-	-	275.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.142.646.164	-	-	1.142.646.164
Tổng cộng	**6.618.324.278.503**	**-**	**15.896.500.842**	**6.634.220.779.345**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 01 năm VND*	*Từ 01 – 05 năm VND*	*Trên 05 năm VND*	*Tổng cộng VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	693.527.828.012	-	-	-	693.527.828.012
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	12.517.051.695.042	-	-	-	12.517.051.695.042
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	422.000.000.000	-	-	422.000.000.000
Các khoản cho vay (*)	2.734.405.440	-	5.771.182.393.652	-	-	5.773.916.799.092
Các khoản phải thu (*)	-	-	142.868.417.577	-	-	142.868.417.577
Trả trước cho người bán	-	-	330.125.000	-	-	330.125.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	13.162.095.402	-	2.587.353.024	-	-	15.749.448.426
Các khoản phải thu khác	-	-	6.410.515.074	-	-	6.410.515.074
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	2.196.981.604	-	-	2.196.981.604
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Tài sản cố định	-	-	421.419.768	20.081.323.554	4.140.949.782	24.643.693.104
Tài sản dài hạn khác	-	20.060.000.000	205.926.439	677.822.913	1.082.646.164	22.026.395.516
Tổng cộng	**15.896.500.842**	**13.230.639.523.054**	**6.348.203.132.138**	**20.759.146.467**	**6.723.595.946**	**19.622.221.898.447**

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 – 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	2.845.000.000.000	-	-	2.845.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	3.474.178.565	-	-	3.474.178.565
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	536.784.210.000	-	-	536.784.210.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	605.000.000	-	-	605.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	67.390.909.301	-	-	67.390.909.301
Phải trả người lao động	-	-	5.666.390.034	-	-	5.666.390.034
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	11.349.409.948	-	-	11.349.409.948
Phải trả, phải nộp khác	-	-	2.256.947.449	-	-	2.256.947.449
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	-	-	-	-	-
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	147.503.337	-	147.503.337
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	88.909.949.533	-	-	88.909.949.533
Tổng cộng	**-**	**-**	**3.561.436.994.830**	**147.503.337**	**-**	**3.561.584.498.167**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**15.896.500.842**	**13.230.639.523.054**	**2.786.766.137.308**	**20.611.643.130**	**6.723.595.946**	**16.060.637.400.280**

(*) Không tính dự phòng rủi ro

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	17 - 18
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	19 - 64

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 48/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.314.298.580.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2025
Ông Trương Ngọc Lân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025
Ông Hà Huy Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025
Ông Thái Hoàng Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Bà Trần Hồng Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2025
Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2025
	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Ngọc Lân, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2025

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11542654/E-68706067/SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**24.339.768.830.051**	**19.558.155.308.985**
110	***I. Tài sản tài chính***		***24.336.367.649.446***	***19.555.958.327.381***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.053.870.185.574	693.527.828.012
111.1	*1.1. Tiền*		*303.870.185.574*	*683.527.828.012*
	1.2. Các khoản tương đương tiền		*750.000.000.000*	*10.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	12.921.903.481.741	12.517.051.695.042
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	840.000.000.000	422.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	9.281.572.562.336	5.773.916.799.092
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.4	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
117	6. Các khoản phải thu	8	238.976.340.149	142.868.417.577
117.2	*6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*238.976.340.149*	*142.868.417.577*
117.4	*6.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*238.976.340.149*	*142.868.417.577*
118	7. Trả trước cho người bán	8	180.490.500	330.125.000
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	15.596.030.274	15.749.448.426
122	9. Các khoản phải thu khác	8	133.257.355	6.410.515.074
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(13.130.293.043)	(13.162.095.402)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***3.401.180.605***	***2.196.981.604***
131	1. Tạm ứng		165.500.000	275.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		45.173.812	31.647.085
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.142.717.899	1.835.556.715
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	47.788.894	54.777.804

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**45.429.129.464**	**48.170.088.620**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***1.500.000.000***	***1.500.000.000***
212	1. Các khoản đầu tư	9	1.500.000.000	1.500.000.000
212.4	*1.1. Đầu tư dài hạn khác*		*1.500.000.000*	*1.500.000.000*
220	***II. Tài sản cố định***		***22.225.768.554***	***24.643.693.104***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.158.038.592	9.642.345.674
222	*1.1. Nguyên giá*		*27.030.281.816*	*26.467.781.816*
223a	*1.2. Giá trị khấu hao lũy kế*		*(18.872.243.224)*	*(16.825.436.142)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	14.067.729.962	15.001.347.430
228	*2.1. Nguyên giá*		*31.503.081.371*	*30.451.831.371*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(17.435.351.409)*	*(15.450.483.941)*
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***21.703.360.910***	***22.026.395.516***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.170.646.164	1.142.646.164
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	532.714.746	883.749.352
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	20.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**24.385.197.959.515**	**19.606.325.397.605**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.666.569.152.664**	**3.561.584.498.167**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***6.342.316.592.151***	***3.472.527.045.297***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	6.207.000.000.000	2.845.000.000.000
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*6.207.000.000.000*	*2.845.000.000.000*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	3.552.160.025	3.474.178.565
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	-	536.784.210.000
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	885.000.000	605.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	104.870.786.512	67.390.909.301
323	6. Phải trả người lao động		30.890.034	5.666.390.034
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	23.758.297.458	11.349.409.948
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	2.219.458.122	2.256.947.449
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***324.252.560.513***	***89.057.452.870***
347	1. Phải trả người bán dài hạn	17	147.503.337	147.503.337
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	324.105.057.176	88.909.949.533
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**17.718.628.806.851**	**16.044.740.899.438**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23***	***17.718.628.806.851***	***16.044.740.899.438***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23.2	15.435.823.405.000	14.706.656.555.000
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*15.314.298.580.000*	*14.585.131.730.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*15.314.298.580.000*	*14.585.131.730.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*121.524.825.000*	*121.524.825.000*
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23.2	84.018.478.276	84.018.478.276
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	23.2	86.480.740.231	86.480.740.231
416	4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	23.2	2.462.261.955	2.462.261.955
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	23.3	2.109.843.921.389	1.165.122.863.976
417.1	*5.1 Lợi nhuận đã thực hiện*		*813.423.692.688*	*809.483.065.847*
417.2	*5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*1.296.420.228.701*	*355.639.798.129*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**24.385.197.959.515**	**19.606.325.397.605**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	23.1	1.531.429.858	1.458.513.173
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK (VND)	24.1	4.620.206.280.000	4.901.699.230.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK (VND)	24.2	-	27.000.000.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	24.3	-	305.770.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	24.4	1.288.020.420.000	782.970.000.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của công ty chứng khoán	24.5	1.164.800.000	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	24.6	13.687.607.450.000	12.941.254.270.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*12.129.432.560.000*	*9.918.589.470.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*97.260.150.000*	*1.174.956.150.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*1.394.153.150.000*	*1.653.153.150.000*
021.4	*Tài sản tài chính bị phong tỏa, tạm giữ*		*70.000*	*70.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*66.761.520.000*	*194.555.430.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	24.7	100.335.020.000	82.314.940.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*100.335.020.000*	*45.554.940.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		-	*36.760.000.000*
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư	24.5	110.306.030.000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)	24.8	1.304.612.755.731	572.207.011.668
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	24.8	1.205.396.460.297	572.070.932.709
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND)	24.8	2.133.406	2.131.280
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)	24.8	99.214.162.028	133.947.679
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		*99.093.437.066*	*13.343.041*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*		*120.724.962*	*120.604.638*
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	24.9	1.290.512.755.731	572.207.011.668
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.289.807.422.695*	*571.502.162.007*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*705.333.036*	*704.849.661*
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	24.10	14.100.000.000	-

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		2.482.737.037.403	426.731.467.831
1.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*25.1*	*532.522.181.789*	*205.202.150.310*
1.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*25.2*	*1.809.019.582.703*	*210.314.930.401*
1.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*25.3*	*141.195.272.911*	*11.214.387.120*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	25.4	28.850.800.003	184.109.589
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25.4	375.176.105.694	233.532.630.559
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26	63.386.339.141	76.987.118.801
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	26	2.000.000.000	-
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26	2.314.204.336	1.966.038.283
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	26	1.370.000.000	30.000.000
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**2.955.834.486.577**	**739.431.365.063**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		711.104.971.671	263.827.857.627
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*25.1*	*77.417.580.400*	*34.077.132.585*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*25.2*	*633.044.044.488*	*228.555.000.041*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*643.346.783*	*1.195.725.001*
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	28	11.876.955.528	19.753.503.846
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	28.325.274.841	36.352.545.806
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	3.560.421.768	3.372.877.547
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29	992.307.815	1.347.602.118
32	6. Chi phí hoạt động khác	29	594.194.650	980.537.565
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**756.454.126.273**	**325.634.924.509**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	27	5.706.442.052	5.113.050.006
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**5.706.442.052**	**5.113.050.006**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	30	111.692.938.085	34.058.802.739
60	**Cộng chi phí tài chính**		**111.692.938.085**	**34.058.802.739**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**31**	**25.783.476.382**	**28.133.569.153**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**2.067.610.387.889**	**356.717.118.668**
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC	**32**		
71	1. Thu nhập khác		101.802.359	28.813.777
72	2. Chi phí khác		-	23.431.861
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**101.802.359**	**5.381.916**
90	**VIII.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**2.067.712.190.248**	**356.722.500.584**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		891.736.652.033	374.962.570.224
92	2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		1.175.975.538.215	(18.240.069.640)
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**33**	**393.824.282.835**	**70.988.052.167**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	158.629.175.192	74.636.066.095
100.2	2. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	33.2	235.195.107.643	(3.648.013.928)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**1.673.887.907.413**	**285.734.448.417**
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		**1.673.887.907.413**	**285.734.448.417**
501	**LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**	**34**	**1.093**	**326**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN**		**2.067.712.190.248**	**356.722.500.584**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(299.006.509.482)**	**(201.651.729.442)**
03	Khấu hao TSCĐ		4.031.674.550	3.191.985.901
04	Các khoản dự phòng		(31.802.359)	(28.813.777)
06	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	30	111.692.938.085	34.058.802.739
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.250.000.000)	(1.800.000.000)
08	Dự thu tiền lãi		(412.449.319.758)	(237.073.704.305)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**633.044.044.488**	**228.555.000.041**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	25.2	633.044.044.488	228.555.000.041
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(1.809.019.582.703)**	**(210.314.930.401)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	25.2	(1.809.019.582.703)	(210.314.930.401)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**592.730.142.551**	**173.310.840.782**
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		771.123.751.516	12.287.986.881
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(418.000.000.000)	(10.000.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(3.507.655.763.244)	(1.081.107.075.227)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	36.042.935.000
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		316.341.397.186	188.734.525.869
37	Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		153.418.152	49.156.930
39	Giảm các khoản phải thu khác		6.426.892.219	299.521.835
40	Giảm các tài sản khác		102.962.183	141.207.459
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(211.086.465)	(1.471.036.242)
42	Giảm chi phí trả trước		(956.126.578)	(12.402.038.582)
43	Thuế TNDN đã nộp	33.1	(117.751.028.568)	(110.054.632.605)
44	Lãi vay đã trả		(99.072.964.110)	(19.134.602.741)
45	Giảm phải trả cho người bán		(536.504.210.000)	(106.800.000.000)
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(3.398.269.413)	2.159.056.687
48	Giảm phải trả người lao động		(5.635.500.000)	(4.677.975.000)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		40.492.133	1.210.023.588
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.000.000)	(2.171.459.708)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(3.002.293.892.438)**	**(933.583.565.074)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.613.750.000)	(7.231.716.000)
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.250.000.000	450.000.000
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**636.250.000**	**(6.781.716.000)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc	15	13.702.000.000.000	3.146.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	15	(10.340.000.000.000)	(1.774.000.000.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**3.362.000.000.000**	**1.372.000.000.000**
90	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**360.342.357.562**	**431.634.718.926**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**5**	**693.527.828.012**	**139.539.567.122**
101.1	Tiền		683.527.828.012	139.539.567.122
101.2	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**1.053.870.185.574**	**571.174.286.048**
103.1	Tiền		303.870.185.574	571.174.286.048
103.2	Các khoản tương đương tiền		750.000.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		27.562.149.470.745	30.856.368.147.443
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(27.463.069.254.270)	(30.856.368.020.580)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		36.782.178.639.586	24.529.817.739.413
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(36.148.853.111.998)	(24.286.175.897.263)
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**732.405.744.063**	**243.641.969.013**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**24.8**	**572.207.011.668**	**327.296.394.204**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		572.070.932.709	327.169.929.010
	Trong đó có kỳ hạn:			
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		2.131.280	789.695
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		133.947.679	125.675.499

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**24.8**	**1.304.612.755.731**	**570.938.363.217**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.205.396.460.297	570.811.771.160
	Trong đó có kỳ hạn:			
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		2.133.406	790.487
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		99.214.162.028	125.801.570

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Thuyết minh*	*Số đầu kỳ*		*Số tăng/(giảm)*				*Số cuối kỳ*	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*	*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024*		*Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025*		*Ngày 30 tháng 06 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*
				Tăng	*Giảm*	*Tăng*	*Giảm*		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.485.352.975.000	14.706.656.555.000	-	-	729.166.850.000	-	7.485.352.975.000	15.435.823.405.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		*6.694.447.250.000*	*14.585.131.730.000*	-	-	*729.166.850.000*	-	*6.694.447.250.000*	*15.314.298.580.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*790.905.725.000*	*121.524.825.000*	-	-	-	-	*790.905.725.000*	*121.524.825.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		84.018.478.276	84.018.478.276	-	-	-	-	84.018.478.276	84.018.478.276
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		86.480.740.231	86.480.740.231	-	-	-	-	86.480.740.231	86.480.740.231
4. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024		Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025		Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.171.182.705.245	1.165.122.863.976	315.988.796.728	(30.254.348.311)	1.673.887.907.413	(729.166.850.000)	1.456.917.153.662	2.109.843.921.389
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*888.967.127.799*	*809.483.065.847*	*300.326.504.129*	-	*733.107.476.841*	*(729.166.850.000)*	*1.189.293.631.928*	*813.423.692.688*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*282.215.577.446*	*355.639.798.129*	*15.662.292.599*	*(30.254.348.311)*	*940.780.430.572*	-	*267.623.521.734*	*1.296.420.228.701*
TỔNG CỘNG	**23**	**8.829.497.160.707**	**16.044.740.899.438**	**315.988.796.728**	**(30.254.348.311)**	**2.403.054.757.413**	**(729.166.850.000)**	**9.115.231.609.124**	**17.718.628.806.851**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 48/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.314.298.580.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 80 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 78 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty 15.314.298.580.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 14.585.131.730.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực xây dựng niềm tin bền vững, nhằm mang lại những giá trị và lợi ích cao nhất cho các khách hàng, đối tác, và cộng đồng, cho các cổ đông và từng nhân viên của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán, được bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 121 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi ủy thác tại các công ty quản lý quỹ, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay ban đầu được ghi nhận theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

- Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty;

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày đánh giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) công ty chứng khoán, sẽ là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên quy định nội bộ của Công ty và theo pháp luật.

Giá quy định nội bộ của Công ty là giá trị trung bình dựa trên báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán, sẽ sử dụng giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 của Bộ Tài chính.

4.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 5 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 - 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các khoản vay

Các khoản vay bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi vay các tổ chức tín dụng, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.19 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Trong kỳ báo cáo 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không thực hiện trích quỹ.

4.23 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.25 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1.053.855.034.499	693.503.335.095
Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	15.151.075	24.492.917
Tổng cộng	**1.053.870.185.574**	**693.527.828.012**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
Của Công ty	**501.280.416**	**28.064.455.695.528**
- Cổ phiếu	313.797.907	6.591.466.140.000
- Trái phiếu	187.482.509	21.472.989.555.528
Của nhà đầu tư	**1.733.500.979**	**46.345.041.615.460**
- Cổ phiếu	1.727.884.059	45.425.732.057.470
- Trái phiếu	2.647.820	917.694.215.990
- Chứng khoán khác	2.969.100	1.615.342.000
Tổng cộng	**2.234.781.395**	**74.409.497.310.988**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

	30/06/2025		*31/12/2024*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	**8.007.288.534.239**	**9.517.985.994.400**	**8.361.124.664.950**	**8.422.480.690.300**
EIB	1.520.705.977.479	1.935.616.005.200	1.520.705.977.479	1.634.896.669.600
VSC (*)	1.049.968.990.000	1.093.406.250.000	897.800.000.000	734.977.500.000
HAH (*)	617.640.835.000	936.036.000.000	614.578.415.000	683.367.300.000
GEX	444.264.980363	870.293.138.000	826.102.077.316	787.099.540.000
BSR	875.221.745.000	703.937.955.000	-	-
PC1	515.866.660.000	453.330.000.000	515.866.660.000	474.030.000.000
SHS	497.625.142.045	490.974.000.000	487.330.000.000	450.560.000.000
GEE	120.027.783.652	465.357.720.000	370.501.737.822	428.904.350.000
Cổ phiếu niêm yết khác	2.365.966.420.700	2.569.034.926.200	3.128.239.797.333	3.228.645.330.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	**1.854.306.553.282**	**1.964.134.378.997**	**2.155.093.178.086**	**2.538.286.900.397**
SEA (*)	657.000.000.000	720.000.000.000	657.000.000.000	873.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	916.265.751.900	959.691.330.000	518.600.000.000	682.399.810.000
BSR	-	-	697.242.300.000	684.672.600.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	281.040.801.382	284.443.048.997	282.250.878.086	298.214.490.397
Trái phiếu chưa niêm yết	**1.439.783.108.344**	**1.439.783.108.344**	**966.826.604.345**	**966.826.604.345**
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**
Trái phiếu niêm yết	-	-	**289.457.500.000**	**289.457.500.000**
Tổng cộng	**11.301.378.195.865**	**12.921.903.481.741**	**12.072.501.947.381**	**12.517.051.695.042**

(*) Các chứng khoán này được đầu tư uỷ thác tại các Công ty Quản lý Quỹ được cấp phép

7.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (*)	840.000.000.000	422.000.000.000

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm, hưởng lãi suất đến 7,0%/năm, nhận lãi cuối kỳ.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 *Các khoản cho vay*

	30/06/2025		*31/12/2024*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý (***) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý (***) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ (*)	9.277.413.007.126	9.274.678.601.686	5.771.278.393.881	5.768.543.988.441
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán (**)	4.159.555.210	4.159.555.210	2.638.405.211	2.638.405.211
Tổng	**9.281.572.562.336**	**9.278.838.156.896**	**5.773.916.799.092**	**5.771.182.393.652**

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.

(**) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(***) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Số dư đầu kỳ	**2.734.405.440**	**2.734.405.440**
Trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**2.734.405.440**	**2.734.405.440**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính*

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính như sau:

	30/06/2025				*31/12/2024*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
Các loại tài sản tài chính	*Giá mua/Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua/Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	8.007.288.534.239	1.879.283.327.314	(368.585.867.153)	9.517.985.994.400	8.361.124.664.950	457.995.590.755	(396.639.565.405)	8.422.480.690.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.854.306.553.282	112.154.302.221	(2.326.476.506)	1.964.134.378.997	2.155.093.178.086	398.519.667.417	(15.325.945.106)	2.538.286.900.397
Trái phiếu chưa niêm yết	1.439.783.108.344	-	-	1.439.783.108.344	966.826.604.345	-	-	966.826.604.345
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	289.457.500.000	-	-	289.457.500.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Tổng cộng	**11.301.378.195.865**	**1.991.437.629.535**	**(370.912.343.659)**	**12.921.903.481.741**	**12.072.501.947.381**	**856.515.258.172**	**(411.965.510.511)**	**12.517.051.695.042**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	238.976.340.149	142.868.417.577
Trả trước cho người bán	180.490.500	330.125.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	15.596.030.274	15.749.448.426
Trong đó: Phải thu khó đòi	*13.130.293.043*	*13.162.095.402*
Phải thu khác	133.257.355	6.410.515.074
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(13.130.293.043)	(13.162.095.402)
Tổng cộng	**241.755.825.235**	**152.196.410.675**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ VND	*Số dự phòng đầu kỳ VND*	*Số trích lập trong kỳ VND*	*Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong kỳ VND*	*Số dự phòng cuối kỳ VND*	*Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	13.162.095.402	13.162.095.402	-	(31.802.359)	13.130.293.043	13.130.293.043
Tổng	**13.162.095.402**	**13.162.095.402**	**-**	**(31.802.359)**	**13.130.293.043**	**13.130.293.043**

Đây là các khoản dự phòng phải thu khó đòi các Khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Hàng không Việt Nam(i)	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**

(i) Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam ("ACSV").

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*TSCĐ hữu hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	18.336.492.477	6.348.811.518	616.305.107	1.166.172.714	26.467.781.816
Mua trong kỳ	476.500.000	-	-	86.000.000	562.500.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	18.812.992.477	6.348.811.518	616.305.107	1.252.172.714	27.030.281.816
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	13.249.133.240	1.975.462.713	616.305.107	984.535.082	16.825.436.142
Khấu hao trong kỳ	1.672.613.244	297.083.088	-	77.110.750	2.046.807.082
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	14.921.746.484	2.272.545.801	616.305.107	1.061.645.832	18.872.243.224
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.087.359.237	4.373.348.805	-	181.637.632	9.642.345.674
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	3.891.245.993	4.076.265.717	-	190.526.882	8.158.038.592

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.000.210.798	11.850.818.071

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	30.451.831.371
Mua trong kỳ	1.051.250.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	31.503.081.371
Hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	15.450.483.941
Hao mòn trong kỳ	1.984.867.468
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	17.435.351.409
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	15.001.347.430
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	14.067.729.962

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.610.636.130	5.610.636.130

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**3.142.717.899**	**1.835.556.715**
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ ngắn hạn	75.198.500	165.313.334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.067.519.399	1.670.243.381
Chi phí trả trước dài hạn	**532.714.746**	**883.749.352**
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn	318.099.686	529.767.300
Chi phí trả trước dài hạn khác	214.615.060	353.982.052
Tổng cộng	**3.675.432.645**	**2.719.306.067**

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	14.338.142.881	14.338.142.881
Tiền lãi phân bổ	5.541.857.119	5.541.857.119
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

14. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính FVTPL - tính theo mệnh giá	2.228.972.400.000	1.729.972.400.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	**2.228.972.400.000**	**1.729.972.400.000**	

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn của Công ty trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	*Đầu kỳ VND*	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*Cuối kỳ VND*
Vay ngắn hạn	Dưới 7,50%	**2.845.000.000.000**	**13.702.000.000.000**	**10.340.000.000.000**	**6.207.000.000.000**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam		1.348.000.000.000	3.800.000.000.000	3.648.000.000.000	1.500.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng		-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu		285.000.000.000	435.000.000.000	570.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình		-	199.500.000.000	-	199.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		50.000.000.000	937.000.000.000	546.000.000.000	441.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		-	6.051.000.000.000	3.170.000.000.000	2.881.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		98.000.000.000	398.000.000.000	396.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		270.000.000.000	-	270.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		300.000.000.000	692.000.000.000	596.000.000.000	396.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		-	99.500.000.000	-	99.500.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina		-	290.000.000.000	-	290.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực		494.000.000.000	700.000.000.000	1.044.000.000.000	150.000.000.000
Tổng cộng (*)		**2.845.000.000.000**	**13.702.000.000.000**	**10.340.000.000.000**	**6.207.000.000.000**

(*) Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (phí giao dịch chứng khoán)	3.067.355.269	2.999.027.050
Phải trả VSDC (phí lưu ký, phí chuyển khoản)	484.804.756	475.151.515
Tổng cộng	**3.552.160.025**	**3.474.178.565**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Phải trả người bán ngắn hạn	**-**	**536.784.210.000**
Phải trả về mua tài sản tài chính	-	536.784.210.000
Phải trả người bán dài hạn	**147.503.337**	**147.503.337**
Tổng cộng	**147.503.337**	**536.931.713.337**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Người mua trả tiền trước về dịch vụ tư vấn	885.000.000	605.000.000
Tổng cộng	**885.000.000**	**605.000.000**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	47.788.894	54.777.804
Tổng cộng	**47.788.894**	**54.777.804**
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	99.692.108.927	58.813.962.303
Thuế thu nhập cá nhân - nộp hộ khách hàng ("TNCN - KH")	4.201.353.876	8.155.249.876
Thuế thu nhập cá nhân - nộp hộ nhân viên ("TNCN - NV")	977.323.709	421.697.122
Tổng cộng	**104.870.786.512**	**67.390.909.301**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước trong kỳ:

Đơn vị: VND

	Số đầu kỳ		*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối kỳ*	
	Phải nộp	*Phải thu*	*Tăng*	*Giảm*	*Phải nộp*	*Phải thu*
Thuế GTGT	-	54.777.804	222.432.981	215.444.071	-	47.788.894
Thuế TNDN	58.813.962.303	-	158.629.175.192	117.751.028.568	99.692.108.927	-
Thuế TNCN - KH	8.155.249.876	-	18.234.171.410	22.188.067.410	4.201.353.876	-
Thuế TNCN - NV	421.697.122	-	4.501.350.290	3.945.723.703	977.323.709	-
Thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Tổng cộng	**67.390.909.301**	**54.777.804**	**181.590.129.873**	**144.103.263.752**	**104.870.786.512**	**47.788.894**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	23.333.047.947	10.713.073.972
Chi phí phải trả khác	425.249.511	636.335.976
Tổng cộng	**23.758.297.458**	**11.349.409.948**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Phải trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	12.916.817	12.916.817
Phải trả khác	2.206.541.305	2.244.030.632
Tổng cộng	**2.219.458.122**	**2.256.947.449**

22. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Số dư đầu kỳ	**88.909.949.533**	**70.553.894.362**
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	235.195.107.643	18.356.055.171
Số dư cuối kỳ	**324.105.057.176**	**88.909.949.533**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

	30/06/2025	*31/12/2024*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**1.531.429.858**	**1.458.513.173**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.531.429.858**	**1.458.513.173**
- Cổ phiếu phổ thông	1.531.429.858	1.458.513.173
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.531.429.858**	**1.458.513.173**
- Cổ phiếu phổ thông	1.531.429.858	1.458.513.173

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Số dư đầu kỳ	**14.585.131.730.000**	**121.524.825.000**	**84.018.478.276**	**86.480.740.231**	**2.462.261.955**	**1.165.122.863.976**	**16.044.740.899.438**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	1.673.887.907.413	1.673.887.907.413
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	729.166.850.000	-	-	-	-	(729.166.850.000)	-
Số dư cuối kỳ	**15.314.298.580.000**	**121.524.825.000**	**84.018.478.276**	**86.480.740.231**	**2.462.261.955**	**2.109.843.921.389**	**17.718.628.806.851**

23.3 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	813.423.692.688	809.483.065.847
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.296.420.228.701	355.639.798.129
Tổng cộng	**2.109.843.921.389**	**1.165.122.863.976**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

24.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK*

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.620.206.280.000	4.901.699.230.000
Tổng cộng	**4.620.206.280.000**	**4.901.699.230.000**

24.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK*

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tài sản tài chính	**-**	**27.000.000.000**
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	27.000.000.000
Tổng cộng	**-**	**27.000.000.000**

24.3 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tài sản tài chính chờ thanh toán của CTCK	-	305.770.000.000
Tổng cộng	**-**	**305.770.000.000**

24.4 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Công ty*

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Trái phiếu	733.200.000.000	458.500.000.000
Cổ phiếu	554.820.420.000	324.470.000.000
Tổng cộng	**1.288.020.420.000**	**782.970.000.000**

24.5 *Tài sản tài chính được hưởng quyền*

Công ty chứng khoán

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Cổ phiếu	1.164.800.000	-
Tổng cộng	**1.164.800.000**	**-**

Nhà đầu tư

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Cổ phiếu	110.306.030.000	-
Tổng cộng	**110.306.030.000**	**-**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.6 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư*

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.129.432.560.000	9.918.589.470.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	97.260.150.000	1.174.956.150.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.394.153.150.000	1.653.153.150.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	70.000	70.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	66.761.520.000	194.555.430.000
Tổng cộng	**13.687.607.450.000**	**12.941.254.270.000**

24.7 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	100.335.020.000	45.554.940.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	36.760.000.000
Tổng cộng	**100.335.020.000**	**82.314.940.000**

24.8 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.205.396.460.297	572.070.932.709
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*1.204.811.852.223*	*571.486.687.686*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*584.608.074*	*584.245.023*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.133.406	2.131.280
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	99.214.162.028	133.947.679
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*99.093.437.066*	*13.343.041*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*120.724.962*	*120.604.638*
Tổng cộng	**1.304.612.755.731**	**572.207.011.668**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.9 Phải trả Nhà đầu tư

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.290.512.755.731	572.207.011.668
- *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*1.289.807.422.695*	*571.502.162.007*
- *Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*705.333.036*	*704.849.661*
Tổng cộng	**1.290.512.755.731**	**572.207.011.668**

24.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	14.100.000.000	-
Tổng cộng	**14.100.000.000**	**-**

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

25.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND*
I	**LÃI BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	77.035.600	2.144.363.335.000	1.678.132.685.311	466.230.649.689	169.075.093.626
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	18.630.765	457.130.980.000	396.798.524.804	60.332.455.196	5.764.012.193
3	Trái phiếu niêm yết	26.990.000	2.827.886.710.000	2.826.265.190.000	1.621.520.000	73.000.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	906	95.542.447.785	91.204.890.881	4.337.556.904	30.290.044.491
	Tổng cộng	**122.657.271**	**5.524.923.472.785**	**4.992.401.290.996**	**532.522.181.789**	**205.202.150.310**
II	**LỖ BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	72.248.300	1.035.500.445.000	1.111.379.525.400	(75.879.080.400)	(33.690.691.349)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.220.000	14.662.000.000	15.250.000.000	(588.000.000)	-
3	Trái phiếu niêm yết	63.770.000	7.319.333.380.000	7.320.283.880.000	(950.500.000)	(385.360.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	(1.081.236)
	Tổng cộng	**137.238.300**	**8.369.495.825.000**	**8.446.913.405.400**	**(77.417.580.400)**	**(34.077.132.585)**

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*
I	**Loại FVTPL**							
1	Cổ phiếu niêm yết	8.007.288.534.239	9.517.985.994.400	1.510.697.460.161	61.356.025.350	1.449.341.434.811	1.805.596.563.503	(343.685.428.692)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.854.306.553.282	1.964.134.378.997	109.827.825.715	383.193.722.311	(273.365.896.596)	3.423.019.200	(289.358.615.796)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	1.439.783.108.344	1.439.783.108.344	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**11.301.378.195.865**	**12.921.903.481.741**	**1.620.525.285.876**	**444.549.747.661**	**1.175.975.538.215**	**1.809.019.582.703**	**(633.044.044.488)**

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Cổ tức	96.726.814.000	6.392.368.200
Trái tức	44.468.458.911	4.822.018.920
Tổng cộng	**141.195.272.911**	**11.214.387.120**

25.4 *Tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu*

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư HTM	28.850.800.003	184.109.589
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	373.946.681.083	229.713.762.636
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	1.229.424.611	3.818.867.923
Tổng cộng	**404.026.905.697**	**233.716.740.148**

26. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Thu nhập hoạt động môi giới chứng khoán	63.386.339.141	76.987.118.801
Thu nhập nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.000.000.000	-
Trong đó:		
- *Thu nhập Đại lý phát hành chứng khoán*	*2.000.000.000*	-
Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.314.204.336	1.966.038.283
Trong đó:		
- *Phí lưu ký, chuyển khoản chứng khoán cho khách hàng*	*2.311.578.942*	*1.954.629.187*
- *Thu nhập lưu ký tài sản tài chính khác*	*2.625.394*	*11.409.096*
Thu nhập hoạt động tư vấn tài chính	1.370.000.000	30.000.000
Tổng cộng	**69.070.543.477**	**78.983.157.084**

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	2.250.000.000	1.800.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.456.442.052	3.313.050.006
Tổng cộng	**5.706.442.052**	**5.113.050.006**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Phí giao dịch tài sản tài chính tự doanh	2.925.438.408	1.525.521.805
Chi phí tiền lương	413.500.397	645.341.947
Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	1.581.653.845	500.748.575
Phí quản lý danh mục	6.717.069.954	471.962.870
Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	43.710.000	45.120.000
Chi phí khác	195.582.924	16.564.808.649
Tổng cộng	**11.876.955.528**	**19.753.503.846**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28.325.274.841	36.352.545.806
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.560.421.768	3.372.877.547
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	992.307.815	1.347.602.118
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	594.194.650	980.537.565
Tổng cộng	**33.472.199.074**	**42.053.563.036**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết chi phí hoạt động theo khoản mục chi phí

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Chi phí môi giới chứng khoán	24.967.222.496	34.485.316.016
Chi phí hoạt động lưu ký	2.265.781.566	1.916.867.160
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.603.475.939	4.442.633.557
Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	414.305.000	381.170.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	96.062.976	89.306.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.729.500	79.729.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.948.700.675	496.548.135
Chi phí khác	96.920.922	161.992.448
Tổng cộng	**33.472.199.074**	**42.053.563.036**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Chi phí lãi vay ngắn hạn	111.692.938.085	34.058.802.739
Tổng cộng	**111.692.938.085**	**34.058.802.739**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Lương và các khoản phúc lợi	6.028.726.267	7.246.722.610
Chi phí bảo hiểm theo lương	447.245.000	354.460.000
Chi phí vật tư văn phòng	35.349.301	32.089.477
Chi phí công cụ, dụng cụ	217.283.549	197.580.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.951.945.050	3.112.256.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.708.485.178	6.063.790.931
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.225.447.689	3.452.633.962
Chi phí khác	8.168.994.348	7.674.034.968
Tổng cộng	**25.783.476.382**	**28.133.569.153**

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý CCDC	70.000.000	-
Thu nhập khác	31.802.359	28.813.777
Tổng thu nhập khác	**101.802.359**	**28.813.777**
Chi phí khác		
Chi phí khác	-	23.431.861
Tổng chi phí khác	**-**	**23.431.861**
Tổng cộng	**101.802.359**	**5.381.916**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2024: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**2.067.712.190.248**	**356.722.500.584**
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	633.430.082.420	234.965.128.490
- *Chi phí không được khấu trừ*	*386.037.932*	*6.410.128.449*
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại FVTPL*	*633.044.044.488*	*228.555.000.041*
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.907.996.396.703)	(218.507.298.601)
- *Thu nhập không chịu thuế*	*(98.976.814.000)*	*(8.192.368.200)*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại FVTPL*	*(1.809.019.582.703)*	*(210.314.930.401)*
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**793.145.875.965**	**373.180.330.473**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**158.629.175.192**	**74.636.066.095**
Điều chỉnh khác	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	**58.813.962.303**	**62.602.741.750**
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	117.751.028.568	110.054.632.605
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**99.692.108.927**	**27.184.175.240**

33.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		*(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại*	
	30/06/2025 VND	*30/06/2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND*
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	324.105.057.176	66.905.880.434	235.195.107.643	(3.648.013.928)

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Thuế TNDN hoãn lại phải trả đầu kỳ	**88.909.949.533**	**70.553.894.362**
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	1.175.975.538.215	(18.240.069.640)
Trong đó		
- *Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ*	*1.809.019.582.703*	*210.314.930.401*
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ*	*(633.044.044.488)*	*(228.555.000.041)*
Thuế suất tính thuế TNDN hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	235.195.107.643	(3.648.013.928)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối kỳ	**324.105.057.176**	**66.905.880.434**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (điều chỉnh lại)*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.673.887.907.413	285.734.448.417
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.531.429.858	876.237.480
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.093**	**326**

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 được điều chỉnh cho mục đích so sánh do trong năm 2024 và 2025, Công ty tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối.

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị: VND

Tên	*Chức vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Hội đồng Quản trị		**665.000.000**	**1.830.000.000**
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	475.000.000	330.000.000
Ông Thái Hoàng Long	Thành viên HĐQT	-	1.320.000.000
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT	50.000.000	60.000.000
Ông Trương Ngọc Lân	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Thành viên HĐQT	10.000.000	-
Ông Hà Huy Hùng	Thành viên HĐQT	10.000.000	-
Ban Kiểm soát		**72.000.000**	**72.000.000**
Ban Tổng Giám đốc		**2.114.130.000**	**2.248.327.011**
Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	1.472.650.000	1.606.377.011
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng giám đốc	641.480.000	641.950.000

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Đến 1 năm	3.897.837.287	2.923.377.965
Trên 1 - 5 năm	15.266.529.375	15.591.349.149
Trên 5 năm	-	1.624.098.870
TỔNG CỘNG	**19.164.366.662**	**20.138.825.984**

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND*	*Hoạt động khác VND*	*Tổng cộng VND*
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	440.876.649.171	2.517.294.279.458	3.370.000.000	101.802.359	2.961.642.730.988
2. Các chi phí trực tiếp	31.885.696.609	722.981.927.199	992.307.815	594.194.650	756.454.126.273
3. Các chi phí phân bổ	20.465.041.349	116.850.215.618	156.431.940	4.725.560	137.476.414.467
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**388.525.911.213**	**1.677.462.136.641**	**2.221.260.245**	**(497.117.851)**	**2.067.712.190.248**
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025					
1. Tài sản bộ phận	9.278.838.156.896	12.923.583.972.241	-	1.170.646.164	22.203.592.775.301
2. Tài sản phân bổ	324.758.544.765	1.854.289.240.494	2.482.409.304	74.989.651	2.181.605.184.214
Tổng tài sản	**9.603.596.701.661**	**14.777.873.212.735**	**2.482.409.304**	**1.245.635.815**	**24.385.197.959.515**
3. Nợ phải trả bộ phận	3.552.160.025	6.531.105.057.176	-	-	6.534.657.217.201
4. Nợ phân bổ	19.636.700.769	112.120.600.185	150.100.219	4.534.290	131.911.935.463
Tổng công nợ	**23.188.860.794**	**6.643.225.657.361**	**150.100.219**	**4.534.290**	**6.666.569.152.664**

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.1 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo giữa niên độ là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty không có số dư ngoại tệ cuối kỳ và không có phát sinh nghiệp vụ mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong kỳ. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không cần sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình, đồng thời Công ty cũng không cần thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 11.482.120.373.397 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm* VND	*Quá hạn và bị suy giảm giá trị* VND	*Tổng cộng* VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.053.870.185.574	-	-	1.053.870.185.574
Các khoản cho vay	9.278.838.156.896	-	2.734.405.440	9.281.572.562.336
Các khoản phải thu	238.976.340.149	-	-	238.976.340.149
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	2.465.737.231	-	13.130.293.043	15.596.030.274
Các khoản phải thu khác	133.257.355	-	-	133.257.355
Trả trước cho người bán	180.490.500	-	-	180.490.500
Tạm ứng	165.500.000	-	-	165.500.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.170.646.164	-	-	1.170.646.164
Tổng cộng	**10.575.800.313.869**	**-**	**15.864.698.483**	**10.591.665.012.352**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Quá hạn *VND*	*Không kỳ hạn* *VND*	*Đến 01 năm* *VND*	*Từ 01 - 05 năm* *VND*	*Trên 05 năm* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	1.053.870.185.574	-	-	-	1.053.870.185.574
Tài sản tài chính FVTPL	-	12.921.903.481.741	-	-	-	12.921.903.481.741
Các khoản đầu tư HTM	-	-	840.000.000.000	-	-	840.000.000.000
Các khoản cho vay (*)	2.734.405.440	-	9.278.838.156.896	-	-	9.281.572.562.336
Các khoản phải thu	-	-	238.976.340.149	-	-	238.976.340.149
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (*)	13.130.293.043	-	2.465.737.231	-	-	15.596.030.274
Các khoản phải thu khác	-	-	133.257.355	-	-	133.257.355
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	3.401.180.605	-	-	3.401.180.605
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	20.028.000.000	64.439.816	466.539.518	1.144.381.576	21.703.360.910
Tổng cộng	**15.864.698.483**	**13.995.801.667.315**	**10.363.879.112.052**	**466.539.518**	**2.644.381.576**	**24.378.656.398.944**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay ngắn hạn	-	-	6.207.000.000.000	-	-	6.207.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	3.552.160.025	-	-	3.552.160.025
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	104.870.786.512	-	-	104.870.786.512
Phải trả người lao động	-	-	30.890.034	-	-	30.890.034
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	23.758.297.458	-	-	23.758.297.458
Phải trả, phải nộp khác	-	-	2.219.458.122	-	-	2.219.458.122
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	147.503.337	-	147.503.337
Tổng cộng	**-**	**-**	**6.341.431.592.151**	**147.503.337**	**-**	**6.341.579.095.488**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**15.864.698.483**	**13.995.801.667.315**	**4.022.447.519.901**	**319.036.181**	**2.644.381.576**	**18.037.077.303.456**

(*) Không tính dự phòng rủi ro

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

XÁC NHẬN SAO Y BẢN CHÍNH
Certified true copy
Ngày tháng/Date: 01/11/2025
EY Vietnam
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN PHƯƠNG NGA

Số/ *Reference*: EYVN/01072023-DTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2023
Ho Chi Minh City, 01 July 2023

THƯ ỦY QUYỀN
POWER OF ATTORNEY

Tôi, Trần Đình Cường, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Ernst &Young Việt Nam ("Công ty"), ủy quyền cho:
I, Tran Dinh Cuong, General Director of Ernst & Young Vietnam Limited ("the Company"), hereby authorize:

Ông/ *Mr.:* Vũ Tiến Dũng/ *Vu Tien Dung*
Chức danh/ *Title:* Phó Tổng Giám đốc/ *Deputy General Director*
Bộ phận/ *Service line:* Tổ chức Tín dụng Tài chính/ *FSO*

đại diện cho tôi ký các loại văn bản: Thư bày tỏ nguyện vọng tham gia dự thầu, Hồ sơ dự thầu, Biên bản làm việc, Biên bản thương thảo hợp đồng, Biên bản ghi nhớ, Thư chỉ định, Hợp đồng (bao gồm các Phụ lục Hợp đồng), Thỏa thuận (bao gồm các Phụ lục Thỏa thuận), Biên bản nghiệm thu, Thanh lý Hợp đồng/Thỏa thuận, Quyết định và/hoặc Thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng/Thỏa thuận, Báo cáo, Sản phẩm bàn giao,Thư quản lý, Hóa đơn tài chính và các văn bản có liên quan khác thuộc lĩnh vực chuyên môn, thẩm quyền của Phó Tổng Giám đốc và phạm vi công việc được giao phụ trách, phù hợp với Điều lệ của Công ty quy định của pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, và ký xác nhận bản sao y của các văn bản, tài liệu do Công ty phát hành.
to act on my behalf in signing: Expression of interest, Proposals, Meeting minutes, Negotiation minutes, Memorandum of Understanding, Engagement letters, Contracts (including its annexes), Agreements (including its annexes), Acceptance Minutes, Contract/Agreement Liquidation; Termination/Agreement on Termination of Contract/Agreement, Reports, Deliverables, Management letters, Financial invoices and other documents which fall within Deputy General Director's professional expertise, authority and scope of work as assigned to him, in accordance with the Charter of the Company and in compliance with legal regulations of the Socialist Republic of Vietnam, and in certifying true copies of documents issued by the Company.

Ông Vũ Tiến Dũng không được ủy quyền lại cho người thứ ba để thực hiện các công việc nêu trên.
Mr. Vu Tien Dung is not authorized to delegate any third person to execute the above mentioned work.

Thư Ủy Quyền có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2026 hoặc cho đến khi Ông Vũ Tiến Dũng thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc của Công ty hoặc khi tôi có văn bản bãi bỏ, tùy vào sự kiện nào đến trước.
This Letter of Authorization shall take its effect from 01 July 2023 until the end of 30 June 2026 or until either Mr. Vu Tien Dung no longer holds the position of Deputy General Director of the Company or upon my abrogation in writing, whichever occurs first.

Bên ủy quyền/ *The authorizer*

Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc/ *General Director*
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
Ernst & Young Vietnam Limited

Bên được ủy quyền/ *The authorized*

Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc/ *Deputy General Director*
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
Ernst & Young Vietnam Limited

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VIX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 37

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 48/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.314.298.580.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2025
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025
Ông Hà Huy Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025
Ông Phan Đức Lĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025
Ông Trương Ngọc Lân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025
Ông Thái Hoàng Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Bà Trần Hồng Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2025
Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2025
	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Ngọc Lân, chức danh Tổng Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		**34.112.186.395.621**	**19.558.155.308.985**
I.Tài sản tài chính(110=111->129)	*110*		***34.109.710.475.495***	***19.555.958.327.381***
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	2.049.092.199.336	693.527.828.012
1.1 Tiền	*111.1*		*1.179.092.199.336*	*683.527.828.012*
1.2 Các khoản tương đương tiền	*111.2*		*870.000.000.000*	*10.000.000.000*
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1	14.690.566.904.606	12.517.051.695.042
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	516.000.000.000	422.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	15.380.287.110.297	5.773.916.799.092
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.4	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
6. Các khoản phải thu	117	8	1.462.242.468.298	142.868.417.577
6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	*117.1*		*1.267.265.167.000*	-
6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*		*194.977.301.298*	*142.868.417.577*
6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		194,977,301,298	142.868.417.577
7. Trả trước cho người bán	118	8	63.334.000	330.125.000
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	15.706.345.853	15.749.448.426
9. Các khoản phải thu khác	122	8	11.616.811.588	6.410.515.074
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(13.130.293.043)	(13.162.095.402)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	*130*		***2.475.920.126***	***2.196.981.604***
1. Tạm ứng	131		265.000.000	275.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		109.893.812	31.647.085
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	2.101.026.314	1.835.556.715
4. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		-	54.777.804
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		**54.860.841.229**	**48.170.088.620**
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
1. Các khoản đầu tư	212	9	1.500.000.000	1.500.000.000
1.1 Đầu tư dài hạn khác	212.4		*1.500.000.000*	*1.500.000.000*
II. Tài sản cố định	220		**31.723.177.305**	**24.643.693.104**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	19.246.792.153	9.642.345.674
- Nguyên giá	*222*		*40.385.581.816*	*26.467.781.816*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223a*		*(21.138.789.663)*	*(16.825.436.142)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	12.476.385.152	15.001.347.430
- Nguyên giá	*228*		*32.025.101.371*	*30.451.831.371*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229a*		*(19.548.716.219)*	*(15.450.483.941)*
V. Tài sản dài hạn khác	250		**21.637.663.924**	**22.026.395.516**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.170.646.164	1.142.646.164
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	467.017.760	883.749.352
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	13	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**34.167.047.236.850**	**19.606.325.397.605**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		**12.712.284.159.210**	**3.561.584.498.167**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		**11.875.431.410.548**	**3.472.527.045.297**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	14	11.332.000.000.000	2.845.000.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312		*11.332.000.000.000*	*2.845.000.000.000*
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	5.609.710.157	3.474.178.565
3. Phải trả người bán ngắn hạn	***320***		-	536.784.210.000
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.130.000.000	605.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	16	476.694.827.688	67.390.909.301
6. Phải trả người lao động	323		6.068.390.034	5.666.390.034
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	31.419.642.759	11.349.409.948
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	18	22.508.839.910	2.256.947.449
II. Nợ phải trả dài hạn	340		**836.852.748.662**	**89.057.452.870**
1. Phải trả người bán dài hạn	347		147.503.337	147.503.337
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		836.705.245.325	88.909.949.533
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		**21.454.763.077.640**	**16.044.740.899.438**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**21.454.763.077.640**	**16.044.740.899.438**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.435.823.405.000	14.706.656.555.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		*15.314.298.580.000*	*14.585.131.730.000*
a. Cổ phiếu phổ thông	*411.1a*		*15.314.298.580.000*	*14.585.131.730.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	*411.2*		*121.524.825.000*	*121.524.825.000*
2. Quỹ dự trữ điều lệ	**414**		84.018.478.276	84.018.478.276
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		86.480.740.231	86.480.740.231
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2.462.261.955	2.462.261.955
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		5.845.978.192.178	1.165.122.863.976
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	*417.1*		*2.499.157.210.879*	*809.483.065.847*
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*3.346.820.981.299*	*355.639.798.129*
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		**34.167.047.236.850**	**19.606.325.397.605**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		1.531.429.858	1.458.513.173
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		3.406.553.740.000	4.901.699.230.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			27.000.000.000
4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			305.770.000.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		943.040.420.000	782.970.000.000

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		35.176.135.380.000	12.941.254.270.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		*33.395.431.130.000*	*9.918.589.470.000*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		*79.870.150.000*	*1.174.956.150.000*
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		*1.550.182.800.000*	*1.653.153.150.000*
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		*30.580.070.000*	*70.000*
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		*120.071.230.000*	*194.555.430.000*
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		691.970.000	82.314.940.000
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		*691.970.000*	*45.554.940.000*
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	*36.760.000.000*
3. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		31.394.290.000	
4. Tiền gửi của khách hàng	026		3.020.481.537.835	572.207.011.668
4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		2.178.043.140.744	572.070.932.709

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1.475.312	2.131.280
4.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		842.436.921.779	133.947.679
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		*842.383.401.342*	*13.343.041*
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		*53.520.437*	*120.604.638*
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		3.020.481.537.835	572.207.011.668
5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		*2.945.830.602.541*	*571.502.162.007*
5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		*74.650.935.294*	*704.849.661*

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Tuyết Mai	Nguyễn Thị Thu Hằng	Trương Ngọc Lân

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**		6.898.334.317.628	1.188.319.342.044
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	***01.1***	*19.1*	*2.294.346.502.364*	*304.892.641.532*
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	***01.2***	*19.2*	*4.384.169.351.064*	*782.596.733.036*
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	***01.3***	*19.3*	*219.818.464.200*	*100.829.967.476*
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	**02**	19.4	75.235.461.999	6.773.063.009
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	**03**	19.4	1.068.893.387.109	488.335.190.002
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	**06**	20	215.139.705.914	135.021.239.976
1.5 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	**07**	20	13.155.636.364	14.940.000.000
1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	**09**	20	5.196.875.674	4.087.783.335
1.7 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	**10**	20	3.190.000.000	330.000.000
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	**20**		**8.279.145.384.688**	**1.837.806.618.366**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	**21**		976.479.412.185	781.948.762.473
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	***21.1***	*19.1*	*329.092.083.300*	*87.625.466.488*
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	***21.2***	*19.2*	*645.192.872.102*	*690.816.457.182*
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	***21.3***		*2.194.456.783*	*3.506.838.803*
2.2 Chi phí hoạt động tự doanh	**26**	22	35.433.094.815	40.154.363.090
2.3 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	**27**	23	97.236.372.166	64.440.199.563
2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	**30**	23	8.479.472.568	7.463.990.012
2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	**31**	23	2.155.111.007	3.136.038.865
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	**32**	23	1.842.685.635	2.327.581.363
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	**40**		**1.121.626.148.376**	**899.470.935.366**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		9.600.819.889	9.692.386.526
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	**50**	**21**	**9.600.819.889**	**9.692.386.526**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chi phí lãi vay	52		384.978.463.430	80.833.799.454
Cộng chi phí tài chính (60=51->55)	**60**	**24**	**384.978.463.430**	**80.833.799.454**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	25	**57.006.082.036**	**52.346.529.840**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		**6.725.135.510.735**	**814.847.740.232**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		101.802.359	301.733.930
8.2 Chi phí khác	72		8.224.986.301	23.431.862
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	**80**	**26**	**(8.123.183.942)**	**278.302.068**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		**6.717.012.326.793**	**815.126.042.300**
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		2.978.035.847.831	723.345.766.446
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		3.738.976.478.962	91.780.275.854
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	27	**1.306.990.148.591**	**151.806.083.569**
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	27.1	559.194.852.799	133.450.028.398
10.2 Thu nhập/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	27.2	747.795.295.792	18.356.055.171
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		**5.410.022.178.202**	**663.319.958.731**
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	400		**5.410.022.178.202**	**663.319.958.731**
XIII.THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		**3.533**	**757**

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Tuyết Mai	Nguyễn Thị Thu Hằng	Trương Ngọc Lân

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**6.717.012.326.793**	**815.126.042.300**
2. Điều chỉnh cho các khoản	**02**		**(688.389.094.900)**	**(433.038.330.453)**
- Khấu hao TSCĐ	03		8.411.585.799	6.766.884.936
- Các khoản dự phòng	04		(31.802.359)	(29.006.657)
- Chi phí lãi vay	06		384.978.463.430	80.833.799.454
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(3.150.000.000)	(2.747.727.273)
- Dự thu tiền lãi	08		(1.078.597.341.770)	(517.862.280.913)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**645.192.872.102**	**690.816.457.182**
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		645.192.872.102	690.816.457.182
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(4.384.169.351.064)**	**(782.596.733.036)**
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(4.384.169.351.064)	(782.596.733.036)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**2.289.646.752.931**	**290.307.435.993**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		1.565.461.269.398	(6.634.034.698.564)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(94.000.000.000)	(422.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(9.606.370.311.205)	(2.765.888.465.860)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(1.267.265.167.000)	36.042.935.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1.026.488.458.049	440.712.751.821
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		43.102.573	(652.405.693)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(4.939.505.514)	(5.523.821.087)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(13.468.923)	70.310.549

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		368.321.030	(1.072.637.055)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		151.261.993	(1.483.980.248)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(147.443.137.495)	(137.238.807.845)
(-) Lãi vay đã trả	44		(365.276.551.649)	(70.120.725.482)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(536.259.210.000)	430.139.210.000
-Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(2.447.796.917)	4.232.577.139
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		402.000.000	957.525.000
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		22.387.424.053	2.942.805.541
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(28.000.000)	(2.528.743.592)
6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		**(7.119.094.558.676)**	**(8.835.138.734.383)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(15.491.070.000)	(10.544.512.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	272.727.273
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		3.150.000.000	2.475.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		**(12.341.070.000)**	**(7.796.784.727)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	6.551.923.780.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		40.006.998.000.000	8.521.800.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(31.519.998.000.000)	(5.676.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		**8.487.000.000.000**	**9.396.923.780.000**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		**1.355.564.371.324**	**553.988.260.890**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**693.527.828.012**	**139.539.567.122**
Tiền	101.1		683.527.828.012	139.539.567.122
Các khoản tương đương tiền	101.2		10.000.000.000	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		**2.049.092.199.336**	**693.527.828.012**
- Tiền	103.1		1.179.092.199.336	683.527.828.012
- Các khoản tương đương Tiền	103.2		870.000.000.000	10.000.000.000

Đơn vị tính: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		91.032.350.337.626	57.568.232.594.395
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(90.190.048.019.494)	(57.568.222.980.630)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		115.737.159.600.767	62.032.297.517.256
8.Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(114.131.187.392.732)	(61.787.396.513.557)
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**2.448.274.526.167**	**244.910.617.464**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**572.207.011.668**	**327.296.394.204**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	**31**		**572.207.011.668**	**327.296.394.204**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32		572.070.932.709	327.169.929.010
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		2.131.280	789.695
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		133.947.679	125.675.499
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	**40**		**3.020.481.537.835**	**572.207.011.668**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		3.020.481.537.835	572.207.011.668
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42		2.178.043.140.744	572.070.932.709
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1.475.312	2.131.280
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		842.436.921.779	133.947.679

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Tuyết Mai	Nguyễn Thị Thu Hằng	Trương Ngọc Lân

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Mẫu số B04 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
					2024		2025			
			2024	2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2024	31/12/2025
I. Biến động vốn chủ sở hữu	**7001**									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		**7.485.352.975.000**	**14.706.656.555.000**	**7.890.684.480.000**	**(669.380.900.000)**	**729.166.850.000**	-	**14.706.656.555.000**	**15.435.823.405.000**
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		6.694.447.250.000	14.585.131.730.000	7.890.684.480.000	-	729.166.850.000	-	14.585.131.730.000	15.314.298.580.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	7005		790.905.725.000	121.524.825.000	-	(669.380.900.000)	-	-	121.524.825.000	121.524.825.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		84.018.478.276	84.018.478.276	-	-	-	-	84.018.478.276	84.018.478.276
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		86.480.740.231	86.480.740.231	-	-	-	-	86.480.740.231	86.480.740.231
4. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
					2024		2025			
			2024	2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2024	31/12/2025
5. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		1.171.182.705.245	1.165.122.863.976	785.244.221.860	(791.304.063.129)	5.410.022.178.202	(729.166.850.000)	1.165.122.863.976	5.845.978.192.178
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		888.967.127.799	809.483.065.847	589.895.738.048	(669.379.800.000)	2.418.840.995.032	(729.166.850.000)	809.483.065.847	2.499.157.210.879
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		282.215.577.446	355.639.798.129	195.348.483.812	(121.924.263.129)	2.991.181.183.170	-	355.639.798.129	3.346.820.981.299
Cộng	7017		**8.829.497.160.707**	**16.044.740.899.438**	**8.675.928.701.860**	**(1.460.684.963.129)**	**6.139.189.028.202**	**(729.166.850.000)**	**16.044.740.899.438**	**21.454.763.077.640**

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Tuyết Mai	Nguyễn Thị Thu Hằng	Trương Ngọc Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.314.298.580.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (01) trụ sở chính tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 86 người.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty 15.314.298.580.000 VND

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực xây dựng niềm tin bền vững, nhằm mang lại những giá trị và lợi ích cao nhất cho các khách hàng, đối tác, và cộng đồng, cho các cổ đông và từng nhân viên của Công ty

Hạn chế đầu tư của Công ty Chứng khoán

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty Chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sự dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán;
- Công ty Chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ;
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc uỷ thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

2.3 Giai đoạn tài chính

Giai đoạn tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi ủy thác tại các công ty quản lý quỹ, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4.4 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

- Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày đánh giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) công ty chứng khoán, sẽ là giá trị lớn nhất

trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 của Bộ Tài chính

4.5 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng

4.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 5 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 - 5 năm

4.9 Chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.10 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Lợi ích của nhân viên

4.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.12.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các

khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận

4.14 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một

giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Căn cứ thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, từ năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên

4.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.20 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	*VND*
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2.049.071.224.462	693.503.335.095
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	20.974.874	24.492.917
Tổng cộng	**2.049.092.199.336**	**693.527.828.012**

6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	*Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ*
	Đơn vị	*VND*
a) Của CTCK	**1.567.316.053**	**101.625.493.866.667**
- Cổ phiếu	926.152.761	24.775.881.222.850
- Trái phiếu	641.163.292	76.849.612.643.817
b) Của Nhà đầu tư	**5.387.954.821**	**159.538.679.824.874**
- Cổ phiếu	5.368.586.078	155.288.610.210.150
- Trái phiếu	13.541.832	4.230.263.156.964
- Chứng khoán khác	5.826.911	19.806.457.760
Tổng cộng	**6.955.270.874**	**261.164.173.691.541**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc:

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tuỳ thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính đó hay không.

Giá trị hợp lý/giá thị trường:

Giá trị hợp lý hay còn được gọi là giá thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu niêm yết	**6.840.095.809.897**	**10.030.927.296.400**	**5.970.442.318.761**	**6.039.785.890.300**
EIB	1.217.454.022.330	1.444.507.893.600	1.520.705.977.479	1.634.896.669.600
GEE	1.676.611.533.652	4.419.000.000.000	370.501.737.822	428.904.350.000
GEX	1.586.974.240.363	1.960.686.332.000	826.102.077.316	787.099.540.000
Cổ phiếu niêm yết khác	2.359.056.013.552	2.206.733.070.800	3.253.132.526.144	3.188.885.330.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	**1.254.727.840.477**	**1.473.719.390.597**	**1.498.093.178.086**	**1.665.286.900.397**
Công ty CP Hạ tầng Gelex	916.265.751.900	1.132.704.000.000	518.600.000.000	682.399.810.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	338.462.088.577	341.015.390.597	979.493.178.086	982.887.090.397
Uỷ thác đầu tư	**1.713.698.200.000**	**2.487.401.390.000**	**3.047.682.346.189**	**3.255.694.800.000**
Trái phiếu niêm yết	**-**	**-**	**289.457.500.000**	**289.457.500.000**
Trái phiếu chưa niêm yết	**698.518.827.609,00**	**698.518.827.609**	**966.826.604.345**	**966.826.604.345**
Chứng chỉ tiền gửi	**-**	**-**	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**
Tổng cộng	**10.507.040.677.983**	**14.690.566.904.606**	**12.072.501.947.381**	**12.517.051.695.042**

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	**31/12/2024**
	VND	*VND*
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	516.000.000.000	422.000.000.000
Tổng cộng	**516.000.000.000**	**422.000.000.000**

7.3 Các khoản cho vay và phải thu

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cho vay hoạt động Margin	15.359.417.367.697	15.356.682.962.257	5.771.278.393.881	5.768.543.988.441
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	20.869.742.600	20.869.742.600	2.638.405.211	2.638.405.211
Tổng cộng	**15.380.287.110.297**	**15.377.552.704.857**	**5.773.916.799.092**	**5.771.182.393.652**

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2025	**31/12/2024**
	VND	*VND*
Số dư đầu kỳ	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
Số dư cuối kỳ	**(2.734.405.440)**	**(2.734.405.440)**

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính như sau:

	31/12/2025				*31/12/2024*			
	Giá mua/Giá gốc	*Chênh lệch đánh giá lại*		*Giá trị thị trường/giá trị hợp lý*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch đánh giá lại*		*Giá trị thị trường/giá trị hợp lý*
		Chênh lệch tăng	*Chênh lệch giảm*			*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VN*
Cổ phiếu niêm yết	6.840.095.809.897	3.444.806.655.037	(253.975.168.534)	10.030.927.296.400	5.970.442.318.761	286.410.636.944	(217.067.065.405)	6.039.785.890.30
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.254.727.840.477	218.993.240.026	(1.689.906)	1.473.719.390.597	1.498.093.178.086	182.519.667.417	(15.325.945.106)	1.665.286.900.39
Uỷ thác đầu tư	1.713.698.200.000	773.703.190.000	-	2.487.401.390.000	3.047.682.346.189	387.584.953.811	(179.572.500.000)	3.255.694.800.00
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	289.457.500.000	-	-	289.457.500.00
Trái phiếu chưa niêm yết	698.518.827.609	-	-	698.518.827.609	966.826.604.345	-	-	966.826.604.34
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	300.000.000.000	-	-	300.000.000.00
Tổng cộng	***10.507.040.677.983***	***4.437.503.085.063***	***(253.976.858.440)***	***14.690.566.904.606***	***12.072.501.947.381***	***856.515.258.172***	***(411.965.510.511)***	***12.517.051.695.04***

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	*VND*
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	1.267.265.167.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	194.977.301.298	142.868.417.577
Trả trước cho người bán	63.334.000	330.125.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	15.706.345.853	15.749.448.426
Phải thu khác	11.616.811.588	6.410.515.074
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(13.130.293.043)	(13.162.095.402)
Tổng cộng	**1.476.498.666.696**	**152.196.410.675**

(*) Đây là khoản phải thu của các khách hàng cũ của Công ty Cổ phần chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	*VND*
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**

(*) Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty CP Dịch vụ Hàng hoá Hàng không Việt Nam (ACSV)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	**18.336.492.477**	**6.348.811.518**	**616.305.107**	**1.166.172.714**	**26.467.781.816**
- Mua trong kỳ	11.401.800.000	-	-	2.516.000.000	13.917.800.000
Số dư cuối kỳ	**29.738.292.477**	**6.348.811.518**	**616.305.107**	**3.682.172.714**	**40.385.581.816**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**13.249.133.240**	**1.975.462.713**	**616.305.107**	**984.535.082**	**16.825.436.142**
- Khấu hao trong năm	3.485.309.099	594.166.176	-	233.878.246	4.313.353.521
Số dư cuối kỳ	**16.734.442.339**	**2.569.628.889**	**616.305.107**	**1.218.413.328**	**21.138.789.663**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	**5.087.359.237**	**4.373.348.805**	-	**181.637.632**	**9.642.345.674**
- Tại ngày cuối kỳ	**13.003.850.138**	**3.779.182.629**	-	**2.463.759.386**	**19.246.792.153**

11.TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

	Phần mềm *VND*	Tổng cộng *VND*
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	**30.451.831.371**	**30.451.831.371**
- Mua trong kỳ	1.573.270.000	1.573.270.000
Số dư cuối kỳ	**32.025.101.371**	**32.025.101.371**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	**15.450.483.941**	**15.450.483.941**
- Khấu hao trong năm	4.098.232.278	4.098.232.278
Số dư cuối kỳ	**19.548.716.219**	**19.548.716.219**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	**15.001.347.430**	**15.001.347.430**
- Tại ngày cuối kỳ	**12.476.385.152**	**12.476.385.152**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 *VND*	31/12/2024 *VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**2.101.026.314**	**1.835.556.715**
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ ngắn hạn	25.818.208	165.313.334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.075.208.106	1.670.243.381
Chi phí trả trước dài hạn	**467.017.760**	**883.749.352**
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn	359.319.695	529.767.300
Chi phí trả trước dài hạn khác	107.698.065	353.982.052
Tổng cộng	**2.568.044.074**	**2.719.306.067**

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	*VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	14.338.142.881	14.338.142.881
Tiền lãi phân bổ trong năm	5.541.857.119	5.541.857.119
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

14. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	*VND*
Vay ngắn hạn	11.332.000.000.000	2.845.000.000.000
Tổng cộng	**11.332.000.000.000**	**2.845.000.000.000**

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	*VND*
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	5.072.306.044	2.999.027.050
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	537.404.113	475.151.515
Tổng cộng	**5.609.710.157**	**3.474.178.565**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	*VND*
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	470.565.677.607	58.813.962.303
Thuế Thu nhập cá nhân	5.958.851.007	8.576.946.998
Thuế Giá trị gia tăng	170.299.074	-
Tổng cộng	**476.694.827.688**	**67.390.909.301**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	*VND*
Trích trước chi phí lãi vay	30.414.985.753	10.713.073.972
Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.004.657.006	636.335.976
Tổng cộng	**31.419.642.759**	**11.349.409.948**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	*VND*
Phải trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	12.916.817	12.916.817
Phải trả khác	22.495.923.093	2.244.030.632
Tổng cộng	**22.508.839.910**	**2.256.947.449**

19. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

19.1 Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính.

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán*	*Tổng giá trị bán*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này*	*Lãi bán chứng khoán kỳ trước*
		Đơn vị	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
I	**LÃI BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	286.972.175	8.227.388.895.000	6.070.150.709.504	2.157.238.185.496	191.900.504.352
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	33.637.475	643.252.391.000	564.572.122.609	78.680.268.391	74.629.306.600
3	Trái phiếu niêm yết	142.950.000	15.349.395.305.000	15.346.057.560.000	3.337.745.000	1.492.500.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	23.528	3.146.597.369.688	3.093.015.688.211	53.581.681.477	36.389.142.080
5	Công cụ thị trường tiền tệ	1.000	1.021.719.398.200	1.020.210.776.200	1.508.622.000	481.188.500
	Tổng cộng	**463.584.178**	**28.388.353.358.888**	**26.094.006.856.524**	**2.294.346.502.364**	**304.892.641.532**
II	**LỖ BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	182.837.517	3.790.781.037.650	4.070.312.521.549	(279.531.483.899)	(85.943.533.707)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	29.520.112	791.068.623.200	838.405.115.000	(47.336.491.800)	(2.085.179)
3	Trái phiếu niêm yết	170.130.000	19.328.734.700.000	19.330.933.590.000	(2.198.890.000)	(1.122.410.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	(557.437.602)
5	Công cụ thị trường tiền tệ	730	73.054.772.606	73.079.990.207	(25.217.601)	-
	Tổng cộng	**382.488.359**	**23.983.639.133.456**	**24.312.731.216.756**	**(329.092.083.300)**	**(87.625.466.488)**

19.2 Chênh lệch về đánh giá lại tài sản tài chính.

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh kế toán trong năm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VN
1	Cổ phiếu niêm yết	6.840.095.809.897	10.030.927.296.400	3.190.831.486.503	56.773.871.539	3.134.057.614.964	3.467.023.404.764	(332.965.789.80
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.254.727.840.477	1.473.719.390.597	218.991.550.120	179.763.422.311	39.228.127.809	55.670.256.300	(16.442.128.491
3	Uỷ thác đầu tư	1.713.698.200.000	2.487.401.390.000	773.703.190.000	208.012.453.811	565.690.736.189	861.475.690.000	(295.784.953.811
4	Trái phiếu chưa niêm yết	698.518.827.609	698.518.827.609		-	-		
	Tổng cộng	**10.507.040.677.983**	**14.690.566.904.606**	**4.183.526.226.623**	**444.549.747.661**	**3.738.976.478.962**	**4.384.169.351.064**	**(645.192.872.102**

19.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Năm nay	Năm trước
	VND	*VND*
Cổ tức	188.439.515.000	61.888.612.000
Trái tức	31.378.949.200	38.941.355.476
Tổng cộng	**219.818.464.200**	**100.829.967.476**

19.4 Tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu.

	Năm nay	Năm trước
	VND	*VND*
Lãi từ các khoản đầu tư HTM	75.235.461.999	6.773.063.009
Lãi cho vay giao dịch ký quỹ	1.063.070.231.207	480.974.152.618
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	5.823.155.902	7.361.037.384
Tổng cộng	**1.144.128.849.108**	**495.108.253.011**

20. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	*VND*
Thu nhập hoạt động môi giới chứng khoán	215.139.705.914	135.021.239.976
Thu nhập nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	13.155.636.364	14.940.000.000
Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.196.875.674	4.087.783.335
Thu nhập hoạt động tư vấn tài chính	3.190.000.000	330.000.000
Tổng cộng	**236.682.217.952**	**154.379.023.311**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	*VND*
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	*3.150.000.000*	*2.475.000.000*
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	*6.450.819.889*	*7.217.386.526*
Tổng cộng	**9.600.819.889**	**9.692.386.526**

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Phí giao dịch tài sản tài chính tự doanh	13.865.684.245	4.450.787.395
Chi phí tiền lương	*1.137.865.994*	*1.382.994.197*
Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	*2.547.692.502*	*1.590.105.354*
Phí quản lý danh mục	*10.000.933.710*	*4.848.633.110*
Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	*90.240.000*	*90.240.000*
Chi phí khác	7.790.678.364	27.791.603.034
Tổng cộng	**35.433.094.815**	**40.154.363.090**

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	*97.236.372.166*	*64.440.199.563*
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	*8.479.472.568*	*7.463.990.012*
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	*2.155.111.007*	*3.136.038.865*
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	*1.842.685.635*	*2.327.581.363*
Tổng cộng	**109.713.641.376**	**77.367.809.803**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH.

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí lãi vay	*384.978.463.430*	*80.833.799.454*
Tổng cộng	**384.978.463.430**	**80.833.799.454**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí lương và các khoản theo lương	*17.519.059.309*	*18.155.360.526*
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	*951.825.000*	*771.885.000*
Chi phí vật tư văn phòng	*99.581.160*	*79.074.277*
Chi phí công cụ, dụng cụ	*413.899.768*	*389.830.475*
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	*7.951.608.615*	*6.607.425.936*
Chi phí thuế, phí và lệ phí	*3.683.196.324*	*4.080.160.310*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*12.753.981.029*	*11.881.196.806*
Chi phí khác	*13.632.930.831*	*10.381.596.510*
Tổng cộng	**57.006.082.036**	**52.346.529.840**

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Thu nhập khác	**101.802.359**	**301.733.930**
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC	*70.000.000*	*272.727.273*
Thu nhập khác	*31.802.359*	*29.006.657*
Chi phí khác	**8.224.986.301**	**23.431.862**
Chi phí khác	*8.224.986.301*	*23.431.862*
Tổng cộng	**(8.123.183.942)**	**278.302.068**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lợi nhuận trước thuế	**6.717.012.326.793**	**815.126.042.300**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	654.720.803.269	699.084.444.728
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	*9.527.931.167*	*8.267.987.546*
- Chênh lệch giảm đánh giá lại FVTPL	*645.192.872.102*	*690.816.457.182*
Các khoản điều chỉnh giảm	4.575.758.866.064	846.960.345.036
- Thu nhập không chịu thuế	*191.589.515.000*	*64.363.612.000*
- Chênh lệch tăng đánh giá lại FVTPL	*4.384.169.351.064*	*782.596.733.036*
Thu nhập chịu thuế	**2.795.974.263.998**	**667.250.141.992**
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	559.194.852.800	133.450.028.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**559.194.852.800**	**133.450.028.398**

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	4.384.169.351.064	782.596.733.036
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(645.192.872.102)	(690.816.457.182)
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.738.976.478.962	91.780.275.854
Thuế suất	20%	20%
Doanh thu/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ	**747.795.295.792**	**18.356.055.171**

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Điều Hành

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Thù lao HĐQT	2.006.000.000	3.000.000.000
Lương của Ban Điều hành	3.967.092.445	4.366.502.011

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty.

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Tuyết Mai	Nguyễn Thị Thu Hằng	Trương Ngọc Lân

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Báo cáo tiến độ sử dụng vốn
thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 112/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 07 năm 2024 ("Báo cáo tình hình sử dụng vốn") cho giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình sử dụng vốn cho giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024	6 - 10
Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng vốn cho giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024	11

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 48/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.314.298.580.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2025
Ông Phan Đức Lĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025
Ông Hà Huy Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm*
Bà Trần Hồng Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2025
Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Ngọc Lân, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") trình bày báo cáo này và Báo cáo tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 112/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 07 năm 2024 ("Báo cáo tình hình sử dụng vốn") cho giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tiến độ sử dụng vốn thu được từ việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ trong đợt chào bán ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 112/GCN-UBCK. Trong quá trình lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Tuân thủ các yêu cầu của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán ("Nghị định 155") và Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155 trong việc lập và sử dụng Báo cáo tình hình sử dụng vốn;
- Chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình sử dụng vốn của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác;
- Chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính làm cơ sở cho các số liệu trích dẫn trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn cho giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024 trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tình hình sử dụng vốn được lập và trình bày phù hợp với cơ sở lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số I – Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn.*

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 12 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future with confidence

Số tham chiếu: 11542654/E-68708067/BCSDV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 112/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 07 năm 2024 ("Báo cáo tình hình sử dụng vốn") cho giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") được lập ngày 01 tháng 12 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 11, bao gồm Báo cáo tình hình sử dụng vốn và bản thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng vốn cho giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024. Báo cáo này được lập trên cơ sở lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số I – Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn*.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn cho giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Công ty phù hợp với *Thuyết minh số I – Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn* và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tình hình sử dụng vốn dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tình hình sử dụng vốn của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu trên Báo cáo tình hình sử dụng vốn. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tình hình sử dụng vốn cho giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, tuân thủ với cơ sở lập báo cáo như được trình bày tại *Thuyết minh số I – Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn*.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến cơ sở lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số I - Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn* của Báo cáo tình hình sử dụng vốn cho giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024. Báo cáo tình hình sử dụng vốn này được lập để giúp Công ty đáp ứng theo các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán ("Nghị định 155") và Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 09 năm 2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155. Theo đó, Báo cáo tình hình sử dụng vốn này được sử dụng để Công ty báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng. Vì thế, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác hay để báo cáo cho đối tượng nào khác.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Tiến Dũng	Nguyễn Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 01 tháng 12 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Mẫu số 01

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 936/2025/VIX-CV

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO TIẾN ĐỘ SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 112/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 07 năm 2024)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Tên tổ chức phát hành *(đầy đủ)*: Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 22, phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

3. Điện thoại: (024) 4456 8888
   Fax: (024) 3978 5379
   Website: https://vixs.vn/

4. Vốn điều lệ: 15.314.298.580.000 đồng.

5. Mã cổ phiếu *(nếu có)*: VIX

6. Nơi mở tài khoản thanh toán: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
   Chi nhánh Hà Thành
   Số hiệu tài khoản: 1220551117

7. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 0102576064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 10/12/2007, cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 04/10/2024.

   Ngành nghề kinh doanh chính: Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán (Chi tiết: Môi giới chứng khoán). Mã ngành: 6612.

   Sản phẩm/dịch vụ chính: Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

8. Giấy phép thành lập và hoạt động: số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 48/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 07 năm 2025.

II. CHỨNG KHOÁN CHÀO BÁN, PHÁT HÀNH

1.	Tên chứng khoán:	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX
2.	Loại chứng khoán:	Cổ phiếu phổ thông
3.	Mệnh giá:	10.000 đồng
4.	Số lượng chứng khoán đã chào bán:	655.192.488 cổ phiếu
5.	Tổng vốn đã huy động:	6.551.924.880.000 đồng (sáu nghìn năm trăm năm mươi mốt tỷ chín trăm hai mươi bốn triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng)
6.	Ngày kết thúc chào bán:	18/09/2024

III. TIẾN ĐỘ SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

1. Phương án sử dụng vốn

Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 112/GCN-UBCK như sau:

Tài khoản nhận tiền	100234488 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội
Ngày nhận tiền	Từ 09/08/2024 đến 19/09/2024
Ngày tiền được giải tỏa	26/09/2024
Tổng tiền thu được	6.551.924.883.562 đồng
Trừ: Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.562 đồng
Trừ: Phí ngân hàng	1.100.000 đồng
Tổng tiền ròng thu được từ đợt chào bán (*)	**6.551.923.780.000 đồng**
Trong đó:	
Tăng vốn góp của chủ sở hữu do phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu	*6.359.724.880.000 đồng*
Tăng vốn góp của chủ sở hữu do phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	*192.200.000.000 đồng*
Giảm thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu	*(1.100.000) đồng*

Theo phương án sử dụng vốn nêu tại Nghị quyết số 12/2024/VIX/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 04 năm 2024 ("Nghị quyết số 12"), số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (6.359.724.880.000 đồng) và phát hành cho cán bộ nhân viên theo chương trình lựa chọn người lao động (200.000.000.000 đồng) sẽ được sử dụng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh nhằm nâng cao năng lực đầu tư tự doanh và năng lực cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán của Công ty, dự kiến như sau:

STT	Nội dung	Số tiền (VND)	Tỷ lệ tương ứng	Tiến độ sử dụng vốn
1	Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh	3.279.862.440.000	50%	Ngay sau khi hoàn thành đợt chào bán
2	Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán	3.279.862.440.000	50%	Ngay sau khi hoàn thành đợt chào bán
	Tổng cộng	**6.559.724.880.000 (*)**	**100%**	

(*) Tổng tiền ròng thu được từ đợt chào bán nhỏ hơn tổng số tiền dự kiến thu được theo phương án tại Nghị quyết số 12/2024/VIX/NQ-HĐQT do số tiền thu được từ việc phát hành cho cán bộ nhân viên theo chương trình lựa chọn người lao động thực tế thấp hơn dự kiến (192.200.000.000 đồng so với 200.000.000.000 đồng) và do phát sinh khoản phí ngân hàng 1.100.000 đồng.

III. TIẾN ĐỘ SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN (tiếp theo)

2. Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán:

Số tiền thu được từ đợt phát hành được giải tỏa trên tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu phát hành thêm số 100234488 của Công ty tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Số tiền nêu trên sau đó đã được được Công ty phân bổ và sử dụng cho các hoạt động phù hợp với phương án sử dụng vốn đã được HĐQT thông qua tại Nghị quyết số 12/2024/VIX/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 04 năm 2024.

Số liệu các hoạt động kinh doanh của Công ty trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024 như sau:

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số tiền lũy kế đã thanh toán/ giải ngân	Trong đó số tiền thanh toán/giải ngân từ nguồn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng	Thời gian sử dụng
1	Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh	3.290.318.580.856 (*)	3.275.961.340.000	Từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 11 tháng 10 năm 2024
2	Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán	3.436.173.282.022 (**)	3.275.962.440.000	Từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024
	Tổng cộng	**6.726.491.862.878**	**6.551.923.780.000** (***)	

(*) Tổng số tiền Công ty đã thanh toán trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 11 tháng 10 năm 2024 cho các hợp đồng mua chứng khoán bao gồm cả thanh toán bù trừ cho giao dịch thực hiện qua sàn giao dịch chứng khoán của Công ty.

(**) Tổng số tiền giải ngân cho vay ký quỹ trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024.

(***) Ngoài bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh và cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty sử dụng 1.100.000 đồng trong số tiền thu được từ đợt chào bán để thanh toán phí ngân hàng.

III. TIẾN ĐỘ SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN (tiếp theo)

- **Những thay đổi (nếu có):** Không
- **Lý do thay đổi (nếu có):** Không

3. Báo cáo tình hình sử dụng vốn được công bố thông tin:

Thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
(Người đại diện theo pháp luật)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN
cho giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024

I. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

1. Mục đích sử dụng báo cáo

Báo cáo tình hình sử dụng vốn cho giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024 được lập cho mục đích báo cáo về việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng với số tiền 6.551.924.880.000 đồng (bao gồm sử dụng 1.100.000 đồng để chuyển tiền) theo các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán ("Nghị định 155") và Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155.

Báo cáo tình hình sử dụng vốn này là một trong các tài liệu được sử dụng để Công ty báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng. Vì thế, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác hay để báo cáo cho đối tượng nào khác.

2. Cơ sở lập báo cáo

Số tiền lũy kế đã thanh toán/giải ngân bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh được xác định bằng số tiền Công ty đã thanh toán cho bên bán theo các hợp đồng mua trái phiếu và thực hiện thanh toán bù trừ giao dịch mua cổ phiếu trên các sàn giao dịch chứng khoán (HNX, HOSE và UPCOM) thông qua tài khoản chuyên dụng trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 11 tháng 10 năm 2024. Trong đó, số tiền thanh toán/giải ngân từ nguồn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng được xác định bằng số tiền Công ty chuyển đi từ tài khoản phong tỏa.

Số tiền lũy kế đã thanh toán/giải ngân bổ sung nguồn vốn cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán được xác định bằng số tiền Công ty đã chuyển sang các tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư căn cứ theo số tiền thực tế khách hàng vay ký quỹ trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024. Trong đó, số tiền thanh toán/giải ngân từ nguồn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng được xác định bằng số tiền chuyển đi từ tài khoản phong tỏa.

Ngoài dòng tiền thu được từ phát hành cổ phiếu, các hoạt động trên cũng được tài trợ bằng các nguồn khác như huy động từ vay các ngân hàng thương mại, nguồn tiền thu từ hoạt động kinh doanh...

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tình hình sử dụng vốn cho giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024 được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

Người lập biểu:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Bùi Tuyết Mai	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ông Trương Ngọc Lân
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 12 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future with confidence

Ngày 16 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: **Ban Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

V/v: Giải trình một số nội dung về Báo cáo tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất phát hành ngày 1/12/2025

Chúng tôi đã nhận được Công văn số 45/2026/CV – VIX ngày 15 tháng 01 năm 2026 ("Công văn số 45") của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty", "VIX") về việc giải trình một số nội dung trong Báo cáo tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 112/GCN-UBCK ("Báo cáo tình hình sử dụng vốn") cho giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Công ty. Đối với các yêu cầu của Quý Công ty tại Công văn số 45, chúng tôi xin trả lời như sau:

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tình hình sử dụng vốn cho giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Công ty theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam theo Hợp đồng dịch vụ kiểm toán ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Phụ lục hợp đồng ngày 12 tháng 11 năm 2025 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã phát hành ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tình hình sử dụng vốn nêu trên tại báo cáo kiểm toán độc lập có số tham chiếu 11542654/E-68708067/BCSDV ngày 01 tháng 12 năm 2025 ("Báo cáo kiểm toán") có kèm theo đoạn nhấn mạnh về mục đích sử dụng và đối tượng nhận báo cáo.

1- Về đối tượng sử dụng báo cáo:

Chúng tôi đồng ý cho Quý Công ty sử dụng Báo cáo kiểm toán cho Báo cáo tình hình sử dụng vốn để đính kèm vào Phụ lục của Bản cáo bạch chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Quý Công ty để cung cấp thông tin với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán.

2- Về việc sử dụng vốn cho hoạt động tự doanh:

Chúng tôi xác nhận rằng thông tin giải trình tại Công văn số 45 được trích dẫn tại Phụ lục 01 đính kèm công văn này là phù hợp với các thông tin và tài liệu mà Công ty đã cung cấp cho chúng tôi trong quá trình thực hiện kiểm toán báo cáo tình hình sử dụng vốn cho giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Công ty.

Chúng tôi được Công ty bổ nhiệm để kiểm toán báo cáo tình hình sử dụng vốn cho giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Công ty và đưa ra ý kiến kiểm toán về tổng thể báo cáo tình hình sử dụng vốn này. Chúng tôi không được bổ nhiệm và không thực hiện một cuộc kiểm toán riêng đối với các nội dung giải trình liên quan đến việc sử dụng vốn cho hoạt động tự doanh theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán riêng cho nội dung giải trình này.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Chúng tôi không thực hiện thêm các thủ tục kiểm toán/soát xét nào sau thời điểm chúng tôi phát hành báo cáo kiểm toán đối với báo cáo tình hình sử dụng vốn cho giai đoạn từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Công ty. Việc xác nhận này cũng không thay thế hay bổ sung thêm vào ý kiến của kiểm toán viên trong báo cáo kiểm toán đã phát hành đối với báo cáo tình hình sử dụng vốn nói trên.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Võ Viễn Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Đính kèm Phụ lục 01

LỜI CHỨNG CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 2119 quyển số 01-SCT/BS
Ngày 19 tháng 01 năm 2026

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1

CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Thu Thủy

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Phụ lục 01

Về việc sử dụng vốn cho hoạt động tự doanh:

Tài khoản chuyên dụng đề cập tại *Thuyết minh số I – Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn* là tài khoản 1220337885 được mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tài khoản này được đăng ký với Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) là tài khoản chuyên dùng để sử dụng cho việc thanh toán bù trừ đối với hoạt động tự doanh của Công ty và không phải *"tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng"* đề cập tại Điều 17, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ rút kinh nghiệm trong việc sử dụng cụm từ "tài khoản chuyên dụng" để không gây hiểu nhầm.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
Tầng 22, Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
(024) 4456 8888 | www.vixs.vn | (024) 3978 5360 | support@vixs.vn

Số: 45/2026/CV – VIX

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2026

V/v: Giải trình một số nội dung về Báo cáo tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất phát hành ngày 01/12/2025

Kính gửi: **Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (VIX) xin gửi tới Quý Công ty lời chào trân trọng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, VIX nhận được Công văn số 9399/UBCK – QLKD của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX, trong đó, có nêu ý kiến về Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất do Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (EY) phát hành ngày 01/12/2025 như sau:

1. Về đối tượng sử dụng Báo cáo: Theo Báo cáo kiểm toán số 11542654/E-68708067/BCSDV ngày 01/12/2025 do Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y) phát hành, Kiểm toán viên có ý kiến tại Mục "Vấn đề cần nhấn mạnh" về việc Báo cáo được sử dụng để "Công ty báo cáo cho Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước để đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng. Vì thế, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác hay để báo cáo cho các đối tượng nào khác". Báo cáo kiểm toán sử dụng vốn là tài liệu để công bố thông tin cho nhà đầu tư (Phụ lục Bản báo cáo). Do đó, việc Công ty sử dụng Báo cáo trên trong Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng để công bố cho Nhà đầu tư là chưa phù hợp.
2. Về việc sử dụng vốn cho hoạt động tự doanh: Theo Báo cáo kiểm toán trên, Kiểm toán viên có ý kiến nhấn mạnh lưu ý người đọc đến "*Thuyết minh số I – Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn*". Theo Báo cáo sử dụng vốn, Công ty báo cáo sử dụng 3.275.961.340.000 đồng để "*Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh*", trong đó thuyết minh số tiền trên được dùng cho cả "*thực hiện thanh toán bù trừ giao dịch mua cổ phiếu trên các sàn giao dịch chứng khoán (HNX, HOSE, UPCOM) thông qua tài khoản chuyên dụng trong giai đoạn từ ngày 26 tháng 9 năm 2024 đến ngày 11 tháng 10 năm 2024*"

(*Thuyết minh 1.2*). Theo quy định tại Điều 17 Thông tư 121/2020/TT-BTC, tài khoản chuyên dụng chỉ phục vụ cho giao dịch của khách hàng. Do đó, UBCK đề nghị Công ty giải trình về nội dung sử dụng vốn tại Báo cáo sử dụng vốn nêu trên.

Về các vấn đề nêu trên, VIX có ý kiến và giải trình như sau:

1. Về đối tượng sử dụng Báo cáo: VIX đề nghị EY chấp thuận để VIX sử dụng Báo cáo kiểm toán nói trên cùng với Báo cáo tình hình sử dụng vốn như một Phụ lục của Bản báo bạch chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty để công khai thông tin với nhà đầu tư.
2. Về việc sử dụng vốn cho hoạt động tự doanh: Tài khoản chuyên dụng đề cập tại Thuyết minh số I – Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn là tài khoản 1220337885 được mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tài khoản này đã được đăng ký với Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) là tài khoản chuyên dùng để sử dụng cho việc thanh toán bù trừ đối với hoạt động tự doanh của Công ty và không phải "tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng" đề cập tại Điều 17, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính.

Trên đây là ý kiến và giải trình của VIX, do các vấn đề nêu trên đều đề cập đến ý kiến kiểm toán và nội dung của Báo cáo sử dụng vốn đã được EY kiểm toán, vì vậy, để đảm bảo được UBCKNN chấp thuận, VIX đề nghị EY có ý kiến và xác nhận.

Trân trọng!

Nơi nhận:
-Như kính gửi
-Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Ngọc Lân

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀN GIAO DỊCH TÀI SẢN MÃ HÓA VIX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---o0o---	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 03/2025/NQ-ĐHCĐ	**---o0o---**
	Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀN GIAO DỊCH TÀI SẢN MÃ HÓA VIX

Căn cứ:

- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*
- *Điều lệ Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX ("Công ty");*
- *Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 03/2025/BB-ĐHCĐ ngày 25/11/2025.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua Phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của Công ty

Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của Công ty, cụ thể như sau:

1. Tên cổ phần: Cổ phần Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX
2. Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
3. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần
4. Số lượng cổ phần chào bán: 900.000.000 cổ phần
5. Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phần
6. Mục đích chào bán cổ phần: Tăng vốn để đạt Vốn điều lệ tối thiểu của công ty tài sản mã hoá theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP ngày 09/09/2025 của Chính phủ về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam.
7. Vốn điều lệ trước khi chào bán: 1.000.000.000.000 (Một nghìn tỷ) đồng.
8. Vốn điều lệ sau khi chào bán: 10.000.000.000.000 (Mười nghìn tỷ) đồng.
9. Tổng số cổ phần trước khi chào bán: 100.000.000 cổ phần
10. Tổng số cổ phần sau khi chào bán (dự kiến): 1.000.000.000 cổ phần
11. Thời gian thực hiện chào bán dự kiến: Quý I – Quý II năm 2026.

(Phương án chi tiết đính kèm Nghị quyết này)

Điều 2: Thông qua việc điều chỉnh mức Vốn điều lệ, số lượng cổ phần và các nội dung liên quan khác trong Điều lệ của Công ty theo số vốn mới được phát hành thêm sau khi kết thúc đợt chào bán.

Điều 3: Giao/ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định và thực hiện các công việc cần thiết để triển khai và hoàn thành phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của Công ty nêu trên, bao gồm:

- Lựa chọn thời điểm chào bán, xây dựng, triển khai thực hiện phương án chi tiết để thực hiện phương án chào bán cổ phần đã được phê duyệt;
- Lựa chọn đơn vị tư vấn và ký kết hợp đồng tư vấn chào bán cổ phần (nếu cần);
- Quyết định phương án sử dụng vốn cụ thể và chủ động điều chỉnh việc sử dụng, phân bổ nguồn vốn thu được trong trường hợp cần thiết và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và quy định của pháp luật;
- Quyết định và thực hiện sửa đổi, bổ sung các nội dung tại Điều lệ Công ty có liên quan đến việc thay đổi số vốn điều lệ, số lượng cổ phần của Công ty sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phần;
- Thực hiện các thủ tục thay đổi/điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký tăng vốn điều lệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thực tế thực hiện sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phần;
- Quyết định và thực hiện toàn bộ các công việc, thủ tục cần thiết khác (trong phạm vi thẩm quyền) phát sinh trong quá trình triển khai phương án chào bán cổ phần, phù hợp với nội dung đã được phê duyệt và đảm bảo quyền lợi của cổ đông, của Công ty và tuân thủ quy định của pháp luật.

Điều 3: Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Cổ đông, Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, các bộ phận/cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này và tổ chức triển khai theo chức năng, nhiệm vụ của mình phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nơi nhận:
- *Như Điều 3;*
- *Lưu VP.*

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 0111194216 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SÀN GIAO DỊCH TÀI SẢN MÃ HÓA VIX THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN TUẤN DŨNG

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT CHÀO BÁN CỔ PHẦN CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU ĐỂ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

(Đính kèm Nghị quyết số 03/2025/VIXEX/NQ-ĐHCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX ngày 25/11/2025)

1	Số lượng cổ phần chào bán	900.000.000 cổ phần phổ thông
2	Loại cổ phần chào bán	Cổ phần phổ thông
3	Tổng giá trị cổ phần chào bán theo mệnh giá dự kiến	9.000.000.000.000 đồng *(Chín nghìn tỷ đồng)*
4	Mệnh giá	10.000 đồng/cổ phần
5	Vốn điều lệ sau khi phát hành	10.000.000.000.000 đồng *(Mười nghìn tỷ đồng)*
6	Giá chào bán	10.000 đồng/cổ phần
7	Phương thức chào bán	Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu.
8	Đối tượng chào bán	Cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX xác định tại ngày ban hành Nghị quyết này, gồm: **Chào bán cho Công ty cổ phần Chứng khoán VIX có thông tin như sau:** + Cổ đông: Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX + Mã số doanh nghiệp: 0102576064 + Ngày cấp: 10/12/2007 + Nơi cấp: Phòng ĐKKD thành phố Hà Nội + Địa chỉ: Tầng 22, Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội + Tỷ lệ sở hữu: 15% **Chào bán cho Công ty cổ phần FTG Việt Nam có thông tin như sau:** + Cổ đông: Công ty Cổ phần FTG Việt Nam + Mã số doanh nghiệp: 0106114494 + Ngày cấp: 04/03/2013 + Nơi cấp: Phòng ĐKKD thành phố Hà Nội + Địa chỉ: Tầng 4 - K3 CT2, 536A Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội + Tỷ lệ sở hữu: 64,5% **Chào bán cho Công ty cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C có thông tin như sau:** + Cổ đông: Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C: + Mã số doanh nghiệp: 0100231314

<table>
<tr><td></td><td></td><td>+ Ngày cấp: 17/09/1992
+ Nơi cấp: Phòng ĐKKD thành phố Hà Nội
+ Địa chỉ: Số 149D phố Yên Phụ, Phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội
+ Tỷ lệ sở hữu: 20,5%</td></tr>
<tr><td>9</td><td>Tỷ lệ chào bán</td><td>1:9 (Cổ đông sở hữu 01 cổ phần được mua thêm 09 cổ phần chào bán)</td></tr>
<tr><td>10</td><td>Số lượng cổ phần được quyền ưu tiên mua của mỗi cổ đông hiện hữu:</td><td>Số lượng cổ phần được quyền ưu tiên mua của mỗi cổ đông hiện hữu được xác định tương ứng theo tỷ lệ cổ phần sở hữu hiện nay, cụ thể:
<table>
<tr><th>Cổ đông hiện hữu</th><th>Số lượng cổ phần được quyền ưu tiên mua (cổ phần)</th></tr>
<tr><td>CTCP Chứng khoán VIX</td><td>135.000.000</td></tr>
<tr><td>CTCP FTG Việt Nam</td><td>580.500.000</td></tr>
<tr><td>CTCP Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C</td><td>184.500.000</td></tr>
<tr><td>Tổng cộng</td><td>900.000.000</td></tr>
</table></td></tr>
<tr><td>11</td><td>Thủ tục chào bán</td><td>Thủ tục chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu phải được triển khai thực hiện đảm bảo các quy định sau:
1. Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông hiện hữu chậm nhất 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần. Nội dung thông báo được quy định tại điểm b Điều 124.2 Luật Doanh nghiệp 2020 và kèm theo thông báo là mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do công ty phát hành.
2. Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác.</td></tr>
<tr><td>12</td><td>Chuyển quyền ưu tiên mua</td><td>Đối tượng chào bán nêu trên được chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần chào bán của mình cho người khác. Trong trường hợp này, người nhận chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần chào bán từ bên chuyển quyền ưu tiên mua sẽ được quyền mua số cổ phần chào bán đó.</td></tr>
<tr><td>13</td><td>Phương thức xử lý trong trường hợp cổ phần chưa phân phối hết</td><td>ĐHĐCĐ uỷ quyền cho HĐQT tiếp tục phân phối, chào bán cho các nhà đầu tư khác (có thể bao gồm cả cổ đông hiện hữu), xác định danh sách nhà đầu tư tiếp tục chào bán với điều kiện chào bán không thuận lợi hơn và giá bán không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phần.</td></tr>
</table>

		Đợt chào bán chỉ kết thúc sau khi Công ty huy động 100% số cổ phần chào bán trong đợt phát hành này.
14	Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần chào bán	Số lượng cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng
15	Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phần đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài	Đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định pháp luật tại thời điểm chào bán. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phần đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.
16	Mục đích chào bán	Tăng vốn để đạt Vốn điều lệ tối thiểu của công ty tài sản mã hoá theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP ngày 09/09/2025 của Chính phủ về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam.
17	Phương án sử dụng vốn	Thực hiện các hoạt động kinh doanh của Công ty tài sản mã hoá theo quy định của Pháp luật Việt Nam.
18	Thời gian phát hành dự kiến	Trong Quý I – Quý II/2026, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam. Thời điểm phù hợp do Hội đồng quản trị quyết định. Uỷ quyền cho HĐQT Công ty gia hạn (nếu cần thiết) nhằm đảm bảo các quy định của Pháp luật Việt Nam về việc phát hành cổ phần và về việc xin cấp phép đối với công ty tài sản tiền mã hoá.
19	Thời gian sử dụng vốn dự kiến	Trong năm 2026. Sau khi kết thúc đợt chào bán.
20	Phương thức thanh toán cổ phần chào bán	Thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Công ty phù hợp với quy định pháp luật và theo yêu cầu của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀN GIAO DỊCH TÀI SẢN MÃ HÓA VIX	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05/2025/VIXEX/NQ-HĐQT	*Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

V/v: Thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀN GIAO DỊCH TÀI SẢN MÃ HÓA VIX

Căn cứ:

- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Điều lệ Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX;*
- *Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025 số 03/2025/VIXEX/NQ-ĐHCĐ ngày 25/11/2025;*
- *Biên bản họp Hội đồng quản trị (HĐQT) ngày 26/11/2025.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ theo phương án tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2025/VIXEX/NQ-ĐHCĐ của Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX ngày 25/11/2025 với những nội dung sau:

- Tên cổ phần: Cổ phần Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần
- Vốn điều lệ hiện tại: 1.000.000.000.000 đồng
- Tổng số cổ phần trước khi chào bán: 100.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần chào bán: 900.000.000 cổ phần
- Giá trị chào bán thêm tính theo mệnh giá dự kiến: 9.000.000.000.000 đồng
- Phương thức chào bán: Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu.
- Giá chào bán: 10.000 (mười nghìn) đồng/cổ phần
- Mục đích sử dụng vốn: Tăng vốn để đạt Vốn điều lệ tối thiểu của công ty tài sản mã hoá theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP ngày 09/09/2025 của Chính phủ về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam.
- Thời gian chào bán dự kiến: Quý I/2026 – Quý II/2026.
- Tổng số cổ phần sau khi chào bán (dự kiến): 1.000.000.000 cổ phần.
- Vốn điều lệ sau khi chào bán (dự kiến): 10.000.000.000.000 đồng *(Mười nghìn tỷ đồng)*.
- Các nội dung khác: Theo Phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2025/VIXEX/NQ-ĐHCĐ ngày 25/11/2025.

Điều 2: Thông qua phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán với nội dung sau:

- Số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu (9.000.000.000.000 đồng) sẽ được sử dụng để thực hiện các hoạt động kinh doanh của công ty tài sản mã hoá theo quy định của Pháp luật Việt Nam.
- Thời gian sử dụng vốn dự kiến: Trong năm 2026.Sau khi kết thúc đợt chào bán.

Điều 3: Giao và uỷ quyền Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, thủ tục có liên quan theo quy định của pháp luật để triển khai phương án chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ của Công ty đúng theo phương án nêu trên.

Điều 4: Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận, cá nhân khác có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 (t/hiện);
- Lưu VT, HĐQT.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0111194216-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀN GIAO DỊCH TÀI SẢN MÃ HÓA VIX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN TUẤN DŨNG

SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0111194216

Đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 08 năm 2025

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 21 tháng 01 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SÀN GIAO DỊCH TÀI SẢN MÃ HÓA VIX

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIX CRYPTO ASSETS EXCHANGE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIXEX

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *02473052568* Số Fax:

Thư điện tử: *info@vixx.vn* Website: *https://vixx.vn*

3. Vốn điều lệ: 1.000.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 100.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

***** Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN VĂN HIẾU Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *03/03/1978* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *001078025430*

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Mai Hiên, Xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Trịnh Huy Tâm